BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC DUY TÂN

MAI THỊ QUỲNH NHƯ

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG CÁC KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH DÀI HẠN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG –TÂY NGUYÊN.

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

ĐÀ NẴNG, NĂM 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

MAI THỊ QUỲNH NHƯ

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VẬN DỤNG CÁC KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH DÀI HẠN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG –TÂY NGUYÊN.

Chuyên ngành: Kế toán
Mã số: 9340301

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KẾ TOÁN

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Lê Đức Toàn
2. PGS.TS Hà Phước Vũ

ĐÀ NẴNG, NĂM 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng luận án này là công trình nghiên cứu khoa học do chính tôi thực hiện. Các số liệu, kết quả và nội dung trình bày trong luận án là trung thực, được thu thập và phân tích từ những nguồn đáng tin cậy, có trích dẫn và ghi rõ tài liệu tham khảo theo đúng quy định.

Luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác và không trùng lặp với bất kỳ công trình nào đã công bố trước đây.

NCS. Mai Thị Quỳnh Như

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án này, tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ quý báu từ nhiều tập thể, cơ quan và cá nhân. Trước hết, tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc Đại học Duy Tân đã quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi cơ hội được học hỏi và nghiên cứu trong môi trường khoa học chuyên nghiệp, năng động. Sự hỗ trợ quý báu này là nền tảng quan trọng giúp tôi có thể tập trung toàn tâm, toàn ý cho công việc học tập và nghiên cứu của mình.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến PGS.TS Lê Đức Toàn và PGS.TS Hà Phước Vũ những người thầy hướng dẫn đã tận tình chỉ bảo, định hướng khoa học và truyền cho tôi niềm đam mê nghiên cứu.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Lãnh đạo Trường Kinh tế & Kinh Doanh, Ban Sau Đại học, cùng toàn thể quý Thầy/Cô đã tận tâm giảng dạy, truyền đạt những kiến thức nền tảng và chuyên sâu, đồng thời hỗ trợ, hướng dẫn các thủ tục học tập, nghiên cứu và bảo vệ luận án. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và cá nhân đã nhiệt tình hợp tác, cung cấp thông tin, dữ liệu, cũng như dành thời gian tham gia các cuộc phỏng vấn. Bên cạnh đó, tôi xin gửi lời cảm ơn đến các đồng nghiệp, bạn bè đã chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm nghiên cứu, cũng như luôn khích lệ, động viên tôi trong suốt thời gian học tập.

Cuối cùng, tôi xin dành lời tri ân sâu sắc nhất đến gia đình thân yêu của mình những người luôn là điểm tựa vững chắc, là nguồn động lực to lớn, đã thấu hiểu, sẻ chia mọi khó khăn, luôn là hậu phương vững chắc cho tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

Xin trân trọng cảm ơn!

NCS. Mai Thị Quỳnh Như

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết 1
2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án 3
3. Câu hỏi nghiên cứu 3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
5. Phương pháp nghiên cứu 4
6. Phạm vi khảo sát 5
7. Đóng góp mới của luận án 6
8. Bố cục của Luận án 7
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU 8
1.1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC 8
1.1.1 Xu hướng nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam 8
1.1.2 Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược 9
1.1.3 Các nghiên cứu về tác động của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn 23
1.2. NHẬN XÉT, XÁC ĐỊNH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU 25
1.2.1 Nhận xét các công trình nghiên cứu 25
1.2.2 Xác định khoảng trống nghiên cứu 27
1.2.3 Định hướng nghiên cứu 29
TÓM TẮT CHƯƠNG 1 30
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU 31
2.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU 31
2.1.1 Khái niệm kế toán quản trị chiến lược và kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược. 31
2.1.2 Khái niệm hỗ trợ ra quyết định dài hạn 32
2.1.3 Đo lường khái niệm hỗ trợ ra quyết định dài hạn 33

2.1.4 Kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.....34
2.2 CÁC LÝ THUYẾT NỀN SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU 35
2.2.1 Lý thuyết ngẫu nhiên.....35
2.2.2 Lý thuyết dựa trên nguồn lực 36
2.2.3 Lý thuyết xử lý thông tin.....36
2.2.4 Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí.....37
2.2.5 Lý thuyết ra quyết định 38
2.3 PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU…. 38
2.3.1 Phát triển giả thuyết 38
2.3.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất.....52
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....56
CHƯƠNG 3. THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU.....57
3.1 BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU 57
3.2 QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU.....58
3.3 NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH.....61
3.3.1 Mục tiêu nghiên cứu.....61
3.3.2 Dữ liệu nghiên cứu.....61
3.3.3 Phương pháp nghiên cứu định tính 61
3.3.4 Đo lường các nhân tố trong mô hình 63
3.3.5 Xây dựng bảng câu hỏi 74
3.3.6 Thực hiện nội dung phỏng vấn.....75
3.3.7 Phân tích dữ liệu kết quả nghiên cứu định tính.....75
3.4. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG.....77
3.4.1 Nghiên cứu định lượng sơ bộ.....77
3.4.2 Nghiên cứu định lượng chính thức.....80
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....86
CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....87
4.1 THỰC TRẠNG VẬN DỤNG KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC
.....87

4.2. THỐNG KÊ MÔ TẢ.....88
4.2.1 Thống kê số lượng phiếu khảo sát 88
4.2.2 Thống kê số lượng doanh nghiệp được khảo sát 89
4.2.3 Thống kê quy mô doanh nghiệp được khảo sát 90
4.2.4 Thống kê khảo sát số lượng lao động 90
4.2.5 Thống kê về ngành nghề sản xuất chủ yếu 90
4.2.6 Thống kê khảo sát về trình độ học vấn 91
4.2.7 Thống kê khảo sát về chức vụ.....91
4.2.8 Thống kê về mức độ vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất.....92
4.3 KIỂM ĐỊNH SAI LỆCH PHƯƠNG PHÁP CHUNG 93
4.4 ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG.....95
4.4.1 Đánh giá độ tin cậy của các thang đo.....95
4.4.2 Đánh giá tính hội tụ.....96
4.4.3 Đánh giá giá trị phân biệt.....98
4.5 ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH CẤU TRÚC.....101
4.5.1 Đánh giá đa cộng tuyến.....101
4.5.2 Mức ý nghĩa và sự phù hợp của các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc 103
4.5.3 Đánh giá khả năng giải thích của mô hình (R^2) 108
4.5.4 Kiểm định biến kiểm soát 109
4.6 PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY VÀ KIỂM TRA ĐỘ VỮNG.....109
4.6.1 Phân tích tầm quan trọng - Hiệu suất của các nhân tố 109
4.6.2 Kiểm định quy mô tác động.....111
4.6.3 Kiểm định hệ số năng lực dự báo bên ngoài mẫu 112
4.6.4. Kiểm định tính bất biến.....114
4.6.5 Phân tích đa nhóm.....118
4.6.6 Kiểm tra hiện tượng nội sinh.....122
4.7. BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 122
4.7.1 Bàn luận về mức độ vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên 122

4.7.2 Bàn luận về kết quả kiểm định giả thuyết.....123
TÓM TẮT CHƯƠNG 4.....135
CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý.....136
5.1 KẾT LUẬN.....136
5.2 HÀM Ý LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN.....136
5.2.1 Hàm ý lý thuyết.....136
5.2.2 Hàm ý thực tiễn.....137
5.3. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI.....147
5.3.1 Hạn chế của nghiên cứu.....147
5.3.2 Hướng nghiên cứu trong tương lai.....148
KẾT LUẬN.....149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ
TÀI LIỆU THAM KHẢO
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN ÁN (Bản sao)
QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN (Bản sao)

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa Tiếng Việt
DN	Doanh nghiệp
AIS	Hệ thống thông tin kế toán (Accounting system information)
ATP	Công nghệ vận dụng (Technology application)
ASQ	Trình độ nhân viên kế toán (Accounting staff qualifications)
BCA	Mối quan hệ Lợi ích chi phí (Benefit-Cost Analysis)
BTS	Chiến lược kinh doanh (Business strategy)
CEO	Đặc điểm nhà quản lý (Managerial characteristics)
DNSX	Doanh nghiệp sản xuất
KTQT	Kế toán quản trị
KTQTCL	Kế toán quản trị chiến lược
NQL	Nhà quản lý
TAR	Xu hướng chấp nhận rủi ro (Risk-taking trend)
SMA	Kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược (Strategic management accounting techniques)
PEU	Tính không ổn định của môi trường (Perceived environmental uncertainty)

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 Tần suất xuất hiện của các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL 26
Bảng 2.1 Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DNSX.....53
Bảng 3.1 Thang đo tính không ổn định của môi trường 64
Bảng 3.2 Thang đo công nghệ vận dụng.....65
Bảng 3.3 Thang đo mối quan hệ lợi ích chi phí.....65
Bảng 3.4 Thang đo trình độ nhân viên kế toán 66
Bảng 3.5 Thang đo xu hướng chấp nhận rủi ro.....67
Bảng 3.6 Thang đo chiến lược kinh doanh 67
Bảng 3.7 Thang đo đặc điểm nhà quản lý.....68
Bảng 3.8 Thang đo hệ thống thông tin kế toán 69
Bảng 3.9 Thang đo vận dụng kỹ thuật KTQTCL 70
Bảng 3.10 Thang đo hỗ trợ ra quyết định dài hạn.....72
Bảng 3.11 Đo lường biến điều tiết 74
Bảng 3.12 Bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia.....76
Bảng 3.13 Bảng tổng hợp DN khảo sát theo tỉnh thành.....78
Bảng 3.14 Tiêu chí lựa chọn nhân tố 80
Bảng 4.1 Bảng thống kê số lượng phiếu khảo sát.....89
Bảng 4.2 Bảng thống kê số lượng DN được khảo sát.....89
Bảng 4.3 Bảng thống kê quy mô DN 90
Bảng 4.4 Bảng tổng hợp DN khảo sát theo số lượng lao động.....90
Bảng 4.5 Bảng thống kê ngành nghề sản xuất chủ yếu.....91
Bảng 4.6 Bảng thống kê trình độ học vấn.....91
Bảng 4.7 Bảng thống kê chức vụ 92
Bảng 4.8 Bảng thống kê mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX.....92
Bảng 4.9 Bảng Kiểm định nhân tố Harman……..92
Bảng 4.10 Bảng ma trận VIF trong mô hình cấu trúc.....94

Bảng 4.11 Bảng kiểm định độ tin cậy CR.....95
Bảng 4.12 Bảng thống kê giá trị phương sai trung bình được trích các nhân tố 96
Bảng 4.13 Bảng tổng hợp hệ số tải ngoài của biến quan sát trong các thang đo.....96
Bảng 4.14 Bảng tổng hợp giá trị phân biệt của các thang đo 98
Bảng 4.15 Bảng boostrap 99
Bảng 4.16 Bảng tổng hợp các chỉ báo.....101
Bảng 4.17 Kết quả kiểm định đa cộng tuyến 102
Bảng 4.18 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của các biến độc lập đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL 103
Bảng 4.19 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của các biến độc lập đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn 104
Bảng 4.20 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến ra quyết định dài hạn 105
Bảng 4.21 Bảng kiểm định giả thuyết giả thuyết tác động gián tiếp của các biến độc lập đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL 106
Bảng 4.22 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn.....107
Bảng 4.23 Bảng thống kê tổng tác động của các mối quan hệ 107
Bảng 4.24 Hệ số xác định R2 và R2 điều chỉnh 108
Bảng 4.25 Kết quả kiểm định tác động của các biến kiểm soát đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn 109
Bảng 4.26 Hệ số đánh giá mức độ giải thích f^2 của biến độc lập đến biến phụ thuộc ...111
Bảng 4.27 Hệ số năng lực dự báo ngoài mẫu Q^2 113
Bảng 4.28 Kết quả kiểm định tính bất biến theo ngành nghề 114
Bảng 4.29 Kết quả kiểm định tính bất biến về thành phần 115
Bảng 4.30 Kiểm định tính bằng nhau về giá trị trung bình.....115
Bảng 4.31 Kiểm định tính bất biến cấu hình.....116
Bảng 4.32 Kiểm định tính bất biến về thành phần.....117
Bảng 4.33 Kiểm định tính bằng nhau về giá trị trung bình và phương sai 118

Bảng 4.34 Bảng phân tích cấu trúc đa nhóm về số lượng lao động.....118
Bảng 4.35 Kết quả kiểm định nội sinh bằng Gaussian Copula.....122
Bảng 5.1 Bảng mẫu phân tích chi phí mục tiêu phục vụ quyết định dài hạn.....140
Sản phẩm.....140
Bảng 5.2 Bảng mẫu Thẻ điểm cân bằng đề xuất cho các DNSX trong vùng.....140

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1 Các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược.....32
Hình 2.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất.....55
Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu 59
Hình 4.1 Thực trạng vận dụng kỹ thuật KTQTCL.....88
Hình 4.2 Mô hình nghiên cứu chính thức và thông số đường dẫn.....100
Hình 4.3 Kết quả phân tích tầm quan trọng của các nhân tố 110
Hình 4.4 Mô hình đường dẫn sau bước đánh giá mô hình cấu trúc với các giá trị: Hệ số tải ngoài/Trọng số ngoài, Hệ số hồi quy, R^2 hiệu chỉnh.....113

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Trước bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) đang phải đối diện với những thay đổi sâu sắc trong phương thức tổ chức, quản trị và cạnh tranh. Sự bùng nổ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn đã làm thay đổi căn bản mô hình vận hành truyền thống của doanh nghiệp (DN), khiến cho hoạt động quản trị không chỉ dừng lại ở việc tối ưu hóa hoạt động ngắn hạn mà đòi hỏi phải có năng lực hoạch định chiến lược dài hạn dựa trên hệ thống thông tin đa chiều và đáng tin cậy. Trong môi trường kinh doanh đầy biến động, muốn duy trì lợi thế cạnh tranh, DN buộc phải khai thác và sử dụng hiệu quả thông tin chiến lược, vừa để tối ưu chi phí, vừa để xác định rõ vị thế trên thị trường (Hutaibat, 2011). Tuy nhiên, kế toán quản trị (KTQT) truyền thống với đặc điểm chủ yếu tập trung vào số liệu tài chính nội bộ đã bộc lộ nhiều hạn chế khi không đáp ứng được yêu cầu quản trị trong bối cảnh chuỗi cung ứng phức tạp, biến động thị trường và áp lực hội nhập toàn cầu. Chính vì vậy, kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL) được xem là công cụ quản trị tiên tiến, gắn kết thông tin kế toán với chiến lược tổng thể của DN, cung cấp cái nhìn toàn diện hơn thông qua việc mở rộng phạm vi phân tích sang các yếu tố bên ngoài như xu hướng thị trường, vị thế cạnh tranh, hoạt động của đối thủ, chuỗi giá trị ngành và các rủi ro tiềm ẩn (Hutaibat, 2011). Nguyễn Thị Huyền Trâm và cộng sự 92021; Cescon và cộng sự (2019) chứng minh rằng việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN định hình lợi thế thông qua phân tích chi phí và chuỗi giá trị. Appiah và cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng KTQTCL đặc biệt quan trọng đối với các nền kinh tế đang phát triển, nơi hệ thống quản trị còn hạn chế và DN thường xuyên đối mặt với biến động thị trường và chính sách. Tại Việt Nam, các cuộc điều tra trước đây mới chỉ tập trung tiếp cận lý thuyết, ít có khảo sát thực nghiệm và chưa phân tích toàn diện các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL cũng như đi sâu vào các kỹ thuật KTQTCL. Thái Anh Tuấn (2021) và Trần Thị Phương Lan (2023) đều thực hiện các công trình nghiên cứu tập trung tại các vùng kinh tế như Đông Nam Bộ, khu vực miền Bắc hoặc trên toàn lãnh thổ Việt Nam, vì vậy những nghiên cứu chuyên sâu trong những bối cảnh khu vực có điều kiện kinh tế – xã hội đặc thù như vùng Duyên hải

miền Trung – Tây Nguyên vẫn còn bỏ ngỏ. Bên cạnh đó, sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng, quy mô DN và mức độ hội nhập, từ đó tạo ra khoảng trống về học thuật và thực tiễn.

Với vị trí chính trị và kinh tế quan trọng, vừa là cầu nối Bắc – Nam, vừa là cửa ngõ ra quốc tế thông qua hành lang kinh tế Đông – Tây (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023), đồng thời có tiềm năng lớn về công nghiệp chế biến, chế tạo, nông lâm sản, thủy sản và vật liệu xây dựng (Tổng cục Thống kê, 2023). Tuy nhiên, các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) tại vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên phải đối diện với hàng loạt thách thức đặc thù, trong đó đáng kể nhất là chi phí logistics cao, chiếm khoảng 16–17% GDP (Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam, 2023). Hạ tầng giao thông trong vùng còn hạn chế, hệ thống cảng biển chưa khai thác hiệu quả và kết nối vùng thiếu đồng bộ khiến chi phí vận tải, lưu kho và xuất khẩu tăng cao, làm giảm đáng kể khả năng cạnh tranh so với các vùng khác. Vùng kinh tế này cũng là nơi thường xuyên chịu tác động nặng nề của thiên tai và biến đổi khí hậu như bão, lũ, hạn hán, khiến nhiều DNSX bị gián đoạn sản xuất, gia tăng chi phí dự phòng, bảo hiểm và mất ổn định chuỗi cung ứng (Trịnh Hiệp Thiện và Nguyễn Xuân Hưng, 2023). Đa số DNSX còn hạn chế về vốn, công nghệ và năng lực quản trị, dẫn đến việc ra quyết định chiến lược chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cá nhân, thiếu cơ sở dữ liệu khoa học và các phân tích hệ thống. Thị trường tiêu thụ lại tương đối hạn chế, tập trung ở một số đô thị lớn như Đà Nẵng, Huế, Bình Định (nay là Gia Lai), trong khi đó xuất khẩu được xem là là hướng đi chủ yếu để mở rộng thị trường lại gặp nhiều trở ngại bởi chi phí logistics cao, hạ tầng cảng biển chưa đồng bộ và năng lực kết nối quốc tế hạn chế. Như vậy, các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên đang chịu áp lực kép khi vừa phải cạnh tranh gay gắt trên thị trường trong nước và quốc tế, vừa phải đối mặt với bất lợi về chi phí, rủi ro thiên tai và hạn chế về quy mô, công nghệ. Những yếu tố này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cần có một chiến lược hiệu quả, vừa hỗ trợ ứng phó với rủi ro, tối ưu hóa nguồn lực và giảm thiểu chi phí (Nik Abdullah và cộng sự, 2022). Trước tình hình đó, vai trò của kỹ thuật KTQTCL càng thể hiện rõ nét hơn khi hỗ trợ DNSX nhận diện và quản trị rủi ro từ môi trường bên ngoài bao gồm biến động thị trường, chính sách và đặc biệt là thiên tai, cung cấp công cụ phân tích vị thế cạnh tranh, hỗ trợ ban lãnh đạo lựa chọn chiến lược phát triển

dài hạn (Cadez và Guilding, 2008). Vì vậy, có thể khẳng định rằng việc thực hiện luận án "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và tác động đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên" là hết sức cần thiết. Về mặt học thuật, nghiên cứu sẽ góp phần bổ sung khoảng trống trong lĩnh vực KTQTCL. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu sẽ cung cấp căn cứ khoa học giúp DNSX lựa chọn và vận dụng các kỹ thuật KTQTCL một cách hệ thống, gắn điều kiện đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, từ đó nâng cao năng lực ra quyết định dài hạn, cải thiện khả năng cạnh tranh, quản trị rủi ro và hướng tới phát triển bền vững.

2. Mục tiêu nghiên cứu của luận án

2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát của luận án là xác định các nhân tố ảnh hưởng và đánh giá tác động của việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Từ đó, đề xuất các hàm ý nhằm thúc đẩy việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và nâng cao hiệu quả của việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu tổng quát, luận án xác định bốn mục tiêu cụ thể sau:

(1) Xác định và đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL và đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

(2) Đánh giá tác động trực tiếp của việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của các DNSX trong vùng.

(3) Kiểm định vai trò trung gian của việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL trong mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

(4) Kiểm định vai trò điều tiết của quy mô vốn DN trong mối quan hệ giữa việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL và việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu, luận án đặt ra bốn câu hỏi nghiên cứu sau:

- Các nhân tố nào ảnh hưởng đến vận dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên?

- Việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL có tác động trực tiếp đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên như thế nào?

- Việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL có đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên hay không?

- Quy mô vốn của DN có đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCLvà việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên hay không?

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến việc hỗ trợ quyết định dài hạn của các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

- Đối tượng khảo sát là các nhà quản lý (NQL) cấp trung và cấp cao tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Cụ thể, người trả lời bảng hỏi là những cá nhân nắm rõ thông tin về hệ thống KTQT, vận dụng kỹ thuật KTQTCL và quá trình hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DN, bao gồm: kế toán trưởng, giám đốc tài chính, giám đốc kinh doanh, phó giám đốc hoặc chủ DN.

Để đảm bảo tính khả thi, tính tập trung và giảm thiểu chi phí khảo sát, tác giả chỉ chọn một phiếu khảo sát cho mỗi DN, tập trung vào người có vị trí cao nhất hoặc nắm thông tin toàn diện nhất về các vấn đề liên quan đến KTQTCL và quyết định dài hạn.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Không gian: Nghiên cứu được triển khai tại các DNSX có quy mô vừa và lớn tại khu vực Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên

+ Thời gian thực hiện: Từ tháng 07 năm 2024 đến tháng 04 năm 2025.

+ Nội dung: không đi sâu vào từng kỹ thuật KTQTCL.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án được thực hiện theo cách tiếp cận hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, trong đó định tính nhằm khám phá, hiệu chỉnh

thang đo và mô hình nghiên cứu; định lượng nhằm kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên gia trong lĩnh vực KTQT và NQL tại các DNSX, qua đó xác lập các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL và làm rõ vai trò của các kỹ thuật này đối với việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Kết quả định tính được sử dụng để xây dựng thang đo sơ bộ và mô hình nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng được tiến hành qua hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng SPSS 26 và SmartPLS 4.0 nhằm đánh giá thang đo, kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc, các tác động trực tiếp, gián tiếp qua biến trung gian, vai trò điều tiết của quy mô vốn, đồng thời thực hiện phân tích đa nhóm và phân tích hiệu suất tầm quan trọng của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

6. Phạm vi khảo sát

Luận án tập trung khảo sát tại các địa phương trọng điểm thuộc 11 tỉnh, thành phố theo Nghị quyết số 202/2025/QH15, thay vì toàn bộ vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Việc thu hẹp phạm vi được thực hiện trên cơ sở khoa học nhằm đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và tính đại diện của dữ liệu. Thứ nhất, vùng có địa hình phức tạp, khoảng cách lớn và hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, nên khảo sát toàn bộ sẽ đòi hỏi nguồn lực rất lớn về thời gian, nhân sự và tài chính (Bộ GTVT, 2023). Thứ hai, theo Niên giám Thống kê 2023, các DNSX quy mô vừa và lớn chủ yếu tập trung tại các tỉnh được lựa chọn, chiếm khoảng 93,5% tổng số trong toàn vùng (Tổng cục Thống kê, 2023). Thứ ba, các địa phương này có cơ cấu ngành nghề phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, tập trung vào dệt may, da giày, chế biến thủy sản, vật liệu xây dựng, đồ gỗ và công nghệ cao (Lê Tiến Trường, 2023; Nguyễn Hằng, 2023). Các ngành này đều có mức độ đầu tư lớn, hoạt động dài hạn, chuỗi cung ứng phức tạp và đặc biệt cần đến một hệ thống KTQT hiện đại, do đó phù hợp với điều kiện khảo sát của luận án. Do đó, việc tập trung khảo sát tại các tỉnh trọng điểm vừa giảm đáng kể chi phí, vừa đảm bảo tính đại diện cao cho mẫu nghiên cứu.

7. Đóng góp mới của luận án

Luận án có những đóng góp mới nổi bật sau:

- Thứ nhất, về bối cảnh nghiên cứu, đây là công trình đầu tiên tại Việt Nam thực hiện nghiên cứu chuyên sâu về vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, khu vực có đặc thù rất khác biệt so với các vùng kinh tế trọng điểm đã được nghiên cứu trước đây. Điểm khác biệt thực sự về cơ chế tác động được đặt trong bối cảnh chi phí logistics cao và rủi ro thiên tai lớn có mức độ ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL so với các nghiên cứu trước tại Đông Nam Bộ hay khu vực miền Bắc. Đồng thời, quy mô vốn không phải là yếu tố quyết định trực tiếp mà chỉ đóng vai trò điều tiết vừa phải trong mối quan hệ giữa kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Kết quả này khẳng định rõ tính phụ thuộc bối cảnh của KTQTCL, bổ sung bằng chứng thực nghiệm mới mà các nghiên cứu trước chưa làm rõ.

- Thứ hai, về lý thuyết nền: luận án tích hợp và mở rộng khung lý thuyết bằng cách kết hợp ba lý thuyết cốt lõi là lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết xử lý thông tin. Đồng thời, luận án cũng bổ sung ba nhân tố mới chưa được chú trọng trong các nghiên cứu trước tại Việt Nam là xu hướng chấp nhận rủi ro, mối quan hệ lợi ích – chi phí và đặc điểm NQL và gắn với các lý thuyết nền, từ đó làm rõ cơ chế lý thuyết sâu hơn so với các mô hình trung gian đơn giản trước đây.

- Thứ ba, về thang đo: luận án đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống thang đo mới phù hợp với bối cảnh DNSX Việt Nam thông qua kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Các thang đo được kiểm định chặt chẽ về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, đảm bảo tính khoa học và phù hợp thực tiễn vùng nghiên cứu.

- Thứ tư, về mô hình nghiên cứu: luận án đề xuất và kiểm định mô hình tích hợp toàn diện với vai trò trung gian của kỹ thuật KTQTCL và vai trò điều tiết của quy mô vốn. Đây là mô hình đầu tiên tại Việt Nam đồng thời kiểm định cả tác động trực tiếp, gián tiếp, trung gian và điều tiết trong mối quan hệ giữa các nhân tố bối cảnh với vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn, làm rõ cơ chế chuyển hóa tác động của các nhân tố đến kết quả cuối cùng.

Thứ năm, về phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu áp dụng thiết kế hỗn hợp kết hợp định tính và định lượng. Đặc biệt, việc sử dụng PLS-SEM kết hợp phân tích tầm

quan trọng – hiệu suất và phân tích cấu trúc đa nhóm theo quy mô lao động và ngành nghề là cách tiếp cận mới, phù hợp với tính chất khám phá và đa nhóm của mô hình, góp phần nâng cao tính chính xác và khả năng khái quát hóa kết quả.

Thứ sáu, về đối tượng nghiên cứu: luận án tập trung vào đối tượng là các NQL cấp trung và cấp cao như kế toán trưởng, giám đốc tài chính, giám đốc kinh doanh, chủ DN tại 650 DNSX quy mô vừa và lớn trong vùng, nhóm đối tượng nắm rõ nhất thông tin chiến lược và quyết định dài hạn. Đây là mẫu nghiên cứu khá lớn so với các công trình trước về KTQTCL tại Việt Nam, đảm bảo tính đại diện cao cho đối tượng nghiên cứu.

8. Bố cục của Luận án

Bố cục của luận án gồm 5 chương:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và vai trò của các kỹ thuật này đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong DN.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trình bày cơ sở lý thuyết, các khái niệm nền tảng, xây dựng mô hình nghiên cứu và các giả thuyết cần kiểm định.

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu

Mô tả thiết kế và phương pháp nghiên cứu, quy trình thu thập và xử lý dữ liệu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu

Trình bày, kiểm định mô hình và thảo luận các kết quả nghiên cứu.

Chương 5: Kết luận và hàm ý

Kết luận và đề xuất hàm ý nhằm tăng cường vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

CHƯƠNG 1
TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương 1

Trong những thập kỷ gần đây, KTQT truyền thống chịu nhiều chỉ trích do hạn chế trong việc thích ứng với môi trường kinh doanh hiện đại, thậm chí có thể dẫn đến các hành vi quản trị lệch lạc và cách thức định giá lỗi thời (Srivastava, 2020). Trước bối cảnh đó, KTQT đã có sự chuyển dịch quan trọng từ cách tiếp cận mang tính quy phạm sang hướng tiếp cận thực chứng, kết hợp đa dạng khuôn khổ lý thuyết và các kỹ thuật đổi mới nhằm nâng cao tính hữu ích cho quản trị (Ahmed và cộng sự, 2023) Sự chuyển đổi này thúc đẩy sự hình thành và phát triển của KTQTCL như một khuôn khổ khắc phục những hạn chế của KTQT truyền thống và hỗ trợ quản trị chiến lược trong DN (Cadez và Guilding, 2008). Trên cơ sở này, tổng quan tài liệu của luận án tập trung hệ thống hóa các nghiên cứu theo hai hướng chính: (i) các nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL; (ii) tác động của việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong các DNSX. Trước khi đi sâu vào từng hướng, luận án sẽ trình bày xu hướng nghiên cứu chung, sau đó chọn lọc và phân tích xu hướng nghiên cứu ở từng quốc gia và từng giai đoạn.

1.1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

1.1.1. Xu hướng nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam

Nghiên cứu về KTQTCL đã phát triển mạnh mẽ trong hai thập kỷ qua. Trên thế giới, lĩnh vực này bắt đầu thu hút sự quan tâm từ những năm 2000 với các công trình nền tảng tập trung vào việc tích hợp KTQT với chiến lược kinh doanh (Cadez và Guilding, 2008). Từ năm 2010 đến 2020, số lượng nghiên cứu tăng nhanh, chuyển dịch từ các quốc gia phát triển sang các nền kinh tế mới nổi. Giai đoạn 2021–2025 chứng kiến sự bùng nổ của các nghiên cứu thực nghiệm, đặc biệt là việc áp dụng các mô hình cấu trúc và chú trọng vai trò trung gian cũng như điều tiết của kỹ thuật KTQTCL.

Về khu vực, các nghiên cứu ban đầu tập (Cinquini và Tenucci, 2010; Tuanmat và Smith, 2011) trung chủ yếu tại châu Âu như Slovenia, Ý, Anh và một số nước châu

Á phát triển như Malaysia và Thái Lan. Từ năm 2015 trở đi, Rashid và cộng sự (2024), Oyewo và cộng sự (2022) đã mở rộng nghiên cứu sang các nước đang phát triển tại châu Á như Bangladesh, Nepal, Pakistan và châu Phi. Tại Việt Nam, nghiên cứu về KTQTCL chỉ thực sự bắt đầu từ khoảng năm 2012 và tăng mạnh từ năm 2020 đến nay, với sự chuyển dịch rõ rệt từ các công trình mang tính khảo sát mô tả sang các nghiên cứu định lượng (Trần Thị Phương Lan, 2023; Nguyễn Thị Huyền Trâm, 2021; Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thị Thu Phương, 2023). Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu Việt Nam vẫn tập trung tại khu vực Đông Nam Bộ và miền Bắc, rất ít công trình đi sâu vào vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Về hướng tiếp cận, giai đoạn đầu các nghiên cứu chủ yếu dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên để giải thích sự phù hợp giữa KTQTCL và bối cảnh tổ chức (Cadez và Guilding, 2008). Gần đây, xu hướng chuyển sang kết hợp đa lý thuyết và sử dụng phương pháp hỗn hợp.

Về nội dung, các nghiên cứu chuyển từ việc xác định nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL sang kiểm định tác động của kỹ thuật KTQTCL đến hiệu quả ra quyết định và thành quả hoạt động, song vẫn còn hạn chế trong việc xem xét vai trò trung gian và điều tiết.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu, tuy nhiên vẫn tồn tại khoảng trống lớn về tính tích hợp mô hình, vai trò trung gian của kỹ thuật KTQTCL và sự thiếu hụt bằng chứng từ các vùng kinh tế có điều kiện đặc thù như Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

1.1.2 Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược

Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL có thể được phân loại thành bốn nhóm chính: nhân tố thuộc môi trường bên ngoài, nhân tố thuộc đặc điểm DN và nhân tố thuộc con người và quản trị, nhân tố thuộc về hệ thống thông tin và kế toán.

1.1.2.1 Nhân tố thuộc về môi trường bên ngoài

Môi trường bên ngoài là nhân tố quan trọng chi phối hoạt động sản xuất kinh doanh và mức độ cần thiết của việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Theo thuyết ngẫu nhiên, hệ thống KTQT chỉ phát huy hiệu quả khi được thiết kế phù hợp với bối cảnh

môi trường hoạt động của DN. Cadez và Guilding (2008); Pavlatos và Kostakis (2018) cho thấy tính không ổn định của môi trường, mức độ cạnh tranh, tiến bộ công nghệ và biến động kinh tế có ảnh hưởng đáng kể đến việc lựa chọn và vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Đồng thời, các yếu tố thể chế, pháp lý và định hướng thị trường cũng góp phần định hình hành vi quản trị và việc sử dụng thông tin kế toán trong ra quyết định dài hạn.

(1) Tính không ổn định của môi trường

Tính không ổn định của môi trường kinh doanh được xem là một trong những yếu tố bối cảnh quan trọng chi phối hành vi quản trị và ra quyết định chiến lược của DN. Theo lý thuyết ngẫu nhiên, khi môi trường càng biến động, DN sẽ có xu hướng lựa chọn các hệ thống thông tin quản trị linh hoạt và có tính chiến lược cao hơn để nâng cao khả năng thích ứng. Trên cơ sở đó, nhiều nghiên cứu cho rằng các kỹ thuật KTQTCL như chi phí mục tiêu, chi phí vòng đời sản phẩm, quản trị chi phí chiến lược hay phân tích chi phí đối thủ cạnh tranh trở nên đặc biệt hữu ích trong bối cảnh có nhiều biến động (Guilding và cộng sự, 2000)

Tại Anh, các DNSX hoạt động trong môi trường cạnh tranh và biến động cao có xu hướng vận dụng các kỹ thuật KTQTCL nhiều hơn (Abdel-Kader và Luther, 2008). Tuy nhiên, các kết quả này chủ yếu được rút ra từ bối cảnh các nền kinh tế phát triển, nơi DN có nền tảng công nghệ, nguồn lực và hệ thống quản trị tương đối đồng bộ. Rashid và cộng sự (2024) cũng khẳng định vai trò của môi trường nhưng đồng thời chỉ ra rằng tác động này không tách rời khỏi các đặc điểm nội tại của DN như quy mô, mức độ phân cấp quản lý, định hướng thị trường và trình độ công nghệ. Điều này cho thấy ảnh hưởng của tính không ổn định của môi trường đến vận dụng KTQTCL không mang tính tuyệt đối, mà còn phụ thuộc vào năng lực tiếp nhận và khả năng tổ chức của từng DN.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu gần đây cũng ghi nhận tác động tích cực của biến động môi trường đến việc vận dụng KTQTCL. Tuy nhiên, các kết quả này chưa thực sự thống nhất và còn mang tính khái quát, do phần lớn các nghiên cứu được thực hiện tại các trung tâm kinh tế lớn, nơi DN có điều kiện tiếp cận công nghệ và nguồn lực tốt hơn so với các vùng khác. Quá trình vận dụng KTQTCL tại Việt Nam diễn ra trong

một bối cảnh phức tạp, chịu tác động đồng thời của cả yếu tố bên trong và bên ngoài, song chưa làm rõ được trong điều kiện nguồn lực hạn chế thì mức độ biến động môi trường có còn thực sự là động lực thúc đẩy KTQTCL hay không (Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thu Phương (2023).

Từ những phân tích trên có thể thấy, mặc dù tính không ổn định của môi trường có tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL, song bằng chứng thực nghiệm vẫn còn thiếu tính nhất quán chưa tích hợp với nguồn lực của DN, đặc biệt trong bối cảnh các DNSX tại vùng kinh tế còn nhiều bất lợi như Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

(2) Mức độ cạnh tranh

Theo các tiếp cận dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên, khi mức độ cạnh tranh gia tăng, DN có xu hướng tìm kiếm các công cụ quản trị mang tính chiến lược và định hướng tương lai nhằm duy trì và củng cố lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chưa đạt được sự thống nhất chiều hướng và mức độ tác động của cạnh tranh đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL.

Biến động trong môi trường cạnh tranh, kết hợp với đặc điểm cơ cấu tổ chức, có thể dẫn đến những thay đổi đáng kể trong hệ thống KTQT của DN (Shahzadi và cộng sự (2018). Các kỹ thuật như phân tích lợi nhuận khách hàng và chi phí đối thủ cạnh tranh giúp DN cải tiến cấu trúc chi phí và tối ưu hóa quy trình hoạt động (Cescon và cộng sự, 2019) . Tương tự, Nair và cộng sự (2022) khẳng định mối liên hệ chặt chẽ giữa các kỹ thuật KTQT và chiến lược cạnh tranh trong các DNSX tại Thái Lan, qua đó nhấn mạnh vai trò của KTQTCL như một công cụ hỗ trợ duy trì lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện trong bối cảnh DN có quy mô tương đối lớn, mức độ tích hợp công nghệ cao và hệ thống quản trị tương đối hoàn chỉnh, do đó khả năng khái quát cho các DN nhỏ và vừa còn hạn chế.

Tại Việt Nam, phần lớn các nghiên cứu đều ghi nhận tác động cùng chiều của mức độ cạnh tranh đến việc vận dụng KTQTCL. Đoàn Ngọc Phi Anh (2012) cho rằng cạnh tranh có ảnh hưởng tích cực đến mức độ vận dụng KTQTCL và hiệu quả hoạt động của DN. Vũ Thị Quỳnh Chi (2021) tiếp tục khẳng định cạnh tranh là một trong các nhân tố chủ yếu chi phối việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại DN địa phương. Trần Ngọc Hùng (2023); Bùi Thị Trúc Quy (2021) cũng xếp cạnh tranh vào nhóm nhân tố bên ngoài có

ảnh hưởng đáng kể đến thái độ và hành vi tiếp nhận KTQTCL của NQL. Phần lớn các nghiên cứu đều thừa nhận vai trò tích cực của mức độ cạnh tranh đối với việc vận dụng KTQTCL và được thực hiện tại các DN có quy mô lớn, chưa đi sâu vào từng kỹ thuật KTQTCL và chưa làm rõ cơ chế tác động, cũng như chưa xem xét đầy đủ sự khác biệt theo quy mô, ngành nghề và điều kiện nguồn lực của DN và chưa phản ánh đầy đủ trong bối cảnh các DNSX tại Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

(3) Sự khủng hoảng về kinh tế

Khủng hoảng kinh tế là một nhân tố bối cảnh có khả năng làm thay đổi sâu sắc hành vi quản trị và định hướng chiến lược của DN. Pavlatos và Kostakis (2018) cho rằng trong điều kiện suy thoái, DN chịu áp lực sụt giảm doanh thu và gia tăng rủi ro tài chính, từ đó buộc phải tăng cường kiểm soát chi phí. Trong bối cảnh này, các kỹ thuật KTQTCL, đặc biệt là phân tích chi phí, lợi nhuận và dòng tiền, trở thành công cụ hỗ trợ quan trọng cho khả năng thích ứng.

Hopwood (2009) đã chỉ ra tác động hai mặt của khủng hoảng kinh tế, khi tình trạng thiếu hụt nguồn lực và cắt giảm đầu tư có thể trở thành rào cản đối với việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Ngoài ra, các bằng chứng thực nghiệm về nhân tố khủng hoảng kinh tế chủ yếu được thực hiện tại các quốc gia phát triển chưa xem xét trong bối cảnh DNSX, đặc biệt ở các vùng còn nhiều hạn chế về nguồn lực như Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

(4) Tiến bộ công nghệ

Tiến bộ công nghệ, đặc biệt là công nghệ số, đang làm thay đổi căn bản cách thức vận hành của hệ thống KTQT. Nền kinh tế số đã làm mờ ranh giới giữa KTQT truyền thống và KTQTCL khiến việc tích hợp công nghệ trở thành điều kiện thiết yếu để nâng cao năng lực quản trị chiến lược (Huang và cộng sự, 2022). Các DN ứng dụng hiệu quả các công nghệ như phân tích dữ liệu và hệ thống ERP thường có khả năng vận dụng KTQTCL nhất quán và hiệu quả hơn.

Tại Việt Nam, mối quan hệ cùng chiều giữa mức độ hiện đại của công nghệ và khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQTCL trong DNSX được ghi nhận qua nghiên cứu của Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thị Thu Phương (2023). Nhìn chung, các kết quả này chủ yếu phản ánh trong bối cảnh DN có điều kiện tiếp cận công nghệ tương đối tốt, trong khi tác động của tiến bộ công nghệ đối với việc vận dụng kỹ thuật

KTQTCL tại các DNSX ở các vùng còn hạn chế về hạ tầng như Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên vẫn chưa được làm rõ.

(5) Yếu tố thể chế và quy định pháp lý

Thể chế và quy chế pháp lý được xem là yếu tố tạo hành lang cho việc xây dựng và vận hành hệ thống KTQT hiện đại. Nguyễn Thị Huyền Trâm (2021) cho rằng trong môi trường pháp lý chặt chẽ, DN buộc phải tăng cường áp dụng các kỹ thuật kế toán nhằm đảm bảo tuân thủ và nâng cao tính minh bạch thông tin. Nguyễn Thu Hiền và cộng sự (2023) cũng nhấn mạnh vai trò của khung khổ pháp lý trong việc định hướng hành vi quản trị tại các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

Tuy nhiên, mức độ tác động của thể chế pháp lý đến việc vận dụng KTQTCL có thể khác biệt đáng kể giữa các vùng, đặc biệt giữa các trung tâm kinh tế lớn và các khu vực còn hạn chế về nguồn lực và năng lực thực thi. Do đó, tác động của nhân tố này trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên vẫn còn tương đối mờ nhạt.

(6) Định hướng thị trường

Định hướng thị trường phản ánh mức độ DN tập trung vào việc nhận diện và đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng cũng như phản ứng trước các động thái của đối thủ cạnh tranh, qua đó định hướng cho việc xây dựng và triển khai chiến lược. Tại các DN có mức độ định hướng thị trường cao thường có xu hướng vận dụng linh hoạt và đa dạng các kỹ thuật KTQTCL nhằm nâng cao chất lượng ra quyết định chiến lược trong môi trường cạnh tranh khốc liệt (Oyewo, 2022) .

Tại Việt Nam, Phan Thị Thùy Nga (2023) cũng ghi nhận mối liên hệ giữa định hướng thị trường và khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Các kết quả này chủ yếu được chứng minh trong bối cảnh DN có mức độ gắn kết thị trường và điều kiện quản trị tương đối thuận lợi, chưa xem xét sự khác biệt theo vùng và đặc điểm DN tại các nền kinh tế mới nổi (Oyewo và cộng sự, 2025). Đặc biệt là tại các vùng còn nhiều hạn chế về quy mô, nguồn lực và mức độ liên kết thị trường như Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, vai trò của định hướng thị trường đối với việc vận dụng KTQTCL vẫn chưa được kiểm, đây cũng là khoảng trống mà luận án tiếp tục làm rõ.

Như vậy, các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài đều có tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Tuy nhiên, mức độ và cơ chế tác động không phải

là tuyệt đối mà phụ thuộc rất lớn vào bối cảnh cụ thể. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, những nhân tố này lại trở nên quan trọng hơn do chi phí logistics cao, rủi ro thiên tai thường xuyên và hạ tầng kết nối hạn chế, buộc các DNSX phải tìm kiếm thông tin chiến lược kịp thời để ứng phó và duy trì lợi thế cạnh tranh. Tính không ổn định của môi trường và mức độ cạnh tranh trở thành những yếu tố có tác động mạnh mẽ đến nhu cầu vận dụng kỹ thuật KTQTCL. DN không chỉ cần thông tin tài chính truyền thống mà còn cần thông tin chiến lược kịp thời để dự báo rủi ro, tối ưu chi phí và đưa ra quyết định dài hạn phù hợp với điều kiện địa phương. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố môi trường bên ngoài trong bối cảnh đặc thù của vùng không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn mang giá trị thực tiễn cao, giúp làm rõ cơ chế tác động và mức độ phù hợp của kỹ thuật KTQTCL trong một khu vực còn nhiều hạn chế về nguồn lực và hạ tầng.

1.1.2.2 Nhân tố thuộc về đặc điểm doanh nghiệp

Các đặc điểm nội tại của DN phản ánh năng lực tổ chức, cấu trúc và định hướng hoạt động là cơ sở để xác định mức độ phức tạp của hệ thống thông tin KTQT (Cadez và Guilding, 2008). Nhiều công trình nghiên cứu đã chứng minh rằng quy mô DN, cơ cấu tổ chức, mức độ phân cấp quản lý, tuổi đời hoạt động hay chiến lược kinh doanh đều ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL (Abdul Majid và Sulaiman, 2008). Ngoài ra, hiệu quả kinh doanh trong quá khứ và đặc điểm sản phẩm cũng tác động đến nhu cầu thông tin quản trị và khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQTCL phù hợp. Như vậy, các nhân tố thuộc nhóm đặc điểm DN có vai trò định hướng và chi phối cách thức thiết kế, triển khai hệ thống KTQTCL trong thực tiễn.

(1) Quy mô doanh nghiệp và cơ cấu tổ chức

Quy mô DN và cơ cấu tổ chức là hai yếu tố nội tại có ảnh hưởng quan trọng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Cadez và Guilding (2008) cho rằng các DN có quy mô lớn thường sở hữu nhiều nguồn lực hơn về tài chính, nhân sự và công nghệ, do đó có điều kiện thuận lợi hơn trong việc triển khai các kỹ thuật kế toán tiên tiến. Ngược lại, các DN nhỏ thường gặp hạn chế về nguồn lực và khả năng đầu tư, dẫn đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL còn hạn chế cả về phạm vi và mức độ. Các kết quả này hàm ý mối quan hệ cùng chiều giữa quy mô DN và mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Bên cạnh quy mô, Trần Thị Phương Lan (2023) khẳng định cơ cấu tổ chức cũng được xem là yếu tố quyết định mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Nguyễn Thu Hiền và cộng sự (2023) lập luận rằng các DN có cơ chế phân quyền cao thường linh hoạt hơn trong việc ra quyết định ở cấp bộ phận, từ đó nâng cao khả năng phản ứng với biến động của môi trường kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các kỹ thuật KTQTCL. Ngược lại, cơ cấu tổ chức mang tính tập quyền có thể làm giảm tính chủ động của các bộ phận, khiến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL kém hiệu quả hơn.

Lê Thị Tú Oanh và cộng sự (2020); Vũ Thị Kim Anh và cộng sự (2022) tiếp tục khẳng định rằng quy mô DN không chỉ tác động đến phạm vi mà còn đến hiệu quả vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Có thể nhận thấy rằng phần lớn các nghiên cứu trên đều được thực hiện trong bối cảnh DN có điều kiện phát triển tương đối thuận lợi, trong khi tại các DN ở các vùng còn nhiều hạn chế về nguồn lực như Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, tác động thực sự của quy mô và cơ cấu tổ chức đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL vẫn chưa được kiểm định một cách đầy đủ và nhất quán.

(2) Tuổi đời của DN

Tuổi đời của DN là một trong những yếu tố nội tại ảnh hưởng đến quá trình vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Vũ Thị Kim Anh và cộng sự (2022) chỉ ra rằng, cùng với cơ cấu quản lý nội bộ, tuổi đời DN có thể tác động đến các giai đoạn phát triển của KTQT nói chung và mức độ vận dụng các kỹ thuật KTQTCL nói riêng. Nguyễn Thị Phương Dung và Nguyễn Thị Hương Liên (2024) nhấn mạnh một DN có bề dày lịch sử và cấu trúc tổ chức ổn định thường thể hiện mức độ phát triển bền vững, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các kỹ thuật KTQTCL nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh. Mặc dù các nghiên cứu trước đã chỉ ra mối liên hệ giữa tuổi đời DN và mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL, song phần lớn các kết quả này được rút ra từ những khu vực kinh tế phát triển và trong lĩnh vực logictics, ít xét đến đặc thù của các DNSX tại các thị trường đang phát triển như Việt Nam.

(3) Đặc điểm sản phẩm

Đặc điểm sản phẩm được xem là một trong những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nhu cầu thông tin quản trị và mức độ phát triển của các kỹ thuật KTQT. Abdel-Kader và Luther (2008) làm rõ trong nghiên cứu đối với các DN chế biến quy mô lớn trong

ngành thực phẩm và đồ uống tại Vương quốc Anh, cho rằng các yếu tố như cấu trúc thành phần sản phẩm, mức độ dễ hư hỏng và vòng đời sản phẩm ngắn có thể tác động đến việc lựa chọn và phát triển các kỹ thuật KTQT. Tuy nhiên, kết quả phân tích cuối cùng lại chưa cung cấp được bằng chứng đủ mạnh để xác nhận mối quan hệ này, cho thấy tác động của đặc điểm sản phẩm đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL vẫn còn chưa thống nhất trong các nghiên cứu thực nghiệm (Nguyễn Thị Phương Dung và Nguyễn Thị Hương Liên, 2024).

(4) Phân cấp quản lý

Mức độ phân cấp quản lý phản ánh mức độ phân quyền trong tổ chức và có vai trò quan trọng trong việc nâng cao tính linh hoạt và minh bạch của quá trình điều hành DN. Lê Thị Mỹ Nương (2021) chỉ ra rằng khi mức độ phân cấp quản lý cao, tức là quyền ra quyết định được trao nhiều hơn cho các NQL cấp dưới, thì mức độ vận dụng các kỹ thuật KTQTCL trong DN có xu hướng gia tăng. Kết quả này cho thấy phân cấp quản lý không chỉ tạo điều kiện cho việc ra quyết định kịp thời mà còn làm tăng nhu cầu sử dụng các công cụ thông tin phục vụ quản trị chiến lược.

Tương tự, Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thị Thu Phương (2023) cũng khẳng định rằng trong các DNSX, mức độ phân cấp càng rõ ràng thì động lực vận dụng kỹ thuật KTQTCL càng lớn, do các bộ phận cần những công cụ phân tích chi phí, hiệu quả và thông tin cạnh tranh để chủ động trong quản lý. Tác động của phân cấp quản lý đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL vẫn có thể chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh tổ chức, năng lực của đội ngũ quản lý và đặc điểm môi trường kinh doanh, điều mà các nghiên cứu hiện nay vẫn chưa làm rõ đầy đủ trong điều kiện các DN nhỏ và vừa tại Việt Nam.

(5) Hiệu quả kinh doanh trong quá khứ

Hiệu quả kinh doanh trong quá khứ được xem là một tín hiệu quan trọng định hình hành vi quản trị và định hướng đầu tư vào hệ thống thông tin của DN. Pavlatos và Kostakis (2018) xác nhận trong bối cảnh kinh tế nhiều biến động, các DN có kết quả kinh doanh kém trong quá khứ thường có xu hướng gia tăng nhu cầu cải tiến hệ thống KTQT, trong đó có việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL, nhằm kiểm soát chi phí, tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả hoạt động. Ở góc độ khác, Antonius và Jamaludin (2023) nhấn mạnh việc nhận thức rõ mối quan hệ giữa quản trị, tài chính

và hiệu quả hoạt động giúp NQL xây dựng các chiến lược phù hợp hơn, qua đó làm gia tăng nhu cầu sử dụng các kỹ thuật KTQTCL phục vụ ra quyết định dài hạn, tuy nhiên các nghiên cứu này chưa xem xét bối cảnh DNSX và yếu tố khu vực.

(6) Chiến lược kinh doanh

Chiến lược kinh doanh được xem là yếu tố định hướng quan trọng trong việc lựa chọn và vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Cinquini và Tenucci (2010) cho thấy tại các DNSX ở Ý, định hướng chiến lược đóng vai trò tiền đề trong việc thiết kế hệ thống kế toán và lựa chọn công cụ quản trị. Dựa trên quan điểm chiến lược cạnh tranh của Porter (1987), các DN theo đuổi chiến lược chi phí thấp thường ưu tiên các kỹ thuật kiểm soát và tối ưu hóa chi phí, trong khi DN theo chiến lược khác biệt hóa hoặc định hướng khách hàng chú trọng các kỹ thuật phân tích khách hàng và giá trị thị trường.

Các nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện tại các nền kinh tế phát triển, nơi DN có hệ thống quản trị và nguồn lực tương đối hoàn thiện, chưa kiểm định trên diện rộng nên khả năng khái quát cho các DN ở bối cảnh đang phát triển còn hạn chế. Nik Abdullah và cộng sự (2022) chỉ ra rằng trong môi trường biến động, DN cần điều chỉnh đồng bộ chiến lược, cấu trúc tổ chức và hệ thống thông tin nhưng chưa làm rõ mức độ và cơ chế điều chỉnh của KTQTCL trong các DN có nguồn lực hạn chế.

Tại Việt Nam, Trần Hồng Vân và Trần Thị Phương Lan (2021); Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thị Thu Phương (2023) khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của kỹ thuật KTQTCL trong hỗ trợ chiến lược dài hạn. Tuy vậy, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào mối quan hệ trực tiếp, còn thiếu phân tích sâu về cách thức chiến lược kinh doanh tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong các DNSX ở những khu vực có điều kiện kinh tế – thể chế đặc thù.

Có thể khẳng định rằng các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài đều có tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế và quy mô chủ yếu vừa và nhỏ của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, các nhân tố này càng trở thành rào cản hoặc động lực quan trọng, đòi hỏi DNSX phải có chiến lược phù hợp để chuyển hóa nội lực thành khả năng vận dụng kỹ thuật KTQTCL hiệu quả. Những bất lợi này không chỉ làm tăng tính không ổn định của môi trường

mà còn đòi hỏi KTQTCL phải được vận dụng linh hoạt và sâu hơn để hỗ trợ dự báo rủi ro, tối ưu chi phí và đưa ra quyết định dài hạn phù hợp với điều kiện địa phương. Do đó, việc nghiên cứu sâu nhóm nhân tố môi trường bên ngoài trong bối cảnh vùng không chỉ bổ sung giá trị lý thuyết mà còn mang tính thực tiễn cao, giúp làm rõ cơ chế tác động và mức độ phù hợp của kỹ thuật KTQTCL trong một khu vực còn nhiều hạn chế về nguồn lực và hạ tầng.

1.1.2.3 Nhân tố về con người và quản trị

Bên cạnh các yếu tố khách quan, yếu tố con người và quản trị có tác động mang tính quyết định đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Theo Baines và Langfield-Smith (2008) nhận thức, năng lực và phong cách lãnh đạo của NQL là yếu tố trung tâm chi phối việc tiếp cận và sử dụng thông tin kế toán trong quá trình hoạch định chiến lược. Văn hóa tổ chức, trình độ nguồn nhân lực, cũng như chất lượng quản trị công ty tạo nên môi trường nội bộ thuận lợi hoặc cản trở cho việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Do đó, nhóm nhân tố này thường được xem là yếu tố mềm nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến tính hiệu quả và mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong DN.

(1) Nhận thức của chủ doanh nghiệp

Sự định hướng và hỗ trợ từ lãnh đạo cấp cao được xem là nhân tố cốt lõi quyết định sự thành công trong việc triển khai các kỹ thuật KTQTCL trong DN. Việc đưa các kỹ thuật này vào thực tiễn không chỉ phụ thuộc vào năng lực chuyên môn của bộ phận kế toán mà còn gắn với nhận thức của chủ DN và NQL về vai trò của KTQTCL trong việc hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược.

Kalkhouran và cộng sự (2017) cho rằng những DN có mức độ nhận thức cao về KTQTCL thường chủ động triển khai các kỹ thuật này một cách toàn diện hơn, đặc biệt trong kiểm soát chi phí và hỗ trợ ra quyết định. Subasinghe và Fonseka (2019) cũng ghi nhận mối liên hệ tích cực giữa nhận thức của lãnh đạo và mức độ vận dụng các kỹ thuật KTQTCL trong thực tế. Ở góc độ mở rộng, Ma và cộng sự (2022) cho rằng việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài chính mà còn hỗ trợ hoạch định nhân sự và thúc đẩy đổi mới quy trình sản xuất. Tuy nhiên, mức độ tác động của nhận thức của NQL đến việc vận dụng kỹ thuật

KTQTCL vẫn có thể bị chi phối bởi các yếu tố khác và cần tiếp tục được kiểm chứng trong các bối cảnh kinh tế đang phát triển vùng Duyên hải miền Trung- Tây Nguyên.

(2) Trình độ nguồn nhân lực

Symeonidou và cộng sự (2022), McChlery và cộng sự (2005), Suryana và cộng sự (2023) cho rằng chất lượng nguồn nhân lực giữ vai trò trung tâm trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của DN và góp phần thúc đẩy việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và nâng cao chất lượng thông tin quản trị. Tại Việt Nam, Vũ Quốc Thông (2020), Đỗ Thị Thu Thảo (2022) cũng khẳng định trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ kế toán có tác động tích cực đến hiệu quả quản lý chi phí và khả năng vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tiếp cận theo chiều hướng tích cực, trong khi chưa xem xét đầy đủ các rào cản thực tiễn như thiếu hụt nhân sự chất lượng cao, chi phí đào tạo lớn và sự không đồng đều về năng lực giữa các vùng kinh tế. Hơn nữa, số lượng mẫu thu thập được còn ít nên khả năng khái quát của kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Điều này cho thấy tác động của chất lượng nguồn nhân lực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên vẫn cần tiếp tục được kiểm định.

(3) Văn hóa tổ chức

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò của văn hóa tổ chức trong việc định hướng hành vi quản trị và thúc đẩy vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Fitria (2021) cho rằng hiệu quả vận hành của hệ thống KTQT chịu ảnh hưởng đáng kể từ văn hóa DN, trong khi Hadid và Al-Sayed (2021); Sajadi và Asnaashari (2023) chỉ ra rằng văn hóa khuyến khích học hỏi và đổi mới giúp gia tăng mức độ chấp nhận các công cụ quản trị tiên tiến. Tại Việt Nam, Lê Thị Mỹ Nương (2021) cũng ghi nhận rằng các DN có văn hóa cởi mở, minh bạch thường vận dụng kỹ thuật KTQTCL hiệu quả hơn, còn văn hóa bảo thủ và ngại rủi ro có thể cản trở quá trình này.

Các nghiên cứu trên chủ yếu tiếp cận văn hóa tổ chức theo hướng tích cực và mang tính khái quát, chưa phân tích đầy đủ sự khác biệt về văn hóa giữa các loại hình và bối cảnh DN. Bên cạnh đó, phần lớn bằng chứng thực nghiệm được xây dựng trong môi trường DN có mức độ sẵn sàng về nguồn lực cao khiến vai trò của văn hóa trong việc

thúc đẩy hoặc kìm hãm vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX ở những khu vực còn hạn chế về nguồn lực, như vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

(4) Đặc điểm nhà quản lý

Trong DN, quyết định của NQL không chỉ chịu tác động từ môi trường bên ngoài mà còn phụ thuộc đáng kể vào đặc điểm cá nhân và phong cách lãnh đạo. Rasheed và Siddiqui (2019) cho rằng NQL giữ vai trò then chốt trong việc định hướng mục tiêu, phân bổ nguồn lực và chấp thuận các thay đổi liên quan đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Pavlatos và Kostakis (2018) cũng chỉ ra rằng các yếu tố cá nhân như độ tuổi, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và tư duy sáng tạo có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ chấp nhận các kỹ thuật KTQT hiện đại. Dưới góc nhìn khác, Ma và cộng sự (2022) nhấn mạnh vai trò của đội ngũ NQL cấp cao trong việc kết nối các bộ phận, qua đó nâng cao chất lượng thông tin quản trị và hiệu quả vận hành. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023); Đỗ Thị Thu Thảo và Trần Ngọc Hùng (2024) đều khẳng định nhận thức và sự ủng hộ của NQL là điều kiện quan trọng thúc đẩy vận dụng KTQT mang tính chiến lược. Tuy rằng các tác giả này chủ yếu tập trung vào vai trò tích cực của NQL, chưa phân tích đầy đủ những giới hạn như tâm lý e ngại rủi ro, tư duy quản lý truyền thống hoặc sự không đồng đều về năng lực quản trị. Đặc biệt là trong bối cảnh các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi đội ngũ NQL thường chịu áp lực về nguồn lực và mức độ chuyên nghiệp hóa còn hạn chế.

(5) Quản trị công ty

Arunruangsirilert và Chonglerttham (2017) cho rằng quản trị công ty có ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL, thể hiện qua mức độ tách biệt vai trò Giám đốc điều hành và Chủ tịch Hội đồng quản trị, tính độc lập của ủy ban kiểm toán và quy mô hội đồng quản trị. Tương tự, Suriyanti và cộng sự (2024) cho thấy các DN có cấu trúc hợp lý thường có xu hướng vận dụng kỹ thuật KTQTCL ở mức độ cao hơn nhằm đáp ứng yêu cầu giám sát và hỗ trợ ra quyết định. Những kết quả này hàm ý rằng cơ chế quản trị hiệu quả không chỉ nâng cao tính minh bạch mà còn tạo động lực cho việc sử dụng các công cụ kế toán mang tính chiến lược.

Như vậy, nhóm nhân tố về con người và quản trị có vai trò quan trọng và mang tính quyết định trong việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Nhận thức của lãnh đạo, trình

độ nguồn nhân lực, văn hóa tổ chức, đặc điểm NQL và chất lượng quản trị công ty tạo nên môi trường nội bộ thuận lợi hoặc cản trở cho việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nhóm nhân tố này càng trở nên quan trọng vì phần lớn DNSX tại đây có quy mô vừa và nhỏ, trình độ chuyên môn của đội ngũ quản lý và nhân viên kế toán chưa đồng đều, văn hóa tổ chức mang tính bảo thủ và ngại rủi ro cao. Những đặc điểm này không chỉ làm giảm khả năng tiếp nhận và vận dụng kỹ thuật KTQTCL mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, rủi ro thiên tai thường xuyên và áp lực cạnh tranh gay gắt, việc nâng cao năng lực con người và quản trị trở thành yếu tố then chốt quyết định mức độ thành công của kỹ thuật KTQTCL. Do đó, việc nghiên cứu sâu nhóm nhân tố này trong bối cảnh vùng không chỉ bổ sung giá trị lý thuyết mà còn mang tính thực tiễn cấp thiết, giúp xác định rõ các rào cản và giải pháp nhằm thúc đẩy KTQTCL tại các DNSX địa phương.

1.1.2.4 Nhân tố thuộc về hệ thống thông tin và kế toán

Việc vận dụng hiệu quả các kỹ thuật KTQTCL phụ thuộc nhiều vào năng lực của hệ thống thông tin kế toán và trình độ công nghệ hỗ trợ. Hệ thống thông tin kế toán đóng vai trò là nền tảng cung cấp dữ liệu kịp thời, chính xác và toàn diện cho NQL trong quá trình ra quyết định dài hạn. Pavlatos và Kostakis (2018) nhấn mạnh rằng sự phát triển của công nghệ thông tin giúp nâng cao khả năng phân tích dữ liệu, hỗ trợ việc triển khai các công cụ quản trị chiến lược. Ngoài ra, mức độ tham gia của kế toán trong quá trình ra quyết định chiến lược cũng phản ánh vai trò và vị thế của bộ phận KTQT trong DN, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến việc vận dụng và hiệu quả của các kỹ thuật KTQTCL.

(1) Hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán được xem là nền tảng công nghệ quan trọng hỗ trợ việc triển khai các kỹ thuật KTQTCL trong DN. Việc tích hợp công nghệ vào hệ thống kế toán không chỉ giúp xử lý và phân tích dữ liệu nhanh chóng mà còn cung cấp thông tin chính xác, kịp thời phục vụ ra quyết định. Granlund (2007) cho rằng sự đổi mới công nghệ đã làm thay đổi căn bản cách thức vận hành của KTQT khiến hệ thống này trở thành công cụ không thể thiếu trong quản lý DN hiện đại.

Bên cạnh đó, Oladele và cộng sự (2023) nhận định hệ thống thông tin kế toán đóng vai trò cầu nối giữa việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hiệu quả hoạt động tổng thể của DN. Tại Việt Nam, Phan Thị Thùy Nga (2020) chỉ ra rằng hệ thống thông tin kế toán giúp triển khai hiệu quả các công cụ như thẻ điểm cân bằng và chi phí mục tiêu, qua đó góp phần nâng cao lợi thế cạnh tranh của DN.

Hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán còn phụ thuộc lớn vào mức độ đầu tư công nghệ, năng lực vận hành và khả năng khai thác thông tin của DN. Do đó, trong các DN tại các vùng còn hạn chế về hạ tầng và nguồn lực, vai trò của hệ thống này đối với việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL vẫn cần tiếp tục được kiểm chứng.

(2) Trình độ công nghệ

Tuan Mat (2010) xác định việc thực thi kỹ thuật KTQTCL ngày càng thuận lợi nhờ sự hỗ trợ của công nghệ, giúp DN nâng cao khả năng thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nhanh chóng, chính xác, từ đó cải thiện chất lượng thông tin phục vụ ra quyết định. Ojra (2014), Azudin và Mansor (2018) cho rằng công nghệ là một trong những nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL, mở rộng khả năng cung cấp dữ liệu, hỗ trợ NQL ra quyết định kịp thời và chính xác hơn .

Tại Việt Nam, Lê Thị Mỹ Nương (2021) xác định công nghệ là nhân tố có tác động mạnh nhất trong số các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Nguyễn La Soa và cộng sự (2022); Nguyễn Thu Hiền và cộng sự (2023) cũng cho thấy các công nghệ tiên tiến tạo điều kiện thuận lợi cho việc hỗ trợ các quyết định dài hạn. Có thể thấy rằng, vai trò của công nghệ không mang tính tự động mà phụ thuộc lớn vào mức độ đầu tư, năng lực vận hành và khả năng khai thác của DN. Đặc biệt tại các vùng còn hạn chế về hạ tầng và nguồn lực, lợi thế từ công nghệ đối với việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL có thể chưa được phát huy đầy đủ.

(3) Sự tham gia của kế toán vào việc ra quyết định

KTQT hiện nay không chỉ dừng lại ở chức năng ghi nhận và báo cáo thông tin quá khứ mà ngày càng được xem như một công cụ hỗ trợ định hướng tương lai của DN. Đỗ Thị Thu Thảo (2022) cho rằng khi bộ phận kế toán tham gia sâu vào quá trình quản trị và hoạch định chiến lược, DN có thể khai thác thông tin KTQT hiệu quả hơn, từ đó nâng cao chất lượng quản trị. Tương tự, Bùi Thị Trúc Quy (2021) nhấn mạnh

rằng sự gắn kết giữa kế toán và chiến lược kinh doanh giúp tối ưu hóa quy trình quản lý và cải thiện chất lượng thông tin phục vụ ra quyết định.

Tổng hợp lại, nhóm nhân tố thuộc hệ thống thông tin và kế toán đóng vai trò nền tảng trong việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Hệ thống thông tin kế toán, trình độ công nghệ và sự tham gia của kế toán vào ra quyết định tạo nên khả năng xử lý thông tin và hỗ trợ ra quyết định chiến lược. Tuy nhiên, tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nhóm nhân tố này lại đang là điểm yếu lớn của hầu hết DNSX. Hạ tầng công nghệ và hệ thống thông tin kế toán còn hạn chế, đội ngũ kế toán chưa đồng đều về trình độ chuyên môn, và mức độ tham gia của kế toán vào quá trình ra quyết định dài hạn vẫn còn thấp. Những bất lợi này làm giảm đáng kể hiệu quả vận dụng kỹ thuật KTQTCL, dẫn đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DN chưa đạt được mức độ mong muốn. Trong bối cảnh chi phí logistics cao, rủi ro thiên tai thường xuyên và nguồn lực hạn chế, việc nâng cao chất lượng hệ thống thông tin kế toán và sự tham gia của kế toán vào quản trị chiến lược trở thành yếu tố quyết định để KTQTCL thực sự phát huy tác dụng. Do đó, việc nghiên cứu sâu nhóm nhân tố này trong bối cảnh vùng không chỉ bổ sung giá trị lý thuyết mà còn mang tính thực tiễn cấp thiết, giúp xác định rõ các rào cản và giải pháp nhằm nâng cao vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX.

Từ tổng quan nghiên cứu, tác giả tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại **Phụ lục 1.1.**

1.1.3 Các nghiên cứu về tác động của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt và môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng, KTQTCL ngày càng được nhìn nhận như một công cụ hữu hiệu giúp NQL hỗ trợ ra quyết định dài hạn, định hướng chiến lược và tối ưu hóa nguồn lực DN. Nhiều công trình nghiên cứu đã chứng minh tác động tích cực của việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL đối với quá trình ra quyết định dài hạn thông qua các kỹ thuật như chi phí mục tiêu, thẻ điểm cân bằng, phân tích chuỗi giá trị, phân tích lợi nhuận khách hàng hay chi phí vòng đời sản phẩm. Các nghiên cứu này không chỉ làm rõ vai trò thông tin của KTQTCL trong quản trị hiện đại mà còn khẳng định mối quan hệ giữa mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL và chất lượng các quyết định chiến lược trong DNSX.

Các nghiên cứu về tác động của kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn chủ yếu dựa trên hai hướng tiếp cận lý thuyết chính là lý thuyết ra quyết định và lý thuyết xử lý thông tin, một số công trình kết hợp thêm lý thuyết ngẫu nhiên để giải thích sự phụ thuộc bối cảnh. Về phương pháp nghiên cứu, hầu hết sử dụng cách tiếp cận định lượng với các mô hình cấu trúc SEM hoặc PLS-SEM, một số nghiên cứu kết hợp định tính hoặc nghiên cứu tình huống. Tuy nhiên, đa số là nghiên cứu cắt ngang, thiếu các nghiên cứu theo chiều dọc hoặc thực nghiệm để làm rõ cơ chế tác động dài hạn.

Cụ thể, nhóm nghiên cứu về vai trò của KTQTCL trong nâng cao chất lượng ra quyết định chiến lược cho thấy kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin đa chiều, kịp thời và đáng tin cậy, giúp nâng cao khả năng dự báo và lựa chọn phương án tối ưu. Cadez và Guilding (2007, 2008); Chenhall và Euske (2007); Malmi và Brown (2008); Hiebl và Richter (2018) đều khẳng định rằng các kỹ thuật như chi phí mục tiêu, thẻ điểm cân bằng và phân tích chuỗi giá trị giúp cải thiện chất lượng ra quyết định chiến lược. Các phân tích chuyên sâu về phân tích chuỗi giá trị, phân tích lợi nhuận khách hàng và so sánh điểm chuẩn cũng được chứng minh là cải thiện việc ra quyết định và tính bền vững của DN (Sadukari và cộng sự, 2025).

Một hướng nghiên cứu quan trọng khác tập trung vào tác động của kỹ thuật KTQTCL đến quyết định đầu tư và sử dụng nguồn lực. Abele và cộng sự (2006); Miller và cộng sự (2008); Oboh và Ajibolade (2017); Hoque và James (2000); Bawaneh (2018) chỉ ra rằng chi phí mục tiêu và thẻ điểm cân bằng hỗ trợ đánh giá toàn diện các dự án đầu tư trên nhiều khía cạnh, từ đó nâng cao chất lượng quyết định dài hạn. Tại Việt Nam, Hoàng Thị Hồng Hạnh và Nguyễn Mạnh Toàn (2010); Vũ Thị Kim Anh và cộng sự (2022) cũng ghi nhận rằng phân tích chuỗi giá trị và phân tích chi phí đối thủ giúp loại bỏ hoạt động không tạo giá trị và tối ưu nguồn lực.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò tích cực của kỹ thuật KTQTCL trong nâng cao năng lực cạnh tranh và hoạch định chiến lược dài hạn. Pylypiv và Piatnychuk (2018); Jbarah (2017); Oyewo (2022); Okolocha và Nwagu (2023); Akhter và cộng sự (2025) khẳng định kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN phân tích môi trường, nhận diện cơ hội và xây dựng chiến lược cạnh tranh bền vững. Tại Việt Nam, Đào Ngọc Hà (2024), Võ Tấn Liêm và cộng sự (2023) cho thấy việc vận dụng kỹ

thuật KTQTCL, đặc biệt là thẻ điểm cân bằng đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với DNSX trong bối cảnh thị trường biến động mạnh.

Tuy nhiên, khi tổng hợp các nghiên cứu trước vẫn tồn tại một số hạn chế đáng chú ý. Thứ nhất, hầu hết các công trình tập trung khẳng định tác động tích cực của KTQTCL nhưng chưa xem xét đầy đủ các điều kiện ràng buộc như văn hóa tổ chức, nguồn lực, rủi ro công nghệ khiến kỹ thuật KTQTCL khó phát huy hiệu quả. Thứ hai, phương pháp nghiên cứu chủ yếu là định lượng cắt ngang, thiếu các nghiên cứu theo chiều dọc hoặc thực nghiệm để làm rõ cơ chế tác động dài hạn. Thứ ba, khái niệm "hỗ trợ ra quyết định dài hạn" chưa có sự thống nhất trong cách đo lường do một số tác giả tiếp cận từ hiệu quả đầu tư, số khác từ hành vi ra quyết định hoặc quản trị chiến lược, dẫn đến khó so sánh kết quả giữa các nghiên cứu. Thứ tư, đa số bằng chứng được thực hiện tại các quốc gia phát triển hoặc DN lớn, trong khi ít nghiên cứu xem xét bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển với nguồn lực hạn chế như Việt Nam.

Những hạn chế trên cho thấy vẫn còn khoảng trống nghiên cứu đáng kể, đặc biệt trong việc đánh giá vai trò của KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi chịu ảnh hưởng mạnh của rủi ro thiên tai, chi phí logistics cao và hạn chế về nguồn lực. Dựa trên khoảng trống này, luận án tiếp tục mở rộng, bổ sung bằng chứng và làm rõ vai trò của KTQTCL trong bối cảnh đặc thù này. Bảng tổng hợp các tác động của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến ra hỗ trợ quyết định dài hạn của DN được trình bày theo từng nhóm cụ thể **tại Phụ lục 1.2**.

1.2. NHẬN XÉT, XÁC ĐỊNH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Nhận xét các công trình nghiên cứu

Các nghiên cứu về kỹ thuật KTQTCL đã phát triển khá mạnh trong hai thập kỷ qua, nhưng cách tiếp cận vẫn còn phân mảnh và chủ yếu mang tính mô tả. Hầu hết các công trình tập trung vào hai hướng chính: (i) nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và (ii) tác động của kỹ thuật KTQTCL đến hiệu quả ra quyết định và thành quả hoạt động.

Về hướng thứ nhất, các nghiên cứu quốc tế thường nhấn mạnh vai trò của các nhân tố môi trường và chiến lược (Cadez và Guilding, 2008; Cescon và cộng sự,

2019; Rashid và cộng sự, 2024), trong khi các nghiên cứu trong nước lại chú trọng hơn đến yếu tố tổ chức, nguồn lực nội bộ và đặc điểm NQL (Trần Thị Phương Lan, 2023; Nguyễn Thị Huyền Trâm, 2021; Lê Thị Mỹ Nương, 2020). Kết quả giữa các nghiên cứu cũng tồn tại sự khác biệt rõ rệt, một số công trình xem tính không ổn định của môi trường là nhân tố quan trọng nhất (Hutaibat, 2011), trong khi các nghiên cứu khác lại nhấn mạnh chiến lược kinh doanh và đặc điểm NQL là yếu tố quyết định (Cinquini và Tenucci, 2010; Pavlatos và Kostakis, 2018). Về phương pháp, hầu hết sử dụng mô hình SEM hoặc PLS-SEM, nhưng quy mô mẫu và bối cảnh nghiên cứu rất khác nhau, từ DN lớn ở châu Âu đến DN nhỏ và vừa ở Việt Nam, dẫn đến tính khái quát hóa còn hạn chế.

Về hướng thứ hai, số lượng nghiên cứu về tác động của kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn còn khá ít và chủ yếu dừng ở mức kiểm định trực tiếp, chưa làm rõ cơ chế trung gian (Jbarah, 2017; Dahal và cộng sự, 2020; Altin và cộng sự, 2020). Hầu hết các công trình được thực hiện tại các quốc gia phát triển hoặc khu vực kinh tế trọng điểm, thiếu bằng chứng từ các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù.

Để làm rõ xu hướng nghiên cứu, Bảng 1.1 trình bày tần suất xuất hiện của các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong các công trình đã được xem xét.

Bảng 1.1 Tần suất xuất hiện của các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL

Xếp hạng	Nhân tố	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Chiến lược kinh doanh	12	32.4%	Cao nhất
2	Tính không ổn định của môi trường	11	29.7%	Rất cao
3	Mức độ / Cường độ cạnh tranh	10	27.0%	Rất cao
4	Công nghệ / Tiến bộ công nghệ / Công nghệ thông tin	9	24.3%	Cao
5	Quy mô DN / Quy mô tổ chức	8	21.6%	Cao
6	Cơ cấu tổ chức / Phân cấp quản lý	6	16.2%	Trung bình cao
7	Đặc điểm nhà quản lý / NQL / Chủ DN	6	16.2%	Trung bình cao
8	Trình độ nhân viên kế toán / Nguồn nhân lực / Kỹ năng	6	16.2%	Trung bình cao
9	Định hướng thị trường	4	10.8%	Trung bình

Xếp hạng	Nhân tố	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
10	Hệ thống thông tin kế toán / Chất lượng thông tin	4	10.8%	Trung bình
11	Văn hóa tổ chức / Văn hóa DN	4	10.8%	Trung bình
12	Tuổi đời của DN	2	5.4%	Thấp
13	Đặc điểm sản phẩm	2	5.4%	Thấp
14	Sự tham gia của kế toán vào quyết định	2	5.4%	Thấp
15	Khủng hoảng kinh tế / Hiệu quả kinh doanh trong quá khứ	2	5.4%	Thấp
16	Yếu tố thể chế / Quy định pháp lý	1	2.7%	Rất thấp

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Từ bảng tần suất trên, có thể thấy bốn nhóm nhân tố xuất hiện với tần suất cao nhất là: (1) các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài (tính không ổn định của môi trường, mức độ cạnh tranh); (2) các nhân tố thuộc đặc điểm DN (chiến lược kinh doanh, công nghệ vận dụng, quy mô); (3) các nhân tố thuộc con người và quản trị (đặc điểm NQL, trình độ nhân viên kế toán); (4) các nhân tố thuộc hệ thống thông tin và kế toán.

Các nhân tố này không chỉ có tần suất cao trong tài liệu mà còn phù hợp với bối cảnh đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Do đó, luận án lựa chọn 8 nhân tố có tần suất xuất hiện cao và có cơ sở lý thuyết vững chắc để đưa vào mô hình nghiên cứu, nhằm đảm bảo tính khoa học và khả năng khái quát hóa của kết quả.

1.2.2 Xác định khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về KTQTCL, nhưng tổng quan tài liệu cho thấy một số khoảng trống quan trọng vẫn chưa được lấp đầy.

- Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu trước đây thường xem xét riêng lẻ từng nhóm nhân tố như nhân tố môi trường, nhân tố tổ chức hoặc đặc điểm nhà quản lý, trong khi việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong thực tiễn lại chịu tác động đồng thời từ nhiều nhóm yếu tố có mối liên hệ tương hỗ với nhau. Các nhân tố môi trường tạo ra áp lực cạnh tranh và nhu cầu thông tin chiến lược, các nhân tố tổ chức phản ánh năng lực nội tại và khả năng triển khai hệ thống KTQTCL, đặc điểm NQL ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, mức độ chấp nhận đổi mới và định hướng sử dụng thông tin trong ra quyết định. Vì vậy, nếu chỉ xem xét từng nhóm nhân tố riêng biệt sẽ khó phản

ánh đầy đủ cơ chế tác động tổng hợp đến việc vận dụng KTQTCL trong DN. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn rất ít nghiên cứu xây dựng mô hình tích hợp đồng thời các nhóm nhân tố này để giải thích một cách toàn diện cơ chế vận dụng kỹ thuật KTQTCL, đặc biệt trong bối cảnh các DNSX tại các vùng kinh tế còn nhiều hạn chế về nguồn lực và điều kiện phát triển.

- Thứ hai, mặc dù nhiều nghiên cứu đã khẳng định vận dụng kỹ thuật KTQTCL có tác động tích cực đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn, nhưng vai trò điều tiết của quy mô vốn trong mối quan hệ này vẫn chưa được quan tâm đầy đủ. Trên thực tế, DN có quy mô vốn lớn thường có điều kiện thuận lợi hơn về nguồn lực tài chính, công nghệ, hệ thống thông tin và năng lực quản trị để khai thác hiệu quả thông tin từ KTQTCL phục vụ hoạch định chiến lược dài hạn. Ngược lại, các DN có quy mô vốn nhỏ và vừa thường gặp hạn chế trong đầu tư công nghệ, tổ chức hệ thống thông tin và triển khai các kỹ thuật quản trị hiện đại, từ đó có thể làm suy giảm hiệu quả tác động của KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước chủ yếu tập trung kiểm định tác động trực tiếp mà chưa làm rõ liệu quy mô vốn có làm thay đổi mức độ tác động của KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn hay không.

- Thứ ba, thiếu nghiên cứu về vai trò trung gian của kỹ thuật KTQTCL, kỹ thuật KTQTCL chủ yếu được xem là biến phụ thuộc hoặc biến độc lập đơn lẻ, rất ít công trình kiểm định vai trò trung gian của việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong mối quan hệ giữa các nhân tố bối cảnh và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Thứ tư, thiếu bằng chứng từ bối cảnh khu vực đặc thù, các nghiên cứu tại Việt Nam chủ yếu tập trung vào Đông Nam Bộ và miền Bắc, rất ít công trình đi sâu vào vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, khu vực có đặc thù về rủi ro thiên tai, chi phí logistics cao và hạn chế nguồn lực.

- Thứ năm, khoảng trống về lý thuyết nền, hầu hết các nghiên cứu chỉ dựa chủ yếu vào lý thuyết ngẫu nhiên, thiếu sự tích hợp đa lý thuyết như kết hợp lý thuyết nguồn lực, lý thuyết xử lý thông tin và các lý thuyết khác để giải thích đồng thời cả cơ chế môi trường, nguồn lực nội bộ và hành vi ra quyết định.

- Thứ sáu, khoảng trống về thang đo, các thang đo kỹ thuật KTQTCL và "hỗ trợ ra quyết định dài hạn" trong các nghiên cứu trước chưa được chuẩn hóa thống nhất, đặc biệt thiếu thang đo phù hợp với bối cảnh DNSX tại các vùng kinh tế đặc thù của Việt Nam. Nhiều nghiên cứu sử dụng thang đo được phát triển từ bối cảnh nước ngoài,

dẫn đến khả năng khái quát hóa và độ tin cậy còn hạn chế khi áp dụng vào điều kiện thực tiễn Việt Nam.

Những khoảng trống trên cho thấy cần có một nghiên cứu tích hợp hơn về cả lý thuyết, mô hình, cơ chế tác động và thang đo. Do đó, luận án này hướng tới xây dựng một mô hình tích hợp toàn diện với kỹ thuật KTQTCL đóng vai trò biến trung gian và quy mô vốn đóng vai trò biến điều tiết, đồng thời phát triển và kiểm định hệ thống thang đo phù hợp với bối cảnh DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

1.2.3 Định hướng nghiên cứu

Từ những khoảng trống nghiên cứu đã xác định, luận án hướng tới lấp đầy các hạn chế hiện có bằng cách xây dựng và kiểm định một mô hình nghiên cứu tích hợp, có hệ thống và phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

Cụ thể, nghiên cứu sẽ khắc phục khoảng trống về mô hình tích hợp bằng cách đồng thời đưa vào bốn nhóm nhân tố gồm môi trường bên ngoài, đặc điểm DN, con người và quản trị, hệ thống thông tin kế toán một cách toàn diện. Luận án cũng tập trung kiểm định vai trò trung gian của việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong mối quan hệ giữa các nhân tố bối cảnh và hỗ trợ ra quyết định dài hạn, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của quy mô vốn, hai khía cạnh chưa được nghiên cứu đầy đủ trong các công trình trước.

Về bối cảnh, luận án tập trung vào các DNSX quy mô vừa và lớn tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. một khu vực có đặc thù kinh tế - xã hội riêng biệt với chi phí logistics cao, rủi ro thiên tai thường xuyên và hạn chế về nguồn lực. Việc lựa chọn bối cảnh này không chỉ bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho một vùng kinh tế chưa được nghiên cứu sâu mà còn giúp làm rõ sự khác biệt về cơ chế tác động của các nhân tố so với các vùng kinh tế trọng điểm khác.

Về lý thuyết nền, luận án sử dụng cách tiếp cận đa lý thuyết, kết hợp lý thuyết ngẫu nhiên kết hợp với lý thuyết dựa trên nguồn lực, lý thuyết xử lý thông tin, lý thuyết lợi ích - chi phí và lý thuyết ra quyết định. Sự tích hợp này nhằm giải thích đồng thời cả cơ chế môi trường, nguồn lực nội bộ, xử lý thông tin và hành vi ra quyết định.

Về thang đo, luận án sẽ xây dựng và hoàn thiện hệ thống thang đo phù hợp với bối cảnh DNSX Việt Nam thông qua kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng, sau đó kiểm định chặt chẽ về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 tập trung tổng quan các công trình nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động của kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong DN. Các nghiên cứu cho thấy việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL chịu ảnh hưởng bởi bốn nhóm nhân tố chính: (1) áp lực cạnh tranh và tính không ổn định của môi trường bên ngoài; (2) đặc điểm DN quyết định mức độ phức tạp của hệ thống KTQT; (3) con người và quản trị là yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận và vận dụng kỹ thuật KTQTCL; (4) hệ thống thông tin kế toán và công nghệ đóng vai trò nền tảng cung cấp dữ liệu kịp thời, chính xác. Bên cạnh đó, các công trình cũng khẳng định tác động của kỹ thuật KTQTCL đến chất lượng thông tin, hiệu quả đầu tư và năng lực hoạch định chiến lược dài hạn của DN. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm hiện nay vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh DNSX tại Việt Nam. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, điều kiện kinh tế, công nghệ và văn hóa quản trị có nhiều khác biệt so với các vùng kinh tế trọng điểm, dẫn đến khoảng trống nghiên cứu rõ nét về cơ chế tác động và mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Thông qua tổng hợp và phân tích tài liệu, luận án đã xác định được khoảng trống nghiên cứu quan trọng, từ đó hình thành mô hình nghiên cứu và hệ thống giả thuyết để kiểm định trong Chương 2.

CHƯƠNG 2
CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương 2

Chương 2 trình bày các khái niệm nền tảng liên quan đến vai trò và chức năng của KTQTCL cũng như hệ thống các kỹ thuật KTQTCL được sử dụng trong DN. Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các lý thuyết liên quan cùng các kết quả nghiên cứu trước, tác giả làm rõ mối quan hệ giữa việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DN. Từ đó, mô hình nghiên cứu được xây dựng nhằm phản ánh các mối quan hệ tác động trực tiếp, gián tiếp và điều tiết giữa các biến nghiên cứu, đồng thời hệ thống giả thuyết được phát triển để làm cơ sở cho việc kiểm định thực nghiệm ở các chương tiếp theo.

2.1 MỘT SỐ KHÁI NIỆM SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

2.1.1 Khái niệm kế toán quản trị chiến lược và kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược.

KTQTCL là một hệ thống thông tin quản trị định hướng chiến lược, cung cấp thông tin tài chính và phi tài chính từ cả môi trường nội bộ và bên ngoài nhằm hỗ trợ NQL xây dựng, thực thi và kiểm soát chiến lược dài hạn. Simmonds (1981) xem "*KTQTCL là quá trình phân tích thông tin về doanh nghiệp và đối thủ cạnh tranh để hỗ trợ xây dựng chiến lược*". Các tác giả khác như Cinquini và Tenucci (2010); Cadez và Guilding (2008) mở rộng khái niệm, nhấn mạnh "KTQTCL không chỉ là công cụ đo lường mà là hệ thống phức hợp giúp đánh giá hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro và hỗ trợ ra quyết định chiến lược".

Theo quan điểm của tác giả, ***"Kế toán quản trị chiến lược là hệ thống tích hợp phân tích thông tin tài chính và phi tài chính từ môi trường nội bộ và bên ngoài doanh nghiệp, nhằm hỗ trợ ra quyết định, duy trì lợi thế cạnh tranh và định hình chiến lược dài hạn".***

AbdulHussien và Hamza (2012) cho rằng KTQTCL bao gồm một tập hợp các kỹ thuật định hướng chiến lược, được phân loại thành các nhóm chính: kỹ thuật về chi phí, lập kế hoạch và kiểm soát, ra quyết định chiến lược, kế toán đối thủ cạnh tranh và kế toán khách hàng. Trong luận án này, các kỹ thuật KTQTCL được xem là

công cụ cụ thể để thu thập, phân tích và báo cáo thông tin phục vụ mục tiêu chiến lược của DNSX (**Phụ lục 2.1**).

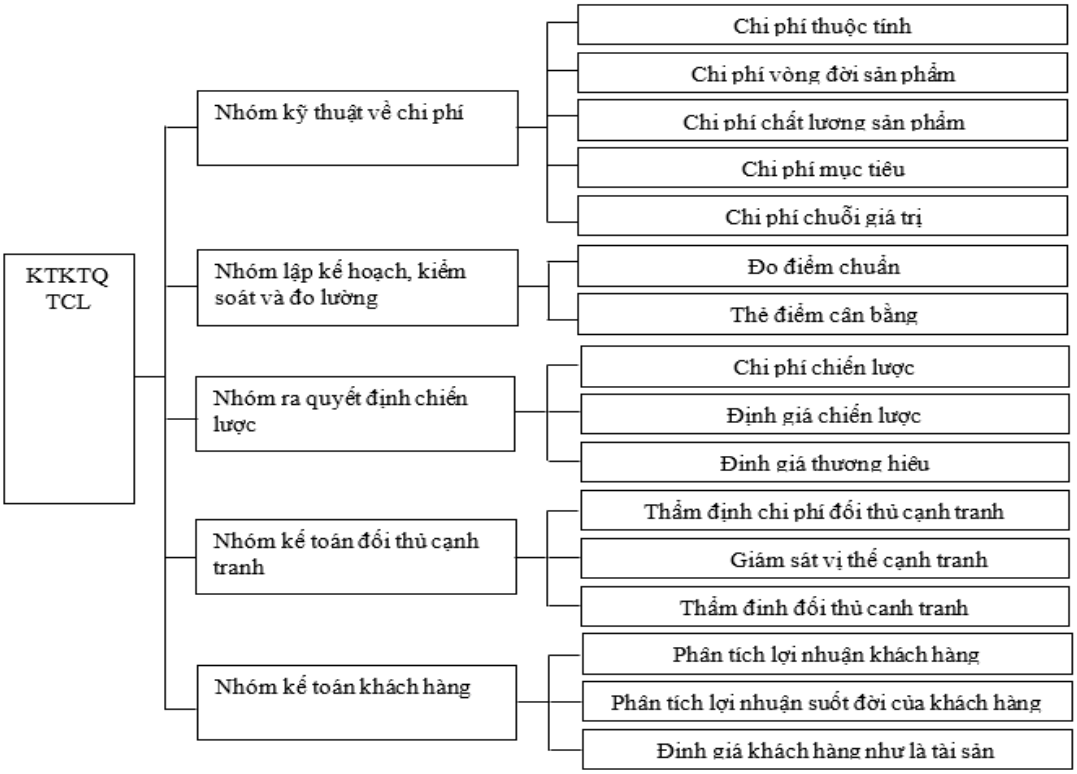

Hình 2.1 Các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

2.1.2 Khái niệm hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Ra quyết định là quá trình lựa chọn giữa các phương án hành động nhằm giải quyết vấn đề (Taylor, 2013), giúp tổ chức thích ứng với môi trường kinh doanh phức tạp và biến động (Keeney, 2004). Trong DNSX, quyết định dài hạn thường liên quan đến việc phân bổ nguồn lực lớn, có tính ràng buộc cao và khó thay đổi trong ngắn hạn. Các quyết định này bao gồm đầu tư vào tài sản cố định như máy móc, thiết bị, nhà xưởng, lựa chọn địa điểm sản xuất, chiến lược mở rộng thị trường, phát triển nguồn nhân lực và quản trị rủi ro trong điều kiện thông tin không đầy đủ cùng mức độ không chắc chắn cao (Moser và cộng sự, 2021; Joubioux và Vanpoucke, 2016; Jibrin và cộng sự, 2024). Những quyết định này định hình năng lực sản xuất, lợi thế cạnh tranh dài hạn và hướng tới phát triển bền vững của DN.

Để nâng cao chất lượng và tính khả thi của các quyết định dài hạn, hỗ trợ ra quyết định dài hạn đóng vai trò quan trọng. Power (2008) cho rằng hỗ trợ ra quyết định là tập hợp các công cụ, quy trình và thông tin được thiết kế nhằm nâng cao hiệu quả lựa chọn trong điều kiện phức tạp. Arnott và Pervan (2007) nhấn mạnh rằng trong môi trường bất định, hỗ trợ ra quyết định không chỉ cung cấp dữ liệu mà còn giúp DN dự báo xu hướng, so sánh kịch bản và đánh giá rủi ro. Trong lĩnh vực KTQTCL, hỗ trợ ra quyết định dài hạn được hiểu là khả năng cung cấp thông tin có hệ thống, đầy đủ và kịp thời để NQL hoạch định chiến lược, so sánh phương án, dự báo rủi ro và xác định mục tiêu phát triển dài hạn. KTQTCL mở rộng phạm vi thông tin từ quan điểm chi phí – lợi ích truyền thống sang các yếu tố bên ngoài như thị trường, đối thủ cạnh tranh, công nghệ và xu hướng ngành, từ đó trở thành hệ thống hỗ trợ toàn diện, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo phát triển bền vững của DN (Cadez và Guilding, 2008).

2.1.3. Đo lường khái niệm hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Mặc dù vai trò của KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn đã được thừa nhận rộng rãi, tuy nhiên khái niệm "hỗ trợ ra quyết định dài hạn" vẫn chưa được đo lường như một biến độc lập thống nhất trong các nghiên cứu trước. Thay vào đó, khái niệm này thường được tiếp cận gián tiếp thông qua các kết quả hoặc hành vi quản trị phản ánh định hướng dài hạn của DN, tùy thuộc vào mục tiêu và bối cảnh nghiên cứu.

Al Taweel (2023) đo lường khái niệm này thông qua khả năng cung cấp thông tin phục vụ giám sát và ra quyết định của hệ thống KTQT. Các nghiên cứu khác tiếp cận thông qua các quyết định mở rộng quy mô, gia tăng thị phần hoặc sáp nhập, mua lại (Abele và cộng sự, 2006; Virlics, 2013) cũng như các quyết định đầu tư dài hạn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động hoặc đầu tư trên thị trường vốn (Aduvaga, 2020; Virlics, 2013).

Bên cạnh đó, đổi mới và phát triển sản phẩm, công nghệ, các quyết định nghiên cứu và phát triển, cùng vai trò của hệ thống kế toán trong lập kế hoạch chiến lược và gắn kết mục tiêu dài hạn với dự toán, kiểm soát ngân sách cũng được xem là những biểu hiện quan trọng của hỗ trợ ra quyết định dài hạn (Aduvaga, 2020; Jbarah, 2017).

Do sự đa dạng trong cách tiếp cận và bối cảnh nghiên cứu, hiện chưa tồn tại một thang đo thống nhất phản ánh đầy đủ khái niệm này, đặc biệt trong bối cảnh DNSX tại các nền kinh tế đang phát triển. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, luận án tiếp cận hỗ trợ ra quyết định dài hạn như một khái niệm đa chiều, phản ánh vai trò của kỹ thuật KTQTCL trong hỗ trợ giám sát, ra quyết định, mở rộng quy mô, đầu tư dài hạn, đổi mới phát triển sản phẩm và lập kế hoạch chiến lược.

2.1.4 Kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh biến động mạnh và cạnh tranh ngày càng gia tăng, kỹ thuật KTQTCL ngày càng được xem là công cụ quan trọng nhằm nâng cao chất lượng các quyết định dài hạn của DNSX. Khác với KTQT truyền thống chủ yếu tập trung vào kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả ngắn hạn, KTQTCL hướng đến việc cung cấp thông tin mang tính chiến lược, gắn kết chặt chẽ giữa kế toán, chiến lược và quản trị.

Các kỹ thuật KTQTCL như tính giá thành theo chi phí hoạt động, kế toán chuỗi giá trị, phân tích lợi nhuận khách hàng hay chi phí mục tiêu không chỉ cung cấp thông tin tài chính mà còn phản ánh mối quan hệ giữa chi phí, giá trị, khách hàng và thị trường (Suarez, 2022). Thông qua việc tích hợp thông tin tài chính và phi tài chính, kỹ thuật KTQTCL giúp NQL có cái nhìn toàn diện hơn về hiệu quả hoạt động, khả năng tạo giá trị và vị thế cạnh tranh của DN, từ đó hỗ trợ các quyết định đầu tư, mở rộng, đổi mới sản phẩm và định hướng chiến lược trong dài hạn (McManus và Guilding, 2009). Cadez và Guilding (2008) cho thấy mức độ vận dụng các kỹ thuật KTQTCL có mối liên hệ chặt chẽ với hiệu quả quản trị chiến lược của DN. Gần đây, Suarez và cộng sự (2024) nhấn mạnh rằng trong môi trường kinh doanh biến động, KTQTCL không chỉ cải thiện chất lượng quản trị nội bộ mà còn nâng cao khả năng thích ứng của DN trong quá trình hoạch định và triển khai các quyết định dài hạn. Khan và cộng sự (2025), thông qua các kỹ thuật hiện đại như thẻ điểm cân bằng, phân tích dự báo và đo lường hiệu quả hoạt động, KTQTCL cung cấp hệ thống thông tin chiến lược đa chiều, phản ánh không chỉ kết quả tài chính mà còn các yếu tố phi tài chính như sự hài lòng của khách hàng, năng lực đổi mới, phát triển nguồn nhân lực và tính bền vững những yếu tố then chốt quyết định thành công dài hạn của DNSX.

2.2 CÁC LÝ THUYẾT NỀN SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU

2.2.1 Lý thuyết ngẫu nhiên

2.2.1.1 Nội dung lý thuyết ngẫu nhiên

Trong số các lý thuyết được sử dụng để giải thích hành vi vận dụng kỹ thuật KTQTCL, luận án này lựa chọn lý thuyết ngẫu nhiên được phát triển bởi Lawren và cộng sự (1967) vào cuối thập niên 1970. Đây là một trong những cơ sở lý thuyết quan trọng nhằm giải thích sự khác biệt trong cách thiết kế và vận hành hệ thống KTQTCL giữa các tổ chức được. Emmanuel và cộng sự (1990) nhấn mạnh "*Thay vì áp dụng một mô hình chung cho mọi tổ chức, lý thuyết ngẫu nhiên nhấn mạnh rằng hiệu quả của hệ thống kế toán quản trị bao gồm cả các kỹ thuật KTQTCL chịu ảnh hưởng bởi mức độ tương thích giữa hệ thống này và các yếu tố ngữ cảnh đặc thù của từng doanh nghiệp*". Abdel-Kader và Luther (2008) cũng khẳng định rằng hiệu quả tổ chức chịu ảnh hưởng bởi sự tương thích giữa loại hình công nghệ, mức độ biến động của môi trường, quy mô của DN, đặc điểm cơ cấu tổ chức và hệ thống thông tin nội bộ.

2.2.1.2 Vận dụng lý thuyết ngẫu nhiên vào luận án

Theo lý thuyết ngẫu nhiên, không tồn tại một hệ thống kế toán có thể áp dụng hiệu quả cho mọi tổ chức trong mọi hoàn cảnh; hiệu quả của hệ thống kế toán phụ thuộc vào mức độ phù hợp với bối cảnh và điều kiện hoạt động cụ thể của từng DN (Islam và Hu, 2012). Các nhân tố như quy mô tổ chức, chiến lược kinh doanh, cơ cấu tổ chức (Vũ Thị Kim Anh và cộng sự, 2022), mức độ cạnh tranh và tính không ổn định của môi trường được xem là những yếu tố ngẫu nhiên quan trọng, có khả năng chi phối việc thiết kế và vận dụng hệ thống KTQT (Cadez và Guilding, 2008; McManus, 2013; Pavlatos và Kostakis, 2018).

Trên cơ sở đó, Abba (2018) cho rằng việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL luôn gắn chặt với bối cảnh đặc thù của từng DN. Trong ngữ cảnh các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, các yếu tố như trình độ kế toán viên, hệ thống thông tin kế toán, công nghệ, chiến lược kinh doanh và tính không ổn định của môi trường đóng vai trò quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ và cách thức vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

2.2.2. Lý thuyết dựa trên nguồn lực

2.2.2.1 Nội dung lý thuyết

Lý thuyết dựa trên nguồn lực cho rằng lợi thế cạnh tranh bền vững của DN xuất phát từ các nguồn lực và năng lực nội bộ mà DN sở hữu và kiểm soát (Wernerfelt, 1984). Barney (1991) cho rằng một nguồn lực được coi là có giá trị chiến lược khi đáp ứng bốn tiêu chí: có giá trị, hiếm có, khó bắt chước và không thể thay thế. Grant (1991) bổ sung rằng nguồn lực bao gồm cả tài sản hữu hình như tài chính, cơ sở vật chất và vô hình gồm kiến thức, kỹ năng và hệ thống quản trị.

2.2.2.2 Vận dụng lý thuyết nguồn lực vào luận án

Trong luận án này, lý thuyết nguồn lực được vận dụng để giải thích vai trò của các nguồn lực nội bộ trong việc thúc đẩy việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Cụ thể, trình độ nhân viên kế toán, hệ thống thông tin kế toán, đặc điểm NQL và quy mô vốn được xem là những nguồn lực nội bộ quan trọng. Khi các nguồn lực này được khai thác và kết hợp hiệu quả, DN sẽ nâng cao khả năng vận dụng kỹ thuật KTQTCL, từ đó tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và hỗ trợ tốt hơn cho việc ra quyết định dài hạn. Lý thuyết này cũng giải thích vai trò điều tiết của quy mô vốn, khi DN có quy mô vốn lớn hơn sẽ có điều kiện đầu tư và duy trì các nguồn lực nội bộ để vận dụng kỹ thuật KTQTCL hiệu quả hơn.

2.2.3 Lý thuyết xử lý thông tin

2.2.3.1 Nội dung lý thuyết

Lý thuyết xử lý thông tin nhấn mạnh rằng trong môi trường kinh doanh phức tạp và bất định cao, tổ chức cần có khả năng thu thập, xử lý và truyền tải thông tin một cách hiệu quả để giảm thiểu sự không chắc chắn và đưa ra quyết định chính xác (Galbraith,1974; Tushman và Nadler, 1978). Galbraith (1974) cho rằng thiết kế tổ chức và hệ thống thông tin phải phù hợp với mức độ không chắc chắn của môi trường, khi tổ chức càng đối mặt với nhiều thông tin phức tạp thì càng cần tăng cường năng lực xử lý thông tin.

2.2.3.2 Vận dụng lý thuyết xử lý thông tin vào luận án

Trong luận án này, lý thuyết xử lý thông tin được vận dụng để giải thích vai trò của hệ thống thông tin kế toán và kỹ thuật KTQTCL như là các cơ chế xử lý thông

tin. Kỹ thuật KTQTCL mở rộng khả năng xử lý thông tin bằng cách tích hợp dữ liệu tài chính và phi tài chính từ môi trường bên ngoài và nội bộ, giúp NQL dự báo xu hướng, so sánh kịch bản và đánh giá rủi ro trong quá trình ra quyết định dài hạn. Do đó, việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL chính là cách nâng cao năng lực xử lý thông tin của DN, từ đó cải thiện chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

2.2.4 Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí

2.2.4.1 Nội dung lý thuyết

Lý thuyết lợi ích - chi phí được Drèze và Stern (1987) công bố năm 1987 hướng đến việc đánh giá mối quan hệ giữa chi phí và lợi ích thu được từ một quy trình cụ thể, qua đó thiết lập một cơ sở lý luận nhằm kiểm định tính phù hợp của việc áp dụng các kỹ thuật kế toán trong DN. Trong quá trình đưa ra các quyết định, việc cân nhắc giữa lợi ích kỳ vọng và chi phí phát sinh là yếu tố cần được DN xem xét cẩn trọng (Lê Văn Tân, 2021). Về phía các NQL, cần ước lượng đầy đủ tổng chi phí liên quan đến từng lựa chọn để đảm bảo tính hiệu quả. Nguyên tắc cốt lõi là một quyết định chỉ nên được thực hiện khi lợi ích mang lại vượt trội hoặc ít nhất tương xứng với chi phí bỏ ra. Lý thuyết này đã được áp dụng phổ biến như một công cụ phân tích và lựa chọn, giúp nâng cao chất lượng của quyết định dài hạn.

2.2.4.2 Vận dụng lý thuyết mối quan hệ lợi ích – chi phí

Vận dụng các kỹ thuật KTQTCL cần được đánh giá dưới góc độ chi phí triển khai và lợi ích mang lại. Trần Ngọc Hùng (2016) cho rằng chi phí có thể bao gồm đầu tư ban đầu vào hệ thống KTQTCL, đào tạo nhân sự, chi phí thu thập và phân tích dữ liệu, trong khi đó, lợi ích đạt được là việc nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm thiểu chi phí do sai sót, cải thiện chất lượng sản phẩm và hỗ trợ việc ra quyết định dài hạn hiệu quả hơn. Với các DN tại Duyên hải miền Trung- Tây Nguyên, nguồn lực hạn chế yêu cầu DN phải cân nhắc kỹ lưỡng giữa chi phí và lợi ích để đảm bảo việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL mang lại giá trị thiết thực. Như vậy, lý thuyết mối quan hệ lợi ích – chi phí không chỉ giúp lý giải động cơ và hành vi của DN trong việc vận dụng KTQTCL mà còn làm rõ vai trò của kỹ thuật này trong việc nâng cao chất lượng quyết định dài hạn tại các DNSX ở vùng Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên.

2.2.5 Lý thuyết ra quyết định

2.2.5.1 Nội dung lý thuyết

Về bản chất, quyết định là quá trình lựa chọn hành động và cam kết phân bổ nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. March và Shapira (1987) cho rằng ra quyết định trong DN diễn ra trong điều kiện thông tin không đầy đủ và thiếu chắc chắn, chịu ảnh hưởng của bối cảnh, lịch sử tổ chức và các mối quan hệ quyền lực. Quá trình này mang tính lặp lại, có thể phát sinh xung đột lợi ích, đồng thời chịu tác động lâu dài của các cơ chế khuyến khích và xử phạt đến nhận thức và hành vi của cá nhân. Do đó, lý thuyết ra quyết định cung cấp cơ sở lý luận quan trọng giúp DN hiểu và cải thiện chất lượng các quyết định chiến lược trong môi trường phức tạp và biến động.

2.2.5.2 Vận dụng lý thuyết ra quyết định vào luận án

Lý thuyết ra quyết định nhấn mạnh vai trò của việc sử dụng thông tin có hệ thống nhằm đưa ra các quyết định tối ưu trong bối cảnh tổ chức (Holsapple và Whinston, 2013). Việc tích hợp lý thuyết này vào KTQTCL cho phép DNSX khai thác hiệu quả các kỹ thuật KTQTCL để thu thập, phân tích và sử dụng thông tin liên quan đến chi phí nhằm phục vụ các mục tiêu chiến lược như kiểm soát chi phí, cải thiện hiệu suất và tối ưu hóa nguồn lực. Đồng thời, lý thuyết ra quyết định còn giúp lý giải ảnh hưởng của các yếu tố môi trường và năng lực quản lý đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL, qua đó nâng cao chất lượng các quyết định dài hạn trong DNSX.

2.3 PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.3.1 Phát triển giả thuyết

2.3.1.1 Giả thuyết về tác động trực tiếp các nhân tố đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược

- Tác động của trình độ nhân viên kế toán đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết dựa trên nguồn lực, trình độ nhân viên kế toán được cho là có ảnh hưởng tích cực đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế tạo ra nguồn lực vô hình gồm kiến thức và kỹ năng. Theo đó, khi trình độ nhân viên kế toán càng cao, DN càng có khả năng vận dụng nhiều hơn các kỹ thuật KTQTCL (Vedd và Kouhy, 2005; Trương Kim Lý và Trần Ngọc Hùng, 2024). Đối với các DNSX tại

Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi hạn chế về công nghệ và cơ sở hạ tầng thông tin còn phổ biến, trình độ kế toán càng đóng vai trò như một yếu tố thay thế quan trọng, giúp bù đắp thiếu hụt nguồn lực và cải thiện khả năng vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong thực tiễn. Do đó, giả thuyết H1a được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1a: Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Tác động của xu hướng chấp nhận rủi ro đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết dựa trên nguồn lực kết hợp lý thuyết ngẫu nhiên, xu hướng chấp nhận rủi ro được cho là có ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế sẵn sàng đầu tư vào các công cụ quản trị tiên tiến. Theo đó, khi NQL có xu hướng chấp nhận rủi ro cao hơn, DN càng có khả năng vận dụng KTQTCL (Varma và cộng sự, 2020). Điều này cũng được lý giải bởi Võ Tấn Liêm và Nguyễn Ngọc Hiền (2020), cho thấy các DN có lãnh đạo chấp nhận rủi ro thường linh hoạt hơn trong vận dụng kỹ thuật KTQTCL phục vụ các quyết định chiến lược. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi rủi ro thiên tai, biến động chi phí logistics và thị trường đầu vào diễn ra thường xuyên hơn so với các khu vực khác, vai trò của xu hướng chấp nhận rủi ro càng trở nên rõ nét. Những DN có NQL dám đối diện rủi ro thường chủ động vận dụng kỹ thuật KTQTCL như một công cụ nhằm giảm rủi ro và nâng cao chất lượng ra quyết định dài hạn. Do đó, giả thuyết H1b được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1b: Xu hướng chấp nhận rủi ro có tác động cùng chiều đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Tác động của tính không ổn định của môi trường đến vận dụng các kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên, tính không ổn định của môi trường kinh doanh được cho là có ảnh hưởng đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế thích ứng với sự biến động bên ngoài. Theo đó, khi mức độ không ổn định của môi trường tăng lên, DN cần nhiều thông tin chiến lược hơn để ứng phó kịp thời, dẫn đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL cao hơn. Điều này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu thực nghiệm của Hutaibat (2011); Chenhall (2003) và Nguyễn Thị Huyền Trâm và cộng sự (2021). Rashid và cộng sự (2024) chỉ ra rằng các DN trong môi trường

biến động cao có xu hướng triển khai KTQTCL nhiều hơn để hỗ trợ đánh giá rủi ro và điều chỉnh chiến lược. Tương tự, Trần Thị Phương Lan (2023) cho thấy những DNSX Việt Nam hoạt động trong điều kiện cạnh tranh và biến động liên tục thường sử dụng kỹ thuật KTQTCL thường xuyên hơn. Đối với các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, những áp lực về tính không ổn định của môi trường khiến DN phải tăng cường vận dụng kỹ thuật KTQTCL để dự báo rủi ro, đánh giá kịch bản dài hạn và lựa chọn chiến lược phù hợp. Do đó, giả thuyết H1c được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1c: Tính không ổn định của môi trường có tác động cùng chiều đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Tác động của công nghệ vận dụng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên, công nghệ vận dụng được cho là có ảnh hưởng tích cực đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế hỗ trợ xử lý dữ liệu và phân tích chiến lược. Theo đó, khi DN áp dụng công nghệ hiện đại hơn, khả năng thu thập và phân tích thông tin đa chiều tăng lên, thúc đẩy việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Chenhall (2003); Abdel-Maksoud và Luther (2008); Ping (2021) đã chứng minh rằng tự động hóa và cải tiến công nghệ sản xuất có mức vận dụng kỹ thuật KTQTCL cao hơn. Đối với các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi nhiều DN quy mô còn hạn chế về nguồn lực và mức độ tự động hóa thấp, công nghệ càng đóng vai trò quan trọng. Việc nâng cấp công nghệ không chỉ cải thiện quy trình sản xuất mà còn tạo nền tảng dữ liệu cần thiết để triển khai hiệu quả các kỹ thuật KTQTCL đòi hỏi khả năng phân tích và xử lý thông tin ở mức cao. Do đó, giả thuyết H1d được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1d: Công nghệ vận dụng có tác động cùng chiều đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Tác động của chiến lược kinh doanh đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên, chiến lược kinh doanh được cho là có ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế phù hợp chiến lược. Theo đó, khi DN theo đuổi chiến lược khác biệt hóa hoặc dẫn đầu chi phí, nhu cầu thông tin chiến lược tăng lên, thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL (Porter,1987). Cinquini và Tenucci (2010), Bùi Thị Trúc Quy (2020), Trần Thị Phương Lan (2023) cho thấy nhu cầu vận dụng kỹ thuật KTQTCL phụ thuộc vào định hướng cạnh tranh của DN. Đối

với DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi chi phí vận chuyển cao, thị trường biến động mạnh và cạnh tranh phân mảnh, chiến lược kinh doanh càng trở thành yếu tố quyết định mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL. DN có chiến lược rõ ràng thường chủ động vận dụng kỹ thuật KTQTCL để dự báo dài hạn, tối ưu nguồn lực và thích ứng với điều kiện đặc thù của khu vực. Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng chiến lược kinh doanh không chỉ định hướng cho hoạt động của DN mà còn là yếu tố thúc đẩy sự hình thành và phát triển hệ thống kỹ thuật KTQTCL. Do đó, giả thuyết H1e được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1e: Chiến lược kinh doanh có tác động cùng chiều đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến vận dụng các kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết xử lý thông tin, hệ thống thông tin kế toán được cho là có ảnh hưởng đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế nâng cao khả năng xử lý thông tin. Theo đó, khi môi trường kinh doanh phức tạp, DN cần một hệ thống thông tin có khả năng thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để giảm thiểu sự không chắc chắn và hỗ trợ ra quyết định hiệu quả (Chenhall, 2003). Điều này cũng đã được củng cố bởi các nghiên cứu của Tushman và Nadler (1978) và Trần Thị Phương Lan (2023), Oladele và cộng sự (2023) khẳng định chất lượng thông tin kế toán là nền tảng để hỗ trợ quản trị chiến lược. Trong bối cảnh DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi hạn chế công nghệ và dữ liệu phân tán còn phổ biến, hệ thống thông tin kế toán hiệu quả trở thành điều kiện thiết yếu giúp DN bù đắp thiếu hụt nguồn lực và tăng khả năng vận dụng kỹ thuật KTQTCL một cách thực chất. Từ những lập luận trên, có thể thấy rằng một hệ thống thông tin kế toán được thiết kế hoàn thiện chính là nền tảng thúc đẩy việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong DN. Do đó, giả thuyết H1f được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1f: Hệ thống thông tin kế toán có tác động cùng chiều đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Tác động của đặc điểm NQL đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết nguồn lực, đặc điểm NQL được cho là có ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế nguồn lực lãnh đạo. Theo đó, khi NQL có trình độ, kinh nghiệm và tầm nhìn chiến lược cao hơn, DN càng thúc đẩy vận dụng KTQTCL. Ban đầu, Pavlatos và Kostakis (2018) tập trung vào những yếu tố nhân khẩu học như

độ tuổi, giới tính hay trình độ học vấn, tuy nhiên các nghiên cứu gần đây đã mở rộng sang những khía cạnh sâu hơn như phong cách lãnh đạo, năng lực tư duy chiến lược hay thái độ đối với sự đổi mới. Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023) kế thừa nghiên cứu của Kisher (2013), chỉ ra rằng cách thức NQL tiếp nhận và vận dụng kỹ thuật KTQTCL có thể quyết định hiệu quả ứng dụng trong bối cảnh thị trường liên tục thay đổi. Trần Ngọc Hùng (2016) cũng nhấn mạnh vai trò của khả năng lãnh đạo và định hướng chiến lược trong việc thúc đẩy sử dụng các kỹ thuật KTQTCL. Đồng thời, Trần Anh Quang và cộng sự (2023) phát hiện rằng nhận thức tích cực của NQL về lợi ích của kỹ thuật KTQTCL sẽ gia tăng mức độ áp dụng, đồng thời giúp hệ thống kế toán phù hợp hơn với đặc thù hoạt động của DN. Từ những phân tích này có thể thấy rằng đặc điểm của NQL không chỉ ảnh hưởng đến quyết định vận dụng KTQTCL, mà còn định hình cách thức quản lý và điều hành DN, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Do đó, giả thuyết H1f được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1g: Đặc điểm nhà quản lý có tác động cùng chiều đến đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Tác động của mối quan hệ lợi ích- chi phí đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết lợi ích-chi phí, mối quan hệ lợi ích – chi phí được cho là có ảnh hưởng tích cực đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL thông qua cơ chế so sánh lợi ích kinh tế thu được và chi phí bỏ ra. Theo đó, khi DN nhận thức lợi ích vượt trội hơn chi phí, sẽ tăng cường vận dụng kỹ thuật KTQTCL (Lê Văn Tân, 2021). Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023); Trần Ngọc Hùng (2016); Trần Anh Quang và cộng sự (2023) đều chỉ ra rằng khi NQL nhận thấy lợi ích của KTQTCL vượt trội so với chi phí sẽ thúc đẩy mạnh mẽ việc vận dụng các kỹ thuật này trong DN. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi chi phí thông tin cao, dữ liệu phân tán và nguồn lực hạn chế, quyết định vận dụng kỹ thuật KTQTCL càng phụ thuộc vào nhận thức lợi ích – chi phí của NQL. Nếu kỹ thuật KTQTCL được đánh giá là công cụ hỗ trợ thiểu giảm rủi ro, giúp dự báo và tối ưu nguồn lực trong điều kiện rủi ro của khu vực, khả năng áp dụng sẽ tăng đáng kể. Do đó, giả thuyết H1f được đề xuất như sau:

Giả thuyết H1h: Mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động cùng chiều đến đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

2.3.1.2 Giả thuyết về tác động trực tiếp của các nhân tố độc lập đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn

- Tác động của tính không ổn định của môi trường đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Sự bất ổn của môi trường làm gia tăng mức độ phức tạp trong hoạt động quản trị và đặt ra yêu cầu cao hơn đối với việc ra quyết định dài hạn (Keysar, 2005). Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên và lý thuyết ra quyết định, tính không ổn định của môi trường kinh doanh được cho là có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua cơ chế tăng nhu cầu thông tin chiến lược để ứng phó với biến động. Theo đó, khi mức độ không ổn định của môi trường càng cao, DN càng cần thông tin đa chiều và kịp thời để giảm thiểu rủi ro và đưa ra quyết định dài hạn chính xác hơn. Sunarni (2013, Krishnan (2015) dựa trên lý thuyết này cho thấy khi điều kiện kinh doanh biến động, DN phải tăng cường vận dụng các kỹ thuật KTQTCL để thích ứng và duy trì hiệu quả hoạt động. Jovanovic (2015) chỉ ra rằng việc vận dụng linh hoạt kỹ thuật KTQTCL không chỉ hỗ trợ DNSX thích nghi nhanh hơn mà còn nâng cao năng lực dự báo và quản trị rủi ro, tạo nền tảng cho các quyết định dài hạn liên quan đến đầu tư, sản phẩm và định hướng thị trường. Trong bối cảnh các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, tính bất ổn môi trường thậm chí còn rõ nét hơn do đặc thù rủi ro thiên tai, biến động giá nguyên vật liệu, chi phí logistics cao và thị trường tiêu thụ thiếu ổn định. Những vấn đề này làm gia tăng nhu cầu về thông tin quản trị chiến lược, khiến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trở thành công cụ cần thiết để nâng cao chất lượng ra quyết định dài hạn. Do đó, giả thuyết H2a được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2a: Tính không ổn định của môi trường có tác động cùng chiều đến ra hỗ trợ quyết định dài hạn.

- Tác động của công nghệ vận dụng đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên và lý thuyết xử lý thông tin, công nghệ vận dụng được cho là có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua cơ chế nâng cao khả năng thu thập và phân tích dữ liệu chiến lược. Theo đó, khi DN áp dụng công nghệ hiện đại hơn, khả năng xử lý thông tin tăng lên, từ đó cải thiện chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Hackler và Saxton (2007); Młody và cộng sự (2023) cho thấy công nghệ hiện đại giúp DN cải thiện quy trình, giảm sai sót, tăng khả năng dự

báo và nhận diện rủi ro, từ đó nâng cao chất lượng thông tin phục vụ quyết định chiến lược. Bên cạnh đó, Nair và Soon Nian (2017) chỉ ra rằng hiện đại hóa công nghệ thường kéo theo việc điều chỉnh hệ thống kế toán và mở rộng năng lực phân tích chi phí giá trị, giúp DN ra quyết định đầu tư và định hướng dài hạn chính xác hơn. Trong bối cảnh các DNSX tại Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, việc ứng dụng công nghệ càng trở nên thiết yếu. Công nghệ giúp DN bù đắp hạn chế về nguồn lực, nâng cao khả năng dự báo, tối ưu vận hành và kiểm soát rủi ro, qua đó hỗ trợ tốt hơn cho các quyết định dài hạn. Do đó, giả thuyết H2b được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2b: Công nghệ vận dụng có tác động cùng chiều đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Tác động của chiến lược kinh doanh đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên và lý thuyết ra quyết định, chiến lược kinh doanh được cho là có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua cơ chế phù hợp giữa chiến lược và thông tin quản trị. Theo đó, khi DN theo đuổi chiến lược khác biệt hóa hoặc dẫn đầu chi phí, nhu cầu thông tin chiến lược tăng lên, từ đó cải thiện hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Cinquini và Tenucci (2010) chỉ ra rằng DN với chiến lược rõ ràng có xu hướng sử dụng nhiều kỹ thuật phân tích dài hạn hơn, giúp củng cố chất lượng quyết định đầu tư và định hướng chiến lược. Tại Việt Nam, Bùi Thị Trúc Quy (2020); Trần Thị Phương Lan (2023) cũng chứng minh chiến lược kinh doanh là yếu tố nâng cao hiệu quả ra quyết định dài hạn. Trong bối cảnh các DNSX tại Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi đặc thù thị trường biến động và nguồn lực hạn chế, chiến lược rõ ràng càng cần thiết để định hướng thu thập thông tin và hỗ trợ DN đưa ra lựa chọn dài hạn phù hợp. Do đó, giả thuyết H2C được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2c: Chiến lược kinh doanh có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Tác động của hệ thống thông tin kế toán đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Dựa trên lý thuyết xử lý thông tin và lý thuyết ra quyết định, hệ thống thông tin kế toán được cho là có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua cơ chế cung cấp nền tảng thông tin đáng tin cậy và kịp thời. Theo đó, khi hệ thống thông tin kế toán càng hiện đại và tích hợp tốt, chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn càng được cải thiện (Dorantes và cộng sự, 2013). Granlund và Malmi (2002) chỉ ra rằng

hệ thống thông tin kế toán hiệu quả giúp nâng cao năng lực dự báo, đánh giá hiệu suất và phân tích chi phí – lợi ích, từ đó hỗ trợ các quyết định quan trọng như đầu tư công nghệ hay mở rộng thị trường. Tương tự, Nicolaou (2000) khẳng định mức độ tích hợp và khả năng điều phối dữ liệu trong hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng ra quyết định dài hạn. Đối với các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, hệ thống thông tin kế toán càng trở thành công cụ giúp cải thiện phân tích và hỗ trợ lựa chọn chiến lược phù hợp với điều kiện địa phương. Do đó, giả thuyết H2C được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2d: Hệ thống thông tin kế toán có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Tác động đặc điểm NQL đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Dựa trên lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết ra quyết định, đặc điểm NQL được cho là có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua cơ chế lãnh đạo chiến lược và sử dụng thông tin. Theo đó, khi NQL có trình độ, kinh nghiệm và tầm nhìn cao hơn, khả năng hỗ trợ ra quyết định dài hạn càng được nâng cao (Hambrick và Mason, 1984). Những đặc điểm này ảnh hưởng đến cách NQL xử lý thông tin, đánh giá rủi ro và xác lập mục tiêu dài hạn. Cơ chế tác động thể hiện ở việc các NQL có trình độ chuyên môn cao hơn, tư duy phân tích tốt hơn hoặc kinh nghiệm điều hành phong phú thường đưa ra quyết định chiến lược nhất quán và dài hạn hơn. Điều này được củng cố bởi Carpenter và cộng sự (2004) khi nhấn mạnh vai trò của năng lực nhận thức trong lựa chọn chiến lược. Bertrand và Schoar (2003) cho rằng phong cách điều hành cá nhân có thể tạo ra khác biệt đáng kể trong các chính sách dài hạn.

Đặt trong bối cảnh các DNSX ở Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên với điều kiện nguồn lực hạn chế, nhiều quyết định dài hạn phụ thuộc vào năng lực cá nhân của lãnh đạo hơn là vào hệ thống hỗ trợ phân tích. Do đó, đặc điểm NQL có thể trở thành nhân tố quyết định khả năng hoạch định chiến lược và đưa ra quyết định dài hạn hiệu quả. Do đó, giả thuyết H2e được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2e: Đặc điểm của NQL có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Tác động của mối quan hệ lợi ích – chi phí đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Dựa trên lý thuyết chi phí – lợi ích, mối quan hệ lợi ích – chi phí được cho là có ảnh hưởng tích cực đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua cơ chế thúc đẩy việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL nhằm mang lại lợi ích kinh tế vượt trội và đảm bảo tính bền vững (Boardman và cộng sự, 2020). Theo đó, khi DN nhận thức rõ lợi ích vượt trội hơn chi phí, sẽ tăng cường sử dụng thông tin từ KTQTCL để hỗ trợ ra quyết định dài hạn hiệu quả hơn và giảm thiểu rủi ro tài chính (Lempert, 2014). Lê Văn Tân (2021) cũng cho thấy phân tích lợi ích – chi phí là nền tảng quan trọng trong hoạch định chiến lược, đặc biệt đối với những lựa chọn liên quan đến đầu tư dài hạn. Điều này càng trở nên thiết yếu đối với các DNSX ở vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, bối cảnh nguồn lực bị ràng buộc việc đánh giá chính xác lợi ích – chi phí giúp DN tránh các quyết định sai lầm và tối ưu hóa phân bổ vốn cho các dự án chiến lược quan trọng. Do đó, giả thuyết H2f được đề xuất như sau:

Giả thuyết H2f: Mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

2.3.1.3 Giả thuyết về tác động trực tiếp của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Dựa trên lý thuyết ra quyết định và lý thuyết xử lý thông tin, kỹ thuật KTQTCL được cho là có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua cơ chế cung cấp thông tin chiến lược đa chiều, kịp thời và đáng tin cậy. Theo đó, khi mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL càng cao, khả năng hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DN càng được cải thiện đáng kể. Jbarah (2017) tại Jordan; Dahal và cộng sự (2020) tại Nepal; Altin và cộng sự (2020) tại Thổ Nhĩ Kỳ đều chỉ ra rằng việc vận dụng KTQTCL góp phần cải thiện rõ rệt chất lượng và hiệu quả ra quyết định chiến lược. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Đức Loan (2017); Vũ Thị Kim Anh và cộng sự (2022) cũng ghi nhận rằng kỹ thuật KTQTCL giúp DN xác định chính xác chi phí mục tiêu, tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao chất lượng các quyết định định hướng dài hạn. Đặc biệt, tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi các quyết định đầu tư và phát triển thường gắn với mức độ rủi ro cao hơn do chi phí logistics lớn và tác động của thiên tai, việc sử dụng thông tin chiến lược từ KTQTCL càng trở nên quan trọng, giúp DN giảm thiểu rủi ro và đưa ra lựa chọn phù hợp với điều kiện địa phương. Do đó, giả thuyết H3 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H3: Vận dụng kỹ thuật KTQTCL có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

2.3.1.4 Giả thuyết về tác động các nhân tố đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược

- Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết ra quyết định, trình độ nhân viên kế toán được cho là có ảnh hưởng gián tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng KTQTCL. Theo đó, khi trình độ nhân viên kế toán càng cao, khả năng vận dụng kỹ thuật KTQTCL càng mạnh, từ đó nâng cao chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Cadez và Guilding (2008); Bhimani và Langfield-Smith (2007) cho rằng khi vận dụng tốt các kỹ thuật KTQTCL thì DN cải thiện đáng kể năng lực dự báo, đánh giá đầu tư và định hướng dài hạn. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi nguồn lực công nghệ và nhân sự còn hạn chế, trình độ kế toán viên trở thành yếu tố đặc biệt quan trọng, giúp bù đắp thiếu hụt về hạ tầng thông tin và nâng cao hiệu quả vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Điều này khiến tác động trung gian của kỹ thuật KTQTCL trong mối quan hệ giữa trình độ kế toán và chất lượng quyết định dài hạn càng rõ nét hơn so với các khu vực khác. Do đó, giả thuyết H4a được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4a: Trình độ nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Xu hướng chấp nhận rủi ro có tác động cùng chiều đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết ra quyết định, xu hướng chấp nhận rủi ro được cho là có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Theo đó, khi xu hướng chấp nhận rủi ro càng cao, DN càng thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL để đánh giá và lựa chọn các quyết định dài hạn, từ đó cải thiện hỗ trợ ra quyết định. Hrytsiv và Kartašova (2025) cho rằng NQL thường chủ động tìm kiếm và triển khai các kỹ thuật mới nhằm giảm thiểu rủi ro, Pavlatos và Paggios (2009) cũng chỉ ra rằng kỹ thuật KTQTCL giúp các tổ chức có mức độ chấp nhận rủi ro cao đưa ra các quyết định liên quan đến đầu tư, mở

rộng thị trường hoặc đổi mới mô hình kinh doanh một cách hiệu quả hơn. Do đó, xu hướng chấp nhận rủi ro không chỉ tác động trực tiếp đến định hướng ra quyết định dài hạn, mà còn gián tiếp thông qua việc thúc đẩy sử dụng các kỹ thuật KTQTCL. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên phải đối mặt với biến động thị trường kỹ thuật KTQTCL được sử dụng càng rõ nét ở những NQL có khuynh hướng chấp nhận rủi ro. Do đó, giả thuyết H4b được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4b: Xu hướng chấp nhận rủi ro có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

➢ Tính không ổn định của môi trường có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên và lý thuyết ra quyết định tính không ổn định của môi trường kinh doanh được cho là có ảnh hưởng gián tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Theo đó, khi mức độ không ổn định của môi trường càng cao, DN càng tăng cường vận dụng kỹ thuật KTQTCL để thu thập, xử lý và phân tích thông tin chiến lược, từ đó cải thiện khả năng hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Costantini và Zanin (2017) cho thấy các DN hoạt động trong môi trường biến động mạnh có xu hướng tăng cường vận dụng KTQTCL nhằm củng cố năng lực phân tích và dự báo rủi ro. Điều này hàm ý rằng tính không ổn định của môi trường không chỉ thúc đẩy DN đưa ra quyết định chiến lược thận trọng hơn mà còn làm gia tăng mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL, từ đó gián tiếp nâng cao chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Trong bối cảnh vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi các DN sản xuất thường xuyên đối mặt với rủi ro thiên tai và biến động thị trường, việc dựa nhiều hơn vào kỹ thuật KTQTCL để dự báo, đánh giá rủi ro và đưa ra quyết định dài hạn trở nên đặc biệt quan trọng. Như vậy, tính không ổn định của môi trường không chỉ tác động trực tiếp mà còn gián tiếp thúc đẩy hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng KTQTCL. Trên cơ sở đó, giả thuyết H4c được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4c: Tính không ổn định của môi trường kinh doanh có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

➢ Công nghệ vận dụng có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên và lý thuyết xử lý thông tin, công nghệ vận dụng được cho là có ảnh hưởng gián tiếp tích cực đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Theo đó, khi DN áp dụng công nghệ hiện đại hơn, khả năng vận dụng kỹ thuật KTQTCL tăng lên, từ đó nâng cao chất lượng thông tin và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Coad và cộng sự (2015) cho thấy công nghệ là chất xúc tác cho sự phát triển của hệ thống thông tin quản trị, trong khi Yazdifar và Tsamenyi (2005) chứng minh rằng nền tảng công nghệ tốt giúp DN dễ dàng vận dụng kỹ thuật KTQTCL và nâng cao chất lượng thông tin phục vụ hoạch định chiến lược, cải thiện quyết định dài hạn thông qua việc thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi hạ tầng công nghệ chưa đồng đều và nhiều DN hạn chế về năng lực số, vai trò của công nghệ càng trở nên rõ khác biệt, DN có hệ thống công nghệ tốt thường có khả năng giúp DN vận dụng kỹ thuật KTQTCL hiệu quả hơn, từ đó đưa ra quyết định dài hạn chủ động và chính xác hơn. Trên cơ sở đó, giả thuyết H4d được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4d: Công nghệ vận dụng có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Chiến lược kinh doanh có tác động cùng chiều đến đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên và lý thuyết ra quyết định, chiến lược kinh doanh được cho là có ảnh hưởng gián tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Theo đó, khi chiến lược kinh doanh càng rõ ràng và định hướng dài hạn sẽ là cơ chế thúc đẩy DN vận dụng kỹ thuật KTQTCL nhằm đáp ứng các yêu cầu phân tích và dự báo, DN càng tăng cường vận dụng kỹ thuật KTQTCL để hỗ trợ ra quyết định (Donaldson, 2001). Cadez và Guilding (2008) chỉ ra rằng DN theo đuổi chiến lược định hướng dài hạn thường vận dụng kỹ thuật KTQTCL ở mức cao hơn. Baines và Langfield-Smith (2003) cũng khẳng định sự phù hợp giữa chiến lược và hệ thống KTQT làm tăng chất lượng và tính nhất quán của các quyết định dài hạn. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên nơi áp lực cạnh tranh địa phương lớn, các DN có chiến lược rõ ràng càng phải dựa vào kỹ thuật KTQTCL để lựa chọn phương án đầu tư, mở rộng hoặc đổi mới phù hợp với đặc thù địa phương. Trên cơ sở đó, giả thuyết H4e được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4e: Chiến lược kinh doanh có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Hệ thống thông tin kế toán có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết xử lý thông tin và lý thuyết ra quyết định, hệ thống thông tin kế toán được cho là có ảnh hưởng gián tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng KTQTCL. Theo đó, khi hệ thống thông tin kế toán càng hiện đại, DN càng dễ dàng vận dụng kỹ thuật KTQTCL để xử lý thông tin, từ đó cải thiện hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Donaldson (2001), Granlund (2011) cũng khẳng định rằng các hệ thống thông tin linh hoạt và tích hợp giúp mở rộng khả năng vận dụng các công cụ KTQT hiện đại, từ đó nâng cao chất lượng thông tin đầu vào cho hoạch định chiến lược. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi điều kiện cạnh tranh phân tán, thị trường biến động, hệ thống thông tin kế toán càng đóng vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ phân tích chiến lược và giảm thiểu sai lệch thông tin. Trên cơ sở đó, giả thuyết H4f được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4f: Hệ thống thông tin có tác động cùng chiều đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Đặc điểm NQL ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết dựa trên nguồn lực và lý thuyết ra quyết định, đặc điểm NQL được cho là có ảnh hưởng gián tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Theo đó, khi đặc điểm NQL càng mạnh về tầm nhìn và kinh nghiệm chiến lược, DN càng thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL, từ đó nâng cao hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Carpenter và cộng sự (2004) chứng minh đặc điểm nhận thức của lãnh đạo quyết định cách đánh giá thông tin chiến lược, trong khi Hiebl (2014) cho thấy năng lực lãnh đạo có liên hệ chặt chẽ với mức độ vận dụng KTQT hiện đại. Điều này cho thấy đặc điểm NQL không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến định hướng và lựa chọn chiến lược, mà còn gián tiếp nâng cao chất lượng quyết định dài hạn thông qua việc thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên vốn chịu áp lực rủi ro về thời tiết, logistics và thị trường biến động, vai trò của NQL càng quan trọng bởi tư duy đổi mới và khả năng phân tích giúp DN sử

dụng kỹ thuật KTQTCL để dự báo, đánh giá và đưa ra quyết định dài hạn chính xác hơn. Trên cơ sở đó, giả thuyết H4g được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4g: Đặc điểm nhà quản lý ảnh hưởng đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

- Mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Dựa trên lý thuyết chi phí – lợi ích và lý thuyết ra quyết định, mối quan hệ lợi ích – chi phí được cho là có ảnh hưởng gián tiếp tích cực đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Theo đó, khi DN nhận thức lợi ích vượt trội hơn chi phí sẽ tăng cường vận dụng KTQTCL, từ đó cải thiện hiệu quả hỗ trợ ra quyết định dài hạn (Horngren và cộng sự, 2005). Suarez (2022) cũng khẳng định kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin chiến lược và các góc nhìn đổi mới qua đó hỗ trợ cho quá trình quản lý và lựa chọn chiến lược của DN.

Từ cơ chế trên có thể thấy, khi NQL đánh giá rằng lợi ích của kỹ thuật KTQTCL cao hơn chi phí triển khai sẽ thúc đẩy áp dụng nhiều hơn. Điều này đồng thời cải thiện chất lượng thông tin đầu vào cho quá trình hoạch định và nâng cao hiệu quả các quyết định dài hạn. Do vậy, mối quan hệ lợi ích – chi phí không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến xu hướng lựa chọn chiến lược mà còn gián tiếp tác động đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Trên cơ sở đó, giả thuyết H4h được đề xuất như sau:

Giả thuyết H4h: Mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động cùng chiều đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

2.3.1.5 Giả thuyết về tác động của biến điều tiết quy mô vốn lên mối quan hệ của vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Theo lý thuyết dựa trên nguồn lực, khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh và nâng cao chất lượng ra quyết định của DN phụ thuộc vào việc sở hữu và khai thác hiệu quả các nguồn lực có giá trị như nguồn lực tài chính, công nghệ, hệ thống thông tin và năng lực quản trị. Trong nghiên cứu này, vận dụng KTQTCL được xem là một năng lực tổ chức giúp DN thu thập, xử lý và sử dụng thông tin chiến lược phục vụ ra quyết định dài hạn. Tuy nhiên, mức độ phát huy hiệu quả của KTQTCL không giống nhau giữa các DN mà phụ thuộc đáng kể vào quy mô nguồn lực tài chính mà DN sở hữu. Các DN có quy mô

vốn lớn thường có điều kiện đầu tư tốt hơn vào hệ thống thông tin kế toán, công nghệ xử lý dữ liệu, đào tạo nhân sự và triển khai các kỹ thuật quản trị hiện đại, từ đó giúp nâng cao khả năng khai thác thông tin KTQTCL phục vụ ra quyết định chiến lược. Ngược lại, ở các DN có quy mô vốn nhỏ, việc hạn chế về nguồn lực tài chính có thể làm giảm hiệu quả triển khai và sử dụng KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Bên cạnh đó, dưới góc độ lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí, DN sẽ lựa chọn đầu tư và vận dụng KTQTCL khi lợi ích kỳ vọng từ việc nâng cao chất lượng thông tin và hiệu quả ra quyết định lớn hơn chi phí triển khai hệ thống. Các DN có quy mô vốn lớn thường có khả năng hấp thụ chi phí đầu tư cho KTQTCL tốt hơn và dễ đạt được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng thông tin chiến lược trong hoạch định dài hạn. Trong khi đó, các DN có quy mô vốn nhỏ có thể đối mặt với áp lực chi phí và hạn chế về khả năng đầu tư nên hiệu quả tác động của kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn có thể thấp hơn. Vì vậy, quy mô vốn được kỳ vọng đóng vai trò điều tiết trong mối quan hệ giữa vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong DN. Kết quả này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu thực nghiệm của Nik Abdullah và cộng sự (2022); Appiah và cộng sự (2020) cho thấy quy mô vốn đóng vai trò điều tiết quan trọng trong mối quan hệ giữa vận dụng kỹ thuật KTQTCL và ra quyết định. Trong bối cảnh vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi nhiều DN còn hạn chế về nguồn vốn, quy mô vốn càng trở thành yếu tố then chốt làm thay đổi cường độ tác động của KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Trên cơ sở đó, giả thuyết H5 được đề xuất như sau:

Giả thuyết H5: Quy mô vốn có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa vận dụng kỹ thuật KTQTCL và việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

2.3.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở tổng hợp các công trình nghiên cứu về KTQTCL, cùng với việc vận dụng các lý thuyết nền , tác giả tiến hành xác định các nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong các DNSX qua bảng tổng hợp sau.

Bảng 2.1 Bảng tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DNSX

Nhân tố	Lý thuyết nền	Tác động	Nguồn
Tính không ổn định của môi trường	Lý thuyết ngẫu nhiên	Cùng chiều	Ojira(2014); Sumkaew (2016)
Xu hướng chấp nhận rủi ro	Lý thuyết nguồn lực	Cùng chiều	Catmull (2008); Kraiczy và cộng sự (2015)
Công nghệ vận dụng	Lý thuyết ngẫu nhiên	Cùng chiều	Azudin và Mansor (2018); Al-Omiri và Drury (2007); Ojira(2014)
Mối quan hệ lợi ích chi phí	Lý thuyết lợi ích chi phí	Cùng chiều	Lê Văn Tân (2021); Trần Ngọc Hùng (2016)
Chiến lược kinh doanh	Lý thuyết ngẫu nhiên	Cùng chiều	TuanMat (2010)
Đặc điểm nhà quản lý	Lý thuyết nguồn lực	Cùng chiều	Ahmad (2012); Zheng (2012); Hasan và Akter (2010)
Trình độ nhân viên kế toán	Lý thuyết nguồn lực	Cùng chiều	McChlery và cộng sự (2005)
Hệ thống thông tin kế toán	Lý thuyết xử lý thông tin	Cùng chiều	McChlery và cộng sự (2005); Pavlatos và Kostakis, (2015); Al-Omiri và Drury (2007)

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Bảng 2.1 tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến ra quyết định dài hạn của DNSX. Các nhân tố như tính không ổn định của môi trường, công nghệ vận dụng, chiến lược kinh doanh đều dựa trên lý thuyết ngẫu nhiên. Theo đó, hiệu quả tổ chức phụ thuộc vào mức độ phù hợp giữa hệ thống quản trị và bối cảnh môi trường (Abba và cộng sự, 2018). Sự tương tác của các nhân tố này có thể thúc đẩy hoặc cản trở việc vận dụng các hệ thống quản lý mới, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Bên cạnh đó, đặc điểm NQL, trình độ nhân viên kế toán, xu hướng chấp nhận rủi ro được giải thích dựa trên lý thuyết nguồn lực, giải thích cho năng lực quản lý, kinh nghiệm và phong cách lãnh đạo trong việc định hướng hành vi chiến lược. Trong khi đó, mối quan hệ lợi ích – chi phí được lý giải trên cơ sở lý thuyết lợi ích – chi phí, nhằm đánh giá liệu lợi ích thu được từ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL có đủ lớn để

bù đắp chi phí đầu tư của DN hay không (Lê Văn Tân, 2021). Mối quan hệ này đặc biệt phụ thuộc vào quy mô DN, bởi các DN quy mô lớn thường có yêu cầu quản trị cao hơn và sẵn sàng đầu tư cho kỹ thuật KTQTCL nhằm hỗ trợ ra quyết định dài hạn, trong khi các DN nhỏ và vừa có thể gặp hạn chế về tính khả thi.

Theo Hair (2011), khi xây dựng mô hình nghiên cứu cần đảm bảo sự cân bằng giữa cơ sở lý thuyết và khả năng kiểm định thực nghiệm, tránh đưa vào quá nhiều biến khiến mô hình trở nên phức tạp. Trên cơ sở tổng quan tài liệu tại Chương 1, tác giả đã hệ thống hóa và lập Bảng 1.3 – Tần suất xuất hiện của các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL từ nhiều công trình nghiên cứu tiêu biểu trong và ngoài nước. Bảng tần suất cho thấy có 8 nhân tố xuất hiện với tần suất cao nhất và nhận được sự đồng thuận từ các nghiên cứu trước. Do đó, luận án lựa chọn 8 nhân tố này đưa vào mô hình dựa trên hai tiêu chí chính:

(i) mức độ thường xuyên được đề cập trong các nghiên cứu về kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn;

(ii) tính phù hợp và khả năng đo lường trong bối cảnh đặc thù của các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Trong đó, sáu nhân tố như tính không ổn định của môi trường, công nghệ vận dụng, chiến lược kinh doanh, hệ thống thông tin kế toán, trình độ nhân viên kế toán, đặc điểm nhà quản lý có tần suất xuất hiện rất cao trong các nghiên cứu trước. Hai nhân tố còn lại là xu hướng chấp nhận rủi ro (TAR) và mối quan hệ lợi ích – chi phí (BCA) được lựa chọn bổ sung vì:

Xu hướng chấp nhận rủi ro: Là nhân tố quan trọng trong bối cảnh vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên thường xuyên đối mặt với rủi ro thiên tai, biến động giá nguyên liệu và đứt gãy chuỗi cung ứng. Nhân tố này phản ánh tư duy chiến lược của nhà quản lý trong môi trường biến động, một đặc trưng nổi bật của khu vực nghiên cứu.

Mối quan hệ lợi ích – chi phí: Phản ánh nguyên tắc kinh tế cơ bản khi doanh nghiệp cân nhắc đầu tư vào KTQTCL trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế. Nhân tố này giúp giải thích hành vi thực tiễn của các DNSX tại vùng kinh tế khó khăn, nơi chi phí triển khai các kỹ thuật KTQTCL thường là rào cản lớn. Việc lựa chọn 8 nhân tố trên đảm bảo mô hình nghiên cứu vừa có cơ sở lý thuyết, vừa phản ánh đúng thực tiễn bối cảnh nghiên cứu.

Đối với nhân tố trình độ nhân viên kế toán, dù có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy vận dụng KTQTCL (Cadez và Guilding, 2008), nhưng các bằng chứng hiện tại cho thấy nhân tố này chủ yếu tác động gián tiếp thông qua vận dụng kỹ thuật KTQTCL chứ chưa đủ cơ sở để khẳng định tác động trực tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn (Chenhall và Euske, 2007).

Tương tự, xu hướng chấp nhận rủi ro thường gắn với các quyết định ngắn hạn hoặc đổi mới (Bromiley và Rau, 2010; Sitkin và Pablo, 1992), nên luận án không giả định nhân tố này có tác động trực tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Mô hình nghiên cứu đề xuất được tác giả xây dựng với các biến như sau:

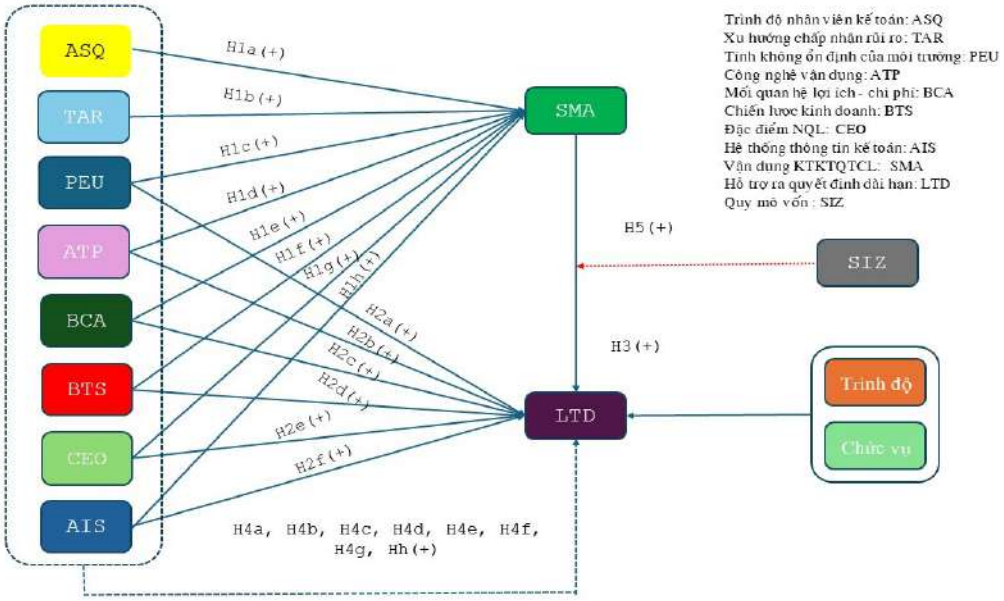

Chú thích: ⟶ : Tác động trực tiếp

- - - → : Tác động gián tiếp

- - - → : Tác động điều tiết

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Hình 2.2 Mô hình nghiên cứu đề xuất

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 của luận án tập trung trình bày cơ sở lý luận về KTQTCL và các vấn đề liên quan, làm nền tảng cho việc hình thành mô hình và giả thuyết nghiên cứu. Trước hết, chương này hệ thống hóa và phân tích một số khái niệm cơ bản được sử dụng trong nghiên cứu như: KTQTCL, kỹ thuật KTQTCL trong DN. Tiếp theo, chương này khái quát về yêu cầu quản lý chi phí và ra quyết định dài hạn. Những đặc điểm này là cơ sở để xác định mức độ phù hợp của việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL trong từng bối cảnh cụ thể.

Trên nền tảng tổng hợp các kết quả nghiên cứu trước đây, tác giả tiến hành phân tích, đánh giá những khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại, từ đó lựa chọn và kế thừa những yếu tố có giá trị để xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất. Mô hình này thể hiện mối quan hệ giữa các nhân tố của kỹ thuật KTQTCL và việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong DNSX. Dựa vào đó, tác giả phát triển các giả thuyết nghiên cứu nhằm kiểm định tác động của từng yếu tố trong mô hình.

CHƯƠNG 3
THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương 3

Chương 3 trình bày quy trình nghiên cứu hệ thống nhằm giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Tác giả vận dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, trong đó trọng tâm là phương pháp nghiên cứu định lượng.

Giai đoạn nghiên cứu định tính: Được thực hiện thông qua phân tích tài liệu và thảo luận chuyên gia nhằm mục tiêu điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát cho thang đo phù hợp với đặc thù của các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Giai đoạn nghiên cứu định lượng: Là giai đoạn trọng tâm, sử dụng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM để kiểm định các giả thuyết. Quy trình bao gồm kiểm định mô hình đo lường, mô hình cấu trúc và phân tích vai trò trung gian, điều tiết, kiểm định sai lệch phương pháp chung, độ nhạy và độ vững của mô hình.

Nội dung chương tập trung trình bày quy trình nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu về định tính và định lượng, qua đó đảm bảo tính khoa học, chặt chẽ và độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu.

3.1 BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

Vùng duyên hải miền Trung -Tây nguyên bao gồm 11 tỉnh sau sáp nhập theo Nghị quyết 202/2025/QH15 (Tổng cục Thống kê, 2023). DNSX tại miền Trung phần lớn là DN vừa và nhỏ, nhưng cũng có một số DN lớn hoạt động trong các ngành công nghiệp trọng điểm, tập trung chủ yếu ở các trung tâm kinh tế lớn như Đà Nẵng, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hòa và Bình Định (nay là Gia Lai)

Số lượng DNSX tại vùng duyên hải miền Trung -Tây nguyên trong hai năm 2022 và 2023 có sự tăng trưởng đáng kể. Tổng số DN tăng từ 117.899 lên 121.689 DN, tương ứng mức tăng 3,21%. Phân tích theo quy mô vốn cho thấy, số DN nhỏ với vốn dưới 0,5 tỷ đồng giảm 3,74%, từ 7.904 xuống 7.608 DN, trong khi các DN có vốn từ 0,5 tỷ đồng trở lên có xu hướng tăng (Tổng cục Thống kê, 2023). Cụ thể, nhóm DN có vốn từ 0,5 đến 1 tỷ đồng tăng mạnh 10,81%, từ 9.297 lên 10.301 DN; nhóm DN có vốn từ 5 đến 10 tỷ đồng cũng ghi nhận mức tăng 8%, cho thấy sự mở rộng của các DN vừa và nhỏ (Tổng cục Thống kê, 2023). Ngược lại, nhóm DN có vốn từ 10

đến dưới 50 tỷ đồng giảm nhẹ 0,12%, trong khi nhóm DN có vốn từ 200 tỷ đồng trở lên tăng hơn 9%, đặc biệt nhóm có vốn từ 500 tỷ đồng trở lên tăng trên 10%. Nhìn chung, vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên đang có sự phát triển tích cực, với xu hướng dịch chuyển về quy mô vốn lớn hơn, phản ánh sự gia tăng đầu tư và mở rộng quy mô của các DNSX trong khu vực.

Phân tích theo ngành nghề cho thấy, trong số 121.689 DN, ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 66.904 lên 68.870 DN (tăng 2,94%), thể hiện sự phát triển ổn định; ngành khai khoáng gần như giữ nguyên với 5.483 DN, phản ánh sự ổn định nhưng không tăng trưởng đáng kể (Tổng cục Thống kê, 2023). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm mạnh từ 34.132 xuống 16.154 DN (giảm 52,67%), cho thấy đây là lĩnh vực đang gặp nhiều khó khăn. Ngược lại, ngành sản xuất và phân phối điện, nước tăng nhẹ từ 11.477 lên 11.576 DN (tăng 0,86%), phản ánh sự phát triển ổn định và nhẹ của lĩnh vực này (Tổng cục Thống kê, 2023) .

Nhìn chung, mặc dù tổng số DN tại miền Trung tăng, sự phát triển giữa các ngành nghề và quy mô vốn không đồng đều. Một số ngành và nhóm DN có vốn tăng trưởng mạnh, trong khi một số ngành, đặc biệt công nghiệp chế biến, chế tạo và nhóm DN vốn nhỏ gặp nhiều khó khăn. Xu hướng chung là sự mở rộng quy mô vốn và gia tăng đầu tư, phản ánh nỗ lực phát triển bền vững của các DNSX trong khu vực (**Phụ lục 3.1**).

3.2. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Khung lý thuyết của luận án được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu về kỹ thuật KTQTCL và vận dụng các lý thuyết lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết lợi ích – chi phí, lý thuyết ra quyết định, lý thuyết xử lý thông tin, lý thuyết dựa trên nguồn nhằm xác định các nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Trên cơ sở phân tích các nhân tố này, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sơ bộ phản ánh mối quan hệ giữa các yếu tố bối cảnh, mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Mô hình được thiết kế phù hợp với đặc điểm quy mô, cơ cấu và môi trường hoạt động của các DN trong vùng, nhằm đảm bảo tính thực tiễn và khả năng ứng dụng. Tiếp theo, luận án xác định cỡ mẫu, xây dựng thang đo và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu theo quy trình gồm bốn bước chính, được trình bày trong sơ đồ nghiên cứu dưới đây.

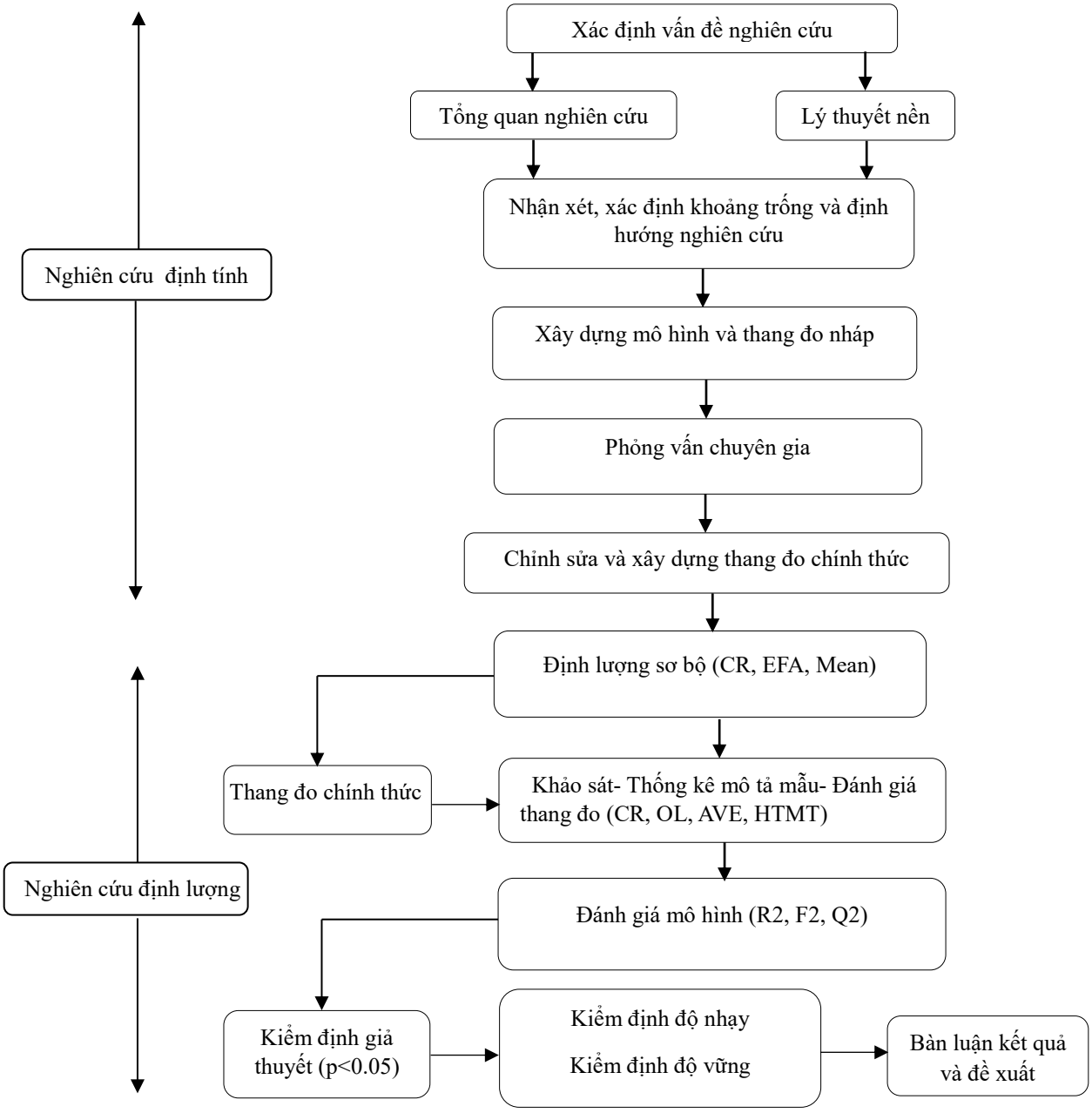

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Hình 3.1. Quy trình nghiên cứu

Bước 1: Xác định vấn đề nghiên cứu

Tác giả bắt đầu bằng việc tiến hành tổng hợp tài liệu và hướng nghiên cứu liên quan đến KTQTCL từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, từ các lý thuyết nền và các xu hướng nghiên cứu liên quan (Creswell, 2011). Quá trình này giúp tác giả xác định khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại từ các nghiên cứu trước, đồng thời phát

hiện các nhân tố hoặc khía cạnh chưa được đề cập. Dựa trên các hạn chế đó, tác giả xác định hướng nghiên cứu của luận án, từ đó xây dựng mô hình nghiên cứu và đặt ra các giả thuyết cần kiểm chứng

Bước 2: Nghiên cứu định tính

Sau khi xác lập mô hình nghiên cứu và các giả thuyết, nhóm nghiên cứu bắt đầu xây dựng bảng hỏi và câu hỏi phỏng vấn để thu thập dữ liệu sơ bộ. Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, tác giả thực hiện phỏng vấn chuyên gia để xác nhận các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Dữ liệu thu thập từ phỏng vấn được phân tích nhằm xác định lại thang đo và hoàn thiện bảng hỏi chính thức (Trần Thị Phương Lan, 2023). Dựa trên kết quả đó, tác giả tiến hành điều chỉnh các thang đo và thực hiện kiểm định sơ bộ mô hình bằng phương pháp định lượng để đánh giá tính tin cậy và giá trị thang đo trước khi bước vào nghiên cứu chính thức (Bùi Thị Trúc Quy, 2021). Ngoài ra, các tài liệu chuyên sâu cũng được sử dụng nhằm đảm bảo độ chắc chắn về lý thuyết và thực tiễn cho nghiên cứu (Nguyễn Thị Huyền Trâm và cộng sự, 2021).

Bước 3: Nghiên cứu định lượng sơ bộ

Trong bước này, tác giả thu thập dữ liệu từ bảng câu hỏi sơ bộ từ 290 DNSX tại khu vực miền Trung, vận dụng các phương pháp phân tích như CR , EFA và tính toán giá trị trung bình Mean để kiểm tra độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo. Dựa trên kết quả phân tích, tác giả xác định thang đo chính thức theo cách thức mà Phan Thị Thùy Nga (2023) và Trần Thị Phương Lan (2023) đã thực hiện để phục vụ cho nghiên cứu chính thức.

Bước 4: Nghiên cứu định lượng chính thức

Tác giả triển khai nghiên cứu định lượng chính thức với quy mô mẫu dự kiến là 650 DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên, nhằm kiểm định toàn diện mô hình nghiên cứu. Phương pháp SEM được lựa chọn để đánh giá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình (Henseler và cộng sự, 2015). Trên cơ sở kết quả phân tích, tác giả tiến hành thảo luận, tổng hợp và đưa ra các kết luận, đồng thời đề xuất những hàm ý thực tiễn phù hợp cho các DNSX trong khu vực nghiên cứu.

3.3 NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

3.3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm hỗ trợ tác giả xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp với chuyên gia, nghiên cứu không chỉ khám phá thêm những nhân tố tiềm ẩn mà còn điều chỉnh thang đo của các biến trong mô hình, nhằm đảm bảo sự phù hợp với điều kiện thực tế tại DN.

3.3.2 Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu được sử dụng trong luận án này là dữ liệu sơ cấp được tác giả thu thập từ các nguồn như phỏng vấn tay đôi và dữ liệu lưu trữ (Nguyễn Đình Thọ, 2013) hướng đến việc thực hiện hai mục tiêu: (1) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến các DNSX vùng Duyên hải miền Trung- Tây Nguyên làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu; (2) điều chỉnh mô hình nghiên cứu đã đề xuất.

Trong luận án này, tác giả đã sử dụng kỹ thuật dữ liệu lưu trữ (Duranti và Michetti, 2012) để chọn lọc, tổng hợp và phân tích các nghiên cứu mới nhất trước đó liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đối với ra hỗ trợ quyết định dài hạn, thông qua đó phát triển bảng câu hỏi trong các bước tiếp theo. Qua đó, tác giả có thể nhận diện các thiếu sót trong các nghiên cứu hiện hành, đồng thời tiến hành bổ sung cho mô hình nghiên cứu phù hợp.

Sau khi hoàn thành giai đoạn phân tích dữ liệu , tác giả tiến hành thu thập thông tin chuyên sâu từ các chuyên gia. Các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế tập trung vào các vấn đề nghiên cứu quan trọng, giúp tác giả khai thác chi tiết về cách DN vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong thực tiễn. Từng câu hỏi được đặt ra lần lượt với mục tiêu tìm kiếm sự đồng thuận hoặc các điểm khác biệt trong các phản hồi của các đối tượng được phỏng vấn (Nguyễn Thanh Tùng, 2023).

3.3.3 Phương pháp nghiên cứu định tính

3.3.3.1 Quy mô mẫu

Kaplan và Maxwell (2005) đã khẳng định rằng không có quy tắc cố định nào cho việc xác định số lượng mẫu trong nghiên cứu định tính. Thay vào đó, số lượng

mẫu phụ thuộc vào nhiều nhân tố như mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, các thuận lợi và khó khăn trong quá trình thu thập dữ liệu, cũng như thời gian và nguồn lực sẵn có. Bên cạnh đó, một nhân tố quan trọng khác trong nghiên cứu định tính là độ bão hòa cỡ mẫu (Trần Thị Phương Lan, 2023). Khi đạt đến mức bão hòa, việc tiếp tục lấy mẫu bổ sung thường không còn hiệu quả, giúp tiết kiệm nguồn lực và thời gian.

Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn sâu bán cấu trúc với tổng số 13 chuyên gia. Đối tượng tham gia phỏng vấn là những người có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực KTQTCL, bao gồm hai nhóm chính:

(1) Nhóm chuyên gia trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu

Nhóm này gồm 06 chuyên gia, là các giảng viên và cán bộ nghiên cứu tại các trường đại học và viện nghiên cứu. Tiêu chí lựa chọn đối với nhóm này là có học vị Tiến sĩ trở lên và ít nhất 10 năm kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu trong lĩnh vực KTQT hoặc KTQTCL (Lê Thị Huyền Trâm, 2021). Đây là các chuyên gia đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá tính logic, tính khoa học và đề xuất chỉnh sửa thang đo, mô hình nghiên cứu.

(2) Nhóm chuyên gia thực tiễn

Nhóm này gồm 07 chuyên gia là chủ DN/Đại diện pháp luật, giám đốc tài chính, giám đốc kinh doanh, phó giám đốc hoặc kế toán trưởng đang làm việc tại các DNSX (Nguyễn Thanh Tùng, 2023). Tiêu chí lựa chọn đối với nhóm này là có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực KTQT hoặc quản lý chiến lược tại DNSX và có am hiểu sâu về KTQTCL. Mỗi cuộc phỏng vấn có thời lượng từ 45 đến 60 phút, được thực hiện dưới hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tùy theo điều kiện của chuyên gia trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2024.

Như vậy, trong số 13 đối tượng được phỏng vấn có 06 chuyên gia trong lĩnh vực giảng dạy/nghiên cứu và 07 chuyên gia từ DN, việc lựa chọn nhóm đối tượng khảo sát này được tác giả trình bày cụ thể theo từng tiêu chí lựa chọn **tại Phụ lục 3.2.**

3.3.3.2 Quy trình xử lý dữ liệu

Toàn bộ nội dung phỏng vấn được ghi âm có sự đồng ý của chuyên gia, sau đó được chuyển thành văn bản (Trần Thị Phương Lan, 2023). Dữ liệu được phân tích theo phương pháp phân tích nội dung định tính kết hợp mã hóa chủ đề. Quy trình gồm ba bước:

Mã hóa mở: Toàn bộ nội dung phỏng vấn được đọc kỹ và phân tích dòng theo dòng để xác định các khái niệm, ý tưởng và sự kiện nổi bật. Mỗi ý kiến quan trọng của chuyên gia được gán một mã ban đầu. Bước này giúp khám phá tất cả các ý kiến, gợi ý và nhận xét từ chuyên gia.

Mã hóa trục: Các mã từ bước mã hóa mở được nhóm lại, so sánh và liên kết với nhau để hình thành các chủ đề, các mối quan hệ giữa các chủ đề được xác định rõ ràng.

Mã hóa chọn lọc: Các chủ đề chính được tích hợp và tinh chỉnh thành một hệ thống logic, tập trung vào những vấn đề cốt lõi liên quan đến thang đo và mô hình nghiên cứu. Bước này giúp rút ra các kết luận chính, xác định biến mới, biến cần bổ sung và những điều chỉnh cần thiết cho thang đo.

Kết quả của ba bước mã hóa được sử dụng để: (1) xác định các biến mới hoặc cần bổ sung, (2) tinh chỉnh và hoàn thiện thang đo, và (3) kiểm chứng tính phù hợp của mô hình nghiên cứu đề xuất.

3.3.4 Đo lường các nhân tố trong mô hình

3.3.4.1 Xây dựng thang đo

Creswell (2011); Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang (2011) cho rằng quá trình lựa chọn thang đo trong nghiên cứu có thể thực hiện theo ba cách: (1) sử dụng lại các thang đo đã được áp dụng trong các công trình học thuật trước đây; (2) điều chỉnh thang đo hiện có để phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu; và (3) phát triển thang đo mới hoàn toàn. Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn sử dụng các thang đo có sẵn (Nguyễn Thanh Tùng, 2023), đồng thời tham khảo ý kiến chuyên gia thông qua phỏng vấn để hiệu chỉnh nội dung sao cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Trên cơ sở đó, bảng câu hỏi được thiết kế bao gồm toàn bộ các biến quan sát có liên quan. Các biến này được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm, với mức độ dao động từ 1 (rất không đồng ý) đến 5 (rất đồng ý), phản ánh mức độ đồng ý của người trả lời với từng phát biểu được đưa ra (Tabachnick và Fidell, 2007; Đinh Phi Hổ, 2104).

3.3.4.2 Đo lường các nhân tố

Luận án đã xác định được 08 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL và tác động đến ra quyết định tại DNSX ở vùng Duyên hải Miền Trung-Tây Nguyên. Kịch bản của nghiên cứu định tính được tác giả thực hiện qua các bước sau: (i) tác giả sẽ trình bày sơ lược về nghiên cứu của mình để các chuyên gia nắm rõ

các vấn đề cần thảo luận, các tài liệu về thang đo gốc đã được tác giả gửi trước đó. Thang đo gốc được tác giả Việt hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thảo luận; (ii) ghi nhận ý kiến đóng góp của các chuyên gia để xác định và điều chỉnh thang đo nghiên cứu. Thang đo gồm 8 nhân tố, cụ thể như sau:

(1) Thang đo tính không ổn định của môi trường

Thang đo tính không ổn định của môi trường được tổng hợp từ các nghiên cứu của Sumkaew (2016); Ojra (2014); Trần Thị Phương Lan (2023) cũng đã kế thừa thang đo này với 7 quan sát được trình bày trong thang đo với các nội dung cụ thể như sau:

Bảng 3.1 Thang đo tính không ổn định của môi trường

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Political and economic influences surrounding your company	Sumkaew (2016)	Những biến động về kính tế và chính trị ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp.
Competitive Environment: Distribution channels and market Share	Sumkaew(2016)	Kênh phân phối và thị phần trong ngành thay đổi khó lường
Competitors' product quality or novelty is threatening our organization	Ojra (2014)	Chất lượng hoặc sự đổi mới trong sản phẩm của đối thủ cạnh tranh đang đe dọa DN.
One hears of new competitive moves in our industry almost every day	Ojra (2014)	Sự gia nhập của đối thị cạnh tranh mới vào thị trường của DN diễn ra hằng ngày.
Competitive Environment: Customer requirements	Sumkaew(2016)	Yêu cầu từ phía khách hàng thường xuyên thay đổi, khó dự đoán.
Tough price competition is threatening our organisation	Ojra (2014)	Cạnh tranh khốc liệt về giá đang đe dọa DN.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(2) Thang đo công nghệ vận dụng

Thang đo công nghệ vận dụng được xây dựng dưới dạng thang Likert 5 mức độ, kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu của Al-Omiri và Drury (2007); Ojra (2014); Azudin và Mansor (2018). Trên cơ sở đó, thang đo công nghệ vận dụng trong luận án được thiết

kế với 5 biến quan sát nhằm phản ánh mức độ hiện đại hóa hệ thống công nghệ, mức độ hỗ trợ của công nghệ đối với việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL cũng như khả năng cung cấp thông tin kịp thời và hữu ích cho quá trình ra quyết định dài hạn của NQL.

Bảng 3.2 Thang đo công nghệ vận dụng

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Technology streamlines production processes and boosts overall effectiveness.	Al-Omiri và Drury (2007)	Công nghệ hợp lý hóa quy trình sản xuất và nâng cao hiệu quả tổng thể
Level of use: Implementation of robotics in manufacturing	Azudin và Mansor (2018)	Mức độ ứng dụng robot trong quy trình sản xuất
The accounting information system is computer-based	Ojira(2014)	Hệ thống thông tin kế toán được vận hành trên nền tảng máy tính
Level of use:Computerized testing/evaluation	Azudin và Mansor (2018)	Kiểm tra/đánh giá được thực hiện bằng máy tính
We invest in software packages to aid our accounting and other operational system	Ojira (2014)	DN đầu tư vào các phần mềm để hỗ trợ hệ thống kế toán và các hoạt động khác.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(3) Thang đo mối quan hệ lợi ích chi phí

Thang đo này được kế thừa từ nghiên cứu của Trần Ngọc Hùng (2016) và dựa trên bổ sung của Lê Văn Tân (2021) gồm có 03 quan sát, các tác giả thang đo Liker 5 mức độ từ 1-5.

Bảng 3.3 Thang đo mối quan hệ lợi ích chi phí

Nội dung thang đo	Nguồn
DN sẵn sàng đầu tư chi phí, cơ sở vật chất, công nghệ và đào tạo nguồn lực	Trần Ngọc Hùng (2016) Lê Văn Tân (2021)
Lợi ích đem lại lớn hơn chi phí đầu từ khi DN vận dụng kế toán quản trị chi phí	
Chi phí tư vấn toán quản trị chi phí phù hợp với lợi ích đem lại cho DN	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(4) Thang đo trình độ nhân viên kế toán

Thang đo trình độ nhân viên kế toán gồm 03 quan sát với 5 mức độ được phát triển bởi một số nghiên cứu của McChlery và cộng sự (2005); Nguyễn La Soa và cộng sự (2022); Trần Thị Phương Lan (2023) cũng đã kế thừa thang đo này trong các nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 3.4 Thang đo trình độ nhân viên kế toán

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
My accountant assists with the strategic development of my business	McChlery và cộng sự (2005)	Kế toán viên hỗ trợ DN trong việc phát triển chiến lược
Qualified internal accounting staff	McChlery và cộng sự (2005)	Đội ngũ kế toán nội bộ có trình độ chuyên môn cao
Regularly trained professionally	McChlery và cộng sự (2005)	Kế toán viên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên
My accountant assisted me with the development of my accounting system	McChlery và cộng sự (2005)	Kế toán viên hỗ trợ DN xây dựng và phát triển hệ thống kế toán.
The accountant is knowledgeable on available accounting systems	McChlery và cộng sự (2005)	Kế toán viên am hiểu về hệ thống kế toán hiện có.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(5) Thang đo xu hướng chấp nhận rủi ro

Chiến lược tạo ra các sản phẩm sáng tạo cần NQL cấp cao phải đối mặt với rủi ro và có thể chấp nhận thất bại. Mặt khác, việc thực hiện chiến lược tạo ra sản phẩm mới có xu hướng không đảm bảo sẽ thành công, đòi hỏi các tổ chức phải phân bổ nguồn lực cho dự án với nguồn lực chưa được xác định chắc chắn (Trần Ngọc Hùng, 2016). Thang đo xu hướng chấp nhận rủi ro được đề xuất 3 quan sát theo Catmull (2008); Kraiczy và cộng sự (2015); Võ Tấn Liêm (2021) cũng đã kế thừa thang đo này trong nghiên cứu của mình.

Bảng 3.5 Thang đo xu hướng chấp nhận rủi ro

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
When confronted with uncertain decision-making, I typically adopt a bold, aggressive posture to maximize the probability of exploiting potential opportunities.	Catmull (2008); Kraiczy và cộng sự (2015)	Khi đối mặt với những tình huống ra quyết định liên quan đến sự không chắc chắn, DN thường vận dụng cách tiếp cận táo bạo, quyết liệt để tối đa hóa khả năng khai thác các cơ hội tiềm năng.
I have a strong proclivity for high-risk projects	Catmull (2008); Kraiczy và cộng sự (2015)	DN thường bị thu hút và sẵn sàng tham gia vào các dự án có mức độ rủi ro cao.
I believe that, due to the specific nature of the environment, taking small, cautious steps is the optimal choice.	Kraiczy và cộng sự (2015)	DN tin rằng, do đặc thù của môi trường, việc đi từng bước nhỏ, thận trọng là lựa chọn tối ưu

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(6) Thang đo chiến lược kinh doanh

Theo Xavier (1993) "*Chiến lược kinh doanh là một định hướng tổng quát nhằm giúp tổ chức đạt được các mục tiêu dài hạn thông qua việc tận dụng hiệu quả nguồn lực nội tại và nắm bắt cơ hội từ môi trường bên ngoài, là công cụ hỗ trợ doanh nghiệp tạo lập và duy trì ưu thế so với đối thủ*". Chiến lược kinh doanh được phát triển bởi 4 quan sát trong thang đo gốc của Tuan Mat (2010) và đã được Trần Thị Phương Lan (2023) khẳng định trong nghiên cứu gần đây.

Bảng 3.6 Thang đo chiến lược kinh doanh

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Product availability (broad distribution)	TuanMat (2010)	Mở rộng kênh phân phối hàng hóa thị trường trong và ngoài nước
Make changes in design and introduce quickly	Tuan Mat (2010)	DN nhanh chóng thay đổi thiết kế và giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Customize products and services to customer needs	Tuan Mat (2010)	DN điều chỉnh sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu cụ thể của khách hàng.
Provide effective after-sales service and support	Tuan Mat (2010)	DN cung cấp dịch vụ hậu mãi và hỗ trợ khách hàng một cách hiệu quả

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(7) Thang đo đặc điểm NQL

Nghiên cứu này không đo lường đặc điểm nhân khẩu học của NQL mà tập trung vào thái độ và sự hỗ trợ của lãnh đạo cấp cao đối với việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL (Zheng, 2012). Ahmad (2012) cho rằng thái độ tích cực, tầm nhìn chiến lược và sự chỉ đạo từ các NQL có thể là động lực quan trọng để triển khai các kỹ thuật kế toán hiện đại (Hasan và Akter, 2010). Trần Ngọc Hùng (2016); Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023), một lần nữa đã mở rộng khám phá về đặc điểm của NQL nhằm đánh giá tác động của tính sẵn sàng của NQL đối với việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Thang đo này gồm 4 quan sát và được đánh giá theo thang đo Likert từ mức độ 1-5, trong đó 1 là "hoàn toàn không đồng ý" và 5 là "hoàn toàn đồng ý" cho phép đánh giá chính xác mức độ sẵn sàng của NQL trong việc tiếp cận và vận dụng các kỹ thuật KTQTCL.

Bảng 3.7 Thang đo đặc điểm nhà quản lý

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
A leader/manager with knowledge of technical tools management accounting.	Ahmad, K.(2012)	Nhà lãnh đạo/quản lý có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQT
Leaders/managers highly value the usefulness of management accounting tools for the success of the business.	Zheng (2012)	Nhà lãnh đạo/quản lý đánh giá cao về tính hữu ích các công cụ KTQT cho sự thành công của DN
Leaders/managers are willing to provide financial support for the implementation of management accounting.	Zheng (2012)	Nhà lãnh đạo/quản lý sẵn sàng hỗ trợ về chi phí để vận dụng KTQT

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Leaders/managers provide equipment support to employees to implement and apply management accounting.	Hasan và Akter (2010)	Nhà lãnh đạo/quản lý hỗ trợ thiết bị cho nhân viên để triển khai, vận dụng KTQT

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(8) Thang đo hệ thống thông tin kế toán

McChlery và cộng sự (2005); Al-Omiri và Drury (2007); Pavlatos và Kostakis (2015) đều nhấn mạnh mối liên hệ giữa hệ thống thông tin kế toán và việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Các biến quan sát trong thang đo này tập trung đánh giá năng lực của hệ thống phần mềm và hạ tầng công nghệ tại DN trong việc hỗ trợ KTQT. Dựa trên các nghiên cứu trước đó, thang đo AIS trong luận án được xây dựng với 5 biến quan sát, sử dụng thang Likert 5 mức độ, từ "1: hoàn toàn không đồng ý" đến "5: hoàn toàn đồng ý".

Bảng 3.8 Thang đo hệ thống thông tin kế toán

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
A high-quality accounting information system could facilitate and encourage the adoption of new management accounting practices, including SMA practices.	Al-Omiri và Drury (2007)	Hệ thống thông tin kế toán có chất lượng cao có thể thúc đẩy và khuyến khích việc vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị mới, bao gồm cả các kỹ thuật KTQTCL
It provides valid information at the right time.	Pavlatos và Kostakis (2015)	Hệ thống thông tin kế toán đảm bảo cung cấp thông tin chính xác và kịp thời.
Accounting information system information is expected to contribute to the extent to which firms use life cycle cost analysis	McChlery và cộng sự (2005)	Hệ thống thông tin kế toán được kỳ vọng sẽ thúc đẩy việc sử dụng phân tích chi phí vòng đời trong các DN.
Information systems are an aid to organizational control and decision-making	McChlery và cộng sự (2005)	Hệ thống thông tin đóng vai trò hỗ trợ cho hoạt động kiểm soát tổ chức và quá trình ra quyết định.

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
The accounting information system consistently gathers, records, and delivers internal and external information of the organization with clarity	Pavlatos và Kostakis (2015)	Hệ thống thông tin kế toán thường xuyên thu thập, ghi nhận và cung cấp rõ ràng thông tin nội bộ cũng như thông tin bên ngoài của DN.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(9) Thang đo vận dụng kỹ thuật KTQTCL

Thang đo vận dụng kỹ thuật KTQTCL được kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu nền tảng của Cadez và Guilding (2008); Cinquini và Tenucci (2010), những công trình tiêu biểu trong lĩnh vực KTQTCL. Cụ thể, thang đo bao gồm các công cụ đặc trưng của KTQTCL, được phân thành 5 nhóm chính: (i) các kỹ thuật chi phí, (ii) các kỹ thuật kiểm soát và đo lường hiệu quả, (iii) các kỹ thuật hỗ trợ ra quyết định chiến lược, (iv) kế toán đối thủ cạnh tranh và (v) kế toán khách hàng.

Bảng 3.9 Thang đo vận dụng kỹ thuật KTQTCL

Nội dung thang đo	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Attribute costing	Cadez và Guilding (2008) Cinquini và Tenucci (2010)	Chi phí thuộc tính
Life Cycle Costing		Chi phí vòng đời sản phẩm
Quality costing		Chi phí chất lượng sản phẩm
Target costing		Chi phí mục tiêu
Value chain costing		Chi phí theo chuỗi giá trị
Bennchmarking		Đo điểm chuẩn
Balanced Scorecard		Thẻ điểm cân bằng
Strategic pricing		Định giá chiến lược
Strategic cost management		Chi phí chiến lược
Brand valuation		Định giá thương hiệu
Competitor cost assessment		Thẩm định chi phí đối thủ cạnh tranh
Competitor position monitoring		Giám sát vị thế cạnh tranh
Competitor performance appraisal		Đánh giá hiệu suất đối thủ cạnh tranh
Customer Profitability Analysis		Phân tích lợi nhuận khách hàng

Nội dung thang đo	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Lifetime customer profitability analysis		Phân tích lợi nhận suốt đời của khách hàng
Valuation of customers as assets		Đánh giá khách hàng như là tài sản

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(10) Thang đo hỗ trợ việc ra quyết định dài hạn

Trong các nghiên cứu trước, thang đo "Hỗ trợ ra quyết định dài hạn" chưa được xây dựng một cách trực tiếp, mà chủ yếu được đề cập lồng ghép trong các vai trò khác nhau của kỹ thuật KTQTCL. Do đó, nghiên cứu này phát triển thang đo dựa trên cơ sở lý thuyết ra quyết định (Beaver, 1968) và vai trò của kỹ thuật KTQTCL trong cung cấp thông tin định hướng tương lai, đồng thời điều chỉnh để phù hợp với đặc thù của DNSX tại Việt Nam. Trên cơ sở tổng hợp, kế thừa và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu trước (Abele và cộng sự, 2006; Virlics, 2013; Aduvaga, 2020; Jbarah, 2017; Al Taweel, 2023), thang đo được phát triển gồm 5 tiểu thang đo với 9 biến quan sát, phản ánh năm khía cạnh quan trọng của quá trình ra quyết định dài hạn, bao gồm:

- Hỗ trợ giám sát và ra quyết định: đo lường mức độ kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin giúp NQL giám sát hoạt động và đưa ra quyết định chính xác hơn (Al Taweel, 2023).
- Hỗ trợ mở rộng quy mô và thị phần: phản ánh vai trò của kỹ thuật KTQTCL trong việc cải thiện khả năng mở rộng quy mô với nguồn lực tối thiểu (Abele và cộng sự, 2006) và hỗ trợ chiến lược mua bán sáp nhập nhằm tăng thị phần (Virlics, 2013).
- Hỗ trợ đầu tư dài hạn: thể hiện mức độ kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin cho quyết định đầu tư thay thế, đầu tư mở rộng và các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Aduvaga, 2020; Virlics, 2013).
- Hỗ trợ đổi mới và phát triển sản phẩm: đo lường vai trò của kỹ thuật KTQTCL đối với quá trình đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới và các quyết định nghiên cứu và phát triển sản phẩm nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất (Aduvaga, 2020).
- Hỗ trợ lập kế hoạch dài hạn: phản ánh vai trò của kỹ thuật KTQTCL trong việc hỗ trợ lập kế hoạch chiến lược, hoạch định mục tiêu dài hạn và liên kết với hệ thống dự toán ngân sách (Jbarah, 2017).

Việc kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu quốc tế được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh đặc thù của các DNSX tại Việt Nam, đặc biệt là khu vực Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi DN thường xuyên đối mặt với rủi ro thị trường, biến động nguồn cung và chi phí logistics cao. Đồng thời, nhằm đảm bảo tính hợp lệ của khái niệm, thang đo được kiểm định nghiêm ngặt thông qua các tiêu chí về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt trong mô hình đo lường, qua đó xác nhận mức độ phù hợp và khả năng ứng dụng của thang đo trong bối cảnh nghiên cứu.

Bảng 3.10 Thang đo hỗ trợ ra quyết định dài hạn

1. Hỗ trợ giám sát và ra quyết định

Thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Provision of information to assist management in monitoring and decision-making	Al Taweel (2023)	Thông tin từ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp NQL giám sát và ra quyết định hiệu quả hơn

2. Hỗ trợ mở rộng quy mô và thị phần

Thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
Expansion flexibility describes the capability to expand a system's capacity with minimal effort	Abele và cộng sự (2006)	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN mở rộng quy mô hoạt động với nguồn lực tối thiểu.
The company invests in acquiring other businesses to expand its scale and market share.	Virlics (2013)	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL lược hỗ trợ DN trong quá trình mua lại các DN khác để mở rộng quy mô và thị phần.

3. Hỗ trợ đầu tư dài hạn

Thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
The company has been making replacement investment decisions to improve operating efficienghiên cứuy	Aduvaga (2020)	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong các quyết định đầu tư dài hạn nhằm nâng cao hiệu quả.
Investing in the stock and bond markets	Virlics (2013)	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN giúp DN có căn cứ chắc chắn khi ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu.

4. Hỗ trợ đổi mới và phát triển sản phẩm

Thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
The firm always aids in developing new information or technology to enhance the product's effectiveness	Aduvaga (2020)	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN thúc đẩy phát triển sản phẩm hoặc công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả sản phẩm.
Organizational research and development decisions have contributed to the efficiency of production	Aduvaga (2020)	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong các quyết định nghiên cứu và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất trong dài hạn.

5. Hỗ trợ lập kế hoạch dài hạn

Thang đo gốc	Nguồn	Thang đo Việt hóa
The company has a clear plan to achieve its strategic and tactical goals and to facilitate the process of preparing the annual budget.	Jbarah (2017)	Thông tin từ kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc lập kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu dài hạn.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

(11) Đo lường biến điều tiết

Theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP, DN được phân loại theo số lao động và tổng nguồn vốn. Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn quy mô vốn để phân loại các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên vì những lý do sau.

Thứ nhất, ngành sản xuất đòi hỏi mức đầu tư lớn vào máy móc, thiết bị và công nghệ, do đó quy mô vốn phản ánh tốt hơn năng lực sản xuất, mức độ đổi mới và định hướng phát triển dài hạn của DN. Ngược lại, số lao động thường biến động theo mùa vụ hoặc hình thức thuê ngoài, nên khó phản ánh ổn định quy mô hoạt động.

Thứ hai, thực tiễn khảo sát cho thấy sự khác biệt rõ rệt về chiến lược phát triển và mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL giữa các DNSX theo quy mô vốn. Cụ thể, nhóm từ trên 5 đến dưới 100 tỷ đồng chủ yếu là DNSX nhỏ và trung bình, còn hạn chế về công nghệ và khả năng mở rộng; nhóm từ trên 101 đến dưới 200 tỷ đồng là DNSX quy mô vừa, có tiềm lực đầu tư và tăng trưởng; nhóm trên 200 tỷ đồng là DNSX quy mô lớn, có khả năng đầu tư dài hạn và ứng dụng công nghệ tiên tiến.

Thứ ba, việc phân loại theo quy mô vốn không mâu thuẫn với Nghị định 80/2021/NĐ-CP, do nghiên cứu tập trung vào DNSX tại một khu vực và ngành nghề cụ thể, cần điều chỉnh tiêu chí để phản ánh sát thực tiễn. Trên cơ sở đó, luận án phân loại DNSX thành ba nhóm theo quy mô vốn: (i) trên 5 đến dưới 100 tỷ đồng, (ii) trên 101 đến dưới 200 tỷ đồng và (iii) trên 200 tỷ đồng, nhằm phân tích vai trò điều tiết của quy mô DN trong mối quan hệ giữa vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Bảng 3.11 Đo lường biến điều tiết

Tên biến	Đặc điểm
Quy mô vốn	Từ trên 5 đến dưới 100 tỷ đồng
	Từ trên 101 đến dưới 150 tỷ đồng
	Từ trên 151 đến dưới 200 tỷ đồng
	Trên 200 tỷ đồng

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Trong phạm vi của luận án này, tác giả lựa chọn nghiên cứu các DN sản xuất có quy mô vừa và lớn, do đặc điểm hoạt động kinh doanh đa dạng, phạm vi thị trường rộng và mức độ rủi ro cao hơn so với các DN nhỏ. Nhóm DN này thường có đủ tiềm lực tài chính để đầu tư vào hệ thống KTQT tiên tiến, cùng với đội ngũ nhân sự có chuyên môn cao và kỹ năng phù hợp để triển khai các kỹ thuật KTQTCL nhằm phục vụ công tác lập kế hoạch, dự báo và giám sát việc thực thi chiến lược. Ngoài ra, các DN lớn cũng chịu sức ép từ các bên liên quan như cổ đông, nhà đầu tư và cơ quan chức năng, đòi hỏi mức độ minh bạch và khả năng kiểm soát nội bộ cao. Do đó, việc áp dụng các công cụ hỗ trợ phân tích rủi ro và tối ưu hóa hoạt động là cần thiết để nâng cao năng suất và chất lượng quản lý.

3.3.5 Xây dựng bảng câu hỏi

Bảng hỏi được thiết kế bao gồm hai phần: phần mở đầu và phần nội dung.

Trong phần mở đầu, người phỏng vấn nêu rõ mục tiêu của buổi phỏng vấn, trình bày vấn đề nghiên cứu cụ thể và mục từ việc đích thu thập ý kiến từ chuyên gia. Điều này giúp thiết lập sự tin tưởng và đảm bảo rằng các đối tượng được phỏng vấn nắm rõ bối cảnh nghiên cứu.

Phần nội dung tập trung vào việc thu thập góp ý chuyên môn xoay quanh các nội dung sau: (i)Thang đo nháp: Trình bày mô hình lý thuyết, các biến đo lường và phương pháp lựa chọn; (ii) Đánh giá nội dung: chuyên gia nhận xét về tính phù hợp

và độ chính xác của các câu hỏi, khả năng phản ánh thực tế mô hình. (iii) Phương pháp tiến hành: Đánh giá cách triển khai phỏng vấn, góp ý điều chỉnh nhằm thu thập dữ liệu hiệu quả hơn; (iv) Gợi ý chỉnh sửa: chuyên gia đề xuất bổ sung, hiệu chỉnh bảng hỏi về mặt ngôn ngữ, cấu trúc và biến tiềm ẩn. Từ các ý kiến thu được, tác giả sẽ tiến hành chỉnh sửa thang đo và bổ sung nội dung cho bảng câu hỏi để sử dụng chính thức trong quá trình khảo sát.

3.3.6 Thực hiện nội dung phỏng vấn

(i) Liên hệ trước khi phỏng vấn

Trước khi buổi phỏng vấn, tác giả sẽ chủ động liên lạc với các chuyên gia được mời để cung cấp thông tin chi tiết về những vấn đề sẽ được thảo luận, đồng thời thống nhất về thời gian và địa điểm phỏng vấn cụ thể, tạo điều kiện cho các chuyên gia có sự chuẩn bị chu đáo và quá trình liên hệ sẽ diễn ra trong tháng 7/2024. Bên cạnh đó, trước mỗi buổi phỏng vấn, tác giả sẽ gửi thông báo nhắc lịch để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả với các chuyên gia.

(ii) Thực hiện nội dung phỏng vấn

Sau khi xác nhận lịch trình phỏng vấn với các chuyên gia, tác giả đã tiến hành trao đổi ban đầu với các nhà nghiên cứu tại Đà Nẵng, Quảng Nam và Huế. Để đảm bảo tính khả thi về mặt địa lý đối với các chuyên gia ở các địa bàn khác, tác giả đề xuất phương thức phỏng vấn trực tuyến thông qua Zoom. Sau phần trình bày thông tin cá nhân, sẽ giới thiệu tổng quan về đề tài nghiên cứu và mục tiêu cụ thể của buổi làm việc. Nội dung trao đổi được tổ chức một cách có hệ thống, với thời lượng dao động từ 30 đến 60 phút (Trần Thị Phương Lan, 2023). Đồng thời, tác giả cũng xin đề nghị được ghi âm các buổi phỏng vấn nhằm hỗ trợ quá trình tổng hợp và xử lý thông tin (Nguyễn Thị Huyền Trâm, 2021).

3.3.7 Phân tích dữ liệu kết quả nghiên cứu định tính

3.3.7.1 Phân tích dữ liệu định tính

Toàn bộ nội dung phỏng vấn được ghi âm có sự đồng ý của chuyên gia, sau đó được chuyển thành văn bản đầy đủ. Dữ liệu được phân tích theo phương pháp phân tích nội dung định tính theo cách tiếp cận của Strauss và Corbin (1998). Toàn bộ quy trình được thực hiện với ba bước mã hóa chính như sau:

Mã hóa mở: Tác giả đọc toàn bộ bản ghi nhiều lần , sử dụng chức năng Highlight để đánh dấu các ý, cụm từ và câu nói quan trọng của chuyên gia. Đồng thời dùng chức

năng để gán mã ban đầu cho từng ý như "rủi ro thiên tai thường xuyên", "cần thông tin kịp thời".

Mã hóa trục: Các mã từ bước mã hóa mở được tập hợp và sắp xếp trong bảng so sánh được tạo bằng Word theo các cột: Mã ban đầu – Chủ đề – Mô tả. Tác giả nhóm các mã có mối liên hệ logic để hình thành các chủ đề như các mã "rủi ro thiên tai", "biến động giá nguyên liệu", "thay đổi nhu cầu thị trường" được nhóm vào chủ đề "Tính không ổn định của môi trường".

Mã hóa chọn lọc tác giả chọn lọc các chủ đề cốt lõi nhất liên quan trực tiếp đến mục tiêu nghiên cứu bao gồm thang đo, mô hình, biến. Các chủ đề này được tổng hợp thành bảng điều để xác định biến cần bổ sung, cần chỉnh sửa và các góp ý quan trọng về bối cảnh vùng.

Quá trình tổng hợp ý kiến chuyên gia được thực hiện dựa trên các tiêu chí rõ ràng: chấp nhận khi ≥ 70% chuyên gia đồng ý; chỉnh sửa khi đa số đề xuất thay đổi cách diễn đạt; loại bỏ khi ≥ 50% chuyên gia cho rằng không phù hợp; và bổ sung khi có đa số chuyên gia đề xuất quan sát mới.

Kết quả phân tích cho thấy toàn bộ 13/13 chuyên gia đồng ý giữ lại 8 biến quan sát của thang đo "hỗ trợ ra quyết định dài hạn" sau khi chỉnh sửa cách diễn đạt, đồng thời thống nhất bổ sung 2 quan sát mới và gộp/loại 7 kỹ thuật KTQTCL không phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

3.3.7.2 Kết quả chính từ phân tích

Từ 8 biến được tác giả gợi ý ban đầu, các chuyên gia đều đồng ý giữ lại, mức độ đồng ý được thể hiện trong bảng như sau:

Bảng 3.12 Bảng tổng hợp ý kiến chuyên gia

Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	**Tổng hợp ý kiến**	
	Đồng ý	Không đồng ý
1.Trình độ nhân viên kế toán	13/13 chuyên gia đồng ý	0
2. Xu hướng chấp nhận rủi ro	13/13 chuyên gia đồng ý	0
3.Tính không ổn định của môi trường	13/13 chuyên gia đồng ý	0
4. Công nghệ vận dụng	13/13 chuyên gia đồng ý	0
5. Mối quan hệ lợi ích chi phí	13/13 chuyên gia đồng ý	0
6. Chiến lược kinh doanh	13/13 chuyên gia đồng ý	0
7.Đặc điểm nhà quản lý	13/13 chuyên gia đồng ý	0
8. Hệ thống thông tin kế toán	13/13 chuyên gia đồng ý	0

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Các nhân tố tính không ổn định của môi trường, công nghệ vận dụng, chiến lược kinh doanh, trình độ nhân viên kế toán và hệ thống thông tin kế toán được giữ nguyên và được tinh chỉnh nhẹ dựa trên góp ý của chuyên gia. Các nhân tố còn lại như mối quan hệ lợi ích – chi phí, xu hướng chấp nhận rủi ro và đặc điểm NQL, ba biến này đều được các chuyên gia, đặc biệt là nhóm chuyên gia đang làm việc tại các DN, đồng tình cao về tính cần thiết và phù hợp với bối cảnh DNSX. Các chuyên gia cũng góp ý cụ thể về cách diễn đạt và bổ sung một số quan sát để thang đo sát thực tiễn hơn. Bên cạnh đó, thang đo tính không ổn định của môi trường, công nghệ vận dụng được bổ sung/điều chỉnh lại một số quan sát để phù hợp hơn với đặc thù của DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, trong đó nhấn mạnh đến yếu tố rủi ro thiên tai và chi phí logistics.

Một số quan sát trong thang đo xu hướng chấp nhận rủi ro, đặc điểm NQL, mối quan hệ lợi ích – chi phí được diễn đạt lại cho rõ ràng hơn, dễ hiểu hơn và phù hợp với văn hóa của DNSX. Tất cả các thay đổi về thang đo đều được ghi chép, so sánh trước và sau phỏng vấn để đảm bảo tính minh bạch và khoa học. Kết quả nghiên cứu định tính đã cung cấp cơ sở quan trọng để hoàn thiện thang đo và mô hình nghiên cứu trước khi chuyển sang giai đoạn khảo sát định lượng.

Về thang đo vận dụng kỹ thuật KTQTCL, mặc dù cơ sở lý thuyết tổng hợp 16 kỹ thuật KTQTCL được liệt kê trong Chương 2, kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy không phải tất cả kỹ thuật này đều phù hợp để đưa vào khảo sát thực nghiệm tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Dựa trên ý kiến của 13 chuyên gia nghiên cứu chỉ lựa chọn 9 kỹ thuật KTQTCL đáp ứng các tiêu chí: (i) được các DN trong vùng có triển khai hoặc có khả năng triển khai;(ii) dữ liệu yêu cầu không quá phức tạp, phù hợp với hệ thống thông tin và trình độ nhân sự hiện tại của DN; (iii) có ý nghĩa trực tiếp trong việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn; (iv) được trên 70% chuyên gia đánh giá là khả thi để đưa vào khảo sát quy mô lớn. Kết quả thảo luận với chuyên gia được trình bày chi tiết trong **Phụ lục 3.3**.

3.4. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

3.4.1. Nghiên cứu định lượng sơ bộ

3.4.1.1 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của định lượng sơ bộ là loại bỏ những biến không phù hợp với nhóm đối tượng nghiên cứu, chỉ giữ lại các biến có ý nghĩa và phù hợp thông qua ý kiến

chuyên gia. Dựa trên phân tích sơ bộ, tác giả sẽ hoàn thiện thang đo, đảm bảo bảng câu hỏi được xây dựng đầy đủ nội dung và phù hợp với thực tế tại DN.

3.4.1.2 Phương pháp nghiên cứu

Sau khi hoàn thiện bảng câu hỏi chính thức, tác giả sẽ tiến hành gửi phiếu khảo sát thử nghiệm đến các DN nhằm kiểm tra mức độ phù hợp của nghiên cứu.

(i) Lựa chọn đối tượng khảo sát

Đối tượng là NQL cấp cao và cấp trung là các đối tượng tham gia khảo sát, đây là các cá nhân có vai trò trong quá trình hoạch định và hỗ trợ, thực thi các quyết định của DN.

(ii) Quy mô mẫu

Trong giai đoạn thực hiện, tác giả áp dụng phương pháp chọn mẫu có mục đích tập trung vào các DNSX có quy mô vừa và lớn. Tiêu chí lựa chọn cụ thể bao gồm số lượng nhân sự từ 150 người trở lên và vốn điều lệ đạt từ 50 tỷ đồng. Việc thiết lập ngưỡng quy mô này nhằm đảm bảo các đơn vị tham gia khảo sát có bộ máy kế toán hoàn chỉnh và đủ tiềm lực về nguồn lực để vận hành các kỹ thuật KTQTCL phức tạp, từ đó cung cấp dữ liệu phản ánh đúng thực trạng vận dụng và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Bảng 3.13 Bảng tổng hợp DN khảo sát theo tỉnh thành

Tỉnh /Thành phố	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Đà Nẵng	95	32,8
Quảng Ngãi	35	12,1
Bình Định (Nay là Gia Lai)	15	5,1
Khánh Hòa	40	13,8
Quảng Trị	50	17,2
Đăklak	20	6,9
Huế	25	6,2
Tổng cộng	**290**	**100**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Mẫu khảo sát tập trung chủ yếu tại một số tỉnh trọng điểm của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Cụ thể, Đà Nẵng là địa phương có số lượng doanh nghiệp khảo sát cao nhất với 95 phiếu hợp lệ, chiếm 32,8% tổng mẫu; tiếp theo là Khánh Hòa với 40 doanh nghiệp (13,8%) và Quảng Ngãi với 35 DN (12,1%). Việc tập trung khảo sát tại các tỉnh này là phù hợp vì đây là những trung tâm kinh tế quan trọng, tập trung phần lớn DNSX quy mô vừa và lớn của toàn vùng chiếm khoảng 70–75% tổng số DNSX

(Niên giám Thống kê 2023), đồng thời có cơ cấu ngành nghề đa dạng và tiêu biểu như chế biến thủy sản, dệt may, vật liệu xây dựng, công nghệ cao.

Tuy nhiên, tác giả nhận thức rõ rằng sự tập trung chủ yếu vào một số tỉnh trọng điểm Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế và các tỉnh lân cận có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả nghiên cứu cho toàn bộ khu vực Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Hạn chế này xuất phát từ đặc điểm địa lý rộng lớn và sự khác biệt về quy mô, ngành nghề giữa các tỉnh miền núi và ven biển. Do đó, kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh thực tiễn của nhóm DNSX có điều kiện tốt hơn và sẽ được trình bày rõ ràng như một hạn chế của nghiên cứu tại mục 5.3, đồng thời là định hướng mở rộng mẫu trong các nghiên cứu tiếp theo. Bảng câu hỏi phục vụ khảo sát sơ bộ được tác giả trình bày tại **Phụ lục 3.4.**

- *Phương pháp chọn cỡ mẫu*

Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng nhằm đảm bảo tính đại diện cho đặc điểm kinh tế – xã hội của các DNSX tại khu vực Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Việc phân tầng được thực hiện theo hai tiêu chí: (i) theo địa bàn tỉnh/thành phố, do sự khác biệt đáng kể về mức độ phát triển công nghiệp giữa 11 tỉnh/thành trong khu vực; (ii) theo quy mô vốn của DN phù hợp với tiêu chí tại Nghị định 80/2021/NĐ-CP và nhằm đảm bảo sự phù hợp với biến điều tiết trong mô hình.

(i) Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu dữ liệu

Để đảm bảo tính chính xác, tác giả thực hiện khảo sát sơ bộ trên 330 DN để hiệu chỉnh thang đo. Giai đoạn chính thức triển khai từ tháng 07/2024 đến 11/2024 tại 11 tỉnh thành Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, tập trung vào các DNSX quy mô vừa và lớn (nhân sự từ 150 người, vốn từ 50 tỷ đồng).

Trong tháng 12/2024, từ 330 phiếu thu về, tác giả sàng lọc được 290 bảng hỏi hợp lệ loại bỏ các phiếu thiếu hơn 20% thông tin hoặc trả lời theo khuôn mẫu (Danh sách DN khảo sát sơ bộ được trình bày tại **Phụ lục 3.5**). Các dữ liệu thiếu cục bộ được xử lý bằng phương pháp thay thế giá trị trung bình. Dữ liệu sạch sau đó được nhập vào SPSS 26 để đánh giá độ tin cậy sơ bộ và SmartPLS để phân tích mô hình cấu trúc.

Bảng 3.14 Tiêu chí lựa chọn nhân tố

Hệ số Crobach Anpha (CR)	Phân tích nhân tố khám phá (EFA)
Hệ số tương quan biến tổng lớn hơn hoặc bằng 0.3	Eigenvalue >10.0; Phần trăm phương sai > 50%

(Nguồn: Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008)

3.4.1.3 Phân tích dữ liệu kết quả định lượng sơ bộ

Kết quả sơ bộ trình bày thống kê trung bình, kiểm định độ tin cậy CR, có 2 biến quan sát AIS5 và PEU2 bị loại do có CR <0.6 , phân tích EFA được trình bày chi tiết tại **Phụ lục 3.6.**

3.4.2 Nghiên cứu định lượng chính thức

3.4.2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện nhằm các mục tiêu sau:

- Kiểm định giả thuyết nghiên cứu: Đánh giá các giả thuyết liên quan đến sự tác động của các biến độc lập đối với vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Kiểm định giá trị thang đo: Đảm bảo rằng thang đo được sử dụng để đo lường các nhân tố tác động là chính xác và đáng tin cậy, qua đó xác định giá trị đo lường của các nhân tố trong mô hình nghiên cứu.

3.4.2.2 Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng để thu thập dữ liệu. Cụ thể, trước tiên, tổng thể nghiên cứu được chia thành các nhóm (tầng) dựa trên địa phương như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Huế và các tỉnh lân cận và quy mô vốn của DN. Sau đó, tác giả tiến hành chọn mẫu trong từng nhóm này, nhằm đảm bảo rằng mỗi địa phương và mỗi loại hình DN đều được tham gia khảo sát.

Việc chọn mẫu theo tầng giúp kết quả nghiên cứu phản ánh chính xác hơn thực tế ở nhiều khu vực và nhiều quy mô khác nhau. Đây là điểm khác biệt so với phương pháp chọn mẫu thuận tiện, vốn chỉ chọn những đơn vị dễ tiếp cận mà không có sự phân chia rõ ràng. Tại các địa phương gần nơi tác giả sinh sống và làm việc như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Huế, bảng khảo sát sẽ được thực hiện trực tiếp, thông qua gặp gỡ các NQL của DN như Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng. Với những tỉnh xa hơn bảng khảo sát sẽ được gửi qua email, Zalo hoặc Google Form, dựa vào các mối quan hệ quen biết như đồng nghiệp hoặc cựu sinh viên (Trần Thị Phương Lan, 2023).

Phương pháp phân tầng giúp đảm bảo rằng mẫu khảo sát không bị lệch, và kết quả nghiên cứu có thể tổng quát hơn. Đồng thời, cách làm này vẫn phù hợp với điều kiện thực tế về thời gian và nguồn lực của tác giả trong quá trình thực hiện luận án.

(i) Đối tượng phỏng vấn

Đối tượng khảo sát là các chuyên gia có ít nhất 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực KTQT, hiện đang công tác tại các DNSX hoặc giảng dạy tại các trường đại học. Đây là các cá nhân có kiến thức chuyên sâu và kinh nghiệm thực tiễn về các vấn đề mà tác giả đang tìm hiểu, đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả nghiên cứu (Bavik, 2016).

(ii) Quy mô mẫu khảo sát

Nghiên cứu định lượng chính thức được thực hiện tại các DNSX có quy mô vừa và lớn tại 11 tỉnh/thành trọng điểm thuộc vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Kích thước mẫu được xác định một cách khoa học dựa trên phân tích sức mạnh thống kê bằng phần mềm G*Power 3.1.9.7. Việc áp dụng G*Power giúp đảm bảo mẫu nghiên cứu có đủ công suất thống kê để phát hiện các mối quan hệ có ý nghĩa trong mô hình, đồng thời tránh tình trạng mẫu quá nhỏ dẫn đến kết quả không ổn định hoặc sai lệch.

Cụ thể, các thông số được thiết lập như sau: số lượng biến dự đoán tối đa trong mô hình cấu trúc là 9 bao gồm gồm 8 biến độc lập và 1 biến điều tiết); mức độ ảnh hưởng (f^2) = 0.15 (Cohen, 2013), phù hợp với đặc thù nghiên cứu hành vi với mức ý nghĩa thống kê (α) = 0.05; công suất thống kê mong muốn (Power – 1 – β) là 0.80. Kết quả tính toán từ G*Power cho thấy kích thước mẫu tối thiểu cần thiết là 178 quan sát để đạt được công suất thống kê 80% với mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên, để đảm bảo tính ổn định, độ tin cậy và khả năng khái quát hóa cao của mô hình PLS-SEM (đặc biệt khi mô hình có nhiều biến tiềm ẩn, mối quan hệ trung gian và điều tiết phức tạp) tác giả đã quyết định khảo sát 720 DNSX. Kích thước mẫu thực tế này lớn gấp 4 lần so với yêu cầu tối thiểu, giúp tăng đáng kể sức mạnh thống kê, giảm sai số chuẩn. Đối với phiếu khảo sát chính thức **(Phụ lục 3.7)** được tác giả gửi cho mỗi DN một phiếu. Việc sử dụng một người trả lời cho mỗi DN được thực hiện nhằm đảm bảo thông tin thu thập đến từ cá nhân có hiểu biết đầy đủ và trực tiếp tham gia vào quá trình vận dụng kỹ thuật KTQTCL cũng như hoạt động ra quyết định dài hạn tại DN. Theo đó, đối tượng khảo sát được ưu tiên lựa chọn là các NQL cấp cao, kế toán trưởng hoặc những cá nhân phụ trách có kinh nghiệm liên quan đến hệ thống KTQTCL và hoạch định chiến lược của DN.

Cách tiếp cận này giúp dữ liệu thu thập có tính tập trung và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu, đồng thời hạn chế sự thiếu nhất quán trong phản hồi do khác biệt về mức độ tiếp cận thông tin giữa các bộ phận trong DN. Tuy nhiên, tác giả cũng thừa nhận rằng sự khác biệt trong nhận thức giữa các cấp quản lý có thể phản ánh thực tiễn quản trị tại DN. Do đó, việc chỉ khảo sát một người đại diện ở mỗi DN có thể làm hạn chế tính bao quát của dữ liệu và chưa phản ánh đầy đủ quan điểm của các nhóm quản lý khác nhau. Đây được xem là một hạn chế của nghiên cứu và là cơ sở gợi mở cho các nghiên cứu tiếp theo mở rộng khảo sát nhiều đối tượng trong cùng một DN nhằm tăng tính toàn diện của dữ liệu nghiên cứu.

Nghiên cứu tập trung khảo sát các DNSX quy mô vừa và lớn tại một số địa phương trọng điểm của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên như Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Đây là lựa chọn có chủ đích nhằm đảm bảo tính khả thi và chất lượng dữ liệu, vì các địa phương này tập trung khoảng 93,5% số DNSX quy mô vừa và lớn của toàn vùng (Tổng cục Thống kê, 2023). Do đó, kết quả nghiên cứu phản ánh rõ nét hơn nhóm DN có quy mô vừa và lớn. Hơn nữa, chỉ các DN quy mô vừa và lớn mới có đủ nguồn lực tài chính, nhân sự kế toán chuyên môn và hệ thống thông tin để vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược một cách có ý nghĩa. Hạn chế về tính đại diện chưa bao quát DN nhỏ và một số tỉnh miền núi sẽ được thảo luận chi tiết trong phần hạn chế của nghiên cứu.

3.4.2.3 Phương pháp thu thập dữ liệu

Trong quá trình xử lý dữ liệu khảo sát, các biểu mẫu có sai sót chẳng hạn như thiếu trên 80% thông tin hoặc trùng tên DN sẽ bị loại (Trần Thị Phương Lan, 2023). Trường hợp có thể bổ sung thông tin thành công, phiếu khảo sát sẽ tiếp tục được đưa vào phân tích; ngược lại, nếu không thể hoàn thiện, tác giả tiếp tục thu thập thêm để đảm bảo đủ số lượng mẫu yêu cầu. Với các biểu mẫu từ cùng một tổ chức, dữ liệu được chọn ưu tiên là từ người giữ vị trí cao nhất trong đơn vị đó (Nguyễn Thanh Tùng, 2023).

3.4.2.4 Phương pháp phân tích dữ liệu kết quả định lượng chính thức

Trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn phương pháp mô hình phương trình cấu trúc dựa trên bình phương bé nhất riêng phần (PLS-SEM) thay vì mô hình phương trình cấu trúc dựa trên hiệp phương sai (CB-SEM) vì các lý do sau:

Thứ nhất, mục tiêu nghiên cứu mang tính khám phá và mở rộng lý thuyết trong bối cảnh cụ thể của các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. PLS-SEM

rất phù hợp với các nghiên cứu khám phá và phát triển lý thuyết mới, trong khi CB-SEM thường được khuyến nghị cho việc kiểm định các giải thuyết (Hair và cộng sự, 2017; Hair và cộng sự, 2022).

Thứ hai, mô hình nghiên cứu có cấu trúc phức tạp với nhiều biến tiềm ẩn gồm 8 biến độc lập, 1 biến trung gian, 1 biến phụ thuộc và 1 biến điều tiết, 2 biến kiểm soát cùng các mối quan hệ trung gian, điều tiết và các kỹ thuật phân tích bổ sung như phân tich đa nhóm và phân tích hiệu suất tầm quan trọng của các nhân tố. PLS-SEM có khả năng ước lượng ổn định và hiệu quả cao đối với các mô hình phức tạp chứa nhiều biến tiềm ẩn, trong khi CB-SEM thường gặp khó khăn khi số lượng biến tiềm ẩn lớn và mối quan hệ phức tạp (Hair và cộng sự, 2021).

Thứ ba, dữ liệu khảo sát được thu thập bằng thang đo Likert 5 bậc, có tính chất không tuân thủ nghiêm ngặt phân phối chuẩn. PLS-SEM không đòi hỏi giả định phân phối chuẩn và kích thước mẫu lớn như CB-SEM nên rất phù hợp với đặc điểm dữ liệu thực tiễn của nghiên cứu này (Hair và cộng sự, 2022).

Thứ tư, PLS-SEM cho phép đánh giá đồng thời các chỉ số giải thích (R^2), mức độ dự báo (Q^2) và phân tích tầm quan trọng – hiệu suất (IPMA), giúp không chỉ kiểm định giả thuyết mà còn cung cấp hàm ý quản trị thực tiễn rõ ràng cho DN.

Việc lựa chọn PLS-SEM là phù hợp và cần thiết để đảm bảo tính khả thi, độ tin cậy và giá trị thực tiễn của kết quả nghiên cứu trong bối cảnh mô hình phức tạp với nhiều biến tiềm ẩn như luận án này.

Quy trình định lượng chính thức được tiến hành qua các giai đoạn sau:

[1] Thống kê mô tả

Sử dụng phần mềm SPSS 26.0 để thống kê mô tả các biến nhân khẩu học như trình độ học vấn, vị trí công việc, kinh nghiệm, lĩnh vực hoạt động và khu vực DN nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về mẫu nghiên cứu (Nguyễn Đình Thọ, 2013).

[2] Đánh giá độ tin cậy thang đo

Độ tin cậy thang đo được xác định thông qua hệ số CR, phản ánh mức độ nhất quán nội bộ giữa các biến quan sát thuộc cùng một khái niệm. Theo Hair và cộng sự (2012), CR từ 0.60 đến 0.70 là chấp nhận được trong các nghiên cứu.

[3] Đánh giá giá trị hội tụ (Convergent Validity)

Giá trị hội tụ được đánh giá bằng chỉ số phương sai trích trung bình AVE, AVE ≥ 0.50 cho thấy biến tiềm ẩn giải thích ít nhất 50% phương sai của các biến quan sát, đảm bảo thang đo có khả năng đo lường tốt khái niệm tiềm ẩn (Hock và cộng sự, 2010)

[4] Đánh giá tính phân biệt (Discriminant Validity)

Tính phân biệt được kiểm định thông qua hai phương pháp: (i) tiêu chuẩn Fornell-Larcker, trong đó căn bậc hai AVE của mỗi cấu trúc phải lớn hơn tương quan giữa nó với các cấu trúc khác; và (ii) chỉ số HTMT (Heterotrait-Monotrait), với giá trị HTMT < 0.85 hoặc 0.90 là chấp nhận được (Henseler và cộng sự, 2015).

[5] Kiểm định mô hình cấu trúc (PLS-SEM)

Nghiên cứu sử dụng PLS-SEM phiên bản 4.0 để kiểm định mô hình, tập trung vào khả năng dự đoán thay vì độ phù hợp tổng thể. Các bước kiểm định cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra đa cộng tuyến

Đánh giá hiện tượng cộng tuyến bằng chỉ số VIF. VIF ≥ 5 cho thấy cộng tuyến nghiêm trọng; 3 ≤ VIF < 5 thể hiện rủi ro cộng tuyến trung bình; VIF < 3 chứng tỏ không có cộng tuyến đáng kể (Hair và cộng sự, 2017)

Bước 2: Kiểm định sai lệch phương pháp chung

Để kiểm tra sai lệch phương pháp chung, luận án đã thực hiện thêm kiểm định Full Collinearity Test (Kock, 2015) bằng phần mềm SmartPLS để xác nhận không có vấn đề sai lệch phương pháp chung. Ngoài ra, trong giai đoạn thiết kế nghiên cứu, tác giả đã áp dụng nhiều biện pháp thủ tục để giảm thiểu sai lệch phương pháp chung như: (i) bảo mật thông tin người trả lời, (ii) sử dụng thang đo rõ ràng và đa chiều, (iii) sắp xếp ngẫu nhiên thứ tự các câu hỏi, và (iv) tách biệt việc đo lường biến độc lập và biến phụ thuộc trong bảng hỏi.

Bước 3: Đánh giá ý nghĩa thống kê của hệ số đường dẫn

Sử dụng bootstrapping để xác định sai số chuẩn, từ đó tính giá trị t và giá trị p. Mức ý nghĩa p < 0.05 là phổ biến và được chấp nhận để kết luận các tác động có ý nghĩa thống kê.

Bước 4: Đánh giá hệ số xác định (R^2)

R^2 phản ánh khả năng giải thích của biến độc lập đối với biến phụ thuộc, với giá trị càng cao cho thấy mô hình có năng lực dự đoán tốt hơn.

Bước 5: Kiểm định độ nhạy và độ vững

- Đánh giá kích thước ảnh hưởng (f^2)

f^2 bao gồm các giá trị 0.02, 0.15, và 0.35 lần lượt được xem là tác động nhỏ, trung bình và lớn (Hair và cộng sự,2017).

- Kiểm định khả năng dự báo (Q^2)

Hệ số Q^2 được tính qua kỹ thuật blindfolding nhằm đánh giá khả năng dự báo ngoài mẫu. $Q^2 > 0$ cho thấy mô hình có giá trị dự báo (Hair và cộng sự, 2017).

- Phân tích đa nhóm

Phân tích đa nhóm trong PLS-SEM được sử dụng nhằm kiểm tra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm mẫu trong các mối quan hệ cấu trúc của mô hình (Hair và cộng sự 2017; Hair và cộng sự, 2021). Trong nghiên cứu này, phân tích đa nhóm được thực hiện để so sánh sự khác biệt về cường độ các mối quan hệ theo hai tiêu chí: ngành nghề và quy mô DN. Trước khi tiến hành so sánh các hệ số đường dẫn giữa các nhóm, luận án đã thực hiện kiểm định tính bất biến đo lường theo quy trình ba bước của Henseler và cộng sự, (2016). Sau khi xác lập được tính bất biến đo lường, phân tích đa nhóm được tiến hành để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình lý thuyết trong các bối cảnh khác nhau, đồng thời phát hiện vai trò điều tiết của đặc điểm nhóm của nhóm ngành nghề và quy mô đối với mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu (Keil và cộng sự, 2000).

- Phân tích tầm quan trọng – hiệu suất

Theo Hair và cộng sự (2021), phân tích tầm quan trọng của các nhân tố giúp nhận diện những nhân tố có tầm quan trọng cao nhưng hiệu suất còn thấp, qua đó cung cấp cơ sở thực tiễn để ưu tiên cải thiện trong quản trị và hoạch định chính sách.

- Kiểm tra hiện tượng nội sinh

Trong các nghiên cứu về KTQT, hiện tượng nội sinh thường phát sinh do các nguyên nhân như bỏ sót biến quan trọng, sai số đo lường hoặc mối quan hệ nhân quả ngược. Tác giả đã vận dụng phương pháp Gaussian Copula để đánh giá hiện tượng nội sinh mà không cần sử dụng biến công cụ (Park và Gupta, 2012). Kết quả này giải thích các mối quan hệ nhân quả trong mô hình từ các nhân tố bối cảnh đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn cũng như vai trò điều tiết của quy mô vốn không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nội sinh. Do đó, các ước lượng tham số thu được từ PLS-SEM là đáng tin cậy và không bị thiên lệch do các biến có hiện tượng chệch hệ số hồi quy, đo lường sai lệch hoặc quan hệ ngược chiều.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, tác giả trình bày chi tiết phương pháp nghiên cứu được sử dụng để đạt được các mục tiêu của luận án. Nghiên cứu được triển khai theo hai giai đoạn chính, bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, nhằm đảm bảo tính logic, độ tin cậy và giá trị thực tiễn của kết quả.

Thứ nhất, nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm hoàn thiện và điều chỉnh thang đo cho phù hợp với bối cảnh DNSX tại khu vực Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Giai đoạn này được tiến hành thông qua thảo luận nhóm với 13 chuyên gia có chuyên môn và kinh nghiệm trong các lĩnh vực kế toán, quản trị và nghiên cứu học thuật. Kết quả của giai đoạn định tính đã giúp xác nhận và hoàn thiện 47 biến quan sát thuộc 8 nhân tố chính, được sử dụng làm cơ sở để thiết kế bảng câu hỏi khảo sát trong giai đoạn định lượng tiếp theo.

Thứ hai, nghiên cứu định lượng được tiến hành nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã đề xuất. Dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi khảo sát chính thức, sau khi thu thập, dữ liệu được mã hóa, làm sạch và xử lý bằng các kỹ thuật phân tích thống kê hiện đại, đảm bảo tính chính xác và khách quan của kết quả.

Các kỹ thuật phân tích được sử dụng bao gồm thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach’s Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA và mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM để kiểm định mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng phân tích đa nhóm và phân tích tầm quan trọng – hiệu suất nhằm mở rộng kết quả, qua đó đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm DN và xác định mức độ ưu tiên cải thiện các yếu tố ảnh hưởng đến biến mục tiêu của mô hình.

CHƯƠNG 4
KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Giới thiệu chương

Chương này trình bày thực trạng vận dụng kỹ thuật KTQTCL, kết quả nghiên cứu định lượng thông qua thống kê mô tả mẫu dữ liệu và các biến trong mô hình nghiên cứu. Tiếp theo, kiểm định thang đo và mô hình được thực hiện thông qua các bước: kiểm định độ tin cậy, phân tích nhân tố và mô hình cấu trúc tuyến tính. Sau đó, tác giả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, đồng thời thực hiện phân tích đa nhóm và phân tích hiệu suất để đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm DN. Cuối cùng, các kết quả được thảo luận và diễn giải nhằm làm rõ ý nghĩa khoa học và thực tiễn của nghiên cứu.

4.1 THỰC TRẠNG VẬN DỤNG KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Khảo sát được tiến hành sơ bộ với 50 DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên nhằm đánh giá sơ lược về thực trạng mức độ vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Kết quả khảo sát cho thấy, trong tổng số 16 kỹ thuật, có 9 kỹ thuật được DN vận dụng với mức độ khác nhau, từ thấp đến trung bình với giá trị trung bình dao động từ 3.64 đến 3.73. Điều này phản ánh rằng các DNSX trong vùng đã bắt đầu tiếp cận và sử dụng tương đối đồng đều các kỹ thuật KTQTCL.

Trong nhóm kế toán chi phí, các kỹ thuật như chi phí vòng đời sản phẩm (SMA1), chi phí chất lượng sản phẩm (SMA2) và chi phí mục tiêu (SMA3) đều được vận dụng ở mức trung bình khá. Điều này cho thấy các DN coi trọng việc kiểm soát chi phí và nâng cao hiệu quả vận hành, đặc biệt trong bối cảnh sản xuất chịu ảnh hưởng mạnh bởi biến động giá nguyên vật liệu trong khu vực.

Nhóm lập kế hoạch, kiểm soát và đo lường hiệu quả gồm đo lường hiệu quả hoạt động (SMA4) và thẻ điểm cân bằng (SMA6) cũng được áp dụng ở mức tương tự. Đây là những kỹ thuật tương đối dễ triển khai, phù hợp với năng lực quản trị của nhiều DN vừa và nhỏ trong vùng.

Trong nhóm ra quyết định chiến lược có mức áp dụng cao nhất (SMA5), điều này phản ánh nhu cầu của DN trong việc định vị sản phẩm và xây dựng chiến lược cạnh tranh phù hợp với đặc thù thị trường khu vực, nơi mức độ cạnh tranh gia tăng mạnh trong các ngành chế biến, vật liệu, thủy sản và hàng tiêu dùng.

Kỹ thuật đo điểm chuẩn (SMA8) và tính giá thành theo chi phí hoạt động (SMA9) cũng đạt mức trung bình, cho thấy DN đã có xu hướng đối chiếu hiệu quả hoạt động và phân bổ chi phí chính xác hơn, dù việc triển vẫn còn gặp thách thức về dữ liệu trong một số DN.

Cuối cùng, phân tích lợi nhuận khách hàng đạt mức trung bình phản ánh sự dịch chuyển của DN sang quản trị theo hướng thị trường, đặc biệt trong các ngành xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ, nơi sự biến động của nhu cầu buộc DN phải chú trọng hơn đến phân tích khách hàng.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên đã vận dụng tương đối đồng đều các kỹ thuật KTQTCL ở mức trung bình khá, ưu tiên các kỹ thuật dễ triển khai và phù hợp nguồn lực. Tuy nhiên, mức độ chuyên sâu và vận dụng các kỹ thuật phức tạp hơn vẫn cần được tăng cường trong tương lai nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh thị trường biến động mạnh.

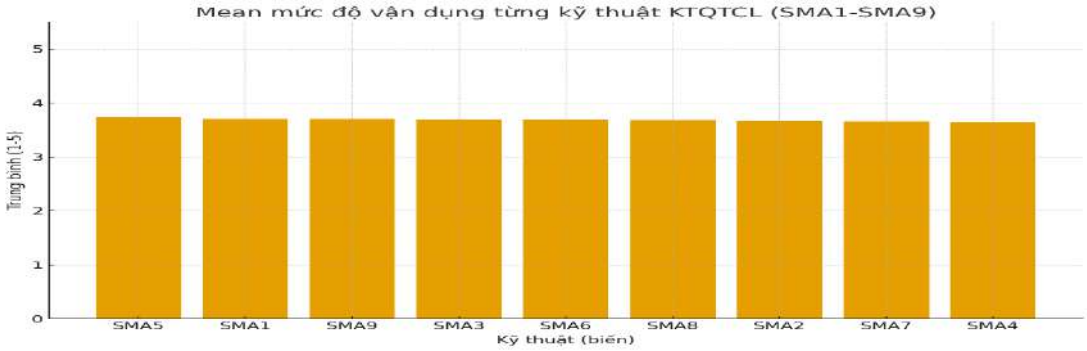

Hình 4.1 Thực trạng vận dụng kỹ thuật KTQTCL

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4.2. THỐNG KÊ MÔ TẢ

4.2.1. Thống kê số lượng phiếu khảo sát

Quá trình phát hành bảng khảo sát chính thức được triển khai thông qua email, Google Forms và các kênh khác nhau, với tổng số 720 phiếu được gửi đi kể từ ngày 02/1/2025. Việc theo dõi tình hình phản hồi và loại bỏ các phiếu không hợp lệ bao gồm các trường hợp thiếu thông tin hoặc trùng tên DN được thực hiện định kỳ vào cuối mỗi tuần. Đối với các trường hợp chưa nhận được phản hồi, tác giả tiếp tục gửi lời nhắc đến các đối tượng tham gia phỏng vấn. Tính đến tháng 11/2024, đã có 687 phiếu được gửi lại, đạt tỷ lệ 85,9%. Sau khi loại trừ 37 phiếu không đạt yêu cầu với 9 phiếu bỏ trống, 12 phiếu chưa hoàn chỉnh và 15 phiếu chọn nhiều phương án, tổng

số phiếu hợp lệ là 650. Con số này chiếm 94,6% tổng dữ liệu thu về và được xem là đáng tin cậy, đã được tổng hợp trong bảng dưới đây (Danh sách DN khảo sát chính thức được trình bày tại **(Phụ lục 4.1.)**

Bảng 4.1 Bảng thống kê số lượng phiếu khảo sát

Đối tượng khảo sát	Số lượng bảng hỏi phát ra	Số lượng bảng hỏi thu về		Số lượng bảng hỏi thu về hợp lệ	
		Số lượng	Tỷ lệ(%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chủ DN/Đại diện pháp luật	100	90	13,1	85	13,08
Quản lý cấp cao	320	317	46,14	298	45,85
Quản lý cấp trung	300	280	40,76	276	41,07
Tổng cộng	720	687	100	650	100

(Nguồn: Thống kê của tác giả)

4.2.2 Thống kê số lượng doanh nghiệp được khảo sát

Đà Nẵng có số DN được khảo sát nhiều nhất (136 DN, 20,9%), là trung tâm kinh tế miền Trung với các ngành chế biến thực phẩm, công nghiệp nhẹ, công nghệ thông tin và điện tử. Tiếp theo là Khánh Hòa (14,9%) và Huế (11,7%) nổi bật với chế biến nông sản, thủ công mỹ nghệ, dệt may, chế biến thủy sản, du lịch và xây dựng. Quảng Ngãi (6,9%) thu hút DN trong sản xuất ô tô, điện tử, cơ khí, lọc hóa dầu và chế biến gỗ, Quảng Trị (14,6%) phát triển mạnh về năng lượng tái tạo, chế biến gỗ và nông sản. Các tỉnh còn lại như Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Ninh Thuận (3,8% – 7,2%) tập trung vào nông sản chế biến, cà phê, hồ tiêu, hoa, thép và vật liệu xây dựng, số liệu được thống kê theo Bảng 4.2 dưới đây.

Bảng 4.2 Bảng thống kê số lượng DN được khảo sát

Tỉnh /Thành phố	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Đà Nẵng	136	20,9
Quảng Ngãi	45	6,9
Khánh Hòa	98	14,9
Quảng Trị	95	11,4
Huế	76	10
Thanh Hóa	33	5,1
Hà Tĩnh	35	5,4
Gia Lai	51	7,8
ĐakLak	34	5,3
Lâm Đồng	47	7,2
Tổng	**650**	**100**

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

4.2.3 Thống kê quy mô doanh nghiệp được khảo sát

Dữ liệu khảo sát về vốn điều lệ của các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên cho thấy sự phân bố rõ rệt giữa các nhóm quy mô khác nhau. Trong tổng số 650 DN được phỏng vấn có quy mô theo từng nhóm: 5-100 tỷ đồng; 101-150 tỷ đồng; 151-200 tỷ đồng; trên 200 tỷ đồng thì tỷ lệ tương ứng : 39,7% ; 29,1%; 18,6%; 18,6%; 12,6%.

Bảng 4.3 Bảng thống kê quy mô DN

Quy mô vốn điều lệ (tỷ đồng)	Số lượng	Tỷ lệ
5-100 tỷ đồng	258	39,7
101-150 tỷ đồng	189	29,1
151-200 tỷ đồng	121	18,6
> 200 tỷ đồng	82	12,6
Tổng	**650**	**100**

(Nguồn: SPSS 26)

4.2.4 Thống kê khảo sát số lượng lao động

Dữ liệu khảo sát về lực lượng lao động của các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên cho thấy sự phân bố như sau: 29,7% DN có dưới 100 lao động, 36,2% DN có từ 100 đến 150 lao động, và 34,2% DN có trên 150 lao động. Tổng số DN được khảo sát là 650. Kết quả này cho thấy rằng phần lớn các DN trong khu vực này thuộc nhóm có số lượng lao động từ 100 đến 150 người, phản ánh mức quy mô lao động trung bình là phổ biến.

Bảng 4.4 Bảng tổng hợp DN khảo sát theo số lượng lao động

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ
< 100 người	193	29,7
100-150 người	235	36,2
>150 người	222	34,1
Tổng	**650**	**100**

(Nguồn: SPSS 26)

4.2.5 Thống kê về ngành nghề sản xuất chủ yếu

Bảng khảo sát cho thấy sự phân bổ đồng đều giữa các ngành sản xuất trong 650 DN được khảo sát. Ngành sản xuất hàng tiêu dùng dẫn đầu với 102 DN (15,7%), phản ánh nhu cầu nội địa và xuất khẩu lớn. Công nghiệp năng lượng đứng thứ hai (97 DN, 14,9%), cho thấy có sự đầu tư mạnh vào ngành năng lượng tái tạo.

Cơ khí, chế tạo máy (14,3%) và dệt may, giày da (14,2%) đóng vai trò chủ yếu trong cung ứng thiết bị và xuất khẩu. Sản xuất thiết bị điện tử (14%) thúc đẩy công

nghệ cao và hội nhập chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngành hóa chất, vật liệu xây dựng (13,8%) hỗ trợ đô thị hóa, trong khi chế biến thủy sản (13,1%) quan trọng ở khu vực ven biển. Cơ cấu ngành nghề đa dạng và cân bằng (13,1% – 15,7%) giúp duy trì kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng lâu dài.

Bảng 4.5 Bảng thống kê ngành nghề sản xuất chủ yếu

Ngành nghề	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Cơ khí, chế tạo máy	93	14,3
Dệt may, giày da	92	14,2
Sản xuất hàng tiêu dùng	102	15,7
Sản xuất hóa chất, vật liệu xây dựng	90	13,8
Sản xuất thiết bị điện tử	91	14
Chế biến thủy sản	85	13,1
Công nghiệp năng lượng	97	14,9
Tổng cộng	650	100

(Nguồn: SPSS 26)

4.2.6 Thống kê khảo sát về trình độ học vấn

Dữ liệu xem xét về trình độ học vấn tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên cho thấy sự phân bố như sau: 60,9% lao động có trình độ đại học, tương đương 396 người, trong khi 39,1% lao động có trình độ sau đại học, tương đương 254 người. Kết quả này chỉ ra rằng phần lớn nhân lực trong các DNSX ở khu vực này có trình độ đại học, cho thấy xu hướng các DN ưu tiên tuyển dụng nhân sự có nền tảng học vấn. Tỷ lệ đáng kể lao động có trình độ sau đại học (39,1%) cũng phản ánh sự chú trọng của DN vào việc nâng cao kiến thức chuyên sâu và phát triển kỹ năng chuyên môn.

Bảng 4.6 Bảng thống kê trình độ học vấn

Trình độ	Số lượng	Tỷ lệ
Đại học	396	60,9
Sau Đại học	254	39,1
Tổng cộng	650	100

(Nguồn: SPSS 26)

4.2.7 Thống kê khảo sát về chức vụ

Kết quả khảo sát về chức vụ của lao động tại các DNSX ở vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên cho thấy sự phân bố như sau: phần lớn lao động đảm nhận vai trò quản lý cấp trung, chiếm 62,2% với 404 người. Tiếp theo là quản lý cấp cao với 197 người, chiếm 30,3% tổng số lao động khảo sát. Đại diện pháp luật có số lượng ít

nhất, với 49 người, chiếm 7,5% trên 650 mẫu khảo sát. Như vậy, cấu trúc tổ chức phổ biến trong các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, tập trung vào việc duy trì hiệu quả quản lý và điều hành thông qua các cấp quản lý trung gian và quản lý cấp cao.

Bảng 4.7 Bảng thống kê chức vụ

Chức vụ	Số lượng	Tỷ lệ
Đại diện pháp luật/Chủ DN	49	7,5
Quản lý cấp cao	197	30,3
Quản lý cấp trung	404	62,2
Tổng cộng	650	100

(Nguồn: SPSS 26)

Kết quả phần thống kê mô tả được trình bày chi tiết tại **Phụ lục 4.2**

4.2.8 Thống kê về mức độ vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất

Bảng thống kê thực trạng vận dụng các kỹ thuật KTQTCL trong các DNSX cho thấy các kỹ thuật đều được áp dụng ở mức khá đồng đều, với điểm trung bình dao động từ 3,64 đến 3,73 trên thang điểm 5. Kỹ thuật được áp dụng nhiều nhất là định giá chiến lược với điểm trung bình 3,73 phản ánh xu hướng DNSX ngày càng quan tâm đến việc tăng cường thế mạnh so với đối khác trong ngành thông qua các chính sách giá linh hoạt và chiến lược. Tiếp theo là chi phí vòng đời sản phẩm và tính giá thành theo chi phí hoạt động với mức trung bình 3,70 thể hiện sự chuyển dịch của DNSX sang các phương pháp phân tích chi phí toàn diện và chính xác hơn, đặc biệt phù hợp trong bối cảnh sản phẩm ngày càng đa dạng và vòng đời rút ngắn.

Bảng 4.8 Bảng thống kê mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX

Kỹ thuật KTQTCL	Ký hiệu	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Chi phí vòng đời sản phẩm	SMA1	2	5	3,70	0,627
Chi phí chất lượng sản phẩm	SMA2	2	5	3,67	0,671
Chi phí mục tiêu	SMA3	2	5	3,69	0,641
Đo lường hiệu quả hoạt động	SMA4	2	5	3,64	0,599
Định giá chiến lược	SMA5	2	5	3,73	0,644
Thẻ điểm cân bằng	SMA6	2	5	3,69	0,599
Phân tích lợi nhuận khách hàng	SMA7	2	5	3,65	0,599
Đo điểm chuẩn	SMA8	1	5	3,68	0,651
Tính giá thành theo chi phí hoạt động	SMA9	2	5	3,70	0,607

(Nguồn: SPSS 26)

Các kỹ thuật như chi phí vòng đời sản phẩm, chi phí mục tiêu, chi phí chất lượng sản phẩm và thẻ điểm cân bằng đạt mức vận dụng khá cao trên 3,65, cho thấy các DNSX đã bước đầu gắn kết hoạt động sản xuất với mục tiêu chiến lược và hệ thống đánh giá hiệu quả đa chiều. Đáng chú ý, đo lường hiệu quả hoạt động và phân tích lợi nhuận khách hàng có độ lệch chuẩn thấp nhất 0,599, phản ánh mức độ vận dụng tương đối đồng đều và ổn định do tính thực tiễn và dễ triển khai của các kỹ thuật này. Ngược lại, đo điểm chuẩn có mức tối thiểu thấp nhất và độ lệch chuẩn cao nhất 0,651, cho thấy sự khác biệt lớn giữa các DNSX trong khả năng và mức độ vận dụng, chủ yếu do yêu cầu cao về dữ liệu so sánh và năng lực phân tích. Nhìn chung, khoảng cách giữa các giá trị trung bình của các kỹ thuật không lớn cho thấy các DNSX có xu hướng vận dụng kỹ thuật KTQTCL tương đối đồng đều.

4.3 KIỂM ĐỊNH SAI LỆCH PHƯƠNG PHÁP CHUNG

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập từ một nguồn duy nhất trong cùng một thời điểm, do đó hiện tượng sai số do phương pháp chung có thể xảy ra. Để đảm bảo tính khách quan và độ tin cậy của kết quả, tác giả thực hiện kiểm soát sai lệnh phương pháp chung qua hai giai đoạn như sau:

✓ Giai đoạn thiết kế bảng câu hỏi: Bảng hỏi được thiết kế ẩn danh, các mục hỏi được sắp xếp ngẫu nhiên và sử dụng ngôn ngữ rõ ràng thông qua hiệu chỉnh của 13 chuyên gia trong giai đoạn định tính.

✓ Giai đoạn kiểm định sau thu thập bảng hỏi: Bên cạnh việc thực hiện kiểm định đơn nhân tố của Harman theo khuyến nghị của Podsakoff và cộng sự (2003), tác giả tiếp tục kiểm định Full Collinearity Test để phát hiện sự lặp lại trong các biến mà không phải do các biến trong mô hình nghiên cứu (Kock, 2015).

Bảng 4.9 Kết quả kiểm định đơn nhân tố Harman

Tổng phương sai được giải thích						
	Giá trị Eigenvalue ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải sau khi trích		
Nhân tố	Tổng số	% biến thiên	% tích lũy	Tổng số	% biến thiên	% tích lũy
1	20,085	36,519	36,519	20,085	36,519	36,519
2	2,819	5,125	41,643			
3	2,793	5,078	46,722			
4	1,883	3,424	50,146			
5	1,825	3,318	53,463			
6	1,761	3,202	56,665			
7	1,535	2,791	59,456			

Tổng phương sai được giải thích						
Nhân tố	Giá trị Eigenvalue ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải sau khi trích		
	Tổng số	% biến thiên	% tích lũy	Tổng số	% biến thiên	% tích lũy
8	1,405	2,555	62,011			
9	1,243	2,260	64,271			
10	1,945	1,718	65,989			
Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính						

(Nguồn: Kết quả từ SPSS 26)

Bảng 4.10 Bảng ma trận VIF trong mô hình cấu trúc

Nhân tố	AIS	ASQ	ATP	BCA	BTS	CEO	LTD	PEU	SIZ	SMA	TAR	SIZ x SMA
AIS							1,885			1,746		
ASQ										1,505		
ATP							1,513			1,519		
BCA							1,233			1,221		
BTS							1,976			1,816		
CEO							1,518			1,433		
LTD												
PEU							1,653			1,533		
SIZ							1,837					
SMA							2,765					
TAR										1,330		
SIZ x SMA							1,760					

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Về mặt thiết kế nghiên cứu, tác giả đã sử dụng một số biện pháp nhằm hạn chế tối đa nguy cơ phát sinh sai lệch phương pháp chung.

Thứ nhất, bảng hỏi được thiết kế đảm bảo tính ẩn danh và bảo mật thông tin của người trả lời, qua đó giảm thiểu tâm lý e ngại khi đánh giá và xu hướng trả lời mang tính xã hội. Bên cạnh đó, các thang đo được xây dựng với nội dung rõ ràng, dễ hiểu, tránh mơ hồ; đồng thời các khái niệm nghiên cứu được tách biệt về mặt nội dung nhằm hạn chế xu hướng trả lời nhất quán một cách máy móc.

Thứ hai, về mặt kiểm định thống kê, quả cho thấy nhân tố đơn đầu tiên chỉ giải thích 36,52% tổng phương sai, thấp hơn ngưỡng 50% theo khuyến nghị của Podsakoff và cộng sự (2003). Tiếp theo, kết quả phân tích cho thấy tất cả các giá trị VIF của các biến trong mô hình đều nhỏ hơn ngưỡng nghiêm ngặt 3, dao động từ 1,221 đến 2,765. Theo Kock (2015), khi các giá trị VIF đều thấp hơn 3, có thể kết luận rằng sai lệch phương pháp chung không gây ảnh hưởng đáng kể đến các ước lượng trong mô hình.

Ngoài ra, biến tương tác (SIZ × SMA) cũng có giá trị VIF thấp (1,760), cho thấy việc đưa biến điều tiết vào mô hình không làm gia tăng nguy cơ đa cộng tuyến hay sai lệch phương pháp. Những kết quả này cung cấp bằng chứng rằng dữ liệu nghiên cứu không bị chi phối đáng kể bởi sai lệch phương pháp chung, qua đó củng cố độ tin cậy và tính hợp lệ của các kết luận nghiên cứu.

4.4 ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG

Mô hình đo lường được sử dụng để ước lượng mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và các biến quan sát, qua đó phản ánh mức độ đại diện của từng chỉ báo đối với khái niệm nghiên cứu (Võ Tấn Liêm, 2021). Mô hình này được đánh giá thông qua nhiều chỉ số khác nhau như độ tin cậy tổng hợp của thang đo, giá trị hội tụ, giá trị phân biệt nhằm đảm bảo các khái niệm được thể hiện đầy đủ và chính xác, góp phần nâng cao độ tin cậy và giá trị của thang đo.

4.4.1 Đánh giá độ tin cậy của các thang đo

Đánh giá mức độ tin cậy của đo lường là bước quan trọng để đảm bảo tính chính xác của mô hình phân tích. Mức độ tin cậy thường được đánh giá qua các chỉ số chính. Độ tin cậy tổng hợp CR cần đạt từ 0,7 trở lên để chứng tỏ các biến quan sát đo lường chính xác nhân tố. Hair (2011) đồng ý với mức 0,7 là ngưỡng đánh giá phù hợp cho đa số các trường hợp **(Phụ lục 4.3).**

Bảng 4.11 Bảng kiểm định độ tin cậy CR

Nhân tố	Cronbach Anpha	Hệ số tin cậy tổng hợp (0,6-0,95)
AIS	0,852	0,853
BCA	0,841	0,842
BTS	0,880	0,881
CEO	0,872	0,873
LTD	0,933	0,933
PEU	0,893	0,894
ASQ	0,880	0,880
TAR	0,832	0,901
SMA	0,910	0,911
ATP	0,838	0,839

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Tất cả các nhân tố trong mô hình đều có hệ số Cronbach Anpha và độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0,7, có thể kết luận rằng thang đo lường là rất tốt và có độ tin cậy

cao. Những chỉ số này cho thấy rằng các biến quan sát trong từng nhân tố có mức độ tin cậy cao và đo lường chính xác.

4.4.2 Đánh giá tính hội tụ

Hair và Alamer (2022) cho rằng phương sai trích trung bình từ 0,5 hoặc cao hơn cho thấy thang đo đạt tính hội tụ tốt. Ngược lại, nếu giá trị của phương sai trích trung bình nhỏ hơn 0,5 điều này có nghĩa là có nhiều sai số vẫn còn tồn tại trong các biến quan sát hơn là phương sai được giải thích bởi biến tiềm ẩn. Giá trị hội tụ của mô hình được đánh giá qua hệ số tải ngoài (Outer Loading) và phương sai trích trung bình (Hair và cộng sự, 2017) (**Phụ lục 4.4)**

Bảng 4.12 Bảng thống kê giá trị phương sai trung bình được trích các nhân tố

Nhân tố	Phương sai trích trung bình
AIS	0,693
BCA	0,759
BTS	0,626
CEO	0,723
LTD	0,624
PEU	0,651
ASQ	0,675
TAR	0,740
SMA	0,583
ATP	0,607

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Căn cứ vào kết quả thực nghiệm, tất cả các nhân tố trong mô hình đều đạt chỉ số vượt ngưỡng 0,6. Theo quy tắc kinh nghiệm, giá trị phương sai trích trung bình tối thiểu phải đạt 0,5 để khẳng định giá trị hội tụ. Việc các nhân tố trong nghiên cứu này đều đạt mức trên 0,6 không chỉ cho thấy mức độ giải thích phương sai của các biến quan sát là rất tốt, mà còn phản ánh sự gắn kết chặt chẽ và tính đồng nhất cao của các thang đo. Đối với các hệ số tải ngoài, hầu hết các biến quan sát đều đạt trên 0,7, đảm bảo độ tin cậy tốt. Các biến có hệ số từ 0,4 đến dưới 0,7 được giữ lại do chỉ số Cronbach Anpha và phương sai trích trung bình của nhân tố vẫn đạt chuẩn, đảm bảo tính toàn vẹn của thang đo các biến dưới 0,4 đã bị loại bỏ **(Phụ lục 4.5).**

Bảng 4.13 Bảng tổng hợp hệ số tải ngoài của biến quan sát trong các thang đo

Nhân tố	AIS	BCA	BTS	CEO	LTD	PEU	ASQ	TAR	SMA	ATP	SIZ x SMA
AIS1	082										
AIS2	0,863										
AIS3	0,831										
AIS4	0,816										
BCA1		0,8,44									
BCA2		0,864									
BCA3		0,904									
BTS1			0,779								
BTS2			0,801								
BTS3			0,793								
BTS4			0,816								
BTS5			0,789								
BTS6			0,768								
CEO1				0,851							
CEO2				0,838							
CEO3				0,866							
CEO4				0,846							
LTD1					0,811						
LTD10					0,807						
LTD2					0,77						
LTD3					0,785						
LTD4					0,803						
LTD5					0,78						
LTD6					0,749						
LTD7					0,801						
LTD8					0,808						
LTD9					0,784						
PEU1						0,823					
PEU2						0,806					
PEU3						0,826					
PEU4						0,808					
PEU5						0,82					
PEU6						0,756					
ASQ1							0,814				
ASQ2							0,805				
ASQ3							0,816				
ASQ4							0,855				
ASQ5							0,816				
TAR1								0,883			
TAR2								0,866			
TAR3								0,831			
SMA1									0,793		

Nhân tố	AIS	BCA	BTS	CEO	LTD	PEU	ASQ	TAR	SMA	ATP	SIZ x SMA
SMA2									0,73		
SMA3									0,715		
SMA4									0,783		
SMA5									0,734		
SMA6									0,778		
SMA7									0,778		
SMA8									0,761		
SMA9									0,795		
ATP1										0,772	
ATP2										0,771	
ATP3										0,793	
ATP4										0,779	
ATP5										0,779	
SIZ x SMA											1

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Tất cả các biến quan sát trong mô hình đều có hệ số tải ngoài vượt ngưỡng 0,7, trong đó phần lớn đạt trên 0,8 cho thấy các thang đo có tính hội tụ rất tốt. Điều này khẳng định sự phù hợp của các phát biểu trong bảng hỏi đối với việc đo lường các khái niệm nghiên cứu tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

4.4.3 Đánh giá giá trị phân biệt

Để cải thiện độ chính xác so với bảng Cross-loading và tiêu chí đã khiến Fornell và Larcker (1981) bị chỉ trích, Henseler và cộng sự (2015) đã đề xuất phương thức đánh giá mới sử dụng chỉ số HTMT. Theo phương pháp này, nếu chỉ số HTMT lớn hơn 0,9, tính phân biệt của nhân tố bị vi phạm, còn dưới 0,85 thì tính phân biệt được đảm bảo tốt. Khoảng từ 0,85 đến 0,9 là ngưỡng chấp nhận được, cho thấy tính phân biệt có thể cần xem xét thêm **(Phụ lục 4.6).**

Bảng 4.14 Bảng tổng hợp giá trị phân biệt của các thang đo

Nhân tố	AIS	BCA	BTS	CEO	LTD	PEU	ASQ	SIZ	TAR	SMA	ATP	SIZ x SMA
AIS												
BCA	0,359											
BTS	0,641	0,375										
CEO	0,492	0,394	0,482									
LTD	0,682	0,497	0,687	0,755								
PEU	0,557	0,291	0,586	0,386	0,593							
ASQ	0,456	0,292	0,467	0,369	0,516	0,384						

Nhân tố	AIS	BCA	BTS	CEO	LTD	PEU	ASQ	SIZ	TAR	SMA	ATP	SIZ x SMA
SIZ	0,303	0,205	0,297	0,362	0,417	0,163	0,186					
TAR	0,332	0,261	0,377	0,366	0,458	0,327	0,486	0,14				
SMA	0,723	0,437	0,731	0,563	0,821	0,652	0,7	0,323	0,554			
ATP	0,53	0,36	0,489	0,456	0,654	0,403	0,524	0,269	0,376	0,622		
SIZ x SMA	0,233	0,145	0,27	0,328	0,448	0,167	0,137	0,645	0,166	0,245	0,25	

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Nhìn vào bảng, tất cả các chỉ số HTMT đều nhỏ hơn 0,85, cho thấy tính phân biệt giữa các nhân tố trong mô hình được đảm bảo tốt. SMA và LTD có mức phân biệt mạnh nhất, trong khi SIZ có giá trị phân biệt thấp hơn. Theo Henseler và cộng sự (2015), để đánh giá chính xác tính phân biệt cần kiểm định giả thuyết thống kê cho chỉ số HTMT (H0: HTMTij ≥ 1; H1: HTMTij < 1) bằng bootstrap khoảng tin cậy 95% trên SmartPLS, kết quả như sau:

Bảng 4.15 Bảng boostrap

MỐI QUAN HỆ	Hệ số đường dẫn	Hệ số tác động chuẩn hóa trung bình	Sai số chuẩn	2,50%	97,50%
AIS -> LTD	0,077	0,077	0,000	0,026	0,127
AIS -> SMA	0,199	0,199	-0,001	0,148	0,53
BCA -> LTD	0,088	0,087	0,000	0,048	0.129
BCA -> SMA	0,056	0,056	0,000	0,013	0,099
BTS -> LTD	0,080	0,081	0,001	0,028	0,131
BTS -> SMA	0,200	0,200	0,000	0,147	0,253
CEO -> LTD	0,296	0,296	0,000	0,254	0,337
CEO -> SMA	0,085	0,086	0,000	0,036	0,131
PEU -> LTD	0,082	0,081	-0,001	0,035	0,130
PEU -> SMA	0,178	0,178	0,000	0,127	0,230
ASQ -> SMA	0,258	0,258	0,000	0,205	0,313
TAR -> SMA	0,148	0,149	0,000	0,105	0,188
ATP -> LTD	0,128	0,128	0,000	0,080	0,176
ATP -> SMA	0,093	0,093	0,000	0,045	0,141
SMA -> LTD	0,318	0,318	0,000	0,255	0,381
SIZ x SMA -> LTD	0,200	0,201	0,001	0,141	0,259

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc bằng Bootstrap cho thấy tất cả các giả thuyết đều được chấp nhận ở mức ý nghĩa thống kê cao (p < 0,05), với toàn bộ khoảng tin cậy 95% không chứa giá trị 0. Về mức độ tác động, mối quan hệ giữa vận dụng

KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn có hệ số mạnh nhất (β = 0,318). Tiếp theo là đặc điểm NQL (β = 0,296) và trình độ nhân viên kế toán (β = 0,258). Các nhân tố còn lại như chiến lược kinh doanh, hệ thống thông tin kế toán và tính không ổn định của môi trường có mức ảnh hưởng trung bình (β từ 0,178 đến 0,200). Mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động yếu nhất (β = 0,056) nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Đáng chú ý, biến điều tiết quy mô vốn có tác động tích cực với β = 0,200, cho thấy quy mô vốn làm tăng cường mối quan hệ giữa vận dụng KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Điều này cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng quy mô DN đóng vai trò điều tiết dương, giúp tăng cường mối quan hệ giữa vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Mô hình đường dẫn chính thức và bảng tổng hợp các chỉ báo được trình trình bày trong bảng hình 4.2 và bảng 4.16 dưới đây.

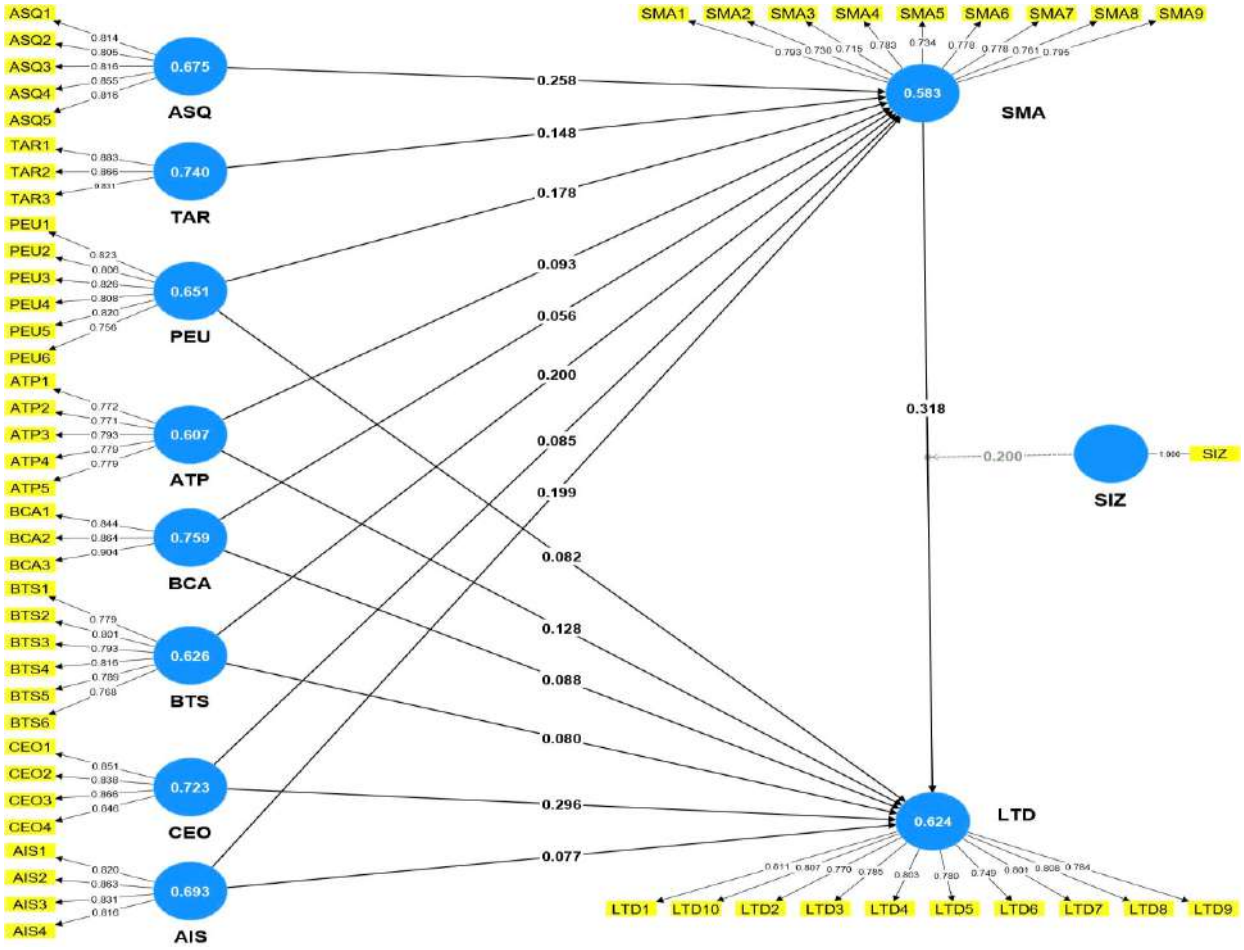

Hình 4.2 Mô hình nghiên cứu chính thức và thông số đường dẫn

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Bảng 4.16 Bảng tổng hợp các chỉ báo

STT	Nhân tố	Biến quan sát	Giá trị hội tụ		Độ tin cậy nhất quán nội tại		Giá trị phân biệt
			Hệ số tải ngoài (> 0,7)	Phương sai trung bình trích xuất (>0,5)	Hệ số Crobach Anpha (0,6-0,95)	Hệ số tin cậy tổng hợp (0,6-0,95)	Khoảng tin cậy bên trong HTMT không chứa giá trị 1
1	PEU	PEU1-PEU6	0,756-0,826	0,653	0,868	0,894	Chấp nhận
2	AIS	AIS1-AIS4	0,816-0,863	0,693	0,852	0,853	Chấp nhận
3	BCA	BCA1-BCA3	0,844-0,904	0,759	0,841	0,842	Chấp nhận
4	BTS	BTS1-BTS6	0,779-0,816	0,626	0,888	0,881	Chấp nhận
5	CEO	CEO1-CEO4	0,838-0,866	0,723	0,872	0,873	Chấp nhận
6	ASQ	ASQ1-ASQ5	0,805-0,855	0,675	0,880	0,880	Chấp nhận
7	TAR	TAR1-TAR3	0,831-0,883	0,740	0,832	0,901	Chấp nhận
8	ATP	ATP1-ATP5	0,771-0,779	0,607	0,838	0,839	Chấp nhận
9	LTD	LTD1-LTD10	0,749-0,877	0,624	0,933	0,933	Chấp nhận
10	SIZ x SMA -> LTD			0,200	0,201	0,259	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

4.5 ĐÁNH GIÁ MÔ HÌNH CẤU TRÚC

4.5.1 Đánh giá đa cộng tuyến

Đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến là cần thiết nhằm đảm bảo độ tin cậy của mô hình hồi quy. Khi các biến độc lập có tương quan cao, đa cộng tuyến có thể làm gia tăng sai số chuẩn, mở rộng khoảng tin cậy và làm giảm ý nghĩa thống kê của các hệ số ước lượng, từ đó dẫn đến kết luận sai lệch. Theo Hair và cộng sự (2017), VIF ≥ 5 cho thấy nguy cơ đa cộng tuyến nghiêm trọng; VIF trong khoảng từ 3 đến dưới 5 phản ánh khả năng tồn tại ảnh hưởng lẫn nhau giữa các biến; trong khi VIF < 3 được xem là không đáng kể (**Phục lục 4.7).**

Bảng 4.17 Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến quan sát	Hệ số VIF	Biến quan sát	Hệ số VIF
AIS1	1,886	PEU3	2,307
AIS2	2,257	PEU4	2,053
AIS3	1,941	PEU5	2,207
AIS4	1,924	PEU6	1,783
BCA1	1,793	ASQ1	2,140
BCA2	2,053	ASQ2	2,007
BCA3	2,428	ASQ3	2,036
BTS1	1,840	ASQ4	2,421
BTS2	2,034	ASQ5	2,202
BTS3	1,944	SIZ	1,000
BTS4	2,131	TAR1	1,613
BTS5	1,877	TAR2	2,394
BTS6	1,820	TAR3	2,237
CEO1	2,123	SMA1	2,181
CEO2	2,034	SMA2	1,875
CEO3	2,322	SMA3	1,718
CEO4	2,086	SMA4	2,071
LTD1	2,423	SMA5	1,836
LTD10	2,695	SMA6	2,068
LTD2	2,167	SMA7	2,067
LTD3	2,302	SMA8	2,027
LTD4	2,409	SMA9	2,221
LTD5	2,188	ATP1	1,639
LTD6	1,982	ATP2	1,692
LTD7	2,619	ATP3	1,776
LTD8	2,602	ATP4	1,748
LTD9	2,362	ATP5	1,682
PEU1	2,173	SIZ x SMA	1,000
PEU2	2,088		

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kiểm định full collinearity VIF trong mô hình PLS-SEM ở Bảng 4.16 cho thấy tất cả các giá trị VIF đều nhỏ hơn 3,3 cho thấy không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến. Qua đó cũng tiếp tục khẳng định rằng sai lệch phương pháp chung không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả ước lượng của mô hình (Kock, 2015).

4.5.2 Mức ý nghĩa và sự phù hợp của các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc

Để đánh giá các mối quan hệ tác động, tác giả sử dụng kết quả phân tích Boostrap với số lần lặp là 5000 và được tổng hợp ở bảng bên dưới.

(1) Kiểm định các giả thuyết tác động trực tiếp của các biến độc lập đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL (Giả thuyết từ H1a đến H1h)

Bảng 4.18 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của các biến độc lập đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị *p* (<0,05)	Độ tin cậy BCa 95%	Kết luận
H1a	ASQ-> SMA	0,258	0,028	9,281	0,000	[0,205;0,313]	Chấp nhận giả thuyết
H1b	TAR -> SMA	0,148	0,021	7,009	0,000	[0,105;0,188]	Chấp nhận giả thuyết
H1c	PEU -> SMA	0,178	0,026	6,892	0,000	[0,127;0,230]	Chấp nhận giả thuyết
H1d	ATP -> SMA	0,093	0,027	3,732	0,000	[0,045;0,141]	Chấp nhận giả thuyết
H1e	BTS -> SMA	0,200	0,022	7,354	0,000	[0,147;0,253]	Chấp nhận giả thuyết
H1f	AIS -> SMA	0,199	0,027	7,454	0,000	[0,148;0,253]	Chấp nhận giả thuyết
H1g	CEO -> SMA	0,085	0,025	3,465	0,001	[0,036;0,131]	Chấp nhận giả thuyết
H1h	BCA-> SMA	0,056	0,022	2,557	0,001	[0,013;0,099]	Chấp nhận giả thuyết

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Mặc dù tất cả các nhân tố đều có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê đến vận dụng kỹ thuật kTQTCL, mức độ ảnh hưởng giữa các nhân tố có sự khác biệt rõ rệt. Trình độ nhân viên kế toán là nhân tố có tác động mạnh nhất (β = 0,258), cho thấy nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao là yếu tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy DN vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Tiếp theo là chiến lược kinh doanh (β = 0,200) và hệ thống thông tin kế toán (β = 0,199). Hai nhân tố này phản ánh vai trò then chốt của định hướng chiến lược và nền tảng công nghệ trong việc hỗ trợ vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Tính không ổn định của môi trường (β = 0,178) và xu hướng chấp nhận rủi ro (β = 0,148) có mức ảnh hưởng trung bình, các nhân tố công nghệ vận dụng (β = 0,093), đặc

điểm NQL (β = 0,085) và mối quan hệ lợi ích-chi phí (β = 0,056) có tác động yếu hơn và là nhân tố có ảnh hưởng thấp nhất (**Phụ lục 4.8).**

Kết quả này cho thấy, trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán và xây dựng chiến lược kinh doanh rõ ràng là hai yếu tố chủ chốt nhất để thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

(2) Kiểm định các giả thuyết tác động trực tiếp của các biến độc lập đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn (Giả thuyết từ H2a đến H2f)

Bảng 4.19 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của các biến độc lập đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị *p* (<0,05)	Độ tin cậy BCa 95%	Kết luận
H2a	PEU -> LTD	0,082	0,024	3,388	0,000	[0,035;0,130]	Chấp nhận giả thuyết
H2b	ATP ->LTD	0,128	0,024	5,251	0,000	[0,08;0,176]	Chấp nhận giả thuyết
H2c	BTS -> LTD	0,080	0,026	3,106	0,000	[0,028;0,131]	Chấp nhận giả thuyết
H2d	AIS ->LTD	0,077	0,026	2,979	0,003	[0,027;0,127]	Chấp nhận giả thuyết
H2e	CEO -> LTD	0,296	0,021	13,970	0,000	[0,254;0,337]	Chấp nhận giả thuyết
H2f	BCA-> LTD	0,088	0,021	4,235	0,000	[0,048;0,129]	Chấp nhận giả thuyết

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả phân tích cho thấy tất cả 6 giả thuyết từ H2a đến H2f đều được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê cao (p < 0,05 và giá trị t > 1,96), cho thấy các biến độc lập đều có tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Trong đó, trình độ nhân viên kế toán là nhân tố có tác động mạnh nhất (β = 0,258), cho thấy nguồn nhân lực kế toán có chất lượng cao là yếu tố quan trọng thúc đẩy DN vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Tiếp theo là chiến lược kinh doanh (β = 0,200) và hệ thống thông tin kế toán (β = 0,199), hai nhân tố này phản ánh rõ vai trò của định hướng chiến lược và nền tảng công nghệ thông tin trong việc hỗ trợ vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Tính không ổn định của môi trường và xu hướng chấp nhận rủi ro có mức ảnh hưởng trung bình (β = 0,178 và 0,148). Các nhân tố công nghệ vận

dụng (β = 0,093), đặc điểm NQL (β = 0,085) và mối quan hệ lợi ích chi phí (β = 0,056) có tác động yếu hơn. Điều này cho thấy, trong bối cảnh DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán và xây dựng chiến lược kinh doanh rõ ràng là hai yếu tố quan trọng nhất để thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL (**Phụ lục 4.8).**

(3) Kiểm định các giả thuyết tác động trực tiếp của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn (Giả thuyết H3)

Bảng 4.20 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến ra quyết định dài hạn

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị *p* (<0,05)	Độ tin cậy BCa 95%	Kết luận
H3	SMA-> LTD	0,318	0,032	9,959	0,000	[0,255;0,381]	Chấp nhận giả thuyết

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Mối quan hệ trực tiếp giữa vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn có ý nghĩa thống kê, như vậy giả thuyết H3 được chấp nhận. Cụ thể, hệ số đường dẫn đạt 0,18, giá trị t là 9,959 và giá trị p là 0,000 (< 0,05), qua đó khẳng định việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL có vai trò quan trọng trong quá trình hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DN. Khoảng tin cậy BCa 95% không chứa giá trị 0, khẳng định mối quan hệ này ổn định và đáng tin cậy (**Phụ lục 4.8)**.

(4) Kiểm định các giả thuyết tác động gián tiếp của các biến độc lập đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL (Giả thuyết H41 đến H4h).

Để đánh giá vai trò trung gian của vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc hỗ trợ ra quyết định, tác giả tiến hành kiểm định các tác động gián tiếp thông qua kỹ thuật Bootstrapping với 5.000 mẫu lặp lại. Kết quả phân tích tập trung vào hai chỉ số chính: hệ số đường dẫn và giá trị p. Nếu giá trị p < 0,05, vai trò trung gian của vận dụng kỹ thuật KTQTCL được xác lập, cho thấy các yếu tố bối cảnh không chỉ tác động trực tiếp mà còn thông qua việc thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL nhằm hỗ trợ ra quyết định dài hạn (**Phụ lục 4.9).**

Bảng 4.21 Bảng kiểm định giả thuyết giả thuyết tác động gián tiếp của các biến độc lập đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Độ tin cậy BCa 95%	Kết luận
H4a	PEU -> SMA -> LTD	0,057	0,010	5,638	0,000	[0,036;0,137]	Chấp nhận giả thuyết
H4b	ATP -> SMA -> LTD	0,030	0,008	3,552	0,000	[0,07;0,176]	Chấp nhận giả thuyết
H4c	BTS -> SMA -> LTD	0,064	0,011	3,552	0,000	[0,026;0,130]	Chấp nhận giả thuyết
H4d	ASQ -> SMA -> LTD	0,082	0,012	6,711	0,000	[0,027;0,127]	Chấp nhận giả thuyết
H4e	TAR -> SMA -> LTD	0,047	0,008	5,791	0,000	[0,253;0,335]	Chấp nhận giả thuyết
H4f	AIS -> SMA -> LTD	0,063	0,011	5,863	0,000	[0,044;0,127]	Chấp nhận giả thuyết
H4g	CEO -> SMA -> LTD	0,027	0,008	3,211	0,001	[0,043;0,127]	Chấp nhận giả thuyết
H4h	BCA -> SMA -> LTD	0,018	0,007	5,791	0,015	[0,035;0,124]	Chấp nhận giả thuyết

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Xếp theo thứ tự mức độ tác động đến hỗ trợ ra quyết định từ cao xuống thấp lần lượt là: trình độ nhân viên kế toán (0,082), chiến lược kinh doanh (0,064), hệ thống thông tin kế toán (0,063), tính không ổn định của môi trường (0,057), xu hướng chấp nhận rủi ro (0,047), công nghệ vận dụng (0,030), đặc điểm NQL (0,027), mối quan hệ lợi ích - chi phí (0,018). Kết quả trình bày ở trên cho thấy mối quan hệ tác động đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Kết quả chạy Bootstrapping cho thấy khoảng tin cậy 95% không chứa giá trị 0. Như vậy, có sự ảnh hưởng của các nhân tố trình độ nhân viên kế toán, chiến lược kinh doanh, hệ thống thông tin kế toán, tính không ổn định của môi trường, xu hướng chấp nhận rủi ro, công nghệ vận dụng, đặc điểm NQL,

mối quan hệ lợi ích - chi phí đến hỗ trợ ra quyết định thông qua vận dụng kỹ thuật KTQTCL, điều này có nghĩa là các giả thuyết từ H4a – H4h được chấp nhận.

(5) Kiểm định các giả thuyết tác động điều tiết của quy mô vốn đến mối quan hệ của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Bảng 4.22 Bảng kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Giả thuyết	Mối quan hệ tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị *p* (<0,05)	Độ tin cậy BCa 95%	Kết luận
H5	SIZE x SMA -> LTD	0,02	0,03	6,683	0,000	[0,14;0,26]	Chấp nhận giả thuyết

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Hệ số đường dẫn của điều tiết SIZE × SMA là 0,094, đạt 6,683 và giá trị p = 0,000 (< 0,05) (**Phụ lục 4.8)**, khẳng định rằng giả thuyết H5 được chấp nhận. Khoảng tin cậy BCa 95% không chứa giá trị 0, cho thấy quy mô vốn có vai trò điều tiết có ý nghĩa thống kê lên mối quan hệ giữa vận dụng KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Mặc dù hệ số điều tiết có giá trị tuyệt đối nhỏ, điều này hoàn toàn phù hợp với bản chất của biến điều tiết trong khung lý thuyết ngẫu nhiên. Biến điều tiết không cần tạo ra tác động trực tiếp lớn mà chỉ làm thay đổi cường độ của mối quan hệ chính khi quy mô vốn khác nhau. Kết quả này cũng phản ánh thực tế rằng các kỹ thuật KTQTCL đều có thể vận dụng hiệu quả ở cả DN quy mô vừa và lớn, nên sự chênh lệch về vốn chỉ làm thay đổi mức độ tác động chứ không đảo ngược mối quan hệ.

Bảng 4.23 Bảng thống kê tổng tác động của các mối quan hệ

Mối quan hệ tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Độ tin cậy BCa 95%
PEU -> SMA	0,18	0,03	6,89	0,00	[0,09;0,19]
PEU -> LTD	0,14	0,03	5,40	0,00	[0,13;0,23]
ATP -> SMA	0,09	0,03	3,73	0,00	[0,26;0,38]
ATP -> LTD	0,16	0,03	6,18	0,00	[0,11;0,21]
BTS -> SMA	0,20	0,03	7,35	0,00	[0,09;0,20]
BTS -> LTD	0,14	0,03	5,42	0,00	[0,15;0,25]
ASQ -> SMA	0,26	0,01	9,28	0,00	[0,06;0,11]
ASQ -> LTD	0,08	0,03	6,71	0,00	[0,21;0,31]
TAR -> SMA	0,15	0,01	7,01	0,00	[0,03;0,07]

Mối quan hệ tác động	Hệ số đường dẫn	Sai số chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Độ tin cậy BCa 95%
TAR -> LTD	0,05	0,02	5,79	0,00	[0,11;0,19]
AIS -> SMA	0,20	0,03	7,45	0,00	[0,09;0,19]
AIS -> LTD	0,14	003	5,26	0,00	[0,15;0,25]
CEO -> SMA	0,09	0,02	3,47	0,00	[0,28;0,37]
CEO -> LTD	0,32	0,03	14,30	0,00	[0,04;0,13]
BCA -> SMA	0,06	0,02	2,56	0,01	[0,06;0,15]
BCA -> LTD	0,11	0,02	4,72	0,00	[0,01;0,10]
SMA -> LTD	0,32	0,03	9,96	0,00	[0,05;0,14]
SIZ x SMA -> LTD	0,20	0,03	6,68	0,00	[0,14;0,26]

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả được trình bày tại Bảng 4.22 chỉ ra rằng cả các tác động trực tiếp lẫn gián tiếp giữa các biến đều đạt ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Phân tích Bootstrapping với khoảng tin cậy 95% cũng xác nhận rằng không có giá trị nào trong khoảng này chứa số 0. Điều này cho thấy rằng cả hai dạng tác động đều có ảnh hưởng cùng chiều đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DNSX **(Phục lục 4.10).**

4.5.3 Đánh giá khả năng giải thích của mô hình (R^2)

R^2 đo lường mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc, với giá trị từ 0 đến 1; R^2 càng lớn thì khả năng giải thích của mô hình càng cao.

Bảng 4.24 Hệ số xác định R^2 và R^2 điều chỉnh

Nhân tố	R^2	R^2 điều chỉnh
LTD	0,771	0,768
SMA	0,716	0,712

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Theo Hair và cộng sự (2022), giá trị R^2 từ 0,50 trở lên được coi là mức độ giải thích tốt. SMA có R^2 là 0,716 và R^2 điều chỉnh là 0,712, cho thấy các biến độc lập trong mô hình đã giải thích được 71,2% sự biến thiên của SMA. Phần còn lại 28,8% là do sai số ngẫu nhiên và các nhân tố khác chưa được đưa vào mô hình như văn hóa tổ chức, thể chế chính sách, rào cản chuyển đổi.

LTD có R^2 là 0,771 và R^2 điều chỉnh là 0,768, nghĩa là mô hình giải thích được 76,8% sự biến thiên của LTD. Như vậy, mô hình nghiên cứu có khả năng giải thích mạnh đối với cả biến trung gian và biến phụ thuộc, khẳng định tính phù hợp và giá trị thực tiễn của mô hình trong bối cảnh DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên **(Phục lục 4.11).**

4.5.4 Kiểm định biến kiểm soát

Để kiểm tra tính ổn định của các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành đưa các biến kiểm soát gồm trình độ và chức vụ vào mô hình cấu trúc. Kết quả kiểm định tác động của các biến kiểm soát đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.25 Kết quả kiểm định tác động của các biến kiểm soát đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Mối quan hệ	Hệ số tác động	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Giá trị p	Kết luận
Chucvu -> LTD	-0,096	0,021	4,538	0,000	Chấp nhận
Trinhdo -> LTD	0,013	0,041	0,308	0,758	Bác bỏ

Kết quả kiểm định bằng phương pháp bootstrapping trong PLS-SEM cho thấy biến chức vụ có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến mức độ hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DN ($\beta = -0,096$; $t = 4,538$; $p < 0,001$). Kết quả này hàm ý rằng, trong bối cảnh các DNSX tại khu vực Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, những NQL giữ chức vụ cao có xu hướng ít phụ thuộc hơn vào hệ thống hỗ trợ ra quyết định dài hạn dựa trên SMA, do kinh nghiệm quản lý và mức độ tự chủ cao trong quá trình ra quyết định.

Ngược lại, biến trình độ không có tác động đáng kể đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn ($\beta = 0,013$; $t = 0,308$; $p > 0,05$). Điều này cho thấy mức độ hỗ trợ ra quyết định dài hạn không phụ thuộc nhiều vào trình độ học vấn của cá nhân người trả lời, mà chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi mức độ tổ chức, vận dụng và tích hợp kỹ thuật KTQTCL trong DN. Do đó, trong nghiên cứu này, biến chức vụ được ghi nhận là biến kiểm soát có ý nghĩa thống kê, trong khi biến trình độ không thể hiện vai trò đáng kể trong mô hình nghiên cứu **(Phục lục 4.12).**

4.6 PHÂN TÍCH ĐỘ NHẠY VÀ KIỂM TRA ĐỘ VỮNG

4.6.1 Phân tích tầm quan trọng - Hiệu suất của các nhân tố

Ngoài việc kiểm định các mối quan hệ nhân quả, luận án đã áp dụng kỹ thuật Phân tích tầm quan trọng – hiệu suất để xác định mức độ quan trọng và hiệu suất thực của từng nhân tố đối với biến hỗ trợ ra quyết định, không chỉ dừng lại ở việc kiểm định mối quan hệ mà còn giúp xác định rõ các nhân tố cần ưu tiên cải thiện để nâng cao hiệu quả vận dụng KTQTCL (Hair và cộng sự, 2016). Kết quả phân tích quan trọng – hiệu suất được trình bày tại Hình 4.3 như sau.

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

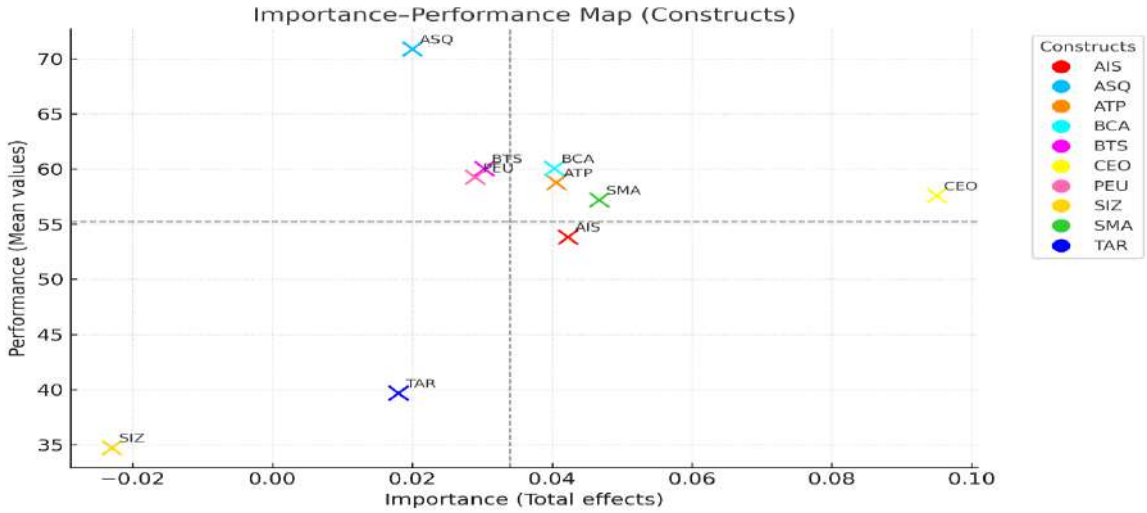

Hình 4.3 Kết quả phân tích tầm quan trọng của các nhân tố

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Phân tích tầm quan trọng cho thấy sự chênh lệch rõ nét giữa mức độ quan trọng và hiệu suất hiện tại của các nhân tố, cho phép xác định chính xác các ưu tiên chiến lược cho DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Phân tích theo từng nhóm nhân tố cụ thể, có thể thấy rằng nhóm nhân tố có tầm quan trọng cao nhưng có hiệu suất trung bình bao gồm đặc điểm NQL và kỹ thuật KTQTCL cần được ưu tiên cải thiện hàng đầu. Điều này cho thấy hai nhân tố này đóng vai trò chủ chốt trong việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn, tuy nhiên các DNSX trong vùng vẫn chưa khai thác tối đa tiềm năng, đây chính là hai lĩnh vực cần tập

trung cải thiện mạnh mẽ và ưu tiên nguồn lực trước tiên. Nhóm nhân tố quan trọng trung bình nhưng có hiệu suất thấp cũng cần được cải thiện đồng thời là hệ thống thông tin kế toán và công nghệ vận dụng. Hai nhân tố có vai trò hỗ trợ quan trọng cho vận dụng kỹ thuật KTQTCL nhưng hiệu suất hiện tại còn thấp, phản ánh thực trạng cung cấp thông tin chưa kịp thời và mức độ ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Việc nâng cao hệ thống thông tin kế toán và công nghệ vận dụng sẽ tạo nền tảng vững chắc để tăng cường hiệu quả của kỹ thuật KTQTCL.

Nhóm nhân tố tiếp theo có hiệu suất cao và tầm quan trọng thấp cần được duy trì là trình độ nhân viên kế toán. Kết quả này khẳng định rằng các DNSX trong vùng đang sở hữu đội ngũ kế toán có năng lực tốt, đây là điểm mạnh hiện hữu cần tiếp tục duy trì và gắn kết chặt chẽ hơn với việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Cuối cùng là nhóm nhân tố có hiệu suất quan trọng thấp và hiệu suất trung bình/chưa cần ưu tiên cải thiện là chiến lược kinh doanh, mối quan hệ lợi ích- chi phí, tính không ổn định của môi trường, xu hướng chấp nhận rủi ro và quy mô vốn. Những nhân tố này có vai trò hỗ trợ nhưng chưa phải là trọng tâm cần ưu tiên nguồn lực trong giai đoạn hiện tại **(Phục lục 4.13).**

Như vậy, phân tích hiệu suất tầm quan trọng của các nhân tố đã cung cấp cái nhìn sâu sắc và thực tiễn về thứ tự ưu tiên hành động. Kết quả không chỉ làm phong phú thêm giá trị lý thuyết của mô hình mà còn mang lại hàm ý quản trị cụ thể, giúp DN xác định rõ những nhân tố cần tập trung để nâng cao hiệu quả vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Các giải pháp cụ thể sẽ được trình bày chi tiết trong Chương 5.

4.6.2 Kiểm định quy mô tác động

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng biến độc lập lên biến phụ thuộc (Hair và Alamer, 2022) bằng hệ số f^2 như sau: $0,02 \leq f^2 \leq 0,15$: mức tác động nhỏ; $0,15 \leq f^2 \leq 0,35$: mức tác động trung bình; $f^2 \geq 0,35$: mức tác động lớn; $f^2 < 0,02$: mức tác động là cực kỳ nhỏ hoặc không có tác động (Hair và Alamer, 2022).

Bảng 4.26 Hệ số đánh giá mức độ giải thích f^2 của biến độc lập đến biến phụ thuộc

Mối quan hệ	Hệ số f^2	Mức độ tác động
CEO -> LTD	0,252	Tác động trung bình
SMA -> LTD	0,159	Tác động trung bình
ASQ -> SMA	0,156	Tác động trung bình

Mối quan hệ	Hệ số f^2	Mức độ tác động
SIZ x SMA -> LTD	0,091	Tác động trung bình
AIS -> SMA	0,080	Tác động nhỏ
BTS -> SMA	0,078	Tác động nhỏ
PEU -> SMA	0,073	Tác động nhỏ
TAR -> SMA	0,058	Tác động nhỏ
ATP -> LTD	0,047	Tác động nhỏ
BCA -> LTD	0,027	Tác động nhỏ
ATP -> SMA	0,020	Tác động nhỏ
CEO -> SMA	0,018	Tác động rất nhỏ
PEU -> LTD	0,018	Tác động rất nhỏ
AIS -> LTD	0,014	Tác động rất nhỏ
BTS -> LTD	0,014	Tác động rất nhỏ
BCA -> SMA	0,009	Tác động rất nhỏ
SIZ -> LTD	0,001	Tác động rất nhỏ

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Từ bảng trên, biến trình độ nhân viên kế toán có tác động trung bình đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL, biến hệ thống thông tin kế toán, chiến lược kinh doanh, tính không ổn định của môi trường, xu hướng chấp nhận rủi ro có mức độ tác động nhỏ đến kỹ thuật KTQTCL ($f^2 < 0,15$), biến đặc điểm NQL, công nghệ vận dụng, mối quan hệ lợi ích- chi phí tác động rất nhỏ đến kỹ thuật KTQTCL ($0,15 \leq f^2 \leq 0,35$). Đối với biến đặc điểm NQL, kỹ thuật KTQTCL có tác động trung bình đến hỗ trợ ra quyết định ($0,02 \leq f^2 \leq 0,15$). Biến công nghệ vận dụng, mối quan hệ lợi ích-chi phí, tính không ổn định của môi trường, hệ thống thông tin kế toán tác động nhỏ đến hỗ trợ ra quyết định ($0,02 \leq f^2 \leq 0,15$) và biến quy mô vốn có tác động trung bình đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định. DN không cần đầu tư dàn trải, bằng cách tập trung vào trình độ nhận viên kế toán và đặc điểm NQL để vận dụng kỹ thuật KTQTCL sẽ hỗ trợ hiệu quả cho việc ra quyết định dài hạn **(Phụ lục 4.14).**

4.6.3 Kiểm định hệ số năng lực dự báo bên ngoài mẫu

Giá trị Q^2 đánh giá khả năng dự đoán ngoài mẫu của mô hình đối với biến phụ thuộc. Khi các mô hình thành phần đều có $Q^2 > 0$, mô hình cấu trúc tổng thể được xem là đạt chất lượng và có khả năng dự báo (Tenenhaus và cộng sự, 2005). Theo Hair và cộng sự (2019), Q^2 trong khoảng (0; 0,25) thể hiện mức dự báo thấp; từ 0,25 đến 0,5 là mức trung bình; và lớn hơn 0,5 là mức dự báo cao.

Bảng 4.27 Hệ số năng lực dự báo ngoài mẫu Q^2

Nhân tố	SSO	SSE	Q^2 (=1-SSE/SSO)
AIS	2,600,000	2,600,000	0,000
BCA	1,950,000	1,950,000	0,000
BTS	3,900,000	3,900,000	0,000
CEO	2,600,000	2,600,000	0,000
LTD	6,500,000	3,419,664	0,474
PEU	3,900,000	3,900,000	0,000
ASQ	3,250,000	3,250,000	0,000
SIZ	650,000	650,000	0,000
TAR	1,950,000	1,950,000	0,000
SMA	5,850,000	3,435,034	0,413
ATP	3,250,000	3,250,000	0,000

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Dựa trên bảng kết quả, chỉ số Q^2 của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đạt 0,413, nằm trong khoảng từ 0,25 đến 0,5, cho thấy năng lực dự báo của mô hình ở mức trung bình. Tương tự, biến hỗ trợ ra quyết định có giá trị Q^2 là 0,474 cũng phản ánh độ chính xác dự báo ở mức tương đương. Như vậy, cả hai mô hình thành phần này đều có khả năng dự báo ở mức độ chấp nhận được. Kết quả đánh giá mô hình đo lường được trình bày tại **Phụ lục 4.15**.

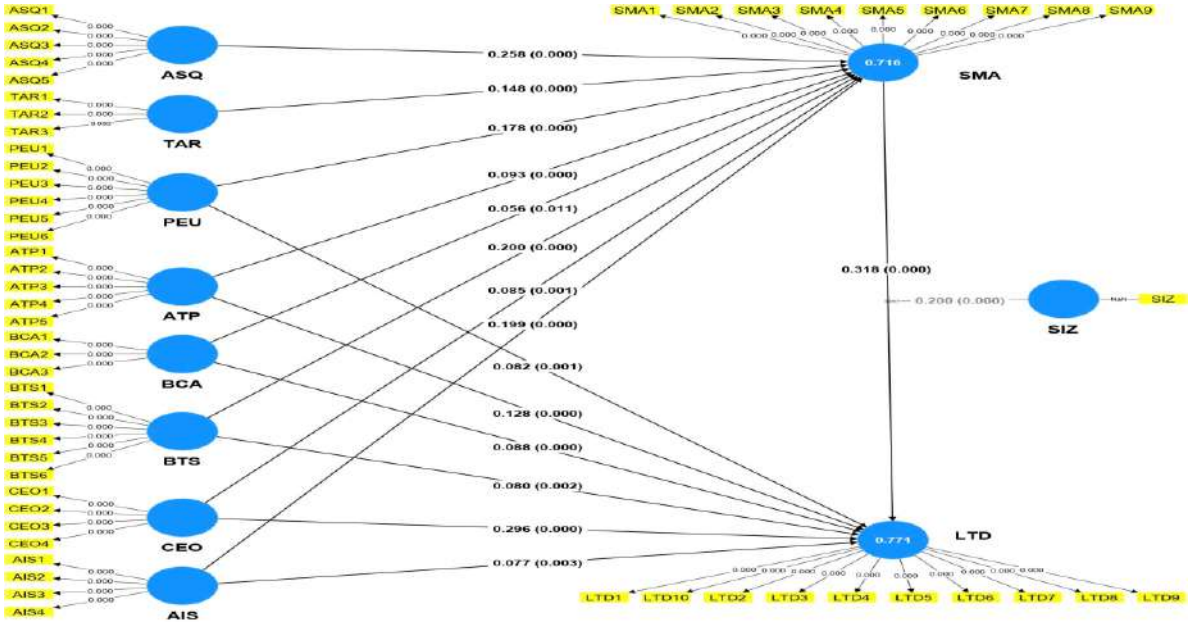

Hình 4.4 Mô hình đường dẫn sau bước đánh giá mô hình cấu trúc với các giá trị: Hệ số tải ngoài/Trọng số ngoài, Hệ số hồi quy, R^2 hiệu chỉnh

(Nguồn: Kết quả phân tích từ PLS SEM)

4.6.4. Kiểm định tính bất biến

Phân tích đa nhóm được thực hiện nhằm kiểm tra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm mẫu trong các mối quan hệ cấu trúc của mô hình. Trong nghiên cứu này, phân tích đa nhóm được tiến hành trên hai tiêu chí phân nhóm: (1) ngành nghề và (2) quy mô DN.

Trước khi so sánh các hệ số đường dẫn giữa các nhóm, luận án đã thực hiện kiểm định tính bất biến của đo lường theo quy trình ba bước được khuyến nghị bởi Henseler và cộng sự (2016).

4.6.4.1 Kiểm định tính bất biến đối với ngành nghề

Bước 1: Kiểm định tính bất biến cấu hình

Bước này kiểm tra xem mô hình đo lường có cùng cấu hình giữa các nhóm hay không. Kết quả cho thấy tính bất biến cấu hình được thiết lập đầy đủ cho cả hai biến nhóm. Điều này có nghĩa là mô hình đo lường có cấu trúc giống nhau giữa các nhóm được trình bày tại bảng 4.27.

Bảng 4.28 Kết quả kiểm định tính bất biến theo ngành nghề

Nhân tố	Hệ số tương quan gốc	Hệ số tương quan hoán vị trung bình	5,0%	Giá trị p hoán vị
AIS	0,992	0,998	0,994	0,013
ASQ	1,000	0,999	0,998	0,894
ATP	1,000	0,998	0,996	0,843
BCA	0,999	0,998	0,993	0,593
BTS	0,999	0,999	0,998	0,136
CEO	0,997	0,999	0,997	0,106
PEU	0,999	1,000	0,999	0,137
SIZ	1,000	1,000	1,000	0,225
SMA	0,999	1,000	0,999	0,007
TAR	0,998	0,998	0,993	0,400

(Nguồn: Kết quả phân tích từ PLS SEM)

Kết quả cho thấy một số biến tiềm ẩn có giá trị p < 0,05 (AIS, ATP, Alpha, PEU, SMA), nghĩa là không thỏa mãn điều kiện sự bằng nhau của phương sai tổng hợp. Do đó, mô hình đo lường giữa hai nhóm ngành nghề chỉ đạt mức tính bất biến

đo lường một phần. Mặc dù vậy, theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2021), tính bất biến đo lường một phần vẫn cho phép tiếp tục thực hiện phân tích đa nhóm.

Bước 2: Kiểm định tính bất biến về thành phần

Bước này kiểm tra xem thứ tự và trọng số của các biến quan sát có giống nhau giữa các nhóm hay không. Kết quả được trình bày tại Bảng 4.29.

Bảng 4.29 Kết quả kiểm định tính bất biến về thành phần

Nhân tố	Sự khác biệt ban đầu	Sự khác biệt trung bình hoán vị	2,5%	97,5%	Giá trị p hoán vị
AIS	0,617	-0,004	-0,313	0,287	0,000
ASQ	0,497	0,001	-0,294	0,296	0,001
ATP	0,580	-0,001	-0,295	0,305	0,000
BCA	0,332	-0,004	-0,305	0,286	0,031
BTS	0,773	0,000	-0,292	0,283	0,000
CEO	0,539	-0,002	-0,312	0,279	0,000
PEU	1,005	-0,003	-0,309	0,304	0,000
SIZ	-0,223	0,002	-0,287	0,268	0,126
SMA	0,663	0,003	-0,285	0,310	0,000
TAR	0,235	0,007	-0,290	0,300	0,110

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Hầu hết các biến tiềm ẩn đều có p-value < 0,05, cho thấy không đạt tính bất biến về thành phần chỉ có hai biến SIZ và TAR đạt yêu cầu. Do đó, mô hình đo lường chỉ đạt mức tính bất biến đo lường một phần. Tuy nhiên, theo Hair và cộng sự (2021) kết quả này vẫn cho phép tiếp tục thực hiện phân tích đa nhóm .

Bước 3: Kiểm định tính bằng nhau về giá trị trung bình

Bước này kiểm tra xem giá trị trung bình và phương sai của các biến tiềm ẩn có bằng nhau giữa hai nhóm ngành nghề hay không. Kết quả được trình bày tại Bảng 4.30.

Bảng 4.30 Kiểm định tính bằng nhau về giá trị trung bình

Nhân tố	Sự khác biệt ban đầu	Sự khác biệt trung bình hoán vị	2,5%	97,5%	Giá trị p hoán vị
AIS	-0,384	0,006	-0,442	0,471	0,092
ASQ	0,292	-0,006	-0,335	0,290	0,067
ATP	-0,607	-0,009	-0,446	0,426	0,006
Alpha	-0,552	0,001	-0,436	0,438	0,014

Nhân tố	Sự khác biệt ban đầu	Sự khác biệt trung bình hoán vị	2,5%	97,5%	Giá trị p hoán vị
BCA	-0,300	0,004	-0,359	0,375	0,101
BTS	-0,387	0,007	-0,403	0,408	0,067
CEO	-0,157	0,004	-0,384	0,375	0,429
PEU	-1,242	0,007	-0,428	0,424	0,000
SIZ	0,459	-0,003	-0,391	0,377	0,016
SMA	-0,531	0,006	-0,404	0,397	0,003
TAR	0,060	-0,004	-0,308	0,312	0,721

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả cho thấy nhiều biến tiềm ẩn có giá trị p < 0,05, Điều này cho thấy không đạt tính bằng nhau về giá trị trung bình hoàn toàn giữa hai nhóm ngành nghề. Do đó, ở bước này mô hình đo lường chỉ đạt mức tính bất biến đo lường một phần. Tuy nhiên, theo Hair và cộng sự (2021) kết quả này vẫn cho phép tiếp tục thực hiện phân tích đa nhóm. Kết quả kiểm định chi tiết được trình bày tại phụ lục 4.16.

4.6.4.2 Kiểm định tính bất biến đối với số lượng lao động

Bước 1: Kiểm định tính bất biến cấu hình

Bước này kiểm tra xem mô hình đo lường có cùng cấu hình giữa các nhóm lao động hay không. Kết quả cho thấy tính bất biến được thiết lập đầy đủ cho các nhóm. Điều này có nghĩa là mô hình đo lường có cấu trúc giống nhau giữa các nhóm được trình bày tại bảng 4.31.

Bảng 4.31 Kiểm định tính bất biến cấu hình

Nhân tố	Hệ số tương quan gốc	Hệ số tương quan hoán vị trung bình	5,0%	Giá trị p hoán vị
AIS	0,999	0,999	0,998	0,165
ASQ	1,000	0,999	0,998	0,572
ATP	0,999	0,999	0,997	0,598
BCA	1,000	0,999	0,998	0,964
BTS	1,000	1,000	0,999	0,664
CEO	1,000	1,000	0,999	0,482
PEU	1,000	0,999	0,999	0,802
SIZ	1,000	1,000	1,000	0,548
SMA	1,000	1,000	1,000	0,597
TAR	1,000	0,998	0,993	0,738

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả phân tích tính bất biến cho thấy mô hình đạt tính bất biến cấu thành giữa các nhóm, do hệ số tương quan đều lớn hơn phân vị 5% và giá trị p đều lớn hơn 0.05. Vì vậy, nghiên cứu có thể tiếp tục thực hiện phân tích đa nhóm.

Bước 2: Kiểm định tính bất biến về thành phần

Bước này kiểm tra xem thứ tự và trọng số của các biến quan sát (outer weights) có giống nhau giữa các nhóm hay không, kết quả được trình bày tại Bảng 4.32.

Bảng 4.32 Kiểm định tính bất biến về thành phần

Nhân tố	Sự khác biệt ban đầu	Sự khác biệt trung bình hoán vị	2,5%	97,5%	Giá trị p hoán vị
AIS	-0,007	0,001	-0,188	0,188	0,951
ASQ	-0,071	-0,001	-0,198	0,182	0,500
ATP	-0,010	0,005	-0,176	0,202	0,920
BCA	0,027	0,002	-0,197	0,188	0,795
BTS	0,100	0,002	-0,183	0,193	0,306
CEO	0,125	0,002	-0,177	0,195	0,197
PEU	0,066	-0,001	-0,190	0,203	0,498
SIZ	-0,046	-0,001	-0,192	0,184	0,656
SMA	-0,011	0,003	-0,185	0,194	0,897
TAR	-0,014	-0,003	-0,197	0,184	0,879

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả kiểm định tính bất biến về thành phần cho thấy tất cả các biến tiềm ẩn trong mô hình đều đạt yêu cầu. Cụ thể, hệ số tương quan giữa các biến của hai nhóm đều xấp xỉ 1 và lớn hơn ngưỡng phân vị 5% của phân phối hoán vị. Đồng thời, các giá trị p của phép kiểm định hoán vị đều lớn hơn mức ý nghĩa 0.05. Điều này cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về thành phần giữa các nhóm nghiên cứu. Do đó, có thể kết luận rằng mô hình đạt được tính bất biến về thành phần. Kết quả này là điều kiện cần để tiếp tục đánh giá các bước tiếp theo trong quy trình MICOM và cho phép thực hiện phân tích đa nhóm một cách hợp lệ.

Bước 3: Kiểm định tính bằng nhau về giá trị trung bình và phương sai

Bước này kiểm tra xem giá trị trung bình và phương sai của các biến tiềm ẩn có bằng nhau giữa hai nhóm ngành nghề hay không, kết quả được trình bày tại Bảng 4.33.

Bảng 4.33 Kiểm định tính bằng nhau về giá trị trung bình và phương sai

Nhân tố	Sự khác biệt ban đầu	Sự khác biệt trung bình hoán vị	2,5%	97,5%	Giá trị p hoán vị
AIS	-0,041	-0,004	-0,263	0,257	0,714
ASQ	0,108	-0,004	-0,235	0,222	0,343
ATP	0,188	-0,007	-0,303	0,296	0,240
BCA	0,220	0,002	-0,284	0,258	0,116
BTS	-0,014	0,005	-0,263	0,287	0,916
CEO	0,096	0,001	-0,237	0,238	0,443
PEU	-0,009	0,002	-0,276	0,283	0,951
SIZ	-0,025	0,005	-0,187	0,205	0,826
SMA	0,040	-0,004	-0,246	0,226	0,751
TAR	0,132	0,005	-0,225	0,215	0,252

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả kiểm định sự khác biệt về giá trị trung bình và phương sai giữa các nhóm cho thấy tất cả các biến tiềm ẩn đều có giá trị p lớn hơn 0.05. Đồng thời, các giá trị chênh lệch ban đầu của các biến đều nằm trong khoảng tin cậy từ 2.5% đến 97.5% của phân phối hoán vị.

Điều này cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình và phương sai giữa các nhóm nghiên cứu. Nói cách khác, các thang đo trong mô hình đạt được tính bằng nhau về giá trị trung bình và phương sai.

4.6.5 Phân tích đa nhóm

(1) Phân tích đa nhóm Về số lượng lao động

Bảng 4.34 Bảng phân tích cấu trúc đa nhóm về số lượng lao động

Mối quan hệ	(100-150 người)	(< 100 người)	(> 150 người)	Giá trị P (100-150 người)	Giá trị P (< 100 người)	Giá trị P (> 150 người)
AIS -> LTD	0,046	0,028	0.140	0,271	0,570	0,002
AIS -> SMA	0,204	0,149	0,217	0,000	0,004	0,000
BCA -> LTD	0,090	0,095	0,063	0,010	0,017	0,075
BCA -> SMA	0,052	0,085	0,041	0,113	0,028	0,317
BTS ->LTD	0,142	0,059	0,039	0,001	0,287	0,412

Mối quan hệ	(100-150 người)	(< 100 người)	(> 150 người)	Giá trị P (100-150 người)	Giá trị P (< 100 người)	Giá trị P (> 150 người)
BTS -> SMA	0,211	0,218	0,158	0,000	0,000	0,001
CEO -> LTD	0273	0,270	0,319	0,000	0,000	0,000
CEO -> SMA	0,090	0,134	0,076	0,020	0,004	0,080
PEU -> LTD	0,060	0,071	0,078	0,124	0,186	0,052
PEU -> SMA	0,150	0,282	0,144	0,000	0,000	0,003
ASQ -> SMA	0,242	0,154	0,367	0,000	0,003	0.000
TAR -> SMA	0,110	0,164	0,159	0,002	0,000	0,000
SIZ -> LTD	-0,085	0,070	-0,005	0,057	0,277	0,912
SMA -> LTD	0,301	0,427	0,303	0,000	0,000	0,000
ATP -> LTD	0,171	0,069	0,115	0,000	0,107	0,004
ATP -> SMA	0,153	0,070	0,051	0,000	0,112	0,219
SIZ x SMA -> LTD	0,256	0,104	0,184	0,000	0,213	0,000

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Để tăng cường tính vững chắc cho các kết luận nghiên cứu, tác giả thực hiện phân tích cấu trúc đa nhóm nhằm xem xét liệu các mối quan hệ nhân quả trong mô hình có sự khác biệt theo quy mô lao động của DN hay không. Mẫu nghiên cứu được chia thành ba nhóm: (1) Dưới 100 người; (2) Từ 100-150 người; và (3) Trên 150 người. Kết quả so sánh tại Bảng 4.25 cho thấy một số điểm khác biệt đáng chú ý sau:

Thứ nhất, về các tác động cốt lõi có tính ổn định cao:

- Mối quan hệ giữa kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định: Tác động của vận dụng kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định có ý nghĩa thống kê đồng nhất ở cả 3 nhóm quy mô ($p < 0,001$). Điều này khẳng định giá trị cốt lõi của kỹ thuật KTQTCL trong việc nâng cao chất lượng quyết định bất kể quy mô nhân sự của DN.

- Mối quan hệ chiến lược kinh doanh và kỹ thuật KTQTCL: chiến lược kinh doanh luôn là nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL ở tất cả các nhóm DN ($p < 0,005$).

Thứ hai, sự khác biệt đặc thù theo quy mô lao động:

Dựa trên các chỉ số β và giá trị p, nghiên cứu ghi nhận sự phân hóa trong cách thức các nhân tố tác động đến kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định:

- Về trình độ nhân viên kế toán: Nhân tố này có tác động mạnh nhất đến kỹ thuật KTQTCL ở nhóm DN quy mô lớn (> 150 người) với β= 0,367 (p = 0,000). Ngược lại, ở nhóm DN nhỏ (< 100 người), tác động này thấp hơn đáng kể (β = 0,154). Điều này phản ánh rằng tại các DN lớn, hệ thống kế toán phức tạp hơn đòi hỏi trình độ nhân sự chuyên môn cao hơn để vận dụng hiệu quả kỹ thuật KTQTCL.

- Tính không ổn định của môi trường: Nhóm DN nhỏ (< 100 người) cho thấy sự nhạy cảm vượt trội đối với môi trường (β= 0,282, p = 0,000) so với các nhóm lớn hơn. Kết quả này hàm ý rằng các DNSX tại khu vực Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên xem việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL như một cơ chế phòng vệ và thích nghi trước sự biến động của thị trường.

- Về hệ thống thông tin kế toán và công nghệ vận dụng: Các DN quy mô vừa (100-150 người) và lớn (> 150 người) có hệ số tác động từ hệ thống thông tin kế toán và công nghệ vận dụng đến hỗ trợ ra quyết định cao hơn và có ý nghĩa thống kê rõ rệt hơn so với nhóm nhỏ. Điều này cho thấy lợi thế về hạ tầng công nghệ của các DN quy mô lớn trong việc chuyển hóa dữ liệu thành thông tin quyết định.

- Vai trò điều tiết của quy mô vốn: Biến tương tác chỉ có ý nghĩa ở nhóm 100-150 người (p = 0,000) và nhóm trên 150 người (p = 0,000). Điều này chứng minh quy mô DN chỉ thực sự đóng vai trò điều tiết mạnh khi DN đạt tới một ngưỡng nhân sự nhất định.

Như vậy, kết quả đa nhóm không chỉ khẳng định sự tồn tại của khác biệt giữa các nhóm DN mà còn gợi ý rằng việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL cần được thiết kế linh hoạt, phù hợp với quy mô lao động và đặc thù ngành nghề, thay vì áp dụng một cách đồng nhất cho tất cả các DNSX.

(2) Về ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu

Kết quả phân tích đa nhóm theo ngành nghề cho thấy mức độ tác động của kỹ thuật KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định khác nhau giữa các nhóm ngành sản xuất. Sự khác biệt này phản ánh đặc thù hoạt động, mức độ cạnh tranh và cấu trúc chi phí của từng ngành.

Các ngành sản xuất có chuỗi giá trị dài, chi phí nguyên vật liệu biến động mạnh và phụ thuộc lớn vào thị trường xuất khẩu như thủy sản, dệt may có nhu cầu cao đối với các kỹ thuật KTQTCL nhằm kiểm soát chi phí, phân tích lợi nhuận theo sản phẩm và hỗ trợ các quyết định đầu tư dài hạn. Ngược lại, các ngành sản xuất truyền thống hoặc có quy trình sản xuất tương đối ổn định thường ít chịu áp lực đổi mới và cạnh tranh quốc tế nên mức độ phụ thuộc vào kỹ thuật KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn thấp hơn.

Dựa trên bảng số liệu tại **Phụ lục 4.17**, kết quả phân tích đa nhóm cho thấy phần lớn các nhân tố trong mô hình không có sự khác biệt đáng kể theo ngành nghề sản xuất, do giá trị $p > 0,05$. Tuy nhiên, có một số sự khác biệt đáng chú ý giữa các ngành cụ thể như sau đối với ngành cơ khí, hệ thống thông tin kế toán có tác động đến kỹ thuật KTQTCL, trong khi chiến lược kinh doanh, trình độ nhân viên kế toán và xu hướng chấp nhận rủi ro đều có ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL với giá trị $p < 0,05$.

Trong ngành điện tử, các nhân tố hệ thống thông tin kế toán, mối quan hệ lợi ích – chi phí, đặc điểm NQL, trình độ nhân viên kế toán và tính không ổn định của môi trường đều có tác động hỗ trợ ra quyết định. Đồng thời, đặc điểm NQL và vận dụng kỹ thuật KTQTCL cũng có ảnh hưởng đến hỗ trợ ra quyết định, với giá trị $p < 0,05$.

Tương tự, trong ngành hàng tiêu dùng, hệ thống thông tin kế toán, mối quan hệ lợi ích – chi phí, trình độ nhân viên kế toán đều có ảnh hưởng lớn đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Ở ngành hóa chất, hệ thống thông tin kế toán, tính không ổn định của môi trường, xu hướng chấp nhận rủi ro và công nghệ vận dụng ít có sự ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL, trong khi đó, ở ngành năng lượng, hệ thống thông tin kế toán, mối quan hệ lợi ích- chi phí, trình độ nhân viên kế toán và xu hướng chấp nhận rủi ro đều có ảnh hưởng đáng kể đến kỹ thuật KTQTCL với giá trị $p < 0,05$.

Cuối cùng, trong ngành chế biến thủy sản, một ngành được đánh giá là có nhu cầu cao về hỗ trợ ra quyết định dài hạn do tính biến động của chi phí nguyên vật liệu và thị trường xuất khẩu, kết quả lại cho thấy các nhân tố công nghệ vận dụng, chiến lược kinh doanh, trình độ nhân viên kế toán và xu hướng chấp nhận rủi ro đều tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Phát hiện này ngụ ý rằng, đối với ngành chế biến thủy sản, việc tăng cường vận dụng kỹ thuật KTQTCL là cơ chế then chốt để đạt được năng lực hỗ trợ ra quyết định dài hạn tốt hơn.

4.6.6 Kiểm tra hiện tượng nội sinh

Để đảm bảo tính nhân quả của các mối quan hệ trong mô hình không bị thiên lệch do vấn đề nội sinh, luận án đã thực hiện kiểm định nội sinh bằng phương pháp Gaussian Copula (Park và Gupta, 2012). Đây là một trong những phương pháp kiểm định nội sinh mạnh và được khuyến nghị trong PLS-SEM khi không có biến công cụ phù hợp.

Bảng 4.35 Kết quả kiểm định nội sinh bằng Gaussian Copula

Biến độc lập	Biến phụ thuộc	Hệ số β gốc	Hệ số β (Copula)	Giá trị P (Copula)	Kết luận
BTS	**SMA**	0,211	0,208	0,654	Không nội sinh
CEO	**SMA**	0,090	0,087	0,712	Không nội sinh
AIS	**SMA**	0,077	0,075	0,589	Không nội sinh
SMA	**LTD**	0,318	0,312	0,421	Không nội sinh

(Nguồn: Kết quả từ phần mềm PLS SEM)

Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các giá trị p-value của Gaussian Copula đều lớn hơn 0,05. Điều này chứng tỏ không tồn tại vấn đề nội sinh trong các mối quan hệ chính của mô hình. Nếu tồn tại nội sinh, hệ số β gốc và hệ số β (Copula) sẽ khác biệt đáng kể và giá trị p của Copula sẽ nhỏ hơn 0,05. Trong trường hợp này, các ước lượng PLS-SEM có nguy cơ bị thiên lệch. Kết quả hiện tại không tồn tại nội sinh, các hệ số đường dẫn (β) thu được từ mô hình là không bị thiên lệch và đáng tin cậy.

Do đó, các mối quan hệ nhân quả trong mô hình nghiên cứu, từ các biến độc lập đến kỹ thuật KTQTCL và đến hỗ trợ ra quyết định, cũng như vai trò điều tiết của quy mô vốn đều được đảm bảo tính nhân quả. Kết quả kiểm định nội sinh khẳng định rằng các kết luận về tác động trực tiếp, gián tiếp và điều tiết trong luận án là vững chắc và không bị ảnh hưởng bởi các biến bị bỏ sót, đo lường sai lệch hoặc quan hệ ngược chiều.

4.7. BÀN LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.7.1 Bàn luận về mức độ vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên .

Nghiên cứu đo lường mức độ vận dụng KTQTCL bằng thang Likert 5 mức (mức 1: hoàn toàn không vận dụng cho đến mức 5: rất thường xuyên). Cách tiếp cận này chi tiết hơn so với nhiều nghiên cứu trước tại Việt Nam chỉ sử dụng thang nhị

phân áp dụng hoặc không áp dụng, giúp làm rõ mức độ thường xuyên và cường độ thực thi của từng kỹ thuật.

Kết quả cho thấy trong 16 kỹ thuật được khảo sát, có 9 kỹ thuật đạt mức vận dụng trung bình đến cao từ 3,64 đến 3,73. Các kỹ thuật được áp dụng mạnh nhất là chi phí vòng đời sản phẩm (3,70), chi phí mục tiêu (3,69), chi phí chất lượng (3,67), định giá chiến lược (3,73), thẻ điểm cân bằng (3,69) và chi phí theo hoạt động (3,70). Điều này cho thấy các DN trong vùng đang chú trọng kiểm soát chi phí dài hạn, đo lường hiệu quả quản trị và định hướng theo giá trị khách hàng.

Tuy nhiên, mức độ vận dụng KTQTCL tại vùng vẫn còn hạn chế so với tiềm năng. Nhiều kỹ thuật quan trọng như phân tích lợi nhuận đối thủ cạnh tranh, chi phí theo chuỗi giá trị, quản trị rủi ro chiến lược chỉ đạt mức thỉnh thoảng hoặc thấp hơn. Nguyên nhân chính xuất phát từ ba yếu tố đặc thù của khu vực: (i) năng lực quản trị còn hạn chế, đặc biệt ở DN quy mô vừa và nhỏ, khiến lãnh đạo chưa thực sự xem kỹ thuật KTQTCL là công cụ chiến lược; (ii) hệ thống thông tin kế toán chưa đồng bộ và kịp thời, làm giảm khả năng cung cấp dữ liệu đầu vào cho các kỹ thuật phức tạp; (iii) Mức độ cạnh tranh tại vùng chưa đủ gay gắt để tạo áp lực thúc đẩy DN đầu tư mạnh vào kỹ thuật KTQTCL.

Những hạn chế này khiến KTQTCL tại vùng chủ yếu được sử dụng ở mức kiểm soát chi phí cơ bản thay vì trở thành công cụ hỗ trợ ra quyết định chiến lược. Kết quả nghiên cứu một lần nữa khẳng định rằng, để nâng cao mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, cần đồng thời cải thiện cả ba yếu tố: năng lực quản trị, hệ thống thông tin kế toán và môi trường cạnh tranh.

4.7.2 Bàn luận về kết quả kiểm định giả thuyết

Mô hình nghiên cứu cho thấy khả năng dự báo 71,2% sự thay đổi trong vận dụng SMA và 76,8% sự thay đổi trong hỗ trợ ra quyết định. Điều này chứng tỏ đặc điểm NQL, công nghệ vận dụng, mối quan hệ lợi ích – chi phí, tính không ổn định của môi trường, chiến lược kinh doanh, hệ thống thông tin kế toán, trình độ nhân viên kế toán và xu hướng chấp nhận rủi ro đều ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung-Tây Nguyên.

4.7.2.1 Kiểm định giả thuyết về tác động trực tiếp của các nhân tố đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn

- Trình độ nhân viên kế toán

Kết quả nghiên cứu cho thấy trình độ nhân viên kế toán (ASQ) là nhân tố có tác động mạnh nhất đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL với hệ số $\beta = 0,258$ ($p < 0,001$). Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu quốc tế (Al-Omiri và Drury, 2007; McChlery và cộng sự, 2005) khi khẳng định trình độ và kỹ năng của đội ngũ kế toán là yếu tố quyết định mức độ áp dụng các công cụ quản trị chiến lược.

Trong bối cảnh đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, vai trò của nhân tố này càng trở nên nổi bật. Khu vực này đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao do dòng chảy lao động di cư mạnh về các đầu tàu kinh tế lớn (Đà Nẵng, TP.HCM, Hà Nội). Hầu hết DNSX tại vùng vẫn phụ thuộc vào đội ngũ kế toán chủ yếu thực hiện các nghiệp vụ kế toán tài chính truyền thống, trong khi thiếu hụt nghiêm trọng kỹ năng phân tích chiến lược, dự báo chi phí, phân tích chuỗi giá trị và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Chính vì vậy, những DN nào sở hữu đội ngũ kế toán có trình độ chuyên môn cao sẽ có lợi thế rõ rệt trong việc tiếp cận, triển khai và vận dụng hiệu quả các kỹ thuật KTQTCL, giúp bù đắp phần nào cho những hạn chế chung về hệ thống thông tin và năng lực quản trị của khu vực.

Kết quả này không chỉ khẳng định giá trị lý thuyết của nhân tố "trình độ nguồn nhân lực" mà còn mang hàm ý thực tiễn quan trọng, các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên cần ưu tiên đầu tư mạnh vào việc đào tạo, thu hút và giữ chân nhân tài kế toán quản trị để nâng cao khả năng ứng dụng các kỹ thuật quản trị chiến lược, từ đó cải thiện chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Xu hướng chấp nhận rủi ro

Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng chấp nhận rủi ro của nhà quản lý (TAR) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL với hệ số $\beta = 0,148$ ($p < 0,01$). Phát hiện này nhất quán với các nghiên cứu trước đây, đặc biệt là quan điểm của Võ Tấn Liêm (2021) khi nhấn mạnh vai trò quan trọng của tâm lý quản trị trong việc thúc đẩy đổi mới và áp dụng các công cụ kế toán chiến lược.

Trong bối cảnh đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nhân tố này càng trở nên quan trọng và nổi bật. Khu vực này thường xuyên chịu tác động nặng nề của thiên tai, chi phí logistics cao và nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng. Những rủi ro này đòi hỏi NQL phải có tư duy chủ động, dám chấp nhận rủi ro để đầu tư nguồn lực vào các kỹ thuật KTQTCL phức tạp hơn thay vì duy trì cách làm kế toán

truyền thống an toàn nhưng kém hiệu quả. Chính xu hướng chấp nhận rủi ro cao đã thúc đẩy NQL sẵn sàng thu thập thông tin chiến lược, dự báo rủi ro và xây dựng các kịch bản ứng phó kịp thời, từ đó nâng cao khả năng vận dụng KTQTCL trong thực tiễn.

Do đó, xu hướng chấp nhận rủi ro không chỉ là một đặc điểm cá nhân của nhà quản lý mà còn là năng lực thích nghi chiến lược then chốt, giúp các DNSX tại vùng vượt qua bất lợi về môi trường và nâng cao chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Tính không ổn định của môi trường

Kết quả nghiên cứu cho thấy tính không ổn định của môi trường có tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL (SMA) với hệ số β = 0,178. Phát hiện này nhất quán với quan điểm của Trịnh Hiệp Thiện và Nguyễn Xuân Hưng (2023) về vai trò của môi trường trong việc thúc đẩy công cụ quản trị linh hoạt.

Trong bối cảnh đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nhân tố này càng quan trọng. Khu vực thường xuyên đối mặt với thiên tai, chi phí logistics cao và nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng, khiến DN không thể dựa vào kế toán truyền thống chỉ tập trung vào dữ liệu quá khứ. Tính không ổn định cao buộc các DN phải chuyển sang vận dụng kỹ thuật KTQTCL như một cơ chế sinh tồn chiến lược, giúp chủ động dự báo rủi ro, bảo vệ chuỗi giá trị và hỗ trợ ra quyết định dài hạn hiệu quả hơn. Do đó, môi trường bất ổn không chỉ là thách thức mà còn là động lực quan trọng thúc đẩy DN chiến lược hóa hệ thống KTQT, từ đó nâng cao khả năng hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong điều kiện đầy biến động.

- Công nghệ vận dụng

Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ vận dụng có tác động tích cực đến việc vận dụng SMA với hệ số β = 0,093. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Al-Omiri và Drury (2007); Abdel-Kader và Luther (2008), khi khẳng định công nghệ là nền tảng hỗ trợ quan trọng cho vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Tuy nhiên, mức tác động này còn khiêm tốn so với các nhân tố khác. Trong bối cảnh đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nguyên nhân chính xuất phát từ những rào cản thực tế, chi phí đầu tư công nghệ cao, rủi ro thiên tai thường trực và hạ tầng số còn hạn chế. Nhiều DNSX tại đây vẫn ưu tiên các giải pháp ổn định, ít rủi ro hơn là chạy đua công nghệ cao (Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thị Thu Phương, 2023).

Kết quả này cho thấy công nghệ chưa phải là cú hích đủ mạnh để thay đổi hệ thống kế toán tại khu vực. Để kỹ thuật KTQTCL thực sự phát huy hiệu quả, các DN cần kết hợp đồng bộ giữa hạ tầng công nghệ và nâng cao năng lực nhân sự, thay vì chỉ đầu tư công cụ đơn thuần.

- Chiến lược kinh doanh

Kết quả nghiên cứu cho thấy chiến lược kinh doanh có tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL với hệ số $\beta = 0,020$. Phát hiện này khẳng định vai trò định hướng trung tâm của chiến lược đối với hệ thống KTQT.

Tuy nhiên, mức tác động khiêm tốn này phản ánh rõ thực trạng đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Trước áp lực chi phí logistics cao và rủi ro thiên tai thường trực, chiến lược của phần lớn doanh nghiệp sản xuất tại đây mang tính phản ứng và thích nghi ngắn hạn hơn là hoạch định dài hạn bài bản. Do đó, việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL chưa được xem là ưu tiên chiến lược mà chỉ là công cụ hỗ trợ tình huống. Kết quả này làm sâu sắc thêm quan điểm của Porter (1987) và Ojra (2014) về sự phù hợp giữa chiến lược và hệ thống quản trị. Đồng thời, gợi mở rằng trong các khu vực kinh tế khó khăn, kỹ thuật KTQTCL không chỉ phục vụ chiến lược sẵn có mà còn có thể trở thành công cụ giúp DN định hình lại chiến lược để ứng phó hiệu quả với nghịch cảnh.

- Hệ thống thông tin kế toán:

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thông tin kế toán (AIS) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL với hệ số $\beta = 0,199$ ($p < 0,001$). Phát hiện này khẳng định hệ thống thông tin kế toán là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL.

Trong bối cảnh đặc thù của vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, vai trò của hệ thống thông tin kế toán càng trở nên then chốt. Khu vực này thường xuyên chịu tác động của thiên tai, chi phí logistics cao và nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng, đòi hỏi doanh nghiệp phải có khả năng thu thập, xử lý và khai thác thông tin kịp thời, chính xác. Hệ thống thông tin kế toán không chỉ đóng vai trò lưu trữ dữ liệu mà còn giúp DN phản ứng nhanh trước biến động, tối ưu hóa chi phí vận hành, dự báo rủi ro và điều hành chuỗi cung ứng linh hoạt hơn. Nhờ đó, các DNSX có thể bù đắp phần

nào những hạn chế về nguồn lực vật chất và tài chính bằng khả năng chuyển hóa dữ liệu tác nghiệp thành tri thức chiến lược.

Kết quả này bổ sung góc nhìn thực tiễn cho các nghiên cứu của Oladele và cộng sự (2023), khẳng định rằng trong điều kiện địa lý khắc nghiệt và nguồn lực hạn chế, hạ tầng thông tin kế toán trở thành nguồn lực bổ trợ quan trọng, giúp xóa bỏ bất đối xứng thông tin và nâng cao chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

- Đặc điểm NQL

Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm NQL có tác động tích cực và khá mạnh đến kỹ thuật KTQTCL với hệ số β = 0,200, xếp thứ hai trong các nhân tố. Phát hiện này khẳng định vai trò của lãnh đạo cấp cao trong việc thúc đẩy chuyển đổi hệ thống KTQT.

Đối với các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, vai trò của NQL càng trở nên quyết định. Những lãnh đạo có tư duy đổi mới và tầm nhìn chiến lược sẽ chủ động vận dụng kỹ thuật KTQTCL như một công cụ cốt lõi để bù đắp khiếm khuyết về hạ tầng và tối ưu hóa chuỗi cung ứng (Trần Thị Phương Lan, 2023; Nguyễn Thị Kim Ngọc, 2023).

Về mặt học thuật, kết quả này củng cố quan điểm về vai trò lãnh đạo cấp cao, cho thấy đặc điểm cá nhân và bản lĩnh của người đứng đầu là động lực quan trọng giúp DN vượt qua rào cản truyền thống, thúc đẩy sự linh hoạt và nâng cao năng lực ra quyết định dài hạn (Pavlatos và Kostakis, 2018).

- Mối quan hệ lợi ích- chi phí (BCA)

Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động tích cực nhưng ở mức độ thấp nhất đến kỹ thuật KTQTCL (β = 0,056). Tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, khoản đầu tư vào KTQTCL thường được xem là bài toán tối ưu lợi nhuận trực tiếp. Trước áp lực thường trực từ thiên tai và chi phí logistics cao, nhiều DN sẵn sàng chấp nhận chi phí lớn để đổi lấy sự an toàn thông tin, khả năng dự báo rủi ro và duy trì ổn định chuỗi cung ứng.

Điều này phản ánh một thực tế rõ nét, trong môi trường không ổn định, logic kinh tế truyền thống về lợi ích – chi phí đôi khi phải nhường chỗ cho nhu cầu sinh tồn và thích ứng. Kết quả này bổ sung cho các nghiên cứu của Trần Ngọc Hùng (2016) và Lê Văn Tân (2021), khi nhấn mạnh rằng giá trị thực sự của kỹ thuật KTQTCL không nằm ở việc tiết kiệm chi phí triển khai, mà ở lợi ích vô hình từ việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn chính xác, giúp DN bảo vệ chuỗi giá trị trước những cú sốc ngoại cảnh.

4.7.2.2 Kiểm định giả thuyết tác động trực tiếp của các nhân tố đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

-Tính không ổn định của môi trường

Kết quả nghiên cứu cho thấy tính không ổn định của môi trường có tác động trực tiếp tích cực đến hỗ trợ ra quyết định với hệ số β = 0,082. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, những biến động khó lường từ thiên tai, giá nguyên liệu và logistics đã biến tính bất định thành động lực thúc đẩy nhu cầu thông tin chiến lược. NQL phải dựa vào các kỹ thuật quản trị hiện đại để phân tích kịch bản, kiểm soát rủi ro và duy trì sự ổn định dài hạn thay vì chỉ dựa vào dữ liệu quá khứ.

Kết quả này củng cố nhận định của Nyamwanza và cộng sự (2020), khi khẳng định rằng trong môi trường có độ rủi ro cao, KTQT chuyển từ vai trò phản ánh lịch sử sang chức năng dẫn dắt quyết định chiến lược, từ đó giúp DN chủ động thích nghi và giảm thiểu tác động từ những biến động bất ngờ của môi trường.

- Công nghệ vận dụng

Kết quả nghiên cứu cho thấy công nghệ vận dụng có tác động tích cực đến hỗ trợ ra quyết định với hệ số β = 0,128, thuộc nhóm nhân tố có ảnh hưởng tương đối mạnh trong mô hình.

Công nghệ hiện đại giúp DN thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nhanh chóng, chính xác, từ đó hỗ trợ NQL xây dựng kế hoạch dài hạn dựa trên thông tin định lượng đáng tin cậy. Đồng thời, các hệ thống công nghệ tiên tiến còn tăng cường khả năng liên kết nội bộ và truyền đạt thông tin kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện chiến lược.

Điều này khẳng định rằng, ngay cả trong điều kiện hạ tầng và nguồn lực hạn chế, công nghệ vẫn là đòn bẩy quan trọng giúp chuyển hóa dữ liệu thành tri thức quản trị và nâng cao năng lực thích nghi. Phát hiện bổ sung cho quan điểm của Amiri và Amiri (2014), nhấn mạnh vai trò của công nghệ trong việc định hình năng lực quyết định tại các khu vực kinh tế có tính rủi ro cao.

- Chiến lược kinh doanh

Chiến lược kinh doanh thể hiện tác động trực tiếp khá rõ đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn với hệ số β = 0,080. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, chiến lược kinh doanh không chỉ đóng vai trò định hướng mà còn trở thành bộ lọc quan trọng giúp DN phân bổ nguồn lực một cách có chủ đích giữa muôn vàn biến

động. Khi chi phí logistics cao và thiên tai thường xuyên xảy ra, nhiều DN dễ rơi vào tình trạng ứng phó ngắn hạn. Một chiến lược rõ ràng và nhất quán giúp NQL nhìn xa hơn, ưu tiên đầu tư vào những yếu tố quan trọng. Nhờ đó, KTQTCL được sử dụng không còn mang tính tình huống mà trở thành công cụ hỗ trợ thực sự cho các quyết định dài hạn. Kết quả này càng làm nổi bật quan điểm của Kourdi (2003), sự phối hợp chặt chẽ giữa định hướng chiến lược và năng lực vận hành chính là chìa khóa giúp DN duy trì sự nhất quán và bền vững trong môi trường đầy rào cản về địa lý và hạ tầng. Trong bối cảnh vùng, chiến lược kinh doanh không chỉ là nền tảng mà còn là yếu tố quyết định để hỗ trợ ra quyết định phát huy giá trị thực sự, giúp DN chuyển từ trạng thái phản ứng sang chủ động dẫn dắt tương lai.

- Hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán thể hiện tác động tích cực và khá mạnh đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn với hệ số $\beta = 0,148$. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi giá nguyên vật liệu và chính sách thay đổi liên tục, hệ thống thông tin kế toán không chỉ đóng vai trò lưu trữ dữ liệu mà còn trở thành nền tảng giúp NQL nắm bắt thông tin kịp thời, phân tích xu hướng và đưa ra quyết định có căn cứ. Nhờ đó, DN có thể chuyển từ trạng thái phản ứng thụ động sang chủ động định hướng dài hạn, giảm thiểu rủi ro từ biến động môi trường.

Kết quả này phù hợp với nhận định của Buljubašić và Ilgün (2015), nhấn mạnh vai trò chiến lược của hệ thống thông tin kế toán trong môi trường kinh doanh phức tạp. Đồng thời, củng cố quan điểm của Trịnh Hiệp Thiện và Nguyễn Xuân Hưng (2023), cho thấy trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, một hệ thống thông tin kế toán hiệu quả chính là yếu tố giúp DN nâng cao khả năng thích ứng và duy trì tính bền vững cho các quyết định dài hạn.

- Đặc điểm NQL

Đặc điểm NQL nổi lên là nhân tố có tác động mạnh nhất đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn với hệ số $\beta = 0,296$. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi thị trường, chính sách và chuỗi cung ứng thay đổi thường xuyên, vai trò của người đứng đầu càng trở nên quyết định. Những lãnh đạo có kinh nghiệm phong phú, tư duy chiến lược rõ ràng và sự cởi mở với đổi mới sẽ định hướng được cả tổ chức vượt qua những biến động bất ngờ, thay vì chỉ ứng phó ngắn hạn. Chính tầm nhìn và bản lĩnh của NQL sẽ giúp DN chuyển từ trạng thái phản ứng thụ động sang chủ động dẫn

dắt các quyết định dài hạn. Kết quả này nhất quán với nghiên cứu của Rasheed và Siddiqui (2019), khi hai tác giả nhấn mạnh rằng thái độ tích cực, sự chủ động và định hướng chiến lược của lãnh đạo cấp cao là yếu tố thúc đẩy vận dụng dụng các kỹ thuật quản trị hiện đại. Tại vùng này, đặc điểm NQL không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả vận hành mà còn quyết định DN sẽ đi trước xu thế hay bị tụt lại phía sau.

- Mối quan hệ lợi ích- chi phí

Mối quan hệ lợi ích – chi phí cho thấy tác động thấp nhất đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn với hệ số β = 0,088.Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi thiên tai và chi phí logistics luôn là gánh nặng thường trực, các NQL không còn nhìn quyết định dài hạn qua lăng kính tính toán lợi ích – chi phí thuần túy. Thay vào đó, DN xem việc đầu tư cho hỗ trợ ra quyết định là điều cần thiết, sẵn sàng chấp nhận chi phí cao hơn để đổi lấy sự an toàn thông tin và khả năng ứng phó trước nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng. Điều này phản ánh một thực tế rõ nét, khi rủi ro ngoại cảnh quá lớn, giá trị thực sự của kỹ thuật KTQTCL không nằm ở việc tiết kiệm chi phí triển khai, mà ở khả năng giảm thiểu rủi ro và bảo vệ sự tồn tại lâu dài của DN. Kết quả nghiên cứu bổ sung cho quan điểm của Carpentier và cộng sự (2005); Prest và Turvey (1965), cho thấy trong môi trường có nhiều biến động, tính toán lợi ích – chi phí truyền thống thường phải nhường chỗ cho nhu cầu thích nghi và sinh tồn của tổ chức.

4.7.2.3 Kiểm định giả thuyết tác động của việc vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Kết quả nghiên cứu cho thấy vận dụng kỹ thuật KTQTCL có tác động mạnh đến LTD với hệ số β = 0,318. Điều này khẳng định rằng kỹ thuật KTQTCL không chỉ là công cụ hỗ trợ quản trị chi phí mà đã thực sự trở thành một yếu tố giúp DN chuyển hóa thông tin thành nền tảng cho các quyết định chiến lược dài hạn. Khi áp dụng tốt các kỹ thuật như chi phí mục tiêu, thẻ điểm cân bằng hay phân tích chuỗi giá trị, doanh nghiệp có khả năng nhìn xa hơn, dự báo rủi ro và tối ưu hóa nguồn lực thay vì chỉ tập trung vào hoạt động ngắn hạn.

Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu của Cadez và Guilding (2008); Cescon và cộng sự (2019); Shi (2021) cũng chỉ ra rằng các kỹ thuật hệ thống sản xuất tức thời, thẻ điểm cân bằng, chi phí mục tiêu đều góp phần nâng cao chất lượng hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Tại Việt Nam, đặc biệt là vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, tác động mạnh của kỹ thuật KTQTCLcàng dễ hiểu. Đây là khu vực thường

xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến động giá nguyên liệu và chi phí logistics cao, khiến chuỗi cung ứng dễ bị đứt gãy. Trong môi trường biến động cao như vậy, kỹ thuật KTQTCL trở thành công cụ giúp DN chủ động dự báo, xây dựng kịch bản ứng phó và giảm thiểu rủi ro. Kết quả này cũng nhất quán với nghiên cứu của Vũ Thị Kim Anh và cộng sự (2022), khi khẳng định việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL là yếu tố cần thiết trong hoạch định chiến lược, giúp DN kiểm soát chi phí và nâng cao chất lượng quyết định định hướng tương lai.

4.7.2.4 Kiểm định giả thuyết tác động của các biến độc lập đến biến phụ thuộc thông qua biến trung gian

Kết quả phân tích cho thấy tất cả 8 nhân tố độc lập đều có tác động gián tiếp có ý nghĩa thống kê đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua trung gian vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Trong đó, trình độ nhân viên kế toán thể hiện tác động gián tiếp mạnh nhất với hệ số chuẩn hóa 0,082. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao còn khan hiếm và hạ tầng logistics còn nhiều hạn chế, năng lực phân tích của đội ngũ kế toán đã trở thành yếu tố then chốt giúp chuyển hóa dữ liệu thô thành thông tin chiến lược, từ đó bù đắp đáng kể cho những khiếm khuyết về nguồn lực vật chất của DN. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Đỗ Thị Thu Thảo và Trần Ngọc Hùng (2024), khi hai tác giả cũng nhấn mạnh vai trò quan trọng của trình độ nhân viên kế toán trong việc thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Ngược lại, mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động gián tiếp yếu nhất với hệ số 0,018. Điều này cho thấy, dù lợi ích – chi phí là yếu tố quan trọng, nhưng trong bối cảnh thực tế của vùng, đây chưa phải là động lực quyết định chính cho việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua kỹ thuật KTQTCL.

Hai nhân tố khác cũng có tác động gián tiếp đáng kể là chiến lược kinh doanh hệ số 0,064 và xu hướng chấp nhận rủi ro hệ số 0,047. Điều này phản ánh khả năng thích nghi của DN trước biến động môi trường thông qua việc xây dựng chiến lược hợp lý và mức độ chấp nhận rủi ro phù hợp (Võ Tấn Liêm, 2021).

Tất cả các đường dẫn gián tiếp đều có giá trị $t > 1,96$ và $p < 0,05$, khẳng định tính ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ trung gian.

4.7.2.5 Kiểm định giả thuyết tác động của các biến điều tiết quy mô vốn đến mối quan hệ giữa vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Kết quả phân tích cho thấy quy mô vốn có vai trò điều tiết đối với mối quan hệ giữa vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Cụ thể, vận dụng KTQTCL có tác động tích cực đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn với hệ số β = 0,32 (t = 9,96; p = 0,000), đồng thời hiệu ứng tương tác giữa quy mô vốn và vận dụng kỹ thuật KTQTCL đạt β = 0,20 (t = 6,68; p = 0,000). Kết quả này cho thấy tác động của KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn sẽ mạnh hơn ở các DN có quy mô vốn lớn. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên còn nhiều hạn chế về nguồn lực, kết quả này phản ánh rằng hiệu quả của KTQTCL không chỉ phụ thuộc vào việc DN có vận dụng hay không mà còn phụ thuộc vào khả năng đầu tư và khai thác hệ thống quản trị của DN. Những DN có quy mô vốn lớn thường có điều kiện thuận lợi hơn trong đầu tư công nghệ, hệ thống thông tin, đào tạo nhân sự và triển khai các kỹ thuật quản trị hiện đại. Nhờ đó, thông tin từ KTQTCL được khai thác hiệu quả hơn trong phân tích chiến lược và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Ngược lại, ở các DN quy mô nhỏ, hạn chế về tài chính và năng lực quản trị có thể làm giảm hiệu quả vận dụng KTQTCL dù DN vẫn có nhu cầu áp dụng.

Kết quả này có ý nghĩa học thuật quan trọng khi cho thấy mối quan hệ giữa vận dụng KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn không mang tính đồng nhất giữa các DN mà phụ thuộc vào điều kiện nguồn lực của từng DN. Điều này góp phần mở rộng các nghiên cứu trước đây vốn chủ yếu tập trung vào tác động trực tiếp của KTQTCL mà chưa xem xét vai trò điều tiết của quy mô vốn. Đồng thời, kết quả cũng củng cố lập luận của lý thuyết dựa trên nguồn lực khi cho rằng hiệu quả khai thác các công cụ quản trị phụ thuộc đáng kể vào khả năng sở hữu và huy động nguồn lực của DN.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu hàm ý rằng các DNSX trong vùng không chỉ cần thúc đẩy vận dụng kỹ thuật KTQTCL mà còn phải nâng cao năng lực nguồn lực tài chính và đầu tư cho hệ thống quản trị nhằm phát huy tối đa hiệu quả của kỹ thuật KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

4.7.2.6 So sánh và bàn luận với các nghiên cứu trước

Kết quả nghiên cứu của tác giả so sánh với các nghiên cứu trước đó của Lê Thị Mỹ Nương (2021); Trần Thị Phương Lan (2023) cho thấy có cả sự tương đồng và khác biệt trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Trước hết, luận án khẳng định có 8 nhân tố chính ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, bao gồm:

tính không ổn định của môi trường, công nghệ vận dụng, hệ thống thông tin kế toán, chiến lược kinh doanh, xu hướng chấp nhận rủi ro, mối quan hệ lợi ích- chi phí, đặc điểm NQL, trình độ nhân viên kế toán trong đó trình độ nhân viên kế toán được xác định là có tác động mạnh nhất. So với khảo sát của Lê Thị Mỹ Nương (2021), nghiên cứu này có nhiều điểm chung ở các nhân tố như văn hóa DN, tính không ổn định của môi trường, chiến lược kinh doanh, công nghệ vận dụng và trình độ nhân viên kế toán. Tuy nhiên, việc bổ sung thêm nhân tố hệ thống thông tin kế toán và xu hướng chấp nhận rủi ro mở rộng khung lý thuyết, phản ánh rõ hơn đặc thù của DNSX tại khu vực này, nơi mà hệ thống thông tin kế toán và mức độ chấp nhận rủi ro đóng vai trò nổi bật do thị trường biến động và nguồn lực còn hạn chế. Trần Thị Phương Lan (2023) thống nhất về tầm quan trọng của chiến lược kinh doanh, công nghệ vận dụng và tính không ổn định của môi trường, tuy nhiên chưa nhấn mạnh đến hệ thống thông tin kế toán và xu hướng chấp nhận rủi ro, trong khi nghiên cứu của tác giả chỉ ra rằng hai yếu tố này có ý nghĩa quyết định trong bối cảnh DNSX tại Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Đây là điểm khác biệt đáng chú ý, phản ánh sự thích ứng của KTQTCL trong môi trường sản xuất có đặc thù vùng miền.

Về kết quả định tính, cả ba nghiên cứu đều khẳng định bộ thang đo là phù hợp, nhưng số lượng kỹ thuật KTQTCL được vận dụng có sự khác biệt. Lê Thị Mỹ Nương (2021) xác định 10 kỹ thuật, Trần Thị Phương Lan (2023) xác định 11 kỹ thuật, tác giả ghi nhận 9 kỹ thuật được DNSX tại khu vực khảo sát được áp dụng phổ biến. Sự khác biệt này có thể bắt nguồn từ đặc điểm quy mô và mức độ phát triển: các DNSX ở Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên có xu hướng lựa chọn một số kỹ thuật ít phức tạp hơn, thay vì triển khai dàn trải như trong các nghiên cứu ở bối cảnh khác.

Về kết quả định lượng, cả ba nghiên cứu đều đảm bảo độ tin cậy của mô hình (CR > 0,6, AVE > 0,5, p > 0,05). Tuy nhiên, thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố có sự khác biệt rõ rệt. Luận án nhấn mạnh vai trò nổi trội của trình độ nhân viên kế toán và chiến lược kinh doanh, trong khi Lê Thị Mỹ Nương (2021) lại đề cao văn hóa DN, cơ cấu tổ chức và sự tham gia của kế toán trong quá trình ra quyết định. Điều này cho thấy sự khác biệt trong cấu trúc quản trị và điều hành, nếu như Lê Thị Mỹ Nương (2021) tập trung vào yếu tố mang tính văn hóa và tổ chức, thì tác giả lại phản ánh nhu cầu cấp thiết của DNSX tại Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên về chất lượng thông tin và chiến lược kinh doanh để phục vụ quyết định dài hạn trong môi trường cạnh

tranh và biến động mạnh. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn cho thấy sự khác biệt đáng kể về độ lớn hệ số tác động giữa các nghiên cứu. Cụ thể, trong nghiên cứu của tác giả, trình độ nhân viên kế toán có hệ số tác động β = 0,258, cao hơn đáng kể so với kết quả của Lê Thị Mỹ Nương (2021) (β = 0,096) và Trần Thị Phương Lan (2023) (β = 0,158). Sự khác biệt này cho thấy tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, chất lượng nguồn nhân lực kế toán đóng vai trò quan trọng trong việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL, do DN chưa có điều kiện đầu tư đồng bộ vào công nghệ và hệ thống quản trị hiện đại, nên phụ thuộc nhiều hơn vào năng lực phân tích và tổng hợp thông tin của nhân viên kế toán.

Đối với tính không ổn định của môi trường, hệ số tác động trong nghiên cứu này (β = 0,020) thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Thị Mỹ Nương (2021) (β = 0,254) và Trần Thị Phương Lan (2023) (β = 0,162). Kết quả này phản ánh rằng, mặc dù môi trường kinh doanh tại khu vực Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên có nhiều biến động, song các DNSX đã phần nào thích nghi với sự không ổn định này, khiến vai trò kích hoạt của yếu tố môi trường đối với việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL không còn mạnh như trong các bối cảnh nghiên cứu trước.

Tương tự, công nghệ vận dụng trong nghiên cứu này có hệ số tác động ở mức trung bình (β = 0,093), thấp hơn so với kết quả của Lê Thị Mỹ Nương (2021) (β = 0,163) và Trần Thị Phương Lan (2023) (β = 0,185). Điều này cho thấy các DNSX tại khu vực nghiên cứu vẫn chưa khai thác tối đa vai trò của công nghệ trong việc hỗ trợ vận dụng kỹ thuật KTQTCL, chủ yếu do hạn chế về nguồn lực tài chính và mức độ tích hợp công nghệ trong hệ thống quản trị.

Như vậy, sự khác biệt về độ lớn hệ số tác động giữa các nghiên cứu không chỉ xuất phát từ khác biệt về phương pháp đo lường và cỡ mẫu, mà còn phản ánh rõ đặc thù vùng miền, mức độ phát triển, khả năng tiếp cận công nghệ và cấu trúc nguồn lực của các DNSX tại Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Nội dung so sánh được tác giả thể hiện tại **Phục lục 4.18.**

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 trình bày các kết quả nghiên cứu thực nghiệm định lượng nhằm kiểm chứng mô hình lý thuyết và các giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất. Nội dung chương được triển khai theo một quy trình phân tích logic và chặt chẽ, từ các kiểm định kỹ thuật sơ bộ đến các phân tích nâng cao nhằm đảm bảo độ tin cậy và giá trị khoa học của kết quả nghiên cứu. Trước hết, luận án tiến hành kiểm định sơ bộ trên mẫu nhỏ để đánh giá độ tin cậy nội tại của thang đo, sau đó sử dụng thống kê mô tả đối với mẫu khảo sát chính thức nhằm phác họa đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm doanh nghiệp, qua đó khẳng định tính đại diện của mẫu nghiên cứu đối với các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Tiếp theo, mô hình đo lường được đánh giá thông qua phương pháp PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS, với các tiêu chí kiểm định bao gồm độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Sau khi mô hình đo lường đạt yêu cầu, luận án tiến hành đánh giá mô hình cấu trúc để kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ giữa các nhân tố bối cảnh, mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DNSX, đồng thời làm rõ vai trò trung gian và tác động điều tiết trong mô hình. Nhằm tăng cường độ vững chắc của kết quả, Chương 4 tiếp tục triển khai các phân tích nâng cao, bao gồm phân tích đa nhóm,phân tích ma trận tầm quan trọng – hiệu suất nhằm xác định các nhân tố ưu tiên cần cải thiện trong thực tiễn quản trị, và kiểm định nội sinh nhằm loại trừ các sai lệch do quan hệ nhân quả ngược hoặc biến tiềm ẩn.

CHƯƠNG 5
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Giới thiệu chương 5

Dựa trên các kết quả nghiên cứu đã được trình bày trong chương 4, luận án sẽ phân tích chi tiết từng nhân tố và đưa ra một số chính sách nhằm nâng cao hiệu quả vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Từ đó, tác giả cũng chỉ ra những hạn chế của nghiên cứu và đề xuất các hướng nghiên cứu trong các công trình tiếp theo.

5.1 KẾT LUẬN

Dựa trên kết quả phân tích ở Chương 4, Chương 5 tổng hợp các kết luận chính và đề xuất hàm ý nghiên cứu. Luận án sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng nhằm xây dựng thang đo và mô hình nghiên cứu phù hợp với bối cảnh các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Kết quả cho thấy có 8 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL, theo mức độ tác động giảm dần gồm: trình độ nhân viên kế toán, chiến lược kinh doanh, hệ thống thông tin kế toán, tính không ổn định của môi trường, xu hướng chấp nhận rủi ro, công nghệ vận dụng, đặc điểm NQL và mối quan hệ lợi ích – chi phí. Đồng thời, việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL có tác động tích cực đến khả năng hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DNSX.

Khảo sát 650 DNSX giai đoạn 2024–2025 cho thấy, trong 16 kỹ thuật KTQTCL được xem xét, có 9 kỹ thuật được vận dụng phổ biến. Mô hình nghiên cứu gồm 8 nhân tố độc lập, 1 nhân tố trung gian và 1 nhân tố phụ thuộc. Các kiểm định cho thấy mô hình đạt độ tin cậy và mức độ phù hợp cao, qua đó khẳng định vai trò của kỹ thuật KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DNSX.

5.2 HÀM Ý LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

5.2.1 Hàm ý lý thuyết

Kết quả nghiên cứu của luận án mang lại nhiều đóng góp có ý nghĩa về mặt lý thuyết trong lĩnh vực KTQTCL, đặc biệt trong bối cảnh các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

Thứ nhất, nghiên cứu đã cung cấp một số đóng góp nhất định về mặt lý thuyết cho lĩnh vực KTQTCL. Cụ thể, luận án thực hiện nghiên cứu tích hợp và kiểm định đồng thời bốn nhóm nhân tố gồm môi trường, đặc điểm doanh nghiệp, con người và

quản trị, hệ thống thông tin kế toán trong một mô hình duy nhất, đồng thời làm rõ vai trò trung gian của việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và vai trò điều tiết của quy mô vốn đối với hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Thứ hai, luận án đề xuất và kiểm định thành công mô hình mới, trong đó kỹ thuật KTQTCL đóng vai trò biến trung gian. Kết quả cho thấy các nhân tố tổ chức chủ yếu tác động gián tiếp đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn thông qua kỹ thuật KTQTCL, làm sáng tỏ cơ chế chuyển hóa thông tin và nguồn lực thành năng lực quyết định chiến lược.

Thứ ba, nghiên cứu khẳng định và mở rộng lý thuyết ngẫu nhiên cùng lý thuyết dựa trên nguồn lực, lý thuyết xử lý thông tin trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi. KTQTCL được xác định là điều kiện cần để các yếu tố ngẫu nhiên chiến lược, công nghệ, năng lực lãnh đạo chuyển hóa thành giá trị thực tiễn.

Thứ tư, về phương pháp luận, luận án kết hợp tiếp cận hỗn hợp định tính kết hợp định lượng, sử dụng PLS-SEM, phân tích đa nhóm (MGA) và IPMA một cách tiếp cận đổi mới giúp kiểm định mô hình, so sánh nhóm và xác định nhân tố ưu tiên trong thực tiễn.

5.2.2 Hàm ý thực tiễn

Kết quả phân tích bản đồ tầm quan trọng đã chỉ ra những nhân tố có vai trò then chốt trong việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Trong số đó, các nhân tố đặc điểm NQL và kỹ thuật KTQTCL nổi bật với mức độ quan trọng cao nhưng hiệu suất thực tế chỉ đạt mức trung bình. Điều này phản ánh thực trạng rằng mặc dù lãnh đạo DN và việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL giữ vai trò quyết định trong định hướng phát triển, song ở nhiều DN, hai yếu tố này vẫn chưa được phát huy đầy đủ. Bên cạnh đó, các nhân tố như hệ thống thông tin kế toán và tính không ổn định của môi trường cũng có tác động tích cực nhưng hiệu suất chưa cao, cho thấy cần được chú trọng cải thiện. Ngược lại, một số yếu tố như trình độ nhân viên kế toán có hiệu suất tốt nhưng tầm quan trọng đối với việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn không quá lớn, trong khi quy mô vốn cho thấy tác động âm, hàm ý rằng quy mô vốn không phải là nhân tố quyết định đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong bối cảnh nghiên cứu. Từ những phát hiện này, tác giả đề xuất một số hàm ý như sau:

5.2.2.1Nâng cao năng lực phân tích chiến lược của nhà quản lý

Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm NQL có tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL nhưng mức độ ảnh hưởng chưa cao. Điều này phản ánh thực tế tại nhiều DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi các chủ DN hoặc NQL thường xuất thân từ lĩnh vực kỹ thuật, sản xuất hoặc quản lý theo kinh nghiệm, trong khi kiến thức về tài chính – kế toán và quản trị chiến lược còn hạn chế. Vì vậy, việc tiếp cận và vận dụng các kỹ thuật KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn chưa thực sự được quan tâm đúng mức.

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng và môi trường kinh doanh biến động, nếu NQL thiếu tư duy phân tích chiến lược thì DN sẽ khó khai thác hiệu quả thông tin từ KTQTCL phục vụ hoạch định dài hạn. Do đó, các DNSX cần chú trọng nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ lãnh đạo thông qua các chương trình đào tạo, hội thảo chuyên đề và hoạt động chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn về KTQTCL và quản trị chiến lược. Đồng thời, DN cần xây dựng văn hóa quản trị dựa trên dữ liệu và khuyến khích đổi mới trong quá trình ra quyết định. Khi NQL có tư duy quản trị hiện đại và hiểu rõ vai trò của KTQTCL, việc vận dụng các kỹ thuật này sẽ hiệu quả hơn, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững của DN.

5.2.2.2 Nâng cao vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn

DNSX cần ưu tiên triển khai các kỹ thuật KTQTCL đã chứng minh tác động mạnh trong nghiên cứu, gồm chi phí mục tiêu, thẻ điểm cân bằng, chi phí vòng đời sản phẩm và phân tích lợi nhuận khách hàng. Thay vì áp dụng rời rạc, các kỹ thuật này phải được tích hợp chặt chẽ vào quy trình lập kế hoạch chiến lược.

Để nâng cao hiệu quả vận dụng KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn, các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên cần triển khai theo lộ trình 3 giai đoạn trong thời gian 3–5 năm. Lộ trình được thiết kế phù hợp với đặc thù của vùng và tập trung vào 4 kỹ thuật ưu tiên có mức tác động mạnh nhất theo kết quả nghiên cứu.

Giai đoạn 1: Chuẩn bị nền tảng (Năm 1)

Xây dựng và nâng cấp hệ thống thông tin kế toán để đảm bảo dữ liệu kịp thời, chính xác.

Tổ chức đào tạo nội bộ cho bộ phận kế toán và lãnh đạo cấp cao về 4 kỹ thuật ưu tiên.

Thành lập nhóm triển khai kỹ thuật KTQTCL do Kế toán trưởng làm trưởng nhóm, phối hợp chặt chẽ với ban lãnh đạo.

Chỉ số đo lường: 100% kế toán chính được đào tạo; hoàn thành đánh giá hiện trạng vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

Giai đoạn 2: Triển khai cốt lõi (Năm 2–3)

Áp dụng chi phí mục tiêu và chi phí vòng đời sản phẩm cho tất cả các dự án đầu tư dài hạn và phát triển sản phẩm mới.

Triển khai thẻ điểm cân bằng để kết nối chiến lược kinh doanh với các chỉ số tài chính – khách hàng – quy trình nội bộ – học hỏi và phát triển.

Thực hiện phân tích lợi nhuận khách hàng để ưu tiên phân khúc thị trường và tối ưu hóa chuỗi cung ứng.

Chỉ số đo lường: Ít nhất 70% quyết định dài hạn sử dụng thông tin từ KTQTCL; giảm 10–15% chi phí logistics thông qua phân tích chuỗi giá trị; ROE và lợi nhuận khách hàng cải thiện từ 8–12%.

Giai đoạn 3: Tích hợp và hoàn thiện (Năm 4–5)

Tích hợp toàn diện KTQTCL vào quy trình lập kế hoạch chiến lược hàng năm và báo cáo quản trị.

Đánh giá định kỳ hiệu quả của các kỹ thuật và điều chỉnh linh hoạt theo biến động môi trường vùng.

Xây dựng văn hóa KTQTCL trong toàn DN thông qua giao tiếp nội bộ và khen thưởng.

• Chỉ số đo lường: Tỷ lệ quyết định dài hạn được hỗ trợ bởi KTQTCL đạt trên 90%; cải thiện rõ rệt các chỉ số hiệu suất dài hạn (ROE > 18%, tỷ lệ giao hàng đúng hạn mùa bão lũ > 90%).

Để minh họa cụ thể cách áp dụng kỹ thuật chi phí mục tiêu trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn, luận án đưa ra ví dụ phân tích tại Bảng 5.1.

Bảng 5.1 Bảng mẫu phân tích chi phí mục tiêu phục vụ quyết định dài hạn

Sản phẩm	Giá thị trường (A)	Lợi nhuận mục tiêu (B)	Chi phí mục tiêu (C = A - B)	Chi phí hiện tại (D)	Khoảng chênh (E = D - C)	Định hướng quyết định dài hạn
Dòng A	200.000	40.000	160.000	185.000	25.000	Đầu tư công nghệ tự động hóa để giảm chi phí nhân công.
Dòng B	100.000	20.000	80.000	85.000	5.000	Tái cấu trúc quy trình logistics và tìm nhà cung cấp vùng.

Trong lập kế hoạch dài hạn, các công cụ như đo điểm chuẩn và thẻ điểm cân bằng giúp DN so sánh hiệu quả hoạt động với đối thủ, xác định điểm mạnh, điểm yếu và điều chỉnh chiến lược phát triển theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh và sử dụng hiệu quả nguồn lực. Dựa trên kết quả thực nghiệm tại Chương 4, trình độ nhân viên kế toán là nhân tố có tác động mạnh nhất đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải Miền Trung – Tây Nguyên phải đối mặt với chi phí logistics cao, rủi ro thiên tai lớn và hạn chế về nguồn lực, thẻ điểm cân bằng có thể đóng vai trò như một công cụ định hướng và điều phối chiến lược, giúp DN cân đối giữa mục tiêu tài chính ngắn hạn và năng lực cạnh tranh dài hạn. Tác giả cũng đề xuất bảng mẫu thẻ điểm cân bằng áp dụng cho các DNSX trong vùng trên bốn khía cạnh chủ yếu, bao gồm: học hỏi và phát triển; quy trình nội bộ, khách hàng và tài chính. Thông qua bảng mẫu này, bộ phận KTQT đóng vai trò là trung tâm điều phối thông tin, giúp kết nối các nguồn lực nội tại còn hạn hẹp với các mục tiêu cạnh tranh dài hạn.

Bảng 5.2 Bảng mẫu Thẻ điểm cân bằng đề xuất cho các DNSX trong vùng

Khía cạnh	KPI đo lường cốt lõi	Mục tiêu	Ý nghĩa hỗ trợ quyết định dài hạn
Học hỏi và Phát triển	% Nhân sự kế toán đạt chứng chỉ phân tích quản trị	100%	Tập trung đào tạo để bù đắp thiếu hụt nhân lực vùng (Hệ số tác động 0,082).

Khía cạnh	KPI đo lường cốt lõi	Mục tiêu	Ý nghĩa hỗ trợ quyết định dài hạn
Quy trình nội bộ	Thời gian xử lý thông tin từ AIS đến NQL	< 4 giờ	Quyết định nâng cấp hệ thống ERP/AIS tích hợp.
Khách hàng	Tỷ lệ giao hàng đúng hạn mùa bão lũ	> 90%	Xây dựng thương hiệu tin cậy tại khu vực duyên hải miền Trung- Tây Nguyên
Tài chính	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE)	> 18%	Quyết định tái đầu tư hay thu hẹp quy mô dựa trên hiệu quả sử dụng vốn.

Đối với quyết định liên quan đến đối thủ và thị trường, kế toán đối thủ cạnh tranh hỗ trợ DN phân tích chi phí, giám sát vị thế cạnh tranh và nhận diện chiến lược của đối thủ, từ đó xây dựng kế hoạch mở rộng thị trường hoặc phát triển sản phẩm cạnh tranh phù hợp.

5.2.2.3 Đầu tư vào hệ thống thông tin

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống thông tin kế toán có tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL, tuy nhiên mức độ ảnh hưởng chưa cao. Điều này phản ánh thực tế nhiều DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên vẫn còn hạn chế về hạ tầng công nghệ, khả năng tích hợp dữ liệu và nguồn lực đầu tư cho hệ thống quản trị hiện đại. Ở nhiều DN, hệ thống kế toán chủ yếu phục vụ yêu cầu ghi nhận và báo cáo tài chính, trong khi chức năng cung cấp thông tin cho phân tích chiến lược và hỗ trợ ra quyết định dài hạn còn chưa được khai thác hiệu quả.

Do đó, các DNSX cần từng bước hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán phù hợp với điều kiện nguồn lực của DN. Trong ngắn hạn, DN nên ưu tiên chuẩn hóa quy trình kế toán, tăng cường liên kết dữ liệu giữa các bộ phận và sử dụng các phần mềm kế toán có khả năng hỗ trợ báo cáo quản trị. Trong dài hạn, các DN có điều kiện phù hợp có thể đầu tư các giải pháp quản trị tích hợp và công cụ phân tích dữ liệu nhằm nâng cao khả năng cung cấp thông tin phục vụ hoạch định chiến lược. Bên cạnh đầu tư công nghệ, việc nâng cao năng lực sử dụng và phân tích thông tin của đội ngũ kế toán và quản lý cũng là điều kiện quan trọng để phát huy hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán trong vận dụng kỹ thuật KTQTCL.

5.2.2.4 Đào tạo nhân sự kế toán

Dựa trên kết quả thực nghiệm tại Chương 4, trình độ nhân viên kế toán là nhân tố có tác động mạnh nhất đến việc vận dụng KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Tuy nhiên, thực tiễn tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên cho thấy phần lớn kế toán viên vẫn tập trung vào kế toán tài chính cơ bản, chưa được đào tạo chuyên sâu về KTQTCL. Điều này xuất phát từ hạn chế về cơ hội tiếp cận đào tạo nâng cao, trong khi môi trường kinh doanh lại đầy biến động do đặc thù địa lý, chi phí logistics cao và tính mùa vụ rõ rệt của sản xuất nông – thủy sản. Để khắc phục hạn chế này, DN cần thực hiện các giải pháp sau:

✓ Xây dựng chương trình đào tạo nội bộ định kỳ, tập trung vào kỹ năng phân tích chiến lược, dự báo rủi ro, kiểm soát giá thành, phân tích chi phí sản xuất và lập kế hoạch chiến lược, đặc biệt phù hợp với các ngành chủ lực như thủy sản, chế biến nông lâm sản và dệt may.

✓ Thiết lập cơ chế gắn kết chặt chẽ giữa bộ phận kế toán với ban lãnh đạo và các bộ phận kinh doanh, sản xuất để kế toán tham gia sâu hơn vào quá trình ra quyết định dài hạn.

✓ Ưu tiên tuyển dụng và giữ chân kế toán viên có chứng chỉ quốc tế như ACCA, CPA hoặc kinh nghiệm phân tích chiến lược.

✓ Tăng cường hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu trong khu vực để xây dựng chương trình bồi dưỡng có tính ứng dụng cao, gắn liền với thực tiễn sản xuất địa phương.

✓ Xây dựng đội ngũ kế toán chiến lược: Chuyển dần từ kế toán tài chính truyền thống sang kế toán quản trị chiến lược bằng cách giao trách nhiệm cụ thể cho từng cá nhân trong nhóm KTQTCL.

Việc nâng cao năng lực bộ phận KTQT không chỉ giúp tăng cường mức độ vận dụng KTQTCL mà còn tạo nền tảng vững chắc để hỗ trợ ra quyết định dài hạn hiệu quả hơn cho DN trong vùng.

5.2.2.5 Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ

Công nghệ vận dụng có tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong các DNSX, tuy mức độ ảnh hưởng chỉ xếp thứ sáu trong số các nhân tố được xem xét. Kết quả IPMA cho thấy một số chỉ báo công nghệ có tầm quan trọng tương đối cao nhưng hiệu suất thực tế còn thấp, phản ánh thực trạng công nghệ quản trị tại

các DNSX trong khu vực chưa được khai thác tương xứng với vai trò tiềm năng. Thực tiễn tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên cho thấy, đối với các DN mức độ đầu tư cho công nghệ quản trị vẫn còn hạn chế và chưa đồng bộ. Nhiều DN ưu tiên nguồn lực cho hoạt động sản xuất cốt lõi, trong khi các quy trình thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu quản trị còn mang tính bán thủ công, gây khó khăn cho việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Trong bối cảnh đó, việc ứng dụng công nghệ vào KTQTCL có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng lực phân tích, quản lý rủi ro và tối ưu hóa chuỗi giá trị.

Để phát huy vai trò của công nghệ, các DNSX cần ưu tiên lựa chọn các giải pháp công nghệ phù hợp với quy mô, đặc thù sản xuất và năng lực quản trị hiện có, thay vì đầu tư các hệ thống tổng thể có chi phí lớn. Đối với các ngành đặc thù như chế biến thủy sản hoặc nông, lâm sản, DN có thể ưu tiên ứng dụng các công cụ theo dõi dữ liệu theo thời gian gần thực đối với những chỉ tiêu trọng yếu như sản lượng, hao hụt nguyên liệu, tình trạng thiết bị và chi phí năng lượng. Ngoài ra, DN có thể tận dụng các giải pháp công nghệ chi phí hợp lý hoặc dịch vụ thuê ngoài nhằm nâng cao năng lực phân tích và lập kế hoạch chiến lược. Về dài hạn, việc kết hợp từng bước các giải pháp công nghệ phù hợp với các kỹ thuật KTQTCL sẽ giúp các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên nâng cao hiệu quả quản trị, tăng cường năng lực dự báo và củng cố năng lực cạnh tranh bền vững.

5.2.2.6 Mối quan hệ lợi ích chi phí

Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ lợi ích – chi phí có tác động tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Mặc dù mức tác động chưa cao, song hiệu suất ổn định khẳng định ý nghĩa thực tiễn của nhân tố này. Khi NQL nhận thức được rằng chi phí triển khai kỹ thuật KTQTCL là hợp lý so với lợi ích mang lại, sẽ có xu hướng chủ động và mạnh dạn hơn trong việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL. Thực tế tại cho thấy, phần lớn các DNSX thường có tâm lý e ngại chi phí đầu tư ban đầu cho phần mềm, đào tạo nhân sự hoặc thuê chuyên gia tư vấn vẫn còn khá phổ biến. Nếu thiếu sự đánh giá đúng đắn về lợi ích lâu dài, DNSX có thể bỏ lỡ cơ hội quan trọng trong việc nâng cao năng lực quản trị và năng suất sản xuất.

Để khắc phục, các DNSX cần xây dựng cơ chế đánh giá chi phí – lợi ích một cách khoa học và định lượng khi xem xét ứng dụng KTQTCL. Việc nhìn nhận chi phí đầu tư không chỉ dưới góc độ ngắn hạn mà như một khoản đầu tư chiến lược sẽ giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả quản lý chi phí, tối ưu hóa nguồn lực và tăng cường khả năng cạnh tranh dài hạn. Bên cạnh đó, DNSX có thể tận dụng các chương trình hỗ trợ từ hiệp hội ngành nghề, cơ quan quản lý nhà nước hoặc các dự án hỗ trợ DN, nhằm giảm bớt gánh nặng tài chính ban đầu khi tiếp cận công nghệ hoặc đào tạo nguồn nhân lực KTQT. Việc hợp tác với các cơ sở đào tạo địa phương để tổ chức các khóa bồi dưỡng chi phí thấp cũng là một hướng đi phù hợp. Khi lợi ích dài hạn được làm rõ và chi phí đầu tư được tối ưu hóa, các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên sẽ có động lực mạnh mẽ hơn để vận dụng kỹ thuật KTQTCL như một công cụ hỗ trợ quan trọng cho việc ra quyết định dài hạn.

5.2.2.7 Tính không ổn định của môi trường

Tính không ổn định của môi trường đóng vai trò trọng tâm trong việc thúc đẩy các DNSX nâng cao năng lực quản lý rủi ro và hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Mặc dù chỉ đứng ở vị trí thứ tư trong số các nhân tố ảnh hưởng, tính không ổn định của môi trường thể hiện mức tầm quan trọng trung bình song hiệu suất còn hạn chế, thấp hơn so với các nhân tố như trình độ kế toán viên hay chiến lược kinh doanh. Điều này cho thấy tiềm năng cải thiện lớn khi các DNSX biết cách khai thác và vận dụng hiệu quả yếu tố này. Tính không ổn định của môi trường đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên thường xuyên đối mặt với thiên tai, biến đổi khí hậu, biến động giá nguyên vật liệu, chi phí logistics cao, cùng với sự thay đổi nhanh chóng của quy định pháp lý và yêu cầu thị trường xuất khẩu. Các yếu tố này làm gia tăng bất định, buộc DNSX phải chủ động hơn trong quản trị rủi ro và hoạch định chiến lược. DNSX cần đầu tư vào hệ thống công nghệ thông tin và phân tích dữ liệu để dự báo xu hướng, phát hiện sớm tín hiệu rủi ro và hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển dài hạn. Ngoài ra, sự hỗ trợ của hiệp hội ngành nghề và cơ quan quản lý địa phương cũng rất quan trọng, thông qua việc cung cấp thông tin thị trường, tổ chức tập huấn về quản trị rủi ro và khuyến khích DN áp dụng kỹ thuật KTQTCL. Khi kết hợp đồng bộ các giải pháp này, DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên

có thể nâng cao khả năng thích ứng, duy trì lợi thế cạnh tranh và hướng tới phát triển bền vững ngay cả trong bối cảnh môi trường kinh doanh nhiều biến động.

5.2.2.8 Chiến lược kinh doanh

Kết quả nghiên cứu cho thấy chiến lược kinh doanh là nhân tố có ảnh hưởng quan trọng thứ hai đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi DN thường xuyên đối mặt với biến động giá nguyên liệu, chi phí logistics cao và yêu cầu khắt khe từ thị trường xuất khẩu, chiến lược kinh doanh đóng vai trò định hướng then chốt. Một chiến lược rõ ràng và linh hoạt giúp DN chuyển từ ứng phó ngắn hạn sang hoạch định dài hạn, từ đó khai thác hiệu quả các kỹ thuật KTQTCL. DN cần ưu tiên áp dụng các công cụ như phân tích chuỗi giá trị, phân tích đối thủ cạnh tranh và thẻ điểm cân bằng để xác định lợi thế cạnh tranh, lựa chọn sản phẩm chủ lực và tái cấu trúc hoạt động. Đặc biệt, việc xây dựng chiến lược dựa trên phân tích chi phí toàn diện sẽ giúp giảm thiểu rủi ro và nâng cao khả năng thích ứng với đặc thù của vùng.

5.2.2.9 Xu hướng chấp nhận rủi ro

Ảnh hưởng của xu hướng chấp nhận rủi ro đối với việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL đứng thứ năm trong số các nhân tố nghiên cứu, cho thấy đây chưa phải là nhân tố cần ưu tiên cải thiện trong giai đoạn hiện tại. Tuy nhiên, kết quả tác động dương của xu hướng chấp nhận rủi ro hàm ý rằng mức độ chấp nhận rủi ro hợp lý của nhà quản lý có vai trò thúc đẩy sự cởi mở đối với đổi mới và việc áp dụng các kỹ thuật KTQTCL.

Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc khuyến khích DN gia tăng rủi ro một cách không kiểm soát. Trên thực tế, kỹ thuật KTQTCL chính là công cụ giúp DN quản trị rủi ro tốt hơn, thông qua việc cung cấp thông tin dự báo, phân tích chi phí – lợi ích và đánh giá hiệu quả dài hạn. Do đó, các DNSX cần duy trì mức độ chấp nhận rủi ro phù hợp, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát, giới hạn rủi ro và tích hợp các kỹ thuật KTQTCL để theo dõi, cảnh báo sớm các quyết định đầu tư hoặc mở rộng có thể vượt quá năng lực tài chính.

5.2.2.10 Quy mô vốn

Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô vốn không chỉ ảnh hưởng đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL mà còn làm thay đổi mức độ tác động của KTQTCL đến

hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Điều này cho thấy hiệu quả của KTQTCL phụ thuộc đáng kể vào điều kiện nguồn lực của từng DN.

Đối với các DN có quy mô vốn nhỏ và vừa, hạn chế về tài chính và công nghệ khiến việc triển khai đồng bộ các kỹ thuật KTQTCL còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, các DN này nên ưu tiên áp dụng các kỹ thuật KTQTCL phù hợp với quy mô hoạt động, tập trung nâng cao năng lực của đội ngũ kế toán và quản lý, đồng thời khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin hiện có để phục vụ ra quyết định dài hạn với chi phí hợp lý.

Ngược lại, đối với các DN có quy mô vốn lớn, lợi thế về nguồn lực tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư hệ thống thông tin quản trị, công nghệ xử lý dữ liệu và triển khai sâu các kỹ thuật KTQTCL hiện đại. Do đó, các DN này cần tăng cường tích hợp KTQTCL vào quá trình hoạch định chiến lược, phân tích hiệu quả hoạt động và hỗ trợ ra quyết định dài hạn nhằm phát huy tối đa lợi ích từ hệ thống quản trị chiến lược của DN.

5.2.2.11. Về ngành nghề

Phân tích kết quả đa nhóm cho thấy cần điều chỉnh linh hoạt việc áp dụng KTQTCL theo đặc thù ngành nghề tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Với các ngành có mức độ cạnh tranh cao và biến động thị trường lớn như chế biến thủy sản và dệt may, DN cần ưu tiên áp dụng chi phí mục tiêu và tính giá thành theo hoạt động nhằm quản lý hiệu quả chuỗi cung ứng phức tạp, từ đó nâng cao năng lực hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Ngược lại, đối với các ngành sản xuất ổn định hơn như cơ khí, hóa chất và chế biến hàng tiêu dùng, DN nên vận dụng kỹ thuật KTQTCL theo lộ trình, tập trung vào các kỹ thuật cải thiện hiệu quả nội bộ và sử dụng chuẩn đối sánh để chuẩn hóa quy trình, tối ưu hóa nguồn lực địa phương và kiểm soát ngân sách đầu tư.

5.2.2.12 Khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và tổ chức đào tạo

Để thúc đẩy việc ứng dụng KTQTCL rộng rãi hơn trong DN Việt Nam, đặc biệt là các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức đào tạo. Các khuyến nghị cụ thể gồm:

✓ Xây dựng và ban hành khung chính sách hỗ trợ: Bộ Tài chính và Hiệp hội Kế toán Việt Nam (VAA, VACPA) cần sớm ban hành tiêu chuẩn quốc gia về KTQTCL, đồng thời đưa KTQTCL vào danh mục các công cụ quản trị được khuyến khích áp

dụng. Có thể xem xét cơ chế ưu đãi thuế hoặc hỗ trợ kinh phí một phần cho DN đầu tư nâng cấp hệ thống hệ thống thông tin kế toán và đào tạo KTQTCL trong giai đoạn 2026–2030.

✓ Tích hợp KTQTCL vào chương trình đào tạo chính quy và bồi dưỡng: Các trường đại học, học viện và trung tâm đào tạo kế toán cần bổ sung hoặc nâng cấp nội dung KTQTCL trong chương trình cử nhân, thạc sĩ và các khóa bồi dưỡng chuyên môn. Đặc biệt, cần thiết kế các mô-đun thực hành gắn với đặc thù DNSX như quản trị chi phí logistics, ứng phó rủi ro thiên tai, phân tích chi phí mục tiêu trong chuỗi cung ứng vùng. Đề xuất tổ chức ít nhất 02 hội thảo/năm quy mô quốc gia hoặc khu vực để chuyển giao kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn.

✓ Hỗ trợ xây dựng tài liệu và nghiên cứu ứng dụng: Các viện nghiên cứu và trường đại học cần được giao nhiệm vụ chủ trì biên soạn tài liệu hướng dẫn KTQTCL phù hợp với điều kiện DNSX Việt Nam, Nhà nước có thể hỗ trợ kinh phí cho các đề tài nghiên cứu ứng dụng KTQTCL tại các vùng kinh tế khó khăn.

✓ Xây dựng cơ chế hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường – DN: Khuyến khích các trường đại học ký kết biên bản hợp tác với hiệp hội doanh nghiệp và các DNSX để tổ chức thực tập, seminar và chương trình đào tạo theo nhu cầu. Đồng thời, tạo điều kiện cho giảng viên tham gia tư vấn trực tiếp cho DNSX trong vùng.

Việc thực hiện đồng bộ các khuyến nghị trên sẽ góp phần nâng cao năng lực quản trị chiến lược cho DNSX Việt Nam, đặc biệt giúp các DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên vượt qua hạn chế về nguồn lực và thích ứng tốt hơn với môi trường kinh doanh đầy biến động.

5.3. HẠN CHẾ CỦA NGHIÊN CỨU VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TRONG TƯƠNG LAI

5.3.1 Hạn chế của nghiên cứu

Mặc dù luận án đã giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đặt ra, song vẫn còn một vài hạn chế nhất định.

Thứ nhất, về phạm vi nghiên cứu, việc giới hạn khảo sát trong 650 DNSX tại vùng Duyên hải Miền trung – Tây nguyên có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả cho phạm vi nghiên cứu.

Thứ hai, về mô hình nghiên cứu, tác giả quan tâm chủ yếu đến các nhân tố trực tiếp và gián tiếp tác động đến việc vận dụng KTQTCL, tuy nhiên chưa tích hợp các

yếu tố quan trọng khác như văn hóa tổ chức, đặc thù ngành nghề hay môi trường vĩ mô. Bên cạnh đó, ngoài quy mô của DN, các biến điều tiết tiềm năng như mức độ đầu tư công nghệ, chính sách đổi mới hay khung pháp lý vẫn chưa được khai thác đầy đủ.

Thứ ba, mặc dù luận án đã áp dụng cách tiếp cận một phiếu khảo sát cho mỗi doanh nghiệp nhằm đảm bảo tính khả thi và chất lượng thông tin từ người nắm rõ nhất chiến lược và hệ thống quản trị, phương pháp này vẫn tồn tại hạn chế là có thể dẫn đến sai lệch nhận thức từ một nguồn.

Thứ tư, nghiên cứu chỉ sử dụng hệ số VIF để kiểm định sai lệch phương pháp chung song cách tiếp cận này chưa đầy đủ, đây cũng là một hạn chế của luận án.

5.3.2 Hướng nghiên cứu trong tương lai

Dựa trên các kết quả đạt được và những hạn chế đã được chỉ ra, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể được triển khai theo những định hướng sau đây nhằm tiếp tục hoàn thiện và phát triển cơ sở lý thuyết về vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong các doanh nghiệp:

Thứ nhất, mở rộng phạm vi và bối cảnh nghiên cứu sang các khu vực kinh tế khác ngoài Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, qua đó so sánh sự khác biệt trong mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL theo vùng miền, quy mô DN, loại hình sở hữu.

Thứ hai, các nghiên cứu tiếp theo nên kết hợp nhiều nguồn dữ liệu và thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc, hoặc kết hợp dữ liệu thứ cấp với khảo sát, nhằm giảm thiểu sai lệch phương pháp chung và nâng cao độ tin cậy của kết quả.

Thứ ba, các nghiên cứu sau nên phát nhiều phiếu khảo sát hơn trong cùng một doanh nghiệp sẽ giúp giảm thiểu sai lệch phương pháp chung, tăng độ tin cậy và tính khách quan của dữ liệu

Thứ tư, các nghiên cứu tiếp theo nên kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra CMB tiên tiến hơn như Marker Variable Technique, Common Method Factor hoặc Harman’s Single-Factor Test để tăng tính chính xác của kết quả.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng dưới tác động của toàn cầu hóa, chuyển đổi số và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, các DN Việt Nam, đặc biệt là vùng Duyên hải miền Trung–Tây Nguyên, đang chịu áp lực ngày càng lớn trong việc nâng cao hiệu quả quản trị và tối ưu hóa nguồn lực. Sự phát triển của các kỹ thuật KTQT hiện đại, trong đó kỹ thuật KTQTCL là một trong những công cụ nổi bật, đã và đang trở thành đòn bẩy quan trọng giúp DN nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện hiệu quả hoạt động và hỗ trợ ra quyết định chiến lược.

Mặc dù đã có nhiều công trình trong và ngoài nước nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL, song vẫn thiếu sự thống nhất trong các kết quả và cách tiếp cận. Hầu hết các nghiên cứu trước chỉ tập trung vào một số yếu tố riêng lẻ và tác động trực tiếp đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL mà chưa xem xét toàn diện cơ chế tác động gián tiếp, khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần có một mô hình nghiên cứu tổng hợp, phản ánh đầy đủ hơn các yếu tố ảnh hưởng trong mối quan hệ đa chiều giữa bối cảnh DN, việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hiệu quả hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Trên cơ sở đó, luận án được thực hiện với mục tiêu xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu toàn diện về các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL trong DNSX, đồng thời phân tích vai trò trung gian của việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL đối với việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 650 DNSX tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, được xử lý bằng phương pháp PLS-SEM kết hợp với phân tích đa nhóm (MGA) và bản đồ hiệu suất – tầm quan trọng (IPMA).

Kết quả nghiên cứu không chỉ khẳng định tác động trực tiếp và gián tiếp của các nhân tố tổ chức như mối quan hệ lợi ích – chi phí, xu hướng chấp nhận rủi ro, trình độ công nghệ sản xuất và đặc điểm NQL, mà còn làm rõ cơ chế truyền dẫn tác động thông qua biến trung gian là mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL. Những phát hiện này đã bổ sung, mở rộng khung lý thuyết về KTQTCL trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, đồng thời cung cấp các bằng chứng thực nghiệm có giá trị cho lĩnh vực KTQT hiện đại.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Thi Quynh Nhu Mai, Duc Toan Le, and Phuoc Vu Ha (2025). How the application of strategic management accounting techniques influences investment decisions: Evidence from Vietnamese manufacturing enterprises. Problems and Perspectives in Management, 23(2), 887-909. doi:10.21511/ppm.23(2).2025.65

2. Mai Thị Quỳnh Như, (2023). Tổng quan nghiên cứu kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược trong DN sản xuất. Tạp chí Tài Chính. ISSN 2525-20235. Kỳ 1 Tháng 8/2023.

3. Mai Thị Quỳnh Như, Ngô Thị Kiều Trang (2023). Ảnh hưởng của lý thuyết ngẫu nhiên đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất. Tạp chí Tài Chính. ISSN 2525-20235. Kỳ 2 tháng 12/2023

4. Mai Thị Quỳnh Như, (2024). Nhân tố ảnh hưởng triển khai kỹ thuật Kế toán quản trị chiến lược tại các Doanh nghiệp sản xuất ở Đà Nẵng. Tạp chí Tài Chính. ISSN 2525-20235. Kỳ 2 tháng 5/2024

5. Mai Thị Quỳnh Như - Ngô Thị Kiều Trang. Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất ở Quảng Nam và Đà Nẵng. Tạp chí Tài chính, kỳ 1, tháng 11/2024, 134-136.

6. Mai Thi Quynh Nhu, Ha Phuoc Vu, Le Duc Toan, Le Anh Tuan, Nguyen Le Nhan, Duong Thi Thanh Hien, Mai Xuan Binh (2023). Factors Influence the Application of Strategic Management Accounting Techniques and Impact on Long-Term Decision Making in Manufacturing Enterprises: A Literature Review from 2000-2023. The International Conference on Accounting, Economics, Finance, and Management A Sustainability Development Perspective (ICAEFM 2023), Nha Trang City, VietNam.

7. Nhu Thi Quynh Mai, Tuan Anh Le, Nhan Le Nguyen (2024). Factors effecting the application of Strategic management accouting: Empirical Evidene from Manufacturing Enterprises in the Quang Nam-Da Nang. The 7th International Conferennce on Finannce, Accounting and Auditing, (ICFAA 2024), Ha Noi City, VietNam.

8. Mai Thị Quỳnh Như, Lê Đức Toàn , Hà Phước Vũ, Lê Anh Tuấn.
Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị chiến lược và tác động đến lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất tại việt nam: Thiết kế nghiên cứu định tính. Hội thảo khoa học quốc và kinh doanh có trách nhiệm hướng đến phát triển bền

vững khu vực doanh nghiệp và các định chế tài chính (ESG 2025), Hà Nội , tháng 5/2025, 1040-1054.

9. Mai Thi Quynh Nhu, Le Anh Tuan, Le Duc Toan, Ha Phuoc Vu, Ngo Thi Kieu Trang (2025)
Qualitative research design of factors affecting the application of strategic management accounting techniques and their impact on decision making of manufacturing enterprises in the central region of Vietnam. International Conference on Business, Economics, and Social Sciences (ICBESS 2025- ISBN: 978-604-346-445-0).

10. Mai Thị Quỳnh Như, Nguyễn Lê Nhân, Lê Anh Tuấn (2024). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật Kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất - Khảo sát thực nghiệm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Quyết định giao đề tài số 4530, Quyết định công nhận đề tài số 1984/QĐ-ĐHDT ngày 24/4/2024.)

11. Nhu Thi Quynh Mai, Tuan Anh Le (2025). Factors Influencing the Application of Management Accounting and Decision-Making Effectiveness: A Study of Manufacturing Enterprises in Da Nang City. The 8th International Conference on Finance, Accounting and Auditing, (ICFAA 2025), Ha Noi City, VietNam.

12. Nhu Mai Thi Quynh, Toan Le Duc, Vu Ha Phuoc. Factors affecting the application of strategic management accounting and its impact on the competitive advantage of manufacturing enterprises in Vietnam: Research model design. Hội thảo khoa học quốc gia về Kế toán – Kiểm toán (VACCA 2025), Nha Trang City, VietNam.

13. Mai Thị Quỳnh Như, Lê Anh Tuấn. Tác động của văn hóa doanh nghiệp đến vận dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam: vai trò điều tiết của mức độ cạnh tranh. Hội thảo khoa học quốc gia về Kế toán – Kiểm toán (VACCA 2025), Nha Trang City, VietNam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Công Thương & Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA). (2023). *Báo cáo Logistics Việt Nam 2023: Chuyển đổi số trong logistics*. Hà Nội: Nhà xuất bản Công Thương. https://logistics.gov.vn/nghien-cuudao-tao/bao-cao-logistics-viet-nam-2023
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên năm 2023*. Hà Nội: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3. Bùi Thị Trúc Quy (2021). *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược và sự tác động đến thành quả hoạt động tại các doanh nghiệp sản xuất nghiên cứu ở khu vực Đông Nam Bộ - Việt Nam.* Luận án tiến sĩ , Đại học kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
4. Đinh Phi Hổ (2014). *Phương pháp nghiên cứu kinh tế và viết luận văn thạc sĩ*. NXB Phương Đông.
5. Đoàn Ngọc Phi Anh. (2012). Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng Kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp Việt Nam. *Phát triển kinh tế*, *264*, 9-15.
6. Đỗ Thị Thu Thảo (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kế toán quản trị chiến lược tại doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Journal of Science and Technology-IUH, 58(04). http/doi.org/10.46242/jstiuh.v58i04.4498
7. Hoàng Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Mạnh Toàn (2010). Kế toán chi phí theo chuỗi giá trị - cách tiếp cận mới cho mô hình sản xuất tinh gọn. *Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ, Đại Học Đà Nẵng, 4(39),* 124–131.
8. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức 2008.
9. Lê Thị Mỹ Nương. (2020). *Các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán quản trị chiến lược và sự tác động đến thành quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.* Luận án Tiến sĩ, Đại học kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
10. Lê Văn Tân (2021). *Nghiên cứu kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp chế biến gỗ khu vực Nam Trung Bộ*. Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội.

11. Lê Tiến Trường (2023).Vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế - từ góc nhìn của ngành dệt may, da giày. *Tạp chí Cộng Sản*.
12. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc Hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. https://vbpl.vn/TW/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=178315&utm_source=chatgpt.com
13. Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. https://vanban.chinhphu.vn/?docid=203923
14. Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/5/2025 của Ban Chấp Hành Trung Ương: Danh sách 34 tỉnh thành sau sáp nhập, hợp nhất
15. Nguyễn Hằng (2023). Khánh Hòa: Thủy sản 2023 tăng trưởng mạnh mẽ. *Tạp chí Thủy Sản*
16. Nguyễn Đình Thọ (2013). *Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. NXB Lao động- Xã hội.
17. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2011). *Nghiên cứu khoa học Marketing - Ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM*. NXB Lao động.
18. Nguyễn Thị Đức Loan (2017). Vận dụng phương pháp xác định chi phí sản xuất theo mô hình chi phí mục tiêu và phương pháp chi phí dựa trên hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam. *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, 31-35.
19. Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023). *Ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện kế toán quản trị chiến lược và tác động đến thành quả hoạt động của các doanh nghiệp dệt may ở Việt Nam.* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.https://elib.vku.udn.vn/handle/123456789/206
20. Nguyễn Thị Huyền Trâm (2021). *Nhân tố tác động đến việc triển khai các kỹ thuật kế toán quản trị tại các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa ở Việt Nam.* Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.
21. Nguyễn Thanh Tùng (2023). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức áp dụng giá trị hợp lý tác động đến khả năng áp dụng giá trị hợp lý trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp xây lắp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án tiến sĩ, Đại học Duy Tân.

22. Phan Thị Thùy Nga (2020). Kế toán quản trị chiến lược – góc nhìn về nghiên cứu vận dụng. *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Huế: Kinh Tế và Phát Triển, Tập 129, 35,46*. https://www.doi.org/doi.org/10.26459/hueuni-jed.v129i5B.5664

23.Thái Anh Tuấn (2021). *Ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp miền Bắc Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc Dân.

24. Tổng cục Thống kê (2023). *Niên giám thống kê 2023*. NXBThống kê.

25.Trần Ngọc Hùng (2016). *Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

26. Trần Thị Phương Lan (2023). *Các nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và thành quả hoạt động tại các doanh nghiệp Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Đại học kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

27. Trần Kim Lý & Trần Ngọc Hùng. (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược (SMA) tại doanh nghiệp vừa và lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh.*Journal of Science and Technology IUH*, *72*(6).https://www.doi.org/10.46242/jstiuh.v72i6.5113

28. Viện Phát triển Doanh nghiệp, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2022/2023. *Năng lực động của doanh nghiệp Việt Nam: Hiện trạng, vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu*

29. Võ Tấn Liêm (2021). *Đặc điểm nhà quản trị tác động đến lựa chọn chiến lược, sử dụng thông tin hệ thống kế toán quản trị và hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam*. Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo tiếng anh

1. Abba, M., Yahaya, L., & Suleiman, N. (2018). Explored and critique of contingency theory for management accounting research. *Journal of Accounting and Financial Management*, 4(5).
2. Abdel-Kader, M., & Luther, R. (2008). The impact of firm characteristics on management accounting practices: A UK-based empirical analysis. *The British Accounting Review*, 40(1), 2–27. https://doi.org/10.1016/j.bar.2007.11.003
3. AbdulHussien, H. M., & Hamza, S. A. D. I. K. (2012). Strategic management accounting techniques in Romanian companies: An empirical study. *Studies in Business & Economics*, 7(2).
4. Abdul Majid, J., & Sulaiman, M. (2008). Implementation of activity based costing in Malaysia. *Asian Review of Accounting*, 16(1), 39–55. https://doi.org/10.1108/13217340810872463
5. Abele, E., Liebeck, T., & Wörn, A. (2006). Measuring flexibility in investment decisions for manufacturing systems. *CIRP Annals*, 55(1), 433–436. https://doi.org/10.1016/S0007-8506(07)60452-1
6. Aduvaga, E. V. (2020). Effect of Strategic Management Accounting Techniques on Investment Decisions Among Manufacturing Firms in Kenya. *University of Nairobi*.
7. Ahmad, K. (2024). The influence of financial literacy, risk orientation and qualified accountants on performance in micro, small and medium enterprises: The mediating role of management accounting. *International Review of Management and Marketing*, 14(6), 317–324. https://doi.org/10.32479/irmm.17044
8. Ahmed, H. A. H., Khalid, S. N. A., & Abdullah, M. N. (2023). Transformation management at a university-based business school. *In The Southeast Asian Conference on Education 2023: Official Proceedings* (pp. 135–157).
9. Akhter, F., Mustafa, H., Wai, L. Y., & Abdullah, A. (2025). Management accounting practices for decision-making of the listed manufacturing organizations in Bangladesh. *Journal of Advanced Research in Business and Management Studies*, 39(1), 1–18. https://doi.org/10.37934/arbms.39.1.118
10. Akter, S., & Hasan, M. T. (2010). Applications of Activity-Based Costing in Bangladesh. *ASA University Business Review*.

11. Al Taweel, I. M. (2023). The impact of strategic management accounting techniques on the reliability of financial statements. *Journal of Accounting and Financial Studies*, 18(63), 463–483.
12. Al-Omiri, M., & Drury, C. (2007). A survey of factors influencing the choice of product costing systems in UK organizations. *Management Accounting Research*, 18(4), 399–424. https://doi.org/10.1016/j.mar.2007.02.002
13. Al-sayyed, S. M. (2015). The impact of the use of modern management accounting techniques to streamline decision-making in the Jordanian industrial companies. *European Journal of Business and Management*, 7(10), 260–271.
14. Alimuddin, A., Usman, A., Abbas, A. T. S., & Fadila, N. (2025). The role of integrating strategic management accounting with big data and artificial intelligence in enhancing financial analysis and decision-making. *Journal of Comprehensive Science,* 4(7), 2011–2024. https://doi.org/10.59188/jcs.v4i7.3380
15. Alkaraan, F., & Northcott, D. (2006). Strategic capital investment decision-making: A role for emergent analysis tools? *The British Accounting Review*, 38(2), 149–173. https://doi.org/10.1016/j.bar.2005.10.003
16. Altın, A., Akgün, L., & Kasımoğlu, M. (2020). Measuring the effect of strategic management accounting techniques on making investment decisions of SMEs: Eastern Anatolian case. *İstanbul Ticaret Üniversitesi Sosyal Bilimler Dergisi*, 19(37), 463–492.
17. Amiri, S., & Amiri, N. (2014). Information technology (IT) and its role in accounting practice. *International Journal of Economy, Management and Social Sciences*, 28–32.
18. Anderson, S. W. (2006). Managing costs and cost structure throughout the value chain: Research on strategic cost management. *Handbooks of Management Accounting Research*, 2, 481–506. https://doi.org/10.1016/S1751-3243(06)02001-3
19. Antonius, S. S., & Jamaludin, I. (2023). Strategic management accounting: Historical business performance. *Jurnal Akuntansi*, 27(2), 197–217. https://doi.org/10.24912/ja.v27i2.1243
20. Appiah, B. K., Zhang, D., Majumder, S. C., & Monaheng, M. P. (2020). Effects of environmental strategy, uncertainty and top management commitment on

environmental performance: Role of environmental management accounting and environmental management control system. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 10(1), 360–370.

21. Arnott, D., & Pervan, G. (2007). The methodological and theoretical foundations of decision support systems research. *In Information Systems Foundations: Theory, Representation and Reality* (pp. 247–262).
22. Arunruangsirilert, T., & Chonglerttham, S. (2017). Effect of corporate governance characteristics on strategic management accounting in Thailand. *Asian Review of Accounting*, 25(1), 85–105. https://doi.org/10.1108/ARA-11-2015-0107
23. Azudin, A., & Mansor, N. (2018). Management accounting practices of SMEs: The impact of organizational DNA, business potential and operational technology. *Asia Pacific Management Review*, 23(3), 222–226. https://doi.org/10.1016/j.apmrv.2017.07.014
24. Baines, A., & Langfield-Smith, K. (2003). Antecedents to management accounting change: A structural equation approach. *Accounting, Organizations and Society*, 28(7–8), 675–698. https://doi.org/10.1016/S0361-3682(02)00102-2
25. Barney, J. B., & Wright, P. M. (1998). On becoming a strategic partner: The role of human resources in gaining competitive advantage. *Human Resource Management: Published in Cooperation with the School of Business Administration, The University of Michigan and in alliance with the Society of Human Resources Management*, *37*(1), 31-46. https://doi.org/10.1002/(SICI)1099-050X(199821)37:1<31::AID-HRM4>3.0.CO;2-W
26. Bavik, A. (2016). Developing a new hospitality industry organizational culture scale. *International Journal of Hospitality Management*, 58, 44–55. https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2016.07.005
27. Bawaneh, S. S. (2018). Management accounting practices: A case of Jordanian manufacturing companies. *Asia-Pacific Management Accounting Journal*, 13(3), 25–53.

28. Beaver, M. L. (1979). The decision-making process and its relationship to relocation adjustment in old people. *The Gerontologist*, 19(6), 567–574. https://doi.org/10.1093/geront/19.6.567
29. Bertrand, M., & Schoar, A. (2003). Boardman of managers on firm policies. *The Quarterly Journal of Economics,* 118(4), 1169–1208.
30. Bhimani, A., & Langfield-Smith, K. (2007). Structure, formality and the importance of financial and non-financial information in strategy development and implementation. *Management Accounting Research*, 18(1), 3–31. https://doi.org/10.1016/j.mar.2006.06.005
31. Boardman, A. E., Greenberg, D. H., Vining, A. R., & Weimer, D. L. (2020). Efficiency without apology. *Journal of Benefit-Cost Analysis*, 11(3), 457–478. https://doi.org/10.1017/bca.2020.18
32. Bradley, F. (2003). *Strategic marketing: in the customer driven organization*. John Wiley & Sons.
33. Bromiley, P. H. I. L. I. P., & Rau, D. (2010). Risk taking and strategic decision making. *Handbook of decision making*, 307-326.
34. Bryan, L. K., & Vinchur, A. J. (Eds.). (2025). *Key Thinkers in Industrial and Organizational Psychology*. Taylor & Francis.
35. Buckl, S., Schweda, C. M., & Matthes, F. (2010, October). A design theory nexus for situational enterprise architecture management. In *2010 14th IEEE International Enterprise Distributed Object Computing Conference Workshops* (pp. 3-8). IEEE.
36. Buljubašić, E., & Ilgün, E. (2015). Impact of accounting information systems on decision making. *European Researcher*, 96(7), 460–469. https://doi.org/10.13187/er.2015.96.460
37. Cadez, S., & Guilding, C. (2007). Benchmarking the incidence of strategic management accounting in Slovenia. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 3(2), 126–146. https://doi.org/10.1108/18325910710756140
38. Cadez, S., & Guilding, C. (2008). An exploratory investigation of an integrated contingency model of strategic management accounting. *Accounting, Organizations and Society*, 33(7–8), 836–863. https://doi.org/10.1016/j.aos.2008.01.003

39. Carpenter, M. A., Geletkanycz, M. A., & Sanders, W. G. (2004). Upper echelons research revisited: Antecedents, elements, and consequences of top management team composition. *Journal of Management*, 30(6), 749–778. https://doi.org/10.1016/j.jm.2004.06.001
40. Carpentier, C., & Suret, J. M. (2005). On the usefulness of tax incentives for business angels and SME owners: An empirical analysis. *Érudit*. https://depot.erudit.org/id/002891dd
41. Catmull, E. (2008, September). *How Pixar fosters collective creativity*.
42. Cescon, F., Costantini, A., & Grassetti, L. (2019). Strategic choices and strategic management accounting in large manufacturing firms. *Journal of Management & Governance,* 23(3), 605–636. https://doi.org/10.1007/s10997-018-9431-y
43. Chan, P. T., & Morozova, T. (2025). Factors for implementing strategic management accounting in organizations based on the precautionary principle. *Scientific Research and Development: Economics of the Firm*, 14(1), 4–11. https://doi.org/10.12737/2306-627X-2025-14-1-4-11
44. Chenhall, R. H. (2003). Management control systems design within its organizational context: Findings from contingency-based research and directions for the future. *Accounting, Organizations and Society*, 28(2–3), 127–168. https://doi.org/10.1016/S0361-3682(01)00027-7
45. Chenhall, R. H., & Euske, K. J. (2007). The role of management control systems in planned organizational change: An analysis of two organizations. *Accounting, Organizations and Society*, 32(7–8), 601–637. https://doi.org/10.1016/j.aos.2006.09.007
46. Cinquini, L., & Tenucci, A. (2010). Strategic management accounting and business strategy: A loose coupling?. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 6(2), 228–259. https://doi.org/10.1108/18325911011048772
47. Coad, A., Jack, L., & Kholeif, A. O. R. (2015). Structuration theory: Reflections on its further potential for management accounting research. *Qualitative Research in Accounting & Management*, 12(2), 153–171. https://doi.org/10.1108/QRAM-01-2015-0013
48. Cohen, J. (2013). *Statistical power analysis for the behavioral sciences*. routledge.

49. Costantini, A., & Zanin, F. (2017). The effect of perceived environmental uncertainty on the use and perceived usefulness of strategic management accounting: Some empirical evidence. *Managing Global Transitions*, 15(4), 379–398. https://doi.org/10.26493/1854-6935.15.379-398
50. Creswell, J. W. (2011). Qualitative, quantitative, and mixed-methods research. *Microbe Magazine*, 4(11), 485. https://doi.org/10.1128/microbe.4.485.1
51. Dahal, R. K., Bhattarai, G., & Karki, D. (2020). Management accounting techniques on rationalizing decisions in the Nepalese listed manufacturing companies. *Researcher: A Research Journal of Culture and Society*, 4(1), 112–128. https://doi.org/10.3126/researcher.v4i1.33816
52. Dao, N. H. (2024). Factors affecting the application of strategic management accounting in Vietnamese enterprises. *International Journal of Management and Sustainability*, 13(3), 657–668. https://ideas.repec.org/a/pkp/ijomas/v13y2024i3p657-668id3853.html
53. Do, T. T. T., & Tran, N. H. (2024). Influential factors on strategic management accounting application and its influence on the business: Empirical evidence from a developing market. *Corporate and Business Strategy Review*, 5(1, Special Issue), 463–472. https://doi.org/10.22495/cbsrv5i1siart19
54. Donaldson, L. (2001). The contingency theory of organizations. *SAGE Publications.*
55. Dorantes, C. A., Li, C., Peters, G. F., & Richardson, V. J. (2013). The effect of enterprise systems implementation on the firm information environment. *Contemporary Accounting Research*, 30(4), 1427–1461. https://doi.org/10.1111/1911-3846.12001
56. Drèze, J., & Stern, N. (1987). The theory of cost-benefit analysis. In *Handbook of public economics* (Vol. 2, pp. 909-989). Elsevier.. https://doi.org/10.1016/S1573-4420(87)80009-5
57. Duçi, E. (2021). Strategic cost management. *Academic Journal of Interdisciplinary Studies*, 10(5), 376–389. https://doi.org/10.36941/ajis-2021-0146
58. Duranti, L., & Michetti, G. (2012). Research in the archival multiverse. *Archives and Records*, 33(1), 1–3. https://doi.org/10.1080/23257962.2018.1498327

59. Elbanna, S., & Child, J. (2007). The influence of decision, environmental and firm characteristics on the rationality of strategic decision-making. *Journal of Management Studies*, 44(4), 561–591. https://doi.org/10.1111/j.1467-6486.2006.00670.x
60. Ekkaphol, S., & Wichitsathian, S. (2024). Strategic management accounting and sustainable performance: The serial mediating role of business strategies and competitiveness. *Journal of Infrastructure, Policy and Development*, 8(6), 1–20. https://doi.org/10.24294/jipd.v8i6.3453
61. Emmanuel, C., Otley, D., & Merchant, K. (1990). Accounting for management control. *Springer US*. https://doi.org/10.1007/978-1-4899-6952-1_13
62. Feder, M., & Weißenberger, B. E. (2019). Understanding the behavioral gap: Why would managers (not) engage in CSR-related activities? *Journal of Management Control*, 30(1), 95–126. https://doi.org/10.1007/s00187-019-00275-y
63. Fitria, G. N. (2021). Organization culture moderates the effect of management accounting system, sustainable leadership and environmental strategy on business performance. *International Journal of Contemporary Accounting*, 3(1), 45–60. https://doi.org/10.25105/ijca.v3i1.9218
64. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39–50. https://doi.org/10.1177/002224378101800104
65. Galbraith, J. R. (1974). Organization design: An information processing view. *Interfaces*, *4*(3), 28-36..https://doi.org/10.1287/inte.4.3.28
66. Granlund, M. (2007). On the interface between management accounting and modern information technology: A literature review and some empirical evidence. *SSRN Electronic Journal*. https://doi.org/10.2139/ssrn.985074
67. Grant, R. M. (1991). The resource-based theory of competitive advantage: implications for strategy formulation. *California management review*, 33(3), 114-135.
68. Guilding, C., Cravens, K. S., & Tayles, M. (2000). An international comparison of strategic management accounting practices. *Management Accounting Research,* 11(1), 113–135.

69. Hackler, D., & Saxton, G. D. (2007). The strategic use of information technology by nonprofit organizations: Increasing capacity and untapped potential. *Public Administration Review*, 67(3), 474–487. https://doi.org/10.1111/j.1540-6210.2007.00730.x
70. Hadid, W., & Al-Sayed, M. (2021). Management accountants and strategic management accounting: The role of organizational culture and information systems. *Management Accounting Research*, 50, 100725. https://doi.org/10.1016/j.mar.2020.100725
71. Hair, J. F. (2011). Multivariate data analysis: An overview. In M. Lovric (Ed.), International encyclopedia of statistical science (pp. 904–907). *Springer.* https://doi.org/10.1007/978-3-642-04898-2_395
72. Hair, J. F., & Alamer, A. (2022). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) in second language and education research: Guidelines using an applied example. *Research Methods in Applied Linguistics*, 1(3), 100027. https://doi.org/10.1016/j.rmal.2022.100027
73. Hair, J. F., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2012). Partial least squares: The better approach to structural equation modeling? *Long Range Planning*, 45(5–6), 312–319. https://doi.org/10.1016/j.lrp.2012.09.011
74. Hair, J. F., Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Gudergan, S. P. (2017). Advanced issues in partial least squares structural equation modeling. *SAGE Publications*.
75. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., Sarstedt, M., Danks, N. P., & Ray, S. (2021). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R: A workbook. *Springer Nature*.
76. Hambrick, D. C., & Mason, P. A. (1984). Upper echelons: The organization as a reflection of its top managers. *Academy of Management Review*, 9(2), 193–206. https://doi.org/10.5465/amr.1984.4277628
77. Hasan, M. T., & Akter, S. (2010). Organizational views to implement the ABC system in Bangladesh. *Cost and Management*, 43(4), 25–27.
78. Haschka, R. E. (2022). Handling Endogenous Regressors Using Copulas: A Generalization to Linear Panel Models with Fixed Effects and Correlated Regressors. *Journal of Marketing Research*, 59(4), 860–881. https://doi.org/10.1177/00222437211070820

79. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science,* 43(1), 115–135. https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8
80. Hiebl, M. R. W., & Richter, J. F. (2018). Response rates in management accounting survey research. *Journal of Management Accounting Research*, 30(2), 59–79. https://doi.org/10.2308/jmar-52073
81. Hock, C., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2010). Management of multi-purpose stadiums: Importance and performance measurement of service interfaces. *International Journal of Services Technology and Management*, 14(2–3), 188–207. https://doi.org/10.1504/IJSTM.2010.034327
82. Holmes, S., Hodgson, A., & Godfrey, J. (2003). Accounting theory. Wiley.
83. Holsapple, C. W., & Whinston, A. B. (Eds.). (2013). *Decision support systems: theory and application*. Springer Science & Business Media.
84. Hoque, Z., & James, W. (2000). Linking balanced scorecard measures to size and market factors: Impact on organizational performance. *Journal of Management Accounting Research*, 12(1), 1–17. https://doi.org/10.2308/jmar.2000.12.1.1
85. Hopwood, A. G. (2009). The economic crisis and accounting: Implications for the research community. *Accounting, Organizations and Society*, 34(6–7), 797–802.
86. Horngren, C. T., Sundem, G. L., & Stratton, W. O. (2005). *Introduction to Management Accounting, Chap. 1-14*. Pearson Educación.
87. Hrytsiv, K., & Kartašova, J. (2025). Risk in financial decision-making: A conceptual framework for investors and corporate managers. *Agora International Journal of Economical Sciences*, 19(1), 114–123. https://doi.org/10.15837/aijes.v19i1.7145
88. Huang, Z., Hu, T., & Huang, J. (2022). Application and Research of Enterprise Strategic Management Based on FAHP Model in Management Accounting. *BCP Business & Management*, *34*, 317-323.https://doi.org/10.54691/bcpbm.v34i.3031

89. Hutaibat, K. A. (2011). Value chain for strategic management accounting in higher education. *International Journal of Business and Management*, 6(11), 206. https://doi.org/10.5539/ijbm.v6n11p206
90. Islam, J., & Hu, H. (2012). A review of literature on contingency theory in managerial accounting. *African Journal of Business Management*, 6(15), 5159–5164. https://doi.org/10.5897/AJBM11.2764
91. Jbarah, S. S. (2017). The impact of strategic management accounting techniques in taking investment decisions in the Jordanian industrial companies. *International Business Research,* 11(1), 145. https://doi.org/10.5539/ibr.v11n1p145
92. Jibrin, A., Abubakar, S. U., & Abubakar, B. (2024). Effect of long-term debt on financial performance of cement manufacturing companies: A review. *African Journal of Management and Business Research*, 16(1), 69–82. https://doi.org/10.62154/ajmbr.2024.016.010363
93. Joshi, P. L. (2001). The international diffusion of new management accounting practices: The case of India. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 10(1), 85–109. https://doi.org/10.1016/S1061-9518(01)00037-4
94. Joubioux, C., & Vanpoucke, E. (2016). Towards right-shoring: A framework for off- and re-shoring decision making. *Operations Management Research*, 9, 117–132. https://doi.org/10.1007/s12063-016-0115-y
95. Jovanovic, Z. (2015). Management and changes in business environment. Ekonomika, 61(2), 143–151. https://doi.org/10.5937/ekonomika1502143j
96. Juras, A. (2014). Strategic management accounting: What is the current state of the concept? *Economy Transdisciplinary Cognition*, 17(2), 76–83.
97. Juras, P., & Peacock, E. (2006). Applying strategic cost analysis concepts to capacity decisions: Strategic cost analysis helps companies identify, analyze, and use strategically important resources for continuing success and growth of the business. *Management Accounting Quarterly*, 8(1), 24.
98. Kalkhouran, A. A. N., Nedaei, B. H. N., & Rasid, S. Z. A. (2017). The indirect effect of strategic management accounting in the relationship between CEO characteristics and their networking activities, and company performance. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 13(4), 471–491. https://doi.org/10.1108/JAOC-05-2015-0042

99. Kaplan, B., & Maxwell, J. A. (2005). Qualitative research methods for evaluating computer information systems. *In Evaluating the organizational impact of healthcare information systems* (pp. 30–55). Springer. https://doi.org/10.1007/0-387-30329-4_2
100. Keeney, R. L. (2004). Making better decision makers. *Decision analysis*, *1*(4), 193-204. https://doi.org/10.1287/deca.1040.0009
101. Keysar, E. (2005). Procedural integration in support of environmental policy objectives: Implementing sustainability. *Journal of Environmental Planning and Management*, 48(4), 549–569. https://doi.org/10.1080/09640560500128475
102. Khan, M. S. U., Sophia, J., & Shetty, P. (2025). The evolving role of management accounting in strategic decision-making: A study of contemporary practices in data-driven enterprises. *International Journal of Research and Scientific Innovation*, 12(6). https://doi.org/10.51244/IJRSI.2025.120600133
103. Kisher, A. (2013). *Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya* (Doctoral dissertation, Universiti Utara Malaysia).
104. Kourdi, J. (2015). *Business Strategy: A guide to effective decision-making*. The Economist.
105. Kraiczy, N. D., Hack, A., & Kellermanns, F. W. (2015). What makes a family firm innovative? CEO risk-taking propensity and the organizational context of family firms. *Journal of Product Innovation Management*, 32(3), 334–348. https://doi.org/10.1111/jpim.12203
106. Krishnan, R. (2015). Management accountant What ails thee? *Journal of Management Accounting Research*, 27(1), 177–191. https://doi.org/10.2308/jmar-10461
107. Kuruppu, S. C., Milne, M. J., & Tilt, C. A. (2024). Sustainability control systems in short-term operational and long-term strategic decision-making. *Meditari Accountancy Research*, 32(1), 234–265. https://doi.org/10.1108/MEDAR-12-2021-1548
108. Lawrence, P. R., & Lorsch, J. W. (1967). Differentiation and integration in complex organizations. *Administrative Science Quarterly*, 12(1), 1–47. https://doi.org/10.2307/2391211

109. Le, T. T. O., Bui, T. N., Tran, T. T. P., & Nguyen, Q. H. (2020). Factors affecting the application of management accounting in Vietnamese enterprises. *Uncertain Supply Chain Management*, 8(2), 403–422. https://doi.org/10.5267/j.uscm.2019.10.003
110. Ma, L., Chen, X., Zhou, J., & Aldieri, L. (2022). Strategic management accounting in small and medium-sized enterprises in emerging countries and markets: A case study from China. *Economies*, 10(4), 74. https://doi.org/10.3390/economies10040074
111. Malmi, T., & Brown, D. A. (2008). Management control systems as a package: Opportunities, challenges and research directions. *Management Accounting Research*, 19(4), 287–300. https://doi.org/10.1016/j.mar.2008.09.003
112. March, J. G., & Shapira, Z. (1987). Managerial perspectives on risk and risk taking. *Management Science*, 33(11), 1404–1418. https://doi.org/10.1287/mnsc.33.11.1404
113. McChlery, S., Godfrey, A. D., & Meechan, L. (2005). Barriers and catalysts to sound financial management systems in small sized enterprises. *Journal of Applied Accounting Research*, 7(3), 1–26. https://doi.org/10.1108/96754260580001040
114. McManus, L. (2013). Customer accounting and marketing performance measures in the hotel industry: Evidence from Australia. *International Journal of Hospitality Management,* 33, 140–152. https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2012.07.007
115. McManus, L., & Guilding, C. (2009). Customer accounting adoption in Australian companies: A field study. *Accounting, Accountability & Performance*, 15(1), 33–69. https://doi.org/10.3316/informit.008180855996370
116. Miller, P., Kurunmäki, L., & O'Leary, T. (2008). Accounting, hybrids and the management of risk. *Accounting, Organizations and Society*, 33(7–8), 942–967. https://doi.org/10.1016/j.aos.2007.02.005
117. Młody, M., Ratajczak-Mrozek, M., & Sajdak, M. (2023). Industry 4.0 technologies and managers' decision-making across value chain: Evidence from the manufacturing industry. *Engineering Management in Production and Services*, 15(3). https://doi.org/10.2478/emj-2023-0021

118. Moser, P., Isaksson, O., Okwir, S., & Seifert, R. W. (2019). Manufacturing management in process industries: The impact of market conditions and capital expenditure on firm performance. *IEEE Transactions on Engineering Management,* 68(3), 810–822. https://doi.org/10.1109/TEM.2019.2917879
119. Nair, S., & Soon Nian, Y. (2017). Factors affecting management accounting practices in Malaysia. *International Journal of Business and Management*, 12(10), 177. https://doi.org/10.5539/ijbm.v12n10p177
120. Nair, S., Vongson, A., Ahamad, S., Jayabalan, N., & Perumal, I. (2022). Factors affecting management accounting practices in Thailand: A study on SMEs in the food and beverage industry. *Journal of Southwest Jiaotong University*, 57(1), 270–281. https://doi.org/10.35741/issn.0258-2724.57.1.25
121. Nguyen, H. A., & Nguyen, T. T. P. (2023). Factors affecting the application of strategic management accounting in manufacturing enterprises in Hanoi. *International Journal of Advanced Multidisciplinary Research Studies*, 3(6), 1462–1466.
122. Nguyen, L. S., Trang, D. T. T., & Truong, T. H. (2022). Factors affecting the implementation of strategic management accounting (SMA): An empirical evidence from medium-sized enterprises of Vietnam. *Accounting*, 8(3), 249–258. https://doi.org/10.5267/j.ac.2022.1.003
123. Nguyen, T. H., Nguyen, D. T., Nguyen, T. A., & Nguyen, C. D. (2023). Impacts of contingency factors on the application of strategic management accounting in Vietnamese manufacturing enterprises. *Cogent Business & Management*, 10(2). https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2218173
124. Nguyen, T. P. D., & Nguyen, T. H. L. (2024). Factors affecting the stages of management accounting evolution: The developing market research. *Journal of Governance and Regulation*, 13(2, Special Issue), 452–464. https://doi.org/10.22495/jgrv13i2siart20
125. Nguyen, T. H. T., Le, A. T., & Vo, V. N. (2021). Factors affecting the implementation of management accounting techniques in medium-sized enterprises of Vietnam. Problems and Perspectives in Management, 19(3), 440–452. https://doi.org/10.21511/ppm.19(3).2021.36
126. Nicolaou, A. I. (2000). A contingency model of perceived effectiveness in accounting information systems: Organizational coordination and control

effects. *International Journal of Accounting Information Systems*, 1(2), 91–105. https://doi.org/10.1016/S1467-0895(00)00006-3

127. Nik Abdullah, N. H., Krishnan, S., Mohd Zakaria, A. A., & Morris, G. (2022). Strategic management accounting practices in business: A systematic review of the literature and future research directions. *Cogent Business & Management*, 9(1), 2093488. https://doi.org/10.1080/23311975.2022.2093488
128. Nixon, B., & Shaqqour, S. (2012). Improving management accounting through stakeholder engagement: Evidence from the UK. *Management Accounting Research,* 23(4), 229–244. https://doi.org/10.1016/j.mar.2012.09.004
129. Nyamwanza, L., Mvundla, N., & Madzivire, E. (2020). Impact of management accounting on decision making: A Zimbabwean perspective. *Journal of Accounting, Business and Finance Research*, 8(3), 133–145. https://doi.org/10.20448/2002.83.133.145
130. Oboh, C. S., & Ajibolade, S. O. (2017). Strategic management accounting and decision making: A survey of the Nigerian banks. *Future Business Journal*, 3(2), 119–137. https://doi.org/10.1016/j.fbj.2017.05.004
131. Ojra, J. (2014). *Strategic management accounting practices in Palestinian companies: Application of contingency theory perspective* (Doctoral dissertation, University of East Anglia).
132. Okolocha, C. C., & Nwagu, E. C. (2023). Extent of the adoption of management accounting practices as tools for decision making in manufacturing firms in Anambra State, Nigeria. *European Journal of Economic and Financial Research*, 7(2). https://doi.org/10.46827/ejefr.v7i2.1497
133. Oladele, T. O. (2023). Management accounting techniques and performance of SMEs in Nigeria: Moderating role of accounting information quality. *Nigerian Journal of Management Sciences*, 24(1B).
134. Otley, D. T. (1980). The contingency theory of management accounting: Achievement and prognosis. *Accounting, Organizations and Society*, 5(4), 413–428. https://doi.org/10.1016/0361-3682(80)90040-9
135. Oyewo, B. (2022). Contextual factors moderating the impact of strategic management accounting on competitive advantage. *Journal of Applied Accounting Research*, 23(5), 921–949.

136. Oyewo, B., Tawiah, V., & Alta'any, M. (2025). Determinants and impact of strategy-driven manufacturing accounting techniques on organisational competitiveness: a structural equation modelling approach. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 21(1), 114-142.https://doi.org/10.1108/JAOC-10-2022-0165
137. Palazzi, F., Sgrò, F., Ciambotti, M., Bontis, N., & Gelsomini, L. (2023). The moderating effect of corporate size on the relationship between prospector strategy and management accounting practices. *Journal of Management Control*, 34(2), 135–165. https://doi.org/10.1007/s00187-023-00353-2
138. Park, S., & Gupta, S. (2012). Handling endogenous regressors by joint estimation using copulas. *Marketing Science*, 31(4), 567-586.https://doi.org/10.1287/mksc.1120.0718
139. Pavlatos, O., & Kostakis, H. (2015). Management accounting practices before and during economic crisis: Evidence from Greece. *Advances in Accounting*, 31(1), 150–164. https://doi.org/10.1016/j.adiac.2015.03.016
140. Pavlatos, O., & Kostakis, X. (2018). The impact of top management team characteristics and historical financial performance on strategic management accounting. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 14(4), 455–472. https://doi.org/10.1108/JAOC-11-2017-0112
141. Pavlatos, O., & Paggios, I. (2009). A survey of factors influencing the cost system design in hotels. *International Journal of Hospitality Management*, 28(2), 263–271. https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2008.09.002
142. Phan, T. T. N. (2023). Strategic management accounting application: Some discussions for the tourism business. In Post-COVID tourism tendencies and management approaches. *IntechOpen.* https://doi.org/10.5772/intechopen.1000899
143. Ping, W. (2021). Data mining and XBRL integration in management accounting information based on artificial intelligence. *Journal of Intelligent & Fuzzy Systems*, 40(4), 6755–6766. https://doi.org/10.3233/JIFS-189509
144. Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J. Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common Method Biases in Behavioral Research: A Critical Review of the Literature and Recommended Remedies. Journal of Applied Psychology, 88(5), 879-903.

145. Porter, M. E. (1989). From competitive advantage to corporate strategy. In D. Asch & C. Bowman (Eds.), *Readings in strategic management*. Palgrave. https://doi.org/10.1007/978-1-349-20317-8_17
146. Power, D. J. (2008). Decision support systems: a historical overview. In *Handbook on decision support systems 1: Basic themes* (pp. 121-140). Berlin, Heidelberg: Springer Berlin Heidelberg. https://doi.org/10.1007/978-3-540-48713-5_7
147. Prest, A. R., & Turvey, R. (1965). The main questions. *Cost-Benefit Analysis, Penguin, Harmondsworth*, 73-100.
148. Pylypiv, N., & Piatnychuk, I. (2018). Essential strategic management accounting tools used for making investment decisions at enterprises in the EU. *Journal of Vasyl Stefanyk Precarpathian National University*, 5(3–4), 50–56. https://doi.org/10.15330/jpnu.5.3-4.50-56
149. Rasheed, R., & Siddiqui, S. H. (2019). Attitude for inclusive finance: Influence of owner-managers' and firms' characteristics on SMEs' financial decision making. *Journal of Economic and Administrative Sciences*, 35(3), 158–171. https://doi.org/10.1108/JEAS-05-2018-0057
150. Rashid, M. M., Hossain, D. M., & Alam, M. S. (2024). The external organizational environment and its impact on strategic management accounting practices: An empirical investigation. *Asian Review of Accounting*, 32(4), 646–666. https://doi.org/10.1108/ARA-02-2023-0041
151. Sadukari, I. W. K., Sudana, I. P., Rasmini, N. K., & Hasibuan, H. T. (2025). Exploration of decision-making practices from the perspective of strategic management accounting. *International Journal of Business, Economics and Management*, 8(1), 1–18. https://doi.org/10.21744/ijbem.v8n1.2364
152. Sajadi, S. H., & Asnaashari, H. (2023). The impact of innovative culture on the implementation of strategic management accounting techniques. *Accounting and Auditing Review*, 30(1), 1–27. https://doi.org/10.22059/ACCTGREV.2023.339692.1008659
153. Saunders, M. (2009). Research methods for business students. *Person Education Limited*.
154. Scapens, R. W., & Bromwich, M. (2010). Management accounting research: 20 years on. *Management Accounting Research*, 21(4), 278–284.

155. Shaqqour, O. F. (2020). Impact of vertical and horizontal integration between strategic management accounting and decision making on reducing financial failures: Case of Jordan. *Academy of Accounting and Financial Studies Journal*, 24(5), 1–9.
156. Shahzadi, S., Khan, R., Toor, M., & Haq, A. U. (2018). Impact of external and internal factors on management accounting practices: A study of Pakistan. *Asian Journal of Accounting Research*, 3(2), 211–223. https://doi.org/10.1108/AJAR-08-2018-0023
157. Shi, W. (2021). Analyzing enterprise asset structure and profitability using cloud computing and strategic management accounting. *PLOS ONE*, 16(9), e0257826. https://doi.org/10.1371/journal.pone.0257826
158. Simmonds, K. (1981). Strategic management accounting. *Management Accounting*, 59(4), 26–29.
159. Simon, H. A. (1979). Rational decision making in business organizations. *The American Economic Review*, 69(4), 493–513. https://www.jstor.org/stable/1808698
160. Sitkin, S. B., & Pablo, A. L. (1992). Reconceptualizing the determinants of risk behavior. *Academy of Management Review*, 17(1), 9–38. https://doi.org/10.5465/amr.1992.4279564
161. Strauss, A., & Corbin, J. (1998). Basics of qualitative research techniques.
162. Srivastava, R. K. (2018). In defence of traditional cost and management accounting. *Journal of Management Research and Analysis*, 5(1), 10–14. https://doi.org/10.18231/2394-2770.2018.0003
163. Suarez, J. (2022). The hallmarks of strategic management accounting: Seeking to support decision-making processes. *Journal of Business Management*, 20, 79–99. https://doi.org/10.32025/JBM22007
164. Suarez, J., Ludviga, I., & Mavlutova, I. (2024). The role of strategic management accounting techniques in the improvement of a company's financial performance: The case of low-cost airlines. *WSEAS Transactions on Business and Economics*, 21, 2190–2202. https://doi.org/10.37394/23207.2024.21.180

165. Subasinghe, J., & Fonseka, A. T. (2009). Factors affecting the low adoption of management accounting practices in Sri Lankan business organizations. *Sri Lankan Journal of Management*, 14(2), 95–114.
166. Sumkaew, N. (2016). *Management accounting changes and the interaction effect of management accounting practices and integrated information systems on organisational performance: evidence from Thailand* (Doctoral dissertation, Newcastle University).
167. Sunarni, C. W. (2013). Management accounting practices and the role of management accountant: Evidence from manufacturing companies throughout Yogyakarta, Indonesia. *Review of Integrative Business & Economics Research*, 2(2), 616–626.
168. Suriyanti, L. H., Nasir, N. A. B. M., Zainuddin, S. A. B., & Khairunnisa, S. (2024). The Effect of Strategic Management Accounting Techniques (SMAT) as an Accounting Technology on Improving Business Performance: A Review from Contingency and Resource-Based View Approach. *Board Diversity and Corporate Governance*, 643-652.https://doi.org/10.1007/978-3-031-53877-3_51
169. Suryana, A., Rifa'i, A. A., & Firmansyah, D. (2023). Factors affecting the application of management accounting to SMEs. *Asian Journal of Applied Business and Management*, 2(1), 47–62. https://doi.org/10.55927/ajabm.v2i1.2923
170. Symeonidou, N., Leiponen, A., Autio, E., & Bruneel, J. (2022). The origins of capabilities: Resource allocation strategies, capability development, and the performance of new firms. *Journal of Business Venturing*, 37(4), 106208. https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2022.106208
171. Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). Experimental designs using ANOVA (Vol. 724). Thomson/Brooks/Cole.
172. Taylor, D. W. (2013). Decision making and problem solving. In Handbook of organizations (RLE: Organizations) (pp. 48–86). Routledge.
173. Tanya, S. B., & John, M. (2015). Strategic business unit. In Wiley encyclopedia of management (pp. 1–1). Wiley. https://doi.org/10.1002/9781118785317.weom120111
174. Tran, N. H. (2023). Factors impacting strategic management accounting adoption: Empirical evidence from an emerging market. *International Journal*

of Innovative Research and Scientific Studies, 6(3), 710–717. https://doi.org/10.53894/ijirss.v6i3.1877

175. Trinh, H. T., & Nguyen, X. H. (2023). Intellectual capital and investment efficiency: The mediating role of strategic management accounting practices. *Cogent Business & Management*, 10(2), 2207879. https://doi.org/10.1080/23311975.2023.2207879
176. Tuan Mat, T. (2010). Management accounting and organizational change: Impact of alignment of management accounting system, structure and strategy on performance (Doctoral dissertation, Edith Cowan University). https://ro.ecu.edu.au/theses/149
177. Turner, S., & Endres, A. (2017). Strategies for enhancing small business owners' success rates. *International Journal of Applied Management and Technology*, 16(1), 3. https://doi.org/10.5590/IJAMT.2017.16.1.03
178. Tushman, M. L., & Nadler, D. A. (1978). Information processing as an integrating concept in organizational design. *Academy of management review*, 3(3), 613-624.https://doi.org/10.5465/amr.1978.4305791
179. Varma, A., Bhalotia, K., & Gambhir, K. (2020). Innovating for competitive advantage: Managerial risk-taking ability counterbalances management controls. *Journal of Management and Governance*, 24(2), 389–409. https://doi.org/10.1007/s10997-018-9422-z
180. Vedd, R., & Kouhy, R. (2005). Interface between management accounting and strategic human resource management: Four grounded theory case studies. *Journal of Applied Accounting Research*, 7(3), 117–153. https://doi.org/10.1108/96754260580001043
181. Virlics, A. (2013). Investment decision making and risk. *Procedia Economics and Finance*, 6, 169–177. https://doi.org/10.1016/S2212-5671(13)00129-9
182. Vo, T. L., & Nguyen, N. H. (2020). Exploring the impact of dynamic environment and CEO's psychological characteristics on using management accounting systems. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1712768. https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1712768
183. Vo, T. L., Vo, N. V., Pham, T. N., & Hien, N. N. (2023). The impact of historical performance and managerial risk-taking propensity on the behavior of choosing prospector strategy and using strategic management accounting information in Vietnamese manufacturers. *SAGE Open*, 13(4), 21582440231219360. https://doi.org/10.1177/21582440231219360

184. Volodymyr, M. (2025). Management of accounting in strategic decision-making for enterprises. *Journal of Information Systems Engineering and Management*, 10(9s), 43–51. https://doi.org/10.52783/jisem.v10i9s.1135
185. Vu, Q. T. (2020). Factors affecting cost management accounting application of manufacturing enterprises: An empirical research in southern Vietnam. HCMCOUJS. *Economics and Business Administration*, 10(2). https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.en.10.2.256.2020
186. Vu, T. K. A., Dam, B. H., & Tran, T.V. T. (2022). Factors affecting the application of strategic management accounting in Vietnamese logistics enterprises. *Journal of Distribution Science*, 20(1), 27–39. https://doi.org/10.15722/jds.20.01.202201.27
187. Vu, T. Q. C. (2021). Study of factors affecting the application of strategic management accounting (SMA) and impacts on operational performance in manufacturing enterprises in Bac Kan Province, Vietnam. *The International Journal of Business & Management*, 9(1). https://doi.org/10.24940/theijbm/2021/v9/i1/BM2101-063
188. Wernerfelt, B. (1984), A resource-based view of the firm. *Strat. Mgmt*. J., 5: 171-180. https://doi.org/10.1002/smj.4250050207
189. Xavier, M. (1993). The concept of business strategy. *IIM Bangalore Research Paper*, (42). https://doi.org/10.2139/ssrn.2178827
190. Yazdifar, H., & Tsamenyi, M. (2005). Management accounting change and the changing roles of management accountants: A comparative analysis between dependent and independent organizations. *Journal of Accounting & Organizational Change,* 1(2), 180–198. https://doi.org/10.1108/18325910510635353
191. Zainun Tuanmat T, Smith M (2011), "Changes in management accounting practices in Malaysia". *Asian Review of Accounting*, Vol. 19 No. 3 pp. 221–242, doi: https://doi.org/10.1108/13217341111185146
192. Zheng, X. (2012). Management accounting practices in China: Current key problems and solutions. *Social Research*, 29(4), 91–98.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC CHƯƠNG 1
PHỤ LỤC 1.1
TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC TỪ CÁC NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
1.Tính không ổn định của môi trường kinh doanh							
Cadez và Guilding (2008)	Lý thuyết dự phòng trong vận dụng KTQTCL (An exploratory investigation of an integrated contingency model of strategic management accounting)	Hỗn hợp- phân tích SEM/Lý thuyết dự phòng	Slovenia 193 công ty có quy mô lớn	16 kỹ thuật	Chiến lược kinh doanh Định hướng thị trường Quy mô Tính không ổn định của môi trường	Các nhân tố chiến lược và môi trường có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Bằng chứng thực nghiệm còn thiếu tính nhất quán trong bối cảnh khu vực cụ thể
Rashid và cộng sự (2024)	Môi trường tổ chức bên ngoài và tác động của nó đến các hoạt động kế toán quản lý chiến lược: một cuộc điều tra thực nghiệm (The external organizational environment and its impact on strategic management accounting practices: an empirical investigation)	Hỗn hợp- phân tích SEM/Lý thuyết ngẫu nhiên	73 công ty tại Banglades	5 kỹ thuật	Tính không ổn định của môi trường	Môi trường tổ chức bên ngoài ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Chỉ tập trung vào nhân tố môi trường, chưa tích hợp với các nhân tố tổ chức và nguồn lực
2. Mức độ cạnh tranh							
Cescon và cộng sự (2019)	Lựa chọn chiến lược và kế toán quản trị chiến tại các công ty có quy mô lớn(Strategic choices and	Hỗn hợp(Định tính kết hợp định lượng)/Lý thuyết ngẫu nhiên	Ý 55 DN	12 kỹ thuật	Mức độ cạnh tranh Chiến lược kinh doanh	Chiến lược kinh doanh có ảnh hưởng đến vận	Chỉ nghiên cứu trong DN có quy mô lớn và

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	strategic management accounting in large manufacturing firms)					dụng kỹ thuật KTQTCL	các quốc gia phát triển.
Đoàn Ngọc Phi Anh (2012)	Nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL trong các DN Việt Nam.	Định lượng– Phân tích AMOS	220 DN có quy mô lớn	06 kỹ thuật	Mức độ cạnh tranh Phân cấp quản lý Thành quả hoạt động	Các nhân tố thuộc bối cảnh có tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Chỉ nghiên cứu về KTQTCL chưa đi sâu vào kỹ thuật KTQTCL.
Bùi Thị Trúc Quy (2021)	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược và sự tác động đến thành quả hoạt động tại các doanh nghiệp sản xuất – nghiên cứu ở khu vực Đông Nam Bộ -Việt Nam	Hỗn hợp(Định tính kết hợp định lượng)	Việt Nam 321 DN		Mức độ cạnh tranh, cùng với văn hóa kinh doanh, chất lượng nguồn nhân lực và chiến lược kinh doanh	Các nhân tố thuộc bối cảnh có tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Chỉ nghiên cứu về KTQTCL chưa đi sâu vào kỹ thuật KTQTCL.
3. Sự khủng hoảng về kinh tế							
Pavlatos và Kostakis (2018)	Tác động của đặc điểm nhóm quản lý cấp cao và hiệu suất tài chính lịch sử đối với kế toán quản lý chiến lược (The impact of top management team characteristics and historical financial performance on strategic management accounting)	Hỗn hợp(Định tính kết hợp định lượng)/	94 DNSX		Đặc điểm NQL Khủng hoảng kinh tế Hiệu quả kinh doanh trong quá khứ	Đặc điểm của NQL cấp cao ảnh hưởng đến mức độ vận dụng KTQTCL	Chưa xem xét bối cảnh DNSX và yếu tố khu vực
4.Tiến bộ về công nghệ							

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
Huang và cộng sự (2022)	Ứng dụng và Nghiên cứu Quản trị Chiến lược Doanh nghiệp Dựa trên Mô hình FAHP trong Kế toán Quản trị (Application and Research of Enterprise Strategic Management Based on the FAHP Model in Management Accounting)	Phương pháp FAHP			Tiến bộ về công nghệ	Tiến bộ công nghệ có ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Nghiên cứu mang tính mô hình, thiếu kiểm định thực nghiệm các nhân tố ảnh hưởng
Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thị Thu Phương (2023)	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội (Factors Affecting the Application of Strategic Management Accounting in Manufacturing Enterprises in Hanoi)	Phương pháp nghiên cứu định lượng/Lý thuyết ngẫu nhiên	60 DN		Quy mô doanh nghiệp Phân cấp quản lý Chiến lược kinh doanh, Tiến bộ về công nghệ kỹ thuật Mức độ cạnh tranh.	Các yếu tố tổ chức và môi trường ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL	Phạm vi địa lý hẹp, chưa nghiên cứu theo vùng kinh tế
6.Yếu tố thể chế và quy định pháp lý							
Nguyễn Thị Huyền Trâm (2021)	Nhân tố tác động đến việc triển khai các kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX nhỏ và vừa ở Việt Nam	Hỗn hợp (Định tính kết hợp định lượng)	129 DN	Không nghiên cứu từng kỹ thuật	Quy mô Độ mạnh của thị trường cạnh tranh Sự tham gia của chủ DN Công nghệ tiên tiến Yếu tố về thể chế và quy định	Các nhân tố thuộc bối cảnh có tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Chỉ nghiên cứu trong các DN có quy mô nhỏ và vừa

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
Nguyễn Thu Hiền và cộng sự (2023)	Tác động của các yếu tố ngẫu nhiên đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam (Impacts of contingency factors on the application of strategic management accounting in Vietnamese manufacturing enterprises)	Hỗn hợp(Định tính kết hợp định lượng)/Lý thuyết ngẫu nhiên	395 DN		Quy mô tổ chức Cường độ cạnh tranh Cơ cấu tổ chức (quản lý phi tập trung), Công nghệ của tổ chức Chiến lược kinh doanh và nhận thức về sự bất ổn của thị trường	Các nhân tố chiến lược, môi trường cạnh tranh, quy mô và năng lực nhà quản lý có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL; công nghệ đóng vai trò hỗ trợ	Nghiên cứu chưa xem xét sự khác biệt theo vùng kinh tế và chưa phân tích vai trò của KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn
7.Định hướng thị trường							
Oyewo và cộng sự (2022)	Ảnh hưởng của BSC đến hiệu quả hoạt động (Balance scorecard usage and organizational effectiveness: evidence from manufacturing sector)	Định lượng- Phân tích hồi quy logistic nhị phân/Lý thuyết đo lường	Nigeria 300 DNSX	01 kỹ thuật	Định hướng thị trường Xây dựng chiến lược	Việc sử dụng BSC có tác động tích cực đến hiệu quả tổ chức trong DNSX	Nghiên cứu tập trung vào kết quả của việc sử dụng công cụ KTQTCL, chưa xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các công cụ kế toán quản trị chiến lược
Oyewo và cộng sự (2025)	Các yếu tố quyết định và tác động của kỹ thuật kế toán sản xuất theo định	PP phân tích định lượng/ Lý thuyết ngẫu nhiên	Nigeria 129 DNSX		Chiến lược kinh doanh, định hướng	Định hướng thị trường và xây dựng chiến lược	Chưa xem xét sự khác biệt theo

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	hướng chiến lược đến khả năng cạnh tranh của tổ chức: phương pháp mô hình hóa phương trình cấu trúc (Determinants and impact of strategy-driven manufacturing accounting techniques on organisational competitiveness: a structural equation modelling approach.				cạnh tranh, môi trường	có chủ ý là những yếu tố quyết định đáng chú ý đến việc sử dụng kỹ thuật KTQTCL	vùng/khu vực và đặc điểm DN tại các nền kinh tế mới nổi
8. Quy mô DN và cơ cấu tổ chức							
Trần Thị Phương Lan (2023)	Các nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và thành quả hoạt động tại các DN Việt Nam	Hỗn hợp(Định tính và định lượng/Phân tích PLS-SEM)	262 DN	11 kỹ thuật	Sự không ổn định của thị trường Mức độ cạnh tranh, cơ cấu chủ sở hữu Chiến lược kinh doanh Định hướng thị trường Cơ cấu tổ chức Công nghệ thông tin	Kết quả khảo sát về việc vận dụng 11 kỹ thuật KTQTCL tại các DN Việt Nam cho thấy mức độ vận dụng cácKT KTQTCL này có sự khác nhau.	Tác động thực sự của quy mô và cơ cấu tổ chức đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL vẫn chưa được kiểm định một cách đầy đủ và nhất quán.
9.Tuổi đời của DN							
Vũ Thị Kim Anh và cộng sự (2022)	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản	Hỗn hợp- phân tích SEM	188 DN		Cấu trúc tổ chức Tiến bộ công nghệ	Các nhân tố chiến lược, môi	Nghiên cứu trong lĩnh

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	trị chiến lược trong doanh nghiệp logistics Việt Nam (Factors affecting the application of strategy management accounting in Vietnamese logistics enterprises)				Tuổi của DN	trường và tổ chức có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL	vực logistics, chưa mở rộng sang DN sản xuất
Nguyễn Thị Phương Dung và Nguyễn Thị Hương Liên (2024)	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến trình vận dụng kế toán quản trị tại thị trường mới nổi (Factors affecting the stages of management accounting evolution: the developing market research)	Định lượng (mô hình hồi quy bội)/Lý thuyết	250 DN		Công nghệ sản xuất Cường độ cạnh tranh Sự ổn định của môi trường kinh doanh Chiến lược kinh doanh Tuổi của DN Đặc điểm sản phẩm	Các nhân tố môi trường và tổ chức ảnh hưởng đến mức độ phát triển và vận dụng kế toán quản trị	Chưa tập trung riêng vào kế toán quản trị chiến lược trong DN sản xuất
10. Đặc điểm sản phẩm							
Nguyễn Thị Phương Dung và Nguyễn Thị Hương Liên (2024)	Các nhân tố ảnh hưởng đến tiến trình vận dụng kế toán quản trị tại thị trường mới nổi (Factors affecting the stages of management accounting evolution: the developing market research)	Định lượng (mô hình hồi quy bội)	250 DN		Công nghệ sản xuất Cường độ cạnh tranh Sự ổn định của môi trường kinh doanh Chiến lược kinh doanh Tuổi của DN Đặc điểm sản phẩm	Các nhân tố môi trường và tổ chức ảnh hưởng đến mức độ phát triển và vận dụng kế toán quản trị	Tác động của đặc điểm sản phẩm đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL vẫn còn chưa thống nhất trong các nghiên cứu thực nghiệm
11.Phân cấp quản lý							

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
Lê Thị Mỹ Nương (2020)	Các nhân tố ảnh đến vận dụng KTQTCL và tác động đến thành quả hoạt động	Hỗn hợp(Định tính và định lượng/Phân tích SEM)	301 DNSX	10 kỹ thuật	Văn hóa hỗ trợ DN Chiến lược kinh doanh Cơ cấu tổ chức phân cấp quản lý Trình độ nhân viên Công nghệ Nhận thức về sự không chắc chắn của môi trường kinh doanh	Nghiên cứu tập trung 6 nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTCL tác động đến thành quả hoạt động.	Tác động của phân cấp quản lý đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL vẫn có thể chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh tổ chức, năng lực của đội ngũ quản lý và đặc điểm môi trường kinh doanh nhưng chưa được làm rõ
Nguyễn Hoài Anh và Nguyễn Thị Thu Phương (2023)	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp sản xuất tại Hà Nội (Factors Affecting the Application of Strategic Management Accounting in Manufacturing Enterprises in Hanoi)	Phương pháp nghiên cứu định lượng/Lý thuyết ngẫu nhiên	60 DN		Quy mô doanh nghiệp Phân cấp quản lý Chiến lược kinh doanh, Tiến bộ về công nghệ kỹ thuật Mức độ cạnh tranh.	Các yếu tố tổ chức và môi trường ảnh hưởng đến việc vận dụng SMA	Phạm vi địa lý hẹp, chưa nghiên cứu theo vùng kinh tế
11. Hiệu quả kinh doanh trong quá khứ							

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
Pavlatos và Kostakis (2018)	Tác động của đặc điểm nhóm quản lý cấp cao và hiệu suất tài chính lịch sử đối với kế toán quản trị chiến lược(The impact of top management team characteristics and historical financial performance on strategic management accounting)	Hỗn hợp(Định tính kết hợp định lượng)	94 DNSX		Đặc điểm NQL Khủng hoảng kinh tế Hiệu quả kinh doanh trong quá khứ	Đặc điểm của NQL cấp cao ảnh hưởng đến mức độ vận dụng KTQTCL	Chưa xem xét bối cảnh DNSX và yếu tố khu vực
12.Chiến lược kinh doanh							
Cinquini và Tenucci (2010)	Sự kết hợp giữa KTQTCL và chiến lược kinh doanh (Strategic management accounting and business strategy: a loose coupling?)	Định lượng- phân tích EFA/Lý thuyết ngẫu nhiên	Ý 92 công ty	11 kỹ thuật	Chiến lược kinh doanh Quy mô DN	Mối liên hệ giữa chiến lược kinh doanh và KTQTCL tồn tại nhưng chưa chặt chẽ	Thiếu kiểm định thực nghiệm và chưa xem xét các nhân tố tổ chức, môi trường
Nik Herda và cộng sự (2022)	Vai trò của Big Data đối với vận dụng KTQTCL (The Role and Implications of Big Data on Strategic Management Accounting Practices: A Case Study in a Malaysian Manufacturing Company)	PP định tính, với dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn sâu, quan sát và xem xét tài liệu/Lý thuyết hệ thống	Malayssia 450 công ty	01 kỹ thuật	Mức độ cạnh tranh Chiến lược kinh doanh Cơ cấu tổ chức Mô hình tổ chức Công nghệ tổ chức Kết quả hoạt động	Big Data hỗ trợ đáng kể cho việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL. MEs tại thị trường mới nổi có xu hướng vận dụng KTQTCL khi có đủ điều kiện tổ chức	Nghiên cứu đơn trường hợp, chưa kiểm định trên diện rộng
13. Nhận thức của chủ DN							

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
Ma và cộng sự (2022)	KTQTCL tại các DN trên thị trưởng mới nổi (Strategic management accounting in small and medium-sized enterprises in emerging countries and markets)	Định tính- PP phỏng vấn và thu thập dữ liệu/Lý thuyết nguẫ nhiên	Trung Quốc 30.000 DN		Nhận thức của NQL Văn hóa DN		Thiếu phân tích định lượng và so sánh theo vùng
Đỗ Thị Thu Thảo (2022)	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQTCL tại DN niêm yết trên thị trường chứng khoán việt nam	Hỗn hợp- Định tính kết hợp định lương(Phân tích PLS Smarrt 3)/Lý uyết ngẫu nhiên	147 DN		Ứng dụng công nghệ thông Phong cách lãnh đạo dân chủ Tính không chắc chắn môi trường kinh doanh Định hướng chiến lược Trình độ nguồn nhân lực	Phong cách lãnh đạo dân chủ có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL tại DN	Số lượng mẫu thu thập được còn ít và là các DN niêm yết trên thịtrường chứng khoán Việt Nam nên khả năng khái quát của kết quảnghiên cứu còn hạn chế.
14.Trình độ nguồn nhân lực							
Symeonidou và cộng sự (2022)	Nguồn gốc của năng lực: Chiến lược phân bổ nguồn lực, phát triển năng lực và hiệu suất của các công ty mới (The origins of capabilities: Resource	Định lượng/ Lý thuyết nguồn lực	DN mới thành lập		Trình độ nguồn nhân	Chiến lược phân bổ nguồn lực ảnh hưởng đến sự hình thành năng lực tổ chức	Chưa xem xét trực tiếp đến vận dụng kế toán quản trị chiến lược

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	allocation strategies, capability development, and the performance of new firms.)						
Suryana và cộng sự (2023)	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị vào doanh nghiệp vừa và nhỏ (Factors affecting the application of management accounting to SMEs.)	Định tính	34 DN		Kỹ năng nhân viên, đặc điểm kinh doanh, môi trường kinh doanh và chiến lược kinh doanh của bộ phận Nhân sự.	Các nhân tố tổ chức ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị	Chưa tập trung vào KTQTCL
Đỗ Thị Thu Thảo (2022)	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQTCL tại DN niêm yết trên thị trường chứng khoán việt nam	Hỗn hợp- Định tính kết hợp định lương(Phân tích PLS Smarrt 3)	147 DN		Ứng dụng công nghệ thông Phong cách lãnh đạo dân chủ Tính không chắc chắn môi trường kinh doanh Định hướng chiến lược Trình độ nguồn nhân lực Sự tham gia của kế toán vào việc ra quyết định	Phong cách lãnh đạo dân chủ có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL tại DN	Số lượng mẫu thu thập được còn ít và là các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nên khả năng khái quát của kết quả nghiên cứu còn hạn chế.
15. Văn hóa tổ chức							
Fitria (2021)	Văn hóa tổ chức điều chỉnh tác động của hệ thống kế toán quản trị, lãnh đạo bền	Phương pháp định tính/lý thuyết tổ chức	Indonesia 70 DN		Văn hóa tổ chức	Văn hóa tổ chức điều tiết mối quan hệ giữa hệ	Chưa phân tích vai trò của văn hóa

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	vững và chiến lược môi trường đến hiệu suất kinh doanh (Organization culture moderates the effect of management accounting system, sustainable leadership and environmental strategy on business performance)					thống kế toán quản trị và kết quả kinh doanh	tổ chức đối với vận dụng KTQTCL
Hadid và Al-Sayed (2021)	Vai trò của văn hóa đổi mới và hệ thống thông tin trong vận dụng KTQTCL (Management accountants and strategic management accounting: The role of organizational culture and information systems.)	Định lượng -PP bình phương bé nhất/Lý thuyết tổ chức và lý thuyết hệ thống thông tin	Anh 149 DNSX	12 kỹ thuật	Văn hóa định hướng đổi mới Hệ thống thông tin	Văn hóa tổ chức và hệ thống thông tin có vai trò quan trọng trong việc vận dụng KTQTCL	Chưa xem xét khác biệt theo ngành và khu vực
Sajadi và Asnaashari (2023)	Ảnh hưởng của văn hóa tổ chức đến vận dụng KTQTCL (The Impact of Innovative Culture on the Implementation of Strategic Management Accounting Techniques)	Định lượng- PP bình phương bé nhất	Tehran 212 DN	11 kỹ thuật	Văn hóa tổ chức	Văn hóa đổi mới có tác động tích cực đến việc triển khai các kỹ thuật KTQTCL	Chưa xem xét trong DN sản xuất tại các nền kinh tế mới nổi
16. Đặc điểm nhà quản lý							
Rasheed và Siddiqui (2019)	Thái độ đối với tài chính : Ảnh hưởng của đặc điểm chủ sở hữu – quản lý và đặc điểm doanh nghiệp đến quyết định tài chính của các	Định lượng- SPSS và các kỹ thuật mô hình hóa phương trình cấu trúc bình	Pakistan 285DN		Sự hiểu biết của NQL	Đặc điểm và thái độ của chủ DN ảnh hưởng đến quyết định tài chính	Chưa nghiên cứu trực tiếp đến vận dụng KTQTCL

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) (Attitude for inclusive finance: Influence of owner-managers' and firms' characteristics on SMEs' financial decision making"	phương bé nhất/Lý thuyết hành vi					
Nguyễn Thị Kim Ngọc (2023)	Ảnh hưởng của các nhân tố đến thực hiện kế toán quản trị chiến lược và tác động đến thành quả hoạt động của các doanh nghiệp dệt may ở Việt Nam.	Hỗn hợp- Định tính kết hợp định lương(Phân tích PLS Smarrt 3)	Việt Nam 216 DN	7 kỹ thuật	Mức độ cạnh tranh, Đặc điểm nhà lãnh đạo, quy mô, công nghệ sản xuất, trình độ nhân viên kế toán,chiến lược kinh doanh Tính phức tạp quy trình sản xuất		Có đề cập đến đặc điểm NQL ảnh hưởng vận dụng KTQT nhưng chưa cấp đến giới hạn tâm lý, e ngại rủi ro của NQL.
17. Quản trị công ty							
Arunruangsirilert và Chonglerttham (2017)	Ảnh hưởng của đặc điểm quản trị doanh nghiệp đến kế toán quản trị chiến lược tại Thái Lan (Effect of corporate governance characteristics on strategic management accounting in Thailand)	Thống kê/Lý thuyết quản lý	Thái Lan		Quản trị công ty	Quản trị công ty có ảnh hưởng đáng kể đến việc vận dụng KTQTCL	Chưa phân tích theo ngành sản xuất và theo vùng
18. Hệ thống thông tin kế toán							
Oladele (2023)	Các kỹ thuật KTQT và hiệu quả hoạt động (Management accounting	Định lượng(PLS – SEM)	Nigeria 207 DN	03 kỹ thuật	Chất lượng thông tin kế toán	Việc áp dụng các kỹ thuật kế toán quản trị có	Chưa kiểm chứng kết quả nghiên

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	techniques and performance of SMES in Nigeria: moderating role of accounting information quality.)					tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động; chất lượng thông tin kế toán làm tăng cường mối quan hệ này	cứu đối với các DN có quy mô nhỏ.
Phan Thị Thùy Nga (2020)	KTQTCL–góc nhìn về nghiên cứu vận dụng	Thống kê			Môi trường kinh doanh và xã hội Văn hoá kinh doanh	Môi trường kinh doanh và xã hội Văn hoá kinh doanh có ảnh hưởng đến vận dụng KTQTCL	
19.Trình độ công nghệ							
Tuanmat và Smith (2011)	Sự thay đổi trong vận dụng KTQT tại Maylaysia (Changes in management accounting practices in Malaysia.)	Thống kê mô tả/Lý thuyết ngauac nhiên	Malaysia 171 công ty	09 kỹ thuật	Tính không chắc chắn của môi trường kinh doanh Công nghệ thông tin	Thay đổi trong thực hành kế toán quản trị chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố môi trường và tổ chức	Chưa tập trung riêng vào kế toán quản trị chiến lược
Ojra, J. (2014).	Thực tiễn KTQTCL tại Palestin (Strategic management accounting practices in Palestinian companies: Application of contingency theory perspective)	PP định lượng – phân tích SEM	Palestin 175 công ty	16 kỹ thuật	Mức độ cạnh tranh Chiến lược cạnh tranh, Cơ cấu tổ chức Quy mô tổ chức Công nghệ thông tin Hiệu quả hoạt động	Các nhân tố ngẫu nhiên ảnh hưởng đáng kể đến mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Chưa xem xét bối cảnh DN sản xuất theo vùng kinh tế cụ thể
Nguyễn La Soa và cộng sự (2022)	Các yếu tố ảnh hưởng đến việc triển khai Kế toán	Định lượng, sử dụng bảng khảo sát			Trình độ công nghệ	Các nhân tố chiến lược, môi	Nghiên cứu chỉ tập trung

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
	quản trị chiến lược (SMA): Bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam	và phân tích dữ liệu để xác định mối quan hệ giữa các yếu tố.	235 DN		Trình độ kế toán viên, Mức độ cạnh tranh Chiến lược kinh doanh Rủi ro kinh doanh	trường cạnh tranh, năng lực nhà quản lý và hệ thống thông tin kế toán có tác động tích cực đến việc vận dụng KTQTCL	vào doanh nghiệp vừa, chưa xem xét doanh nghiệp sản xuất theo vùng kinh tế cụ thể và chưa phân tích mối liên kết giữa KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn
20. Sự tham gia của kế toán vào việc ra quyết định							
Đỗ Thị Thu Thảo (2022)	Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng KTQTCL tại DN niêm yết trên thị trường chứng khoán việt nam	Hỗn hợp- Định tính kết hợp định lương(Phân tích PLS Smarrt 3)	147 DN	Không xét đến các kỹ thuật KTQTCL	Ứng dụng công nghệ thông Phong cách lãnh đạo dân chủ Tính không chắc chắn môi trường kinh doanh Định hướng chiến lược Trình độ nguồn nhân lực Sự tham gia của kế toán vào việc ra quyết định	Phong cách lãnh đạo dân chủ có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL tại DN	Số lượng mẫu thu thập được còn ít và là các DN niêm yết trên thịtrường chứng khoán Việt Nam nên khả năng khái quát của kết quản ghiên cứu còn hạn chế.

Tác giả	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/ Lý thuyết nền trọng tâm	Quốc gia/ số lượng DN	Sộ lượng kỹ thuật	Nhân tố tác động đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
Vũ Thị Quỳnh Chi (2021)	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQTCL (SMA) và tác động đến kết quả hoạt động kinh doanh	Định lượng – Phân tích SEM	612 DN		Quy mô DN, Định hướng, chiến lược kinh doanh Mức độ cạnh tranh ,Kế toán viên tham gia đưa ra quyết định	Các nhân tố chiến lược, môi trường cạnh tranh, quy mô, năng lực nhà quản lý và hệ thống thông tin kế toán có ảnh hưởng tích cực đến việc vận dụng KTQTCL; KTQTCL góp phần nâng cao kết quả hoạt động	Nghiên cứu giới hạn trong phạm vi một tỉnh miền núi; chưa xem xét sự khác biệt giữa các vùng kinh tế và chưa phân tích vai trò của KTQTCL trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn

PHỤ LỤC 1.2

BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU TIÊU BIỂU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VẬN DỤNG KỸ THUẬT KTQTCL ĐẾN HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH DÀI HẠN

Tác giả	Quốc gia/ Số lượng DN	Số lượng kỹ thuật	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/Lý thuyết nền trọng tâm	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
1.Nghiên cứu về vai trò của kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược trong nâng cao chất lượng ra quyết định chiến lược						
Chenhall và Euske (2007)			Vai trò của hệ thống kiểm soát quản lý trong quá trình thay đổi tổ chức có hoạch định: Phân tích từ hai tổ chức (The role of management control systems in planned organizational change: An analysis of two organizations)	Nghiên cứu tình huống/Lý thuyết tổ chức	Chi phí hoạt động, chi phí vòng đời sản phẩm và thẻ điểm cân bằng có vai trò quan trọng trong hoạch định và đánh giá chiến lược	Chưa phân tích trực tiếp vận dụng KTQTCL trong DN SX
Hiebl và Richter (2018)	140 DN		Tỷ lệ phản hồi trong nghiên cứu khảo sát kế toán quản trị (Response Rates in Management Accounting Survey Research)	Phân tích, tổng hợp/Phương pháp luận	KTQTCL giúp Không nghiên cứu nội dung SMAtin quản trị, cải thiện khả năng dự báo và hỗ trợ ra quyết định dài hạn chính xác hơn.	Không nghiên cứu nội dung KTQTCL
Bawaneh (2018)	Jordan 30 công ty		Thực hành kế toán quản trị: Trường hợp của các công ty sản xuất Jordan (Management accounting practices: A case of Jordanian Manufacturing Companies)	Thống kê mô tả/Lý thuyết ngẫu nhiên	Các nhân tố tổ chức ảnh hưởng đến vận dụng KTQT trong DNSX và tác động đến hỗ trợ ra quyết định	Chưa tập trung riêng vào kế toán quản trị chiến lược
2. Nghiên cứu về tác động của các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược đến quyết định đầu tư và sử dụng nguồn lực						

Tác giả	Quốc gia/ Số lượng DN	Số lượng kỹ thuật	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/Lý thuyết nền trọng tâm	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
Hoàng Thị Hồng Hạnh và Nguyễn Mạnh Toàn (2010)	Việt Nam	01 kỹ thuật Kế toán theo chuỗi giá trị	Vận dụng kế toán theo chuỗi giá trị trong các DNSX Vận dụng kế toán theo chuỗi giá trị trong các DNSX	Phân tích và tổng hợp tài liệu	Việc vận dụng PP kế toán theo chuỗi giá trị, DN có thể đánh giá rõ chi phí và giá trị tại từng bước, từng phần của quy trình. Điều này mang lại cái nhìn chi tiết và toàn diện về hiệu suất, giúp quản lý đưa ra quyết định chiến lược dựa trên dữ liệu chính xác và minh bạch	
Altin và cộng sự (2020)	Thổ Nhĩ Kỳ 87 DN	03 kỹ thuật bao gồm: hệ thống sản xuất tức thời, thẻ điểm cân bằng, chi phí mục tiêu	Đo lường tác động của các kỹ thuật KTQTCL đối với quyết định đầu tư của DN nhỏ và vừa (SMEs): Trường hợp ở Đông Anatolia (Measuring the effect of strategic management accounting techniques on making investment decisions of Smes: Eastern Anatolian case.)	Định lượng(Phân tích hồi quy tuyến tính bội)/Lý thuyết ra quyết định	Tác động tích cực đến việc đưa ra quyết định đầu tư trong bối cảnh kinh tế phức tạp và năng động.	Nghiên cứu chưa phân tích vai trò trung gian của KTQTCL trong mối quan hệ giữa nhân tố tổ chức và quyết định dài hạn
3.Nghiên cứu về kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược trong nâng cao năng lực cạnh tranh và hoạch định chiến lược						
Okolocha và Nwagu (2023)	Nigeria 292 DN	02 kỹ thuật: tính giá thành và lập dự toán ngân sách	Mức độ áp dụng các phương pháp kế toán quản trị như một công cụ để ra quyết định trong các công ty sản xuất tại bang Anambra, Nigeria (Extent of the adoption of management accounting practices as tools for	Định lượng (SPSS)/Lý thuyết ngẫu nhiên	Nâng cao và thúc đẩy quá trình ra quyết định của DN để tăng lợi thế cạnh tranh trong dài hạn.	Chưa tập trung riêng vào kỹ thuật KTQTCL.

Tác giả	Quốc gia/ Số lượng DN	Số lượng kỹ thuật	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/Lý thuyết nền trọng tâm	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
			decision making in manufacturing firms in Anambra state, Nigeria)			
Đào Ngọc Hà (2024)	Việt Nam 225 DN		Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán quản trị chiến lược trong doanh nghiệp Việt Nam(Factors affecting the application of strategic management accounting in Vietnamese enterprises)	Định lượng (hồi quy đa biến)/Lý thuyết ngẫu nhiên	Kết quả nghiên cứu là bằng chứng thực nghiệm giúp các nhà quản lý hiểu rõ hơn về thực tiễn áp dụng kế toán quản trị chiến lược để đưa ra quyết định hợp lý trong việc thực hiện kế toán quản trị chiến lược và đạt hiệu quả hoạt động	Chưa phân tích riêng DN sản xuất theo vùng kinh tế
Akhter và cộng sự (2025)	Bangladesh 25 DN	05 kỹ thuật: Giá thành theo quy trình, lập ngân sách để lập kế hoạch và kiểm soát chi phí, nhiều hệ thống đánh giá hiệu suất tài chính, phân tích chi phí khối lượng lợi nhuận và phân tích giá trị cổ đông	Thực hành kế toán quản trị trong việc ra quyết định của các DN sản xuất niêm yết tại Bangladesh (Management Accounting Practices for Decision-Making of the Listed Manufacturing Organizations in Bangladesh)	Định lượng (hồi quy đa biến)/Lý thuyết ngẫu nhiên	Nâng cao hiệu quả ra quyết định	Chưa phân tích sâu bối cảnh vùng và SMEs
Võ Tấn Liêm và cộng sự (2023)	Việt Nam 218 DN	8 kỹ thuật Tính giá thành theo thuộc tính Phân tích chuỗi giá trị ;Phân tích lợi nhuận khách	Tác động của hiệu suất lịch sử và xu hướng chấp nhận rủi ro của nhà quản lý đến hành vi lựa chọn chiến lược thăm dò và sử dụng thông tin kế toán quản trị chiến lược tại các nhà sản xuất	Định tính kết hợp định lượng/Lý thuyết hành vi	Cung cấp thông tin về đối thủ cạnh tranh trong ngành (cụ thể là chi phí của đối thủ cạnh tranh), thông tin	Chưa xem xét đầy đủ các nhân tố tổ chức và môi trường

Tác giả	Quốc gia/ Số lượng DN	Số lượng kỹ thuật	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu/Lý thuyết nền trọng tâm	Kết quả nghiên cứu	Khoảng trống nghiên cứu
		hàng;Đánh giá chi phí của đối thủ cạnh tranh Đánh giá hiệu suất của đối thủ cạnh tranh Định giá chiến lược Định giá thương hiệu	Việt Nam (The impact of historical performance and managerial risk-taking propensity on the behavior of choosing prospector strategy and using strategic management accounting information in Vietnam manufacturer.)		về định vị chiến lược và thông tin về việc tạo ra lợi thế cạnh tranh thông qua phân tích chuỗi giá trị.	

PHỤ LỤC CHƯƠNG 2
PHỤ LỤC 2.1
NHÓM CÁC KỸ THUẬT KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Nhóm kỹ thuật KTQTCL	Kỹ thuật KTQTCL	Cravens và Guilding (2001)	Cinquini và Tenucci (2007)	Cadez và Guilding (2008)	Jack (2009)	AbdulHussien và Hamza (2012)
		New Zealand và Mỹ	Italia	Slovenia và Australia	Anh, Úc, Mỹ Và New Zealand	Romania
I.Chi phí	1.Kỹ thuật chi phí thuộc tính	x		x		
	2. Chi phí vòng đời sản phẩm	x	x	x	x	
	3.Chi phí chất lượng sản phẩm	x	x	x		
	4. Chi phí mục tiêu	x	x	x		
	5.Chi phí theo chuỗi giá trị	x	x	x		x
	6. Chi phí dựa trên hoạt động		x			x
II.Lập kế hoạch, kiểm soát và đo lường hiệu quả	Đo điểm chuẩn		x	x	x	
	Đo lường hiệu quả hoạt động (BSC)		x	x	x	x
III.Ra quyết định chiến lược	Định giá chiến lược	x		x	x	
	Chi phí chiến lược	x		x	x	
	Định giá thương hiệu	x		x	x	
IV.Kế toán đối thủ cạnh tranh	Thẩm định chi phí đối thủ cạnh tranh			x	x	
	Giám sát vị thế cạnh tranh			x	x	
	Thẩm định đối thủ cạnh tranh			x	x	

Nhóm kỹ thuật KTQTCL	Kỹ thuật KTQTCL	Cravens và Guilding (2001)	Cinquini và Tenucci (2007)	Cadez và Guilding (2008)	Jack (2009)	AbdulHussien và Hamza (2012)
V.Kế toán khách hàng	Phân tích lợi nhuận của khách hàng		x	x	x	
	Phân tích lợi nhuận suốt đời của khách hàng		x	x	x	
	Đánh giá khách hàng như là tài sản		x	x	x	

PHỤ LỤC CHƯƠNG 3

PHỤC LỤC 3.1 SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VỪA VÀ LỚN THEO TỈNH THÀNH VÀ CƠ CẤU NGÀNH SẢN XUẤT

Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp sản xuất vừa và lớn theo tỉnh

STT	Tỉnh thành	DNSX vừa và lớn	Tỷ lệ so với toàn vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên(%)
1	Đà Nẵng	2.160	25,5%
2	Gia Lai	1.280	15,1%
3	Thanh Hóa	950	11,2%
4	Nghệ An	870	10,3%
5	Thừa Thiên Huế	730	8,6%
6	Khánh Hòa	950	11,2%
7	Quảng Ngãi	750	8,8%
8	Quảng Trị	730	8,6%
9	Hà Tĩnh	400	4,7%
10	Lâm Đồng	480	5,6%
11	Đắk Lắk	550	16,5%
	Tổng cộng	9.850	100%

(Nguồn: Niên giám thống kê 2023 và Nghị quyết 60-NQ/TW)

Bảng 2. Cơ cấu ngành sản xuất

Ngành sản xuất	Tỉnh tiêu biểu	Đặc điểm
Dệt may – Giày da	Đà Nẵng, Thanh Hóa, Nghệ An	Xuất khẩu, chuỗi cung ứng dài
Vật liệu xây dựng	Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị	Đầu tư tài sản cố định lớn
Hóa chất – tiêu dùng	Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Gia Lai	Yêu cầu kiểm soát chiến lược

(Nguồn: Niên giám thống kê 2023)

PHỤC LỤC 3.2

DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA PHỎNG VẤN

STT	Họ và tên	Kinh nghiệm công tác	Lĩnh vực chuyên môn	Chức vụ	Đơn vị công tác
1	TS. Nguyễn Hữu Phú	23 năm	Kế toán	Trưởng Ban tổ chức nhân sự kiêm Phó Giám đốc- Đại học Duy Tân	Đại học Duy Tân
2	PGS.TS Phan Thanh Hải	21 năm	Giảng dạy, nghiên cứu kế toán và kiểm toán	Hiệu trưởng Kinh tế & Kinh doanh	Đại học Duy Tân
3	TS. Hồ Văn Nhàn	23 năm	Giảng dạy, nghiên cứu kế toán	Phó Ban Đào Tạo- Đại học Duy Tân	Đại học Duy Tân
4	TS. Lê Anh Tuấn	13 năm	Giảng dạy, nghiên cứu lĩnh vực kế toán	Phó ban Tổ chức kiêm Giảng viên khoa Kế toán	Đại học Duy Tân
5	Nguyễn Thanh Tùng	16 năm	Giảng dạy, nghiên cứu lĩnh vực kế toán- kiểm toán	Trưởng bộ môn	Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Bình Dương
6	Nguyễn Hữu Ánh	28 năm	Giảng dạy, nghiên cứu lĩnh vực kế toán	Viện Trưởng	Viện Kế toán kiểm toán- Đại học Kinh tế quốc dân
7	ThS.Phạm Quang Trung	22 năm	Kế toán – kiểm toán	Tổng Giám đốc	Công ty TNHH Kiểm toán thẩm định giá và tư vấn Ecovis AFA Việt Nam – Đà Nẵng
8	ThS. Nguyễn Niệm	15 năm	Kinh doanh	Phó Giám Đốc kiêm trưởng phòng kỹ thuật	Nhà máy sữa đậu nhà Vinasoy Quảng Ngãi
9	Nguyễn Thị Liên Kiều	8 năm	Kế toán	Giám đốc	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Á Châu – Bình Định
10	Trương Duy Hân	7 năm	Kinh doanh	Giám đốc	Công ty TNHH sản xuất và thương mại xuất nhập khẩu MVC- Bình Định

STT	Họ và tên	Kinh nghiệm công tác	Lĩnh vực chuyên môn	Chức vụ	Đơn vị công tác
11	Nguyễn Thị Hoàng Long	20 năm	Kế toán	Kế toán trưởng	Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ-Đà Nẵng
12	Nguyễn Thị Lý	10 năm	Kế toán	Kế toán trưởng	Công ty TNHH Celebirty Fashion Vina- Quảng Nam
13	Bùi Phước Mỹ	27	Kế toán	Giám đốc	Công ty cổ phần sản xuất thương mại giày da Hữu Nghị

(Nguồn: Danh sách xây dựng từ dữ liệu thu thập trong nghiên cứu giai đoạn 2024–2025,do tác giả trực tiếp phỏng vấn)

PHỤ LỤC 3.3
KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

1. Mục đích thực hiện phương pháp, mục tiêu, đối tượng phỏng vấn:

1.1. Lý do thực hiện: Phương pháp chuyên gia được tiến hành cho phép tác giả xem xét vấn đề hoặc khái niệm được nghiên cứu và có thể tạo ra các giả thuyết để kiểm tra và sơ lược những điểm ban đầu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL cũng như tác động đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên trước khi thực hiện những bước tiếp theo của nghiên cứu.

1.2. Mục tiêu thực hiện phương pháp: Kiểm tra và sàng lọc mô hình nghiên cứu, các nhân tố tác động đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL và hỗ trợ ra quyết định dài hạn trong mô hình nghiên cứu. Đồng thời, củng cố cho phương pháp phân tích, tổng hợp thông tin và dữ liệu thứ cấp, để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của các DNSX trên địa bàn vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

1.3. Đối tượng tham gia phỏng vấn sâu: Gồm 13 người, được chia thành 02 nhóm đối tượng chính:

- Nhóm thứ nhất, nhóm này gồm 06 chuyên gia, là các giảng viên và cán bộ nghiên cứu tại các trường đại học và viện nghiên cứu.
- Nhóm thứ hai, nhóm này gồm 07 chuyên gia là chủ DN/Đại diện pháp luật, giám đốc tài chính, giám đốc kinh doanh, phó giám đốc hoặc kế toán trưởng đang làm việc tại các DNSX trên địa bàn vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

2. Câu hỏi và nội dung phỏng vấn:

Dựa vào mục tiêu nghiên cứu định tính đã được nêu ở trên, tác giả đã thiết kế một dàn bài phỏng vấn sâu bao gồm các câu hỏi mở liên quan đến nội dung của mô hình nghiên cứu và thang đo của biến độc lập, biến trung gian, biến điều tiết, biến kiểm soát và biến phụ thuộc.

2.1. Bảng hỏi:

- Bảng hỏi đối với các chuyên gia bao gồm: câu hỏi về các khái niệm liên quan đến kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL), các nhân tố ảnh hưởng (tính không ổn định của môi trường - PEU, công nghệ vận dụng - ATP, mối quan hệ lợi ích - chi phí - BCA, trình độ nhân viên kế toán - ASQ, xu hướng chấp nhận rủi ro - TAR, chiến lược kinh doanh - BTS, đặc điểm nhà quản lý - CEO, hệ thống thông tin kế toán - AIS) và hỗ trợ ra quyết định dài hạn (LTD) trong các DNSX; Các câu hỏi để kiểm tra và sàng lọc các biến độc lập, biến trung gian, biến kiểm soát; Giới thiệu các giả thuyết và mô hình nghiên cứu, thang đo của các biến để xin ý kiến đóng góp điều chỉnh bổ sung.
- Bảng hỏi đối với các nhà quản lý bao gồm: Câu hỏi về thực trạng vận dụng kỹ thuật KTQTCL, các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng tại DNSX trên địa bàn vùng, các chiến lược kinh doanh mà doanh nghiệp sản xuất chú trọng nhất, tầm quan trọng của nhận thức các nhà quản lý đối với việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn. Các câu hỏi để kiểm tra và sàng lọc các biến độc lập, biến trung gian, biến kiểm soát. Giới thiệu thang đo của các biến để xin ý kiến đóng góp điều chỉnh bổ sung.

2.2. Hình thức phỏng vấn sâu:

Tác giả liên hệ và xin gặp trực tiếp và tiến hành phỏng vấn sâu với từng đối tượng tham gia phỏng vấn theo hình thức phỏng vấn bán cấu trúc, tại văn phòng làm việc của các chuyên gia hoặc các địa điểm khác thuận lợi đối với các chuyên gia. Xin ý kiến các chuyên gia là giảng viên đối với tính hợp lý về mặt học thuật, xin ý kiến người quản lý doanh nghiệp đối với tính hợp lý về thực tế hoạt động KTQTCL, vận dụng kỹ thuật KTQTCL, hỗ trợ ra quyết định dài hạn của DNSX, phù hợp với việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL và tác động đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn của các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.

2.3. Kết quả phỏng vấn các chuyên gia

Sau khi hoàn thành 13 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc với 06 chuyên gia giảng viên/nghiên cứu và 07 chuyên gia là nhà quản lý cấp cao tại các DNSX, tác giả đã tiến hành phân tích dữ liệu định tính phương pháp phân tích nội dung kết hợp mã hóa chủ đề. Toàn bộ nội dung phỏng vấn được thống nhất và tổng hợp từ cả hai nhóm chuyên gia nhằm đảm bảo tính toàn diện, khách quan và phản ánh đầy đủ cả góc nhìn lý thuyết lẫn thực tiễn.

Quy trình phân tích được thực hiện qua ba bước: (1) mã hóa mở (xác định các khái niệm, ý tưởng nổi bật); (2) mã hóa trục (nhóm các mã và xác định mối quan hệ); (3) mã hóa chọn lọc (tinh chỉnh thành các chủ đề cốt lõi). Kết quả phân tích được trình bày dưới dạng 6 chủ đề chính, tương ứng với 6 câu hỏi phỏng vấn. Mỗi chủ đề được minh họa bằng bảng chuỗi mã hóa, bao gồm mã con, trích dẫn ngắn, diễn giải và ánh xạ biến trong mô hình nghiên cứu.

Chủ đề 1: Khái niệm kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược (kỹ thuật KTQTCL) và vai trò trong hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại DNSX là gì? Cơ sở lý thuyết nào phù hợp?

Bảng 1. Chuỗi mã hóa của Chủ đề 1

Mã con	Trích dẫn ngắn	Diễn giải	Ánh xạ biến
Định nghĩa KTQTCL	"KTQTCL là hệ thống các kỹ thuật kế toán hiện đại tích hợp thông tin nội bộ và ngoại bộ…" (Giảng viên 1)	Định nghĩa KTQTCL như công cụ chiến lược	SMA
Vai trò hỗ trợ quyết định dài hạn	"hỗ trợ ra quyết định dài hạn bằng cách cung cấp thông tin chiến lược" (Giảng viên 4 & DN 3)	Vai trò chính là hỗ trợ quyết định dài hạn	LTD
Cơ sở lý thuyết nền	"Cơ sở lý thuyết phù hợp nhất là sự kết hợp giữa lý thuyết ngẫu nhiên, dựa trên nguồn lực…" (Giảng viên 6)	Các lý thuyết nền tảng được công nhận	Lý thuyết nền
Tầm quan trọng thực tiễn	"KTQTCL giúp DNSX chuyển từ quản trị ngắn hạn sang quản trị chiến lược" (DN 7)	Tầm quan trọng thực tiễn tại DNSX vùng	SMA → LTD

Chủ đề 2: Các nhân tố thuộc môi trường bên ngoài và bên trong có ảnh hưởng đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL của DNSX hay không?

Bảng 2. Chuỗi mã hóa của Chủ đề 2

Mã con	Trích dẫn ngắn	Diễn giải	Ánh xạ biến
Tính không ổn định môi trường mạnh	"Tính không ổn định của môi trường do thiên tai và chi phí logistics cao…" (Giảng viên 1 & DN 1)	Môi trường bất ổn là yếu tố quan trọng	**PEU**
Nền tảng nhân viên và hệ thống thông tin	"Trình độ nhân viên kế toán và hệ thống thông tin kế toán là hai nền tảng…" (Giảng viên 2 & DN 2)	Nền tảng nội tại quyết định khả năng áp dụng	**ASQ, AIS**
Lợi ích chi phí	"Mối quan hệ lợi ích – chi phí rất quan trọng; nếu chi phí cao mà lợi ích chưa rõ thì lãnh đạo khó quyết định" (Giảng viên 3 & DN 3)	Yếu tố chi phí ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định triển khai	**BCA**
Xu hướng chấp nhận rủi ro	"Xu hướng chấp nhận rủi ro của nhà quản lý ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định triển khai các kỹ thuật KTQTCL" (Giảng viên 3 & DN 4)	Tâm lý chấp nhận rủi ro của lãnh đạo là nhân tố quan trọng	**TAR**
Chiến lược kinh doanh	"Chiến lược kinh doanh định hướng rõ ràng sẽ thúc đẩy mạnh việc vận dụng KTQTCL" (Giảng viên 4 & DN 5)	Định hướng chiến lược thúc đẩy áp dụng KTQTCL	**BTS**

Đặc điểm nhà quản lý	"CEO có tầm nhìn chiến lược và kinh nghiệm phong phú là yếu tố quyết định mức độ sẵn sàng triển khai KTQTCL" (Giảng viên 2 & DN 2)	Đặc điểm lãnh đạo (tầm nhìn, kinh nghiệm) quyết định mức độ vận dụng	**CEO**
Tầm quan trọng của công nghệ	"Công nghệ vận dụng ngày càng quan trọng trong bối cảnh cách mạng 4.0" (Giảng viên 5 & DN 6)	Công nghệ là yếu tố hỗ trợ quan trọng	**ATP**

Chủ đề 3: Tác động của KTQTCL đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Bảng 3. Chuỗi mã hóa của Chủ đề 3

Mã con	Trích dẫn ngắn	Diễn giải	Ánh xạ biến
Tác động trực tiếp tích cực	"KTQTCL có tác động trực tiếp và tích cực đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn" (Giảng viên 1 & DN 1)	Tác động trực tiếp	SMA → LTD
Vai trò trung gian	"KTQTCL đóng vai trò trung gian quan trọng, chuyển hóa các nhân tố…" (Giảng viên 2 & DN 2)	Vai trò trung gian được xác nhận	SMA (trung gian)
Nâng cao chất lượng quyết định	"Khi áp dụng KTQTCL, chất lượng quyết định dài hạn được nâng lên rõ rệt" (Giảng viên 5 & DN 3)	Cải thiện chất lượng quyết định	LTD

Chủ đề 4: Ý kiến về thang đo, giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Bảng 4. Chuỗi mã hóa của Chủ đề 4

Mã con	Trích dẫn ngắn	Diễn giải	Ánh xạ biến
Đánh giá tổng thể tích cực	"Thang đo và mô hình có tính khoa học cao, kế thừa tốt các nghiên cứu trước" (Giảng viên 1 & DN 7)	Đánh giá tổng thể tích cực	Tất cả các thang đo
Điểm mới của mô hình	"Mô hình tích hợp đầy đủ vai trò trung gian của KTQTCL và vai trò điều tiết" (Giảng viên 2 & DN 6)	Điểm mới của mô hình	Trung gian & Điều tiết

Chủ đề 5: Các kỹ thuật KTQTCL được vận dụng trong các DNSX

Bảng 5. Chuỗi mã hóa của Chủ đề 5

Mã con	Trích dẫn ngắn	Diễn giải	Ánh xạ biến
Chi phí chuỗi giá trị – Loại	"Rất khó triển khai vì DNSX tại vùng chưa có hệ thống quản trị dữ liệu" (Giảng viên 3 & DN 8)	Loại khỏi danh sách khảo sát	Loại
Định giá thương hiệu – Loại	"Ưu tiên cạnh tranh giá và chất lượng hơn là xây dựng thương hiệu" (Giảng viên 4 & DN 7)	Loại	Loại
Phân tích đối thủ – Loại	"Thông tin tài chính của đối thủ rất khó thu thập" (Giảng viên 1 & DN 6)	Loại cả hai kỹ thuật	Loại
Phân tích lợi nhuận khách hàng – Gộp	"Hai kỹ thuật này thực chất rất giống nhau" (Cả hai nhóm chuyên gia)	Gộp chung thành 1 kỹ thuật	Giữ (gộp)
Định giá khách hàng như tài sản – Loại	"Kỹ thuật này chưa phổ biến và khó áp dụng trong thực tế" (Giảng viên 5 & DN 11)	Loại	Loại
Kết quả cuối cùng	"Sau phỏng vấn, còn lại 9 kỹ thuật phù hợp để khảo sát" (Cả hai nhóm chuyên gia)	Kết quả cuối cùng	SMA (9 kỹ thuật)

Chủ đề 6: Tính phù hợp của thang đo hỗ trợ ra quyết định dài hạn

Bảng 6. Chuỗi mã hóa của Chủ đề 6

Mã con	Trích dẫn ngắn	Diễn giải	Ánh xạ biến
Thang đo phù hợp 9 biến	"9 biến quan sát kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp" (Cả hai nhóm)	Thang đo phù hợp	LTD
Điều chỉnh cách diễn đạt	"Cần điều chỉnh cách diễn đạt cho ngắn gọn, gần gũi và dễ hiểu hơn" (Cả hai nhóm chuyên gia)	Đề xuất chỉnh sửa ngôn ngữ	LTD
Đề xuất bổ sung quan sát mới	"Vận dụng KTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường" và "Việc vận dụng KTKTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu, thị trường" (Cả hai nhóm)	Đề xuất bổ sung 2 quan sát mới	LTD (quan sát mới)

Qua việc thống nhất và tổng hợp ý kiến từ 13 chuyên gia (06 chuyên gia giảng viên/nghiên cứu và 07 chuyên gia là nhà quản lý cấp cao tại các DNSX), tất cả 6 chủ đề chính đều được xác nhận tính phù hợp cao với bối cảnh nghiên cứu. Các chuyên gia nhất trí cao về tính logic, tính khoa học và tính khả thi của mô hình nghiên cứu đề xuất, các giả thuyết cũng như các thang đo. Đặc biệt, kết quả phỏng vấn đã khẳng định vai trò trung gian quan trọng của biến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược (KTQTCL) trong mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng và hỗ trợ ra quyết định dài hạn.

Trên cơ sở đó, kết quả nghiên cứu định tính đã trở thành nền tảng quan trọng để hoàn thiện hệ thống thang đo. Cụ thể, nghiên cứu giữ nguyên 9 kỹ thuật KTQTCL phù hợp nhất, chỉnh sửa cách diễn đạt một số biến quan sát cho ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu hơn với đối tượng khảo sát là nhà quản lý doanh nghiệp, đồng thời bổ sung thêm 2 quan sát mới cho thang đo hỗ trợ ra quyết định dài hạn (LTD). Những điều chỉnh này đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn và khả năng khái quát hóa cao của công cụ đo lường trước khi chính thức xây dựng bảng câu hỏi khảo sát định lượng.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN NHÓM

1.Về các nhân tố/thang đo trong mô hình đề xuất

Mã/Chủ đề chính	Ý kiến của chuyên gia	Số chuyên gia đồng ý	Đề xuất điều chỉnh bổ sung thang đo
PEU – Tính không ổn định môi trường	Thiên tai, chi phí logistics cao là yếu tố then chốt tại vùng	12/13	Giữ nguyên thang đo, điều chỉnh 01 quan sát
ATP – Công nghệ vận dụng	Cần tích hợp ERP và phân tích dữ liệu lớn	11/13	Giữ nguyên thang đo
BCA – Mối quan hệ lợi ích – chi phí	Chi phí triển khai cao nhưng lợi ích dài hạn lớn	13/13	Giữ nguyên thang đo
ASQ – Trình độ nhân viên kế toán	Yếu tố quan trọng nhất trong DNSX quy mô vừa	13/13	Giữ nguyên thang đo
TAR – Xu hướng chấp nhận rủi ro	Nhà quản lý ngại rủi ro do môi trường bất ổn	10/13	Giữ nguyên thang đo
BTS – Chiến lược kinh doanh	Chiến lược khác biệt hóa cần KTQTCL mạnh	12/13	Giữ nguyên thang đo
CEO – Đặc điểm nhà quản lý	Kinh nghiệm và tầm nhìn chiến lược ảnh hưởng lớn	13/13	Giữ nguyên thang đo
AIS – Hệ thống thông tin kế toán	Nền tảng cơ bản cho KTQTCL	13/13	Giữ nguyên thang đo
Các kỹ thuật KTQTCL	Loại 7/16 kỹ thuật	13/13	Loại 7/16 kỹ thuật
LTD- hỗ trợ ra quyết định dài hạn	Bổ sung thêm 02 quan sát	13/13	Giữ nguyên và bổ sung thêm 02 quan sát
Vai trò trung gian của KTQTCL	KTQTCL chuyển hóa các nhân tố thành quyết định dài hạn	13/13	Xác nhận vai trò trung gian
Vai trò điều tiết của quy mô vốn	Quy mô lớn hỗ trợ vận dụng KTQTCL tốt hơn	9/13	Giữ vai trò điều tiết

2. Điều chỉnh các quan sát trong thang đo của mô hình nghiên cứu

Tên biến	Các quan sát trong thang đo	Kết quả phỏng vấn nhóm	Điều chỉnh
PEU	**Tính không ổn định của môi trường**	13/13 chuyên gia đồng ý, tuy nhiên 5/13 chuyên gia đề xuất cần điều chỉnh để phản ánh chính xác hơn thực tiễn, tăng tính giá trị nội dung và mức độ phù hợp của thang đo trong bối cảnh nghiên cứu	
PEU6	Cạnh tranh khốc liệt về giá đang đe dọa doanh nghiệp	Lý do của sự điều chỉnh này xuất phát từ đặc thù của các doanh nghiệp sản xuất tại vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, nơi mà sự biến động của giá nguyên vật liệu, chi phí đầu vào và tác động từ các yếu tố pháp lý, tình hình kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng trực tiếp, rõ rệt hơn đến hoạt động sản xuất kinh doanh so với áp lực từ sự nhạy cảm về giá của khách hàng	Doanh nghiệp luôn chịu sức ép từ biến động giá của các yếu tố đầu vào
ATP	**Công nghệ vận dụng**	13/13 chuyên gia đồng ý rằng 5 biến quan sát của thang đo này được kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp để đo lường sự tác động của nhân tố ATP đến việc vận	Không điều chỉnh

Tên biến	Các quan sát trong thang đo	Kết quả phỏng vấn nhóm	Điều chỉnh
		dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung- Tây Nguyên.	
BCA	**Mối quan hệ lợi ích chi phí**	Trong quá trình tham vấn chuyên gia, hầu hết ý kiến đồng thuận rằng ba biến quan sát của thang đo lợi ích – chi phí (BCA) được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây là khá phù hợp để đo lường sự tác động của nhân tố này đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Tuy nhiên, để làm rõ hơn bản chất mối quan hệ giữa lợi ích và chi phí cũng như tăng tính phù hợp với bối cảnh thực tiễn, các chuyên gia đã đề xuất điều chỉnh cách diễn đạt của một số biến quan sát.	
BCA1	Doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư chi phí, cơ sở vật chất, công nghệ và đào tạo nguồn lực	Cần phản ánh rõ hơn sự so sánh chi phí – lợi ích trong quyết định đầu tư.	DN nhận thấy chi phí đầu tư công nghệ, trang thiết bị cho KTQTCL là phù hợp so với lợi ích mang lại.
BCA2	Lợi ích đem lại lớn hơn chi phí đầu tư khi doanh nghiệp vận dụng kế toán quản trị chi phí	Nhấn mạnh trực tiếp mối quan hệ so sánh lợi ích và chi phí.	Lợi ích thu được từ việc vận dụng KTQTCL lớn hơn chi phí bỏ ra.
BCA3	Chi phí tư vấn toán quản trị chi phí phù hợp với lợi ích đem lại cho doanh nghiệp	Mở rộng phạm vi nhận diện chi phí liên quan và làm rõ tính tương xứng với lợi ích thực tế.	Các khoản chi phí (như tư vấn, đào tạo, triển khai…) khi vận dụng KTQTCL đều tương xứng với lợi ích đạt được
ASQ	**Trình độ nhân viên kế toán**	13/13 chuyên gia đồng ý rằng 5/5 biến quan sát của thang đo này được kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp để đo lường sự tác động của nhân tố ASQ đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX khu vực Duyên hải miền Trung- Tây Nguyên.	Giữ nguyên thang đo
TAR	**Xu hướng chấp nhận rủi ro**	Kết quả phỏng vấn cho thấy toàn bộ 13/13 chuyên gia đều đồng ý rằng ba biến quan sát của thang đo xu hướng chấp nhận rủi ro (TAR) được kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp để đo lường sự tác động của nhân tố này đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các DNSX vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên . Tuy nhiên, để đảm bảo sự rõ ràng trong cách diễn đạt và tăng tính dễ hiểu cho người trả lời, các chuyên gia đề xuất điều chỉnh văn phong của câu hỏi.	
TAR1	Khi đối mặt với những tình huống ra quyết định liên quan đến sự không chắc chắn, doanh nghiệp thường vận dụng cách tiếp cận táo bạo, quyết liệt để tối	Việc điều chỉnh này không làm thay đổi nội dung đo lường, nhưng giúp diễn đạt ngắn gọn, súc tích và rõ nghĩa hơn, qua đó nâng cao độ tin cậy và hiệu quả sử dụng thang đo TAR trong khảo sát.	Khi đối mặt với những quyết định không chắc chắn, doanh nghiệp thường có xu hướng hành động quyết đoán và mạnh mẽ nhằm tối đa hóa khả năng tận dụng các cơ hội tiềm năng.”

Tên biến	Các quan sát trong thang đo	Kết quả phỏng vấn nhóm	Điều chỉnh
	đa hóa khả năng khai thác các cơ hội tiềm năng		
BTS	Chiến lược kinh doanh	Kết quả phỏng vấn cho thấy toàn bộ 13/13 chuyên gia đều đồng ý rằng năm biến quan sát của thang đo chiến lược kinh doanh (BTS) được kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp để đo lường sự tác động của nhân tố này đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên .Tuy nhiên, để đảm bảo sự sát hợp với đặc thù của các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên, các chuyên gia đề nghị điều chỉnh lại nội dung diễn đạt của cả năm biến quan sát cho phù hợp hơn với bối cảnh thực tiễn	
BTS6		Có 6/13 chuyên gia bổ sung thêm một biến quan sát mới, đó là "Đầu tư sản phẩm, công nghệ, kiến tạo hệ sinh thái cho tương lai". Việc bổ sung này được xem là cần thiết nhằm phản ánh rõ nét hơn định hướng phát triển dài hạn và khả năng thích ứng chiến lược của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh biến động, đồng thời góp phần nâng cao giá trị nội dung và tính ứng dụng của thang đo BTS trong nghiên cứu	Đầu tư sản phẩm, công nghệ, kiến tạo hệ sinh thái cho tương lai
CEO	**Đặc điểm NQL**	Kết quả phỏng vấn cho thấy toàn bộ 13/13 chuyên gia đều thống nhất rằng các biến quan sát của thang đo đặc điểm nhà quản lý (CEO) được kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp để đo lường sự tác động của nhân tố này đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên . Tuy nhiên, các chuyên gia đồng thời cho rằng cần điều chỉnh cách diễn đạt để phù hợp hơn với thực tiễn bối cảnh nghiên cứu về KTQTCL	
CEO1	Nhà lãnh đạo/quản lý có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQT	Những điều chỉnh này giúp thang đo phản ánh đúng nội dung nghiên cứu, tập trung vào *thái độ và sự hỗ trợ của lãnh đạo* chứ không phải *đặc điểm cá nhân* như độ tuổi, học vấn, kinh nghiệm.	Lãnh đạo cấp cao rất quan tâm đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL
CEO2	Nhà lãnh đạo/quản lý đánh giá cao về tính hữu ích các công cụ KTQT	Những điều chỉnh này giúp thang đo phản ánh đúng nội dung nghiên cứu, tập trung vào *thái độ và sự hỗ trợ của lãnh đạo* chứ không phải *đặc điểm cá nhân* như độ tuổi, học vấn, kinh nghiệm.	Nhà lãnh đạo/quản lý đánh giá cao về tính hữu ích các KTKTQT cho sự thành công của DN

Tên biến	Các quan sát trong thang đo	Kết quả phỏng vấn nhóm	Điều chỉnh
CEO3	Nhà lãnh đạo/quản lý sẵn sàng hỗ trợ về chi phí để vận dụng KTQT	Những điều chỉnh này giúp thang đo phản ánh đúng nội dung nghiên cứu, tập trung vào *thái độ và sự hỗ trợ của lãnh đạo* chứ không phải *đặc điểm cá nhân* như độ tuổi, học vấn, kinh nghiệm.	Lãnh đạo cấp cao sử dụng quyền hạn của mình để thúc đẩy và hỗ trợ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL
CEO4	Nhà lãnh đạo/quản lý hỗ trợ thiết bị cho nhân viên để triển khai, vận dụng KTQT	Những điều chỉnh này giúp thang đo phản ánh đúng nội dung nghiên cứu, tập trung vào *thái độ và sự hỗ trợ của lãnh đạo* chứ không phải *đặc điểm cá nhân* như độ tuổi, học vấn, kinh nghiệm.	Lãnh đạo cấp cao cam kết cung cấp đầy đủ nguồn lực cho việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL
AIS	**Hệ thống thông tin kế toán**	Kết quả phỏng vấn cho thấy toàn bộ 13/13 chuyên gia đều đồng ý rằng bốn biến quan sát của thang đo hệ thống thông tin kế toán (AIS) được kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp để đo lường sự tác động của nhân tố này đến việc vận dụng các kỹ thuật KTQTCL tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Tuy nhiên, có 4/13 chuyên gia đang công tác tại các doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh cách diễn đạt để văn phong trở nên ngắn gọn, dễ hiểu hơn đối với đối tượng trả lời khảo sát.	
AIS4	Hệ thống thông tin đóng vai trò hỗ trợ cho hoạt động kiểm soát tổ chức và quá trình ra quyết định	Việc điều chỉnh này giúp câu hỏi trở nên rõ ràng, trực tiếp, tránh sự trừu tượng trong cách diễn đạt, đồng thời vẫn giữ nguyên ý nghĩa cốt lõi của biến quan sát ban đầu.	Hệ thống thông tin hỗ trợ DN trong hoạt động kiểm soát và ra quyết định
SMA	Các kỹ thuật KTQTCL	Kết quả phỏng vấn 13 chuyên gia cho thấy: Không đưa vào khảo sát 04 kỹ thuật: (1) Chi phí theo chuỗi giá trị; (2) Định giá thương hiệu; (3) Thẩm định chi phí đối thủ cạnh tranh; (4) Thẩm định hiệu quả đối thủ dựa trên báo cáo tài chính công bố. Gộp chung 01 kỹ thuật: "Phân tích lợi nhuận của khách hàng" vào "Phân tích lợi nhuận suốt đời của khách hàng" vì nội dung hai kỹ thuật trùng lặp, dễ gây nhầm lẫn cho người trả lời. Không khảo sát kỹ thuật "Định giá khách hàng như tài sản" vì chưa phổ biến trong thực tiễn kế toán tại Việt Nam. Sau khi điều chỉnh theo ý kiến chuyên gia, thang đo kỹ thuật KTQTCL chính thức giữ lại 09 kỹ thuật phù hợp nhất với bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên.	
SMA10	Chi phí theo chuỗi giá trị	Các chuyên gia đề nghị nên đưa ra khỏi danh sách khảo sát vì đòi hỏi việc phân tích toàn bộ thông tin quá trình sản xuất từ nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng. Việc thu thập dữ liệu này có thể gặp nhiều khó khăn nếu DN không có hệ thống thông tin và quản lý dữ liệu tốt và gặp khó khăn trong việc vận dụng các kết quả từ phân tích chuỗi giá trị vào thực tiễn.	Không khảo sát kỹ thuật chi phí theo chuỗi giá trị

Tên biến	Các quan sát trong thang đo	Kết quả phỏng vấn nhóm	Điều chỉnh
SMA11	Định giá thương hiệu	Các chuyên gia đề nghị nên loại khỏi danh sách khảo sát vì thị trường tại khu vực miền Trung có thể hạn chế về quy mô và sức mua, vì vậy DN nên tập trung vào việc cạnh tranh về giá và chất lượng sản phẩm hơn là đầu tư vào thương hiệu.	Không khảo sát kỹ thuật Định giá thương hiệu
SMA12	Thẩm định chi phí đối thủ cạnh tranh	Các chuyên gia đề nghị loại khỏi danh sách khảo sát vì các DNSX tại duyên hải miền Trung Tây Nguyên thường có nguồn lực tài chính và nhân sự hạn chế. Việc thực hiện thẩm định chi phí đối thủ cạnh tranh đòi hỏi đầu tư đáng kể vào nghiên cứu và phân tích, điều này có thể vượt quá khả năng của nhiều DN trong khu vực.	Không khảo sát kỹ thuật thẩm định chi phí đối thủ cạnh tranh
SMA13	Thẩm định hiệu quả của đối thủ cạnh tranh dựa trên báo cáo tài chính công bố	Các chuyên gia đề nghị nên loại khỏi danh sách khảo sát vì nhiều DN có thể không công bố báo cáo tài chính một cách công khai hoặc đầy đủ. Điều này làm cho việc thu thập thông tin tài chính của đối thủ cạnh tranh trở nên khó khăn	Không khảo sát kỹ thuật thẩm định hiệu quả của đối thủ cạnh tranh dựa trên báo cáo tài chính công bố
SMA14	Phân tích lợi nhuận của khách hàng	Các chuyên gia đề nghị nên gộp chung với kỹ thuật Phân tích lợi nhuận suốt đời của khách vì các nội dung này không có nhiều sự khác biệt về mặt quy trình, dễ gây hiểu lầm cho người được khảo sát. Gộp chung với kỹ thuật Phân tích lợi nhuận suốt đời của khách hàng	
SMA15	Phân tích lợi nhuận suốt đời của khách hàng		
SMA16	Định giá khách hàng như tài sản	Kỹ thuật này chưa phổ biến đối với người làm công tác kế toán tại Việt Nam	Không khảo sát kỹ thuật định giá khách hàng như là tài sản
LTD	Hỗ trợ ra quyết định dài hạn	Kết quả phỏng vấn cho thấy toàn bộ 13/13 chuyên gia đều đồng ý rằng chín biến quan sát của thang đo hỗ trợ ra quyết định dài hạn được kế thừa từ các nghiên cứu trước là phù hợp để đo lường trong bối cảnh các DNSX vùng Duyên hải miền Trung – Tây Nguyên. Các chuyên gia đề nghị điều chỉnh lại cách diễn đạt một số biến quan sát nhằm tăng tính rõ ràng, dễ hiểu đối với người tham gia khảo sát. Đồng thời, các chuyên gia thống nhất bổ sung hai quan sát mới là: (1) "Vận dụng KTQTCL cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các quyết định mở rộng quy mô hoặc phát triển sản phẩm/thị trường mới"; (2) "Vận dụng KTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu và mở rộng thị trường". Việc bổ sung hai quan sát này giúp thang đo phản ánh toàn diện hơn vai trò của KTQTCL trong hỗ trợ các quyết định chiến lược dài hạn, đồng thời tăng tính phù hợp với bối cảnh thực tiễn và giá trị ứng dụng của nghiên cứu.	

Tên biến	Các quan sát trong thang đo	Kết quả phỏng vấn nhóm	Điều chỉnh
LTD9	Việc vận dụng KTKTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu, thị trường	Việc bổ sung này giúp thang đo phản ánh toàn diện hơn vai trò của KTKTQTCL trong việc hỗ trợ nhà quản trị đưa ra các quyết định chiến lược liên quan đến tăng trưởng và mở rộng, qua đó làm tăng giá trị nội dung và tính ứng dụng thực tiễn của thang đo.	Việc vận dụng KTKTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu, thị trường
LTD10	Việc vận dụng KTKTQTCL cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các quyết định mở rộng quy mô hoặc phát triển sản phẩm/thị trường mới	Việc bổ sung quan sát này giúp thang đo phản ánh toàn diện hơn vai trò của KTKTQTCL trong hỗ trợ các quyết định chiến lược định hướng thị trường, đồng thời tăng cường tính phù hợp với bối cảnh thực tiễn và nâng cao giá trị ứng dụng của kết quả nghiên cứu.	Việc vận dụng KTKTQTCL cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các quyết định mở rộng quy mô hoặc phát triển sản phẩm/thị trường mới

THANG ĐO HIỆU CHỈNH

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Mã hóa	Thang đo hiệu chỉnh
My accountant assists with the strategic development of my business	McChlery và cộng sự (2005)	ASQ1	Kế toán viên hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển chiến lược
Qualified internal accounting staff	McChlery và cộng sự (2005)	ASQ2	Đội ngũ kế toán nội bộ có trình độ chuyên môn cao
Regularly trained professionally	McChlery và cộng sự (2005)	ASQ3	Kế toán viên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên
My accountant assisted me with the development of my accounting system	McChlery và cộng sự (2005)	ASQ4	Kế toán viên hỗ trợ DN xây dựng và phát triển hệ thống kế toán.
The accountant is knowledgeable on available accounting systems	McChlery và cộng sự (2005).	ASQ5	Kế toán viên am hiểu về hệ thống kế toán hiện có
When confronted with decision-making situations involving unghiên cứuertainty, I typically adopt a bold, aggressive posture to maximize the probability of exploiting potential opportunities.	Catmull (2008); Kraiczy và cộng sự (2014)	TAR1	Khi đối mặt với những quyết định không chắc chắn, DN thường có xu hướng hành động quyết đoán và mạnh mẽ nhằm tối đa hóa khả năng tận dụng các cơ hội tiềm năng
I have a strong proclivity for high-risk projects	Catmull (2008); Kraiczy và cộng sự (2015)	TAR2	DN thường bị thu hút và sẵn sàng tham gia vào các dự án có mức độ rủi ro cao
I believe that owing to the nature of the environment, it is best to explore gradually via timid inghiên cúremental behavior	Kraiczy và cộng sự (2015)	TAR3	DN tin rằng, do đặc thù của môi trường, việc đi từng bước nhỏ, thận trọng là lựa chọn tối ưu
Political and economic influenghiên cúres surrounding your company	Sumkaew(2016)	PEU1	Những biến động về kinh tế và chính trị ảnh hưởng đến hoạt động của DN
Competitive Environment: Distribution channels and market Share	Sumkaew(2016)	PEU2	Kênh phân phối và thị phần trong ngành thay đổi khó lường
Doanh nghiệp luôn chịu sức ép từ biến động giá nguyên vật liệu và sản phẩm	Ý kiến chuyên gia	PEU3	Doanh nghiệp luôn chịu sức ép từ biến động giá của các yếu tố đầu vào
Competitors' product quality or novelty is threatening our organization	Ojira (2014)	PEU4	Chất lượng hoặc sự đổi mới trong sản phẩm của đối thủ cạnh tranh đang đe dọa DN.
One hears of new competitive moves in our industry almost every day	Ojira (2014)	PEU5	Sự gia nhập của đối thị cạnh tranh mới vào thị trường của DN diễn ra hằng ngày
Competitive Environment: Customer requirements	Sumkaew (2016)	PEU6	Yêu cầu từ phía khách hàng thường xuyên thay đổi, khó dự đoán.

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Mã hóa	Thang đo hiệu chỉnh
Tough price competition is threatening our organisation	Ojira (2014)	PEU7	Cạnh tranh khốc liệt về giá cả hàng hóa đe dọa sự tồn tại của DN
Technology streamlines production processes and boosts overall effectiveness.	Al-Omiri và Drury (2007)	ATP1	Công nghệ giúp tinh gọn quy trình sản xuất và nâng cao hiệu quả tổng thể.
Level of use: Implementation of robotics in manufacturing	Azudin và Mansor (2018)	ATP2	Mức độ ứng dụng robot trong quy trình sản xuất
The accounting information system is computer based	Ojira(2014)	ATP3	Hệ thống thông tin kế toán được vận hành trên máy tính
Level of use: Computerized testing/evaluation	Azudin và Mansor (2018)	ATP4	Kiểm tra /đánh giá chất lượng sản phẩm được thực hiện bằng máy tính
We invest in software packages to aid our accounting and other operational system	Ojira (2014)	ATP5	DN đầu tư phần mềm để hỗ trợ công việc kế toán
DN sẵn sàng đầu tư chi phí, cơ sở vật chất, công nghệ và đào tạo nguồn lực	Trần Ngọc Hùng (2016)	BCA1	DN nhận thấy chi phí đầu tư công nghệ, trang thiết bị cho KTQTCL là phù hợp so với lợi ích mang lại
Lợi ích đem lại lớn hơn chi phí đầu từ khi DN vận dụng kế toán quản trị chi phí	Lê Văn Tân (2021)	BCA2	Lợi ích thu được từ việc vận dụng KTQTCL lớn hơn chi phí bỏ ra
Chi phí tư vấn toán quản trị chi phí phù hợp với lợi ích đem lại cho DN	Lê Văn Tân (2021)	BCA3	Các khoản chi phí (như tư vấn, đào tạo, triển khai…) khi vận dụng KTQTCL đều tương xứng với lợi ích đạt được
A leader/manager with knowledge of technical tools management accounting.	Ahmad, K.(2012)	CEO1	Lãnh đạo cấp cao rất quan tâm đến việc vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược.
Leaders/managers highly value the usefulness of management accounting tools for the success of the business.	Xiaosong Zheng (2012)	CEO2	Lãnh đạo cấp cao sử dụng quyền hạn của mình để thúc đẩy và hỗ trợ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL.
Leaders/managers are willing to provide financial support for the implementation of management accounting.	Xiaosong Zheng (2012)	CEO3	Nhà lãnh đạo/quản lý đánh giá cao về tính hữu ích các kỹ thuật KTQTCL cho sự thành công của DN
Leaders/managers provide equipment support to employees to implement and apply management accounting.	Hasan và Akter (2010)	CEO4	Lãnh đạo cấp cao cam kết cung cấp đầy đủ nguồn lực cho việc vận dụng KTQTCL.
Product availability (broad distribution)	TuanMat (2010)	BTS1	Mở rộng kênh phân phối hàng hóa thị trường trong và ngoài nước
Make changes in design & introduce quickly	TuanMat (2010)	BTS2	DN nhanh chóng thay đổi thiết kế và giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Mã hóa	Thang đo hiệu chỉnh
Customize products & services to customer need	TuanMat(2010)	BTS3	DN điều chỉnh sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu cụ thể của khách hàng.
Provide effective after-sales service & support	TuanMat (2010)	BTS4	DN cung cấp dịch vụ hậu mãi và hỗ trợ khách hàng một cách hiệu quả
Đầu tư sản phẩm cho tương lai	Ý kiến từ chuyên gia	BTS5	Đầu tư sản phẩm, công nghệ, kiến tạo hệ sinh thái cho tương lai
High-quality AIS could facilitate and enghiên cứuourage the adoption of new management accounting practices inghiên cứuluding SMA practices	Al-Omiri và Drury (2007)	AIS1	Hệ thống thông tin kế toán có chất lượng cao có thể thúc đẩy và khuyến khích việc vận dụng các PP kế toán quản trị mới, bao gồm cả các kỹ thuật KTQTCL
It provides valid information at the right time.	Hadid và Al-Sayed (2021).	AIS2	Hệ thống thông tin kế toán đảm bảo cung cấp thông tin chính xác và kịp thời.
AIS information is expected to contribute to the extent to which firms use life cycle cost analysis	Dunk (2004)	AIS3	Hệ thống thông tin kế toán được kỳ vọng sẽ hỗ trợ DN trong việc phân tích chi phí vòng đời sản phẩm
Information systems are an aid to organizational control and decision-making	Dunk (2004)	AIS4	Hệ thống thông tin đóng vai trò hỗ trợ cho hoạt động kiểm soát tổ chức và quá trình ra quyết định
The accounting information system consistently gathers,records, and delivers internal and external information about the organization with clarity	Pavlatos và Kostakis (2015)	AIS5	Hệ thống thông tin kế toán thường xuyên thu thập, ghi nhận và cung cấp rõ ràng thông tin nội bộ cũng như thông tin bên ngoài của DN.
Provision of information to assist management in monitoring and decision-making	Al Taweel (2023)	LTD1	Thông tin từ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp nhà quản lý giám sát và ra quyết định hiệu quả hơn
Expansion flexibility describes the capability to expand a system’s capacity with minimal effort	Abele và cộng sự (2006)	LTD2	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN mở rộng quy mô hoạt động với nguồn lực tối thiểu.
The company invests in acquiring other businesses to expand its scale and market share.	Virlics (2013)	LTD3	Thông tin từ kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc lập kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu dài hạn
The company has been making replacement investment decisions to improve operating efficiency	Aduvaga (2020).	LTD4	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL lược hỗ trợ DN trong quá trình mua lại các DN khác để mở rộng quy mô và thị phần
Investing in the stock and bond markets	Virlics (2013)	LTD5	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN giúp DN có căn cứ chắc chắn hơn khi ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu.
The firm always aids in developing new information or technology to enhance the product's effectiveness	Aduvaga (2020)	LTD6	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN thúc đẩy phát triển sản phẩm hoặc công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả sản phẩm.

Nội dung thang đo gốc	Nguồn	Mã hóa	Thang đo hiệu chỉnh
Organization research and development decisions have contributed to the efficiency of production.	Aduvaga (2020)	LTD7	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong các quyết định nghiên cứu và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất trong dài hạn
The company has a clear plan to achieve the strategic or tactical goals and to facilitate the process of preparing the annual budget	Jbarah (2017)	LTD9	Thông tin từ kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc lập kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu dài hạn
Vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu, thị trường	Ý kiến chuyên gia	LTD9	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu, thị trường
Kỹ thuật KTQTCL giúp DN có thông tin kịp thời và đầy đủ cho các quyết định mở rộng quy mô hoặc phát triển sản phẩm/thị trường mới	Ý kiến chuyên gia	LTD10	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các quyết định mở rộng quy mô hoặc phát triển sản phẩm/thị trường mới

PHỤ LỤC 3.4

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP (SƠ BỘ)

Kính chào Quý Anh/Chị.

Tôi là tên …. là nghiên cứu sinh sinh trường Kinh tế và Kinh Doanh - Đại học Duy Tân. Hiện tại tôi đang thực hiện luận án"Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và tác động đến hỗ trợ ra ra quyết định dài hạn tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên" với mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và tác động đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các Doanh nghiệp sản xuất. Ý kiến đóng góp quý báu của Quý Công ty là cơ sở giúp tôi hoàn thiện đề tài. Tôi xin cam kết sẽ bảo mật thông tin cá nhân của Quý Anh/chị và các thông tin ghi nhận được từ buổi phỏng vấn chỉ phục vụ cho việc nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Tên công ty
2. Địa chỉ công ty
3. Lĩnh vực sản xuất chủ yếu

☐ Cơ khí, chế tạo máy ☐ Dệt may, giày da ☐ Sản xuất hóa chất, vật liệu xây dựng ☐ Sản xuất điện, khí đốt

☐ Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử ☐ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu ☐ Khác

4.Số lượng nhân sự (người)

☐ 100 ☐ 100-150 ☐ > 150

5. Quy mô vốn (tỷ đồng)

☐ 50 -100 ☐ 100 -150 ☐ 150-200 ☐ >200

II.THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI

1.Họ và tên: ……..

2.Trình độ học vấn:

☐ Đại học ☐ Sau Đại học

3.Chức vụ:

☐ Điện diện pháp luật ☐ Quản lý cấp cao ☐ Quản lý cấp trung

4.Lĩnh vực công tác:

☐ Quản lý ☐ Kế toán quản trị ☐ Kiểm toán

5.Công ty Ạnh/chị đã vận dụng kế toán quản trị hay chưa:

☐ Nếu chưa thực hiện, anh/chị vui lòng dừng cuộc khảo sát.

☐ Đã thực hiện, anh/chị vui lòng thực hiện nội dung tiếp theo của cuộc khảo sát.

III. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. GIỚI THIỆU MỘT VÀI NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Kế toán quản trị chiến lược theo Simmonds (1981), là việc cung cấp và phân tích thông tin về đối thủ cạnh tranh để hỗ trợ phát triển và giám sát chiến lược cạnh tranh, và Langfield-Smith (2008) nhấn mạnh tầm quan trọng của nó đối với hoạt động của đối thủ. Các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược bao gồm 5 nhóm chính: kỹ thuật chi phí, lập kế hoạch kiểm soát và đánh giá, kế toán khách hàng, kế toán đối thủ cạnh tranh, và ra quyết định chiến lược. Việc vận dụng các kỹ thuật này cũng được xác định là có liên quan đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn của doanh nghiệp.

Guilding và McManus (2002) tại Úc xác định 3 nhân tố ảnh hưởng: mức độ cạnh tranh, quy mô, và định hướng thị trường. Cinquini và Tenucci (2007) tại Ý xác định 5 nhân tố: quy mô công ty, loại hình DN, mục tiêu chiến lược, và sứ mệnh chiến lược. Cadez và Guilding (2008) tại Slovenia và Anh (2012) tại Việt Nam đều xác định 3 nhân tố: CLKD, định hướng thị trường, và quy mô công ty. Các nghiên cứu khác như Tuanmat (2010) tại Malaysia; Ojra (2014) tại Palestin, Ma và cộng sự (2022) tại Trung Quốc; Sajadi và cộng sự (2023) tại Tehran; Trần Thị Phương Lan (2023) cũng đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đa dạng từ văn hóa doanh nghiệp, công nghệ thông tin, cơ cấu tổ chức, cho đến tính không ổn định của môi trường .

2. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Câu 1: Quý anh/chị vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bản thân về các nội dung được trình bày sau đây liên quan đến DN mình. Đối với mỗi nội dung, Quý anh/chị chỉ khoanh tròn, duy nhất vào một trong các con số từ 1 đến 5. Mỗi mức độ được quy ước như sau:

1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý 3: Không có ý kiến; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn không đồng ý.

STT	Mã hóa	Nội dung	Trả lời				
			1	2	3	4	5
I	**PEU**	**Tính không ổn định của môi trường kinh doanh**					

STT	Mã hóa	Nội dung	Trả lời				
			1	2	3	4	5
1	PEU1	Những biến động về kính tế và chính trị ảnh hưởng đến hoạt động của DN.					
2	PEU2	Kênh phân phối và thị phần trong ngành thay đổi khó lường					
3	PEU3	Doanh nghiệp luôn chịu sức ép từ biến động giá của các yếu tố đầu vào					
4	PEU4	Chất lượng hoặc sự đổi mới trong sản phẩm của đối thủ cạnh tranh đang đe dọa DN					
5	PEU5	Sự gia nhập của đối thị cạnh tranh mới vào thị trường của DN diễn ra hằng ngày					
6	PEU6	Yêu cầu từ phía khách hàng thường xuyên thay đổi, khó dự đoán.					
7	PEU7	Cạnh tranh khốc liệt về giá cả hàng hóa đe dọa sự tồn tại của Doanh nghiệp					
II	**ATP**	**Công nghệ vận dụng**					
8	ATP1	Công nghệ giúp tinh gọn quy trình sản xuất và nâng cao hiệu quả tổng thể.					
9	ATP2	Mức độ ứng dụng robot trong quy trình sản xuất					
10	ATP3	Hệ thống thông tin kế toán được làm trên máy tính					
11	ATP4	Kiểm tra /đánh giá chất lượng sản phẩm được thực hiện bằng máy tính					
12	ATP5	Doanh nghiệp đầu tư phần mềm để hỗ trợ công việc kế toán					
III	**BCA**	**Mối quan hệ lợi ích – Chi phí**					
13	BCA1	Doanh nghiệp nhận thấy chi phí đầu tư công nghệ, trang thiết bị cho kế toán quản trị chiến lược là phù hợp so với lợi ích mang lại					
14	BCA2	Lợi ích thu được từ việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược lớn hơn chi phí bỏ ra					
15	BCA3	Các khoản chi phí (như tư vấn, đào tạo, triển khai…) khi vận dụng kế toán quản trị chiến lược đều tương xứng với lợi ích đạt được					
IV	**ASQ**	**Trình độ nhân viên kế toán**					
16	ASQ1	Kế toán viên hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển chiến lược					
17	ASQ2	Đội ngũ kế toán nội bộ có trình độ chuyên môn cao					
18	ASQ3	Kế toán viên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên					
19	ASQ4	Kế toán viên đã hỗ trợ DN xây dựng và phát triển hệ thống kế toán					
20	ASQ5	Kế toán viên am hiểu về hệ thống kế toán hiện có					
V	**TAR**	**Xu hướng chấp nhận rủi ro**					
21	TAR1	Khi đối mặt với những quyết định không chắc chắn, doanh nghiệp thường có xu hướng hành động quyết đoán và mạnh mẽ nhằm tối đa hóa khả năng tận dụng các cơ hội tiềm năng					
22	TAR2	Doanh nghiệp thường bị thu hút và sẵn sàng tham gia vào các dự án có mức độ rủi ro cao.					
23	TAR3	Doanh nghiệp tin rằng, do đặc thù của môi trường, việc đi từng bước nhỏ, thận trọng là lựa chọn tối ưu					
VI	**BTS**	**Chiến lược kinh doanh**					
24	BTS1	Mở rộng kênh phân phối hàng hóa thị trường trong và ngoài nước					
25	BTS2	Doanh nghiệp nhanh chóng thay đổi thiết kế và giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường					
26	BTS3	Doanh nghiệp điều chỉnh sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu cụ thể của khách hàng					
27	BTS4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hậu mãi và hỗ trợ khách hàng một cách hiệu quả					

STT	Mã hóa	Nội dung	Trả lời				
			1	2	3	4	5
28	BTS5	Đầu tư sản phẩm, công nghệ, kiến tạo hệ sinh thái cho tương lai					
VII	**CEO**	**Đặc điểm nhà quản lý**					
29	CEO1	Lãnh đạo cấp cao rất quan tâm đến việc vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược.					
30	CEO2	Lãnh đạo cấp cao sử dụng quyền hạn của mình để thúc đẩy và hỗ trợ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL					
31	CEO3	Lãnh đạo cấp cao luôn ủng hộ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL					
32	CEO4	Lãnh đạo cấp cao cam kết cung cấp đầy đủ nguồn lực cho việc vận dụng KTQTCL					
VIII	**AIS**	**Hệ thống thông tin kế toán**					
33	AIS1	Hệ thống thông tin kế toán có chất lượng cao có thể thúc đẩy và khuyến khích việc vận dụng các PP kế toán quản trị mới, bao gồm cả các kỹ thuật KTQTCL					
34	AIS2	Hệ thống thông tin kế toán đảm bảo cung cấp thông tin chính xác và kịp thời					
35	AIS3	Hệ thống thông tin kế toán được kỳ vọng sẽ hỗ trợ DN trong việc phân tích chi phí vòng đời sản phẩm					
36	AIS4	Hệ thống thông tin đóng vai trò hỗ trợ cho hoạt động kiểm soát tổ chức và quá trình ra quyết định					
37	AIS5	Hệ thống thông tin kế toán thường xuyên thu thập, ghi nhận và cung cấp rõ ràng thông tin nội bộ cũng như thông tin bên ngoài của DN					

Câu 2: Quý anh/chị vui lòng cho biết mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL, chỉ khoanh tròn duy nhất vào 1 ô các con số từ 1 cho đến 5 theo quy ước như sau:

1: Hoàn toàn không vận dụng; 2: Ít khi vận dụng 3: Thỉnh thoảng; 4: Thường xuyên; 5: Rất thường xuyên.

STT	Mã hóa	Kỹ thuật KTQTCL	Mức độ vận dụng				
			1	2	3	4	5
38	SMA 1	Kỹ thuật chi phí thuộc tính Xác định chi phí của mỗi hoạt động và phân bổ chi phí đó cho các sản phẩm hoặc dịch vụ dựa trên mức độ sử dụng của từng hoạt động					
39	SM2	Kỹ thuật về chi phí mục tiêu Quản lý chi phí được sử dụng để định lượng và giảm thiểu chi phí của sản phẩm trong quá trình thiết kế và phát triển sản phẩm Chi phí mục tiêu = giá bán mục tiêu – lợi nhuận mục tiêu					
40	SMA 3	Kỹ thuật về chi phí chất lượng Đo lường chi phí của các hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm bao gồm ngăn ngừa sản phẩm không đảm bảo chất lượng, kiểm tra chất lượng sản phẩm xả xử lý sản phẩm lỗi					
41	SMA 4	Chi phí theo chuỗi giá trị Phân bổ chi phí cho các hoạt động giúp DN đánh giá, phát triển vị thế chiến lược, phân tích vị trí, chi phí cạnh tranh					
42	SMA 5	Chuẩn đối sánh So sánh hiệu quả hoạt động của DN với các công ty tốt nhất trong cùng lĩnh vực hoặc trong các lĩnh vực khác nhau					
43	SMA 6	Thẻ điểm cân bằng Đo lường hiệu quả hoạt động của DN dựa trên bốn phương diện: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ và học tập và phát triển					
44	SMA 7	Định giá chiến lược					

STT	Mã hóa	Kỹ thuật KTQTCL	Mức độ vận dụng				
			1	2	3	4	5
		Tính toán chi phí cho các chiến lược khác nhau của DN và đánh giá sự tác động của các chiến lược này đến hiệu quả và lợi nhuận của DN					
45	SMA 8	Giám sát vị trí đối thủ cạnh tranh Giám sát vị trí cạnh tranh của DN trong lĩnh vực kinh doanh của mình và đánh giá sức mạnh và điểm yếu của DN trong mối quan hệ cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường					
46	SMA 9	Phân tích lợi nhuận của khách hàng Tính toán chi phí và doanh thu của mỗi khách hàng để xác định mức đóng góp của khách hàng đó vào lợi nhuận của DN					

Câu 3: Quý anh/chị vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bản thân về hỗ trợ quyết định dài hạn được trình bày sau đây liên quan đến DN mình. Đối với mỗi nội dung, Quý anh/chị chỉ khoanh tròn, duy nhất vào một trong các con số từ 1 đến 5. Mỗi mức độ được quy ước như sau:
1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý 3: Không có ý kiến; 4: Đồng ý ; 5: Hoàn toàn không đồng ý.

STT	Mã hóa	Nội dung	Trả lời				
X	**LTD**	**Hỗ trợ ra quyết định dài hạn**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
		Hỗ trợ giám sát và ra quyết định					
47	LTD1	Thông tin từ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp nhà quản lý giám sát và ra quyết định hiệu quả hơn					
		Hỗ trợ mở rộng quy mô và thị phần					
48	LTD2	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN mở rộng quy mô hoạt động với nguồn lực tối thiểu.					
49	LTD3	Thông tin từ kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc lập kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu dài hạn.					
		Hỗ trợ đầu tư dài hạn					
50	LTD4	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL lược hỗ trợ DN trong quá trình mua lại các DN khác để mở rộng quy mô và thị phần.					
51	LTD5	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN giúp DN có căn cứ chắc chắn hơn khi ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu.					
		Hỗ trợ đổi mới và phát triển sản phẩm					
52	LTD6	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN thúc đẩy phát triển sản phẩm hoặc công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả sản phẩm.					
53	LTD7	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong các quyết định nghiên cứu và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất trong dài hạn.					
		Hỗ trợ lập kế hoạch dài hạn					
54	LTD8	Thông tin từ kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc lập kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu dài hạn.					
55	LTD9	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu, thị trường					
56	LTD10	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các quyết định mở rộng quy mô hoặc phát triển sản phẩm/thị trường mới					

Nếu cần nhận kết quả khảo sát Anh/chị vui lòng liên hệ qua email: maitquynhnhu@dtu.edu.vn.

Xin cảm ơn Quý Anh/chị đã dành thời gian trả lời phỏng vấn.

Kính chúc Quý Anh /chị luôn mạnh khỏe và thành công!

PHỤ LỤC 3.5
DANH SÁCH DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT SƠ BỘ
(Thời gian thực hiện từ tháng 7/2024 đến tháng 12/2024, sau ngày 01/7/2025 thay đổi địa chỉ theo đơn vị hành chính mới)

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
1.	Công ty CP Dệt-may 29-3	Số 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
2.	Công ty CP Xây dựng công trình 525	Số 673 đường Trường Chinh, phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
3.	Công ty CP Xây dựng công trình 545 (CECO 545)	324 Nguyễn Hữu Thọ, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
4.	Công ty TNHH ASSOCIATED Việt Nam	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
5.	Công ty CP TVB Việt Nam	Đường số 7 – Khu CN Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng
6.	Công ty CP Cao su Đà Nẵng và thương hiệu DRC	1 Lê Văn Hiến, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.
7.	Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
8.	CIENCO 5	Số 77 đường Nguyễn Du, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
9.	Công ty CP Dược DANAPHA	253 Dũng sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
10.	Công ty TNHH Xây dựng và Cơ điện DEAWON	Đường 3 Tháng 2, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
11.	Công ty CP Xây dựng và Phát triển hạ tầng Đà Nẵng	162A Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
12.	Tổng Công ty Điện lực miền Trung	393 Trưng Nữ Vương, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
13.	Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	35 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
14.	Công ty CP Đăng Hải (Lighthouse)	1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
15.	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng ECC	257 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng.
16.	Công ty TNHH Điện tử FOSTER (Đà Nẵng)	Đường số 1 KCN Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
17.	Công ty TNHH Phần mềm FPT tại Đà Nẵng	Tòa nhà FPT, KCN Đà Nẵng, An Đồn, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
18.	Tổng Công ty CP Dệt-may Hòa Thọ	36 Ông Ích Đường, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
19.	Công ty CP Cơ khí Hà Giang Phước Tường	K185 Lê Trọng Tấn, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
20.	Công ty CP Kim khí miền Trung	16 Thái Phiên, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
21.	Công ty TNHH Thực phẩm Minh Anh	40 Hoàng Diệu, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
22.	Công ty TNHH MATRIX Việt Nam	Đường số 3, KCN Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
23.	Công ty TNHH MABUCHI MOTOR Đà Nẵng	Lô A2, đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
24.	Công ty CP Tổng Công ty miền Trung	234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
25.	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng	186 Trần Phú, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
26.	Tổng Công ty Sông Thu - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	96 đường Yết Kiêu, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
27.	Công ty TNHH Tài nguyên Công nghệ Việt Nam, Chi nhánh tại Đà Nẵng	453-455 Hoàng Diệu, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
28.	Công ty TNHH TCIE Việt Nam	Lô U8, U9, U10 và U11 đường số 5 KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
29.	Công ty CP Thép Đà Nẵng	Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành Phố Đà Nẵng.
30.	Công ty CP Thép DANA – Ý	Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
31.	Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	Khu công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
32.	Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản miền Trung	Số 1 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
33.	Công ty TNHH MTV Tư vấn giải pháp CNTT Toàn Cầu Xanh	228 đường 2 Tháng 9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
34.	Công ty CP Điện Trường Giang	Lô B, đường số 9, KCN Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng.
35.	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt - Nhật	Cảng Tiên Sa, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
36.	Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	Khu công nghiệp Hòa Khánh, Đường 6, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
37.	Công ty CP V.B.P.O	Tầng 20, Tòa nhà Công viên Phần mềm Đà Nẵng, số 2 Quang Trung, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
38.	Công ty CP VINACONEX 25	89A Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
39.	Công ty CP Xây lắp Điện Đà Nẵng	60 Đào Sư Tích, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
40.	Công ty TNHH An Thạnh	Lô 26-27 Đa Phước 4, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
41.	Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Ân Điển	96 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
42.	Công ty CP Asiantrans Vietnam	Tầng 2, số 421 Trần Hưng Đạo, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
43.	Công ty TNHH Sản xuất - thương mại BQ	246 Ông Ích Khiêm, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
44.	Công ty CP Bình Vinh	Số 1 Đào Sư Tích, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
45.	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
46.	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung	99 Núi Thành, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
47.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 tòa nhà Petrolimex, số 122 đường 2 Tháng 9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
48.	Công ty CP Cơ khí Sông Thu	Đường số 8 , Khu CN Hoà Cầm Đà Nẵng
49.	Công ty TNHH Hải Vân Nam	4 Triệu Nữ Vương, phường Hải Châu 2, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
50.	Công ty CP Quản lý và Khai thác hầm đường bộ Hải Vân	Số 27 đường Bùi Chát, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
51.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng Nam Việt Á	Lô X1- Khu Biệt thự Đảo xanh, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
52.	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng	Lô 103, đường 30 Tháng 4, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
53.	Công ty CP chế tọa máy TMT	Đường số 8 , Khu CN Hoà Cầm Đà Nẵng
54.	Công ty CP Điện tử và Tin học Đà Nẵng (Vietronimex Đà Nẵng)	179-185 Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
55.	Công ty CP Vật tư nông nghiệp 2 Đà Nẵng	38 Pasteur, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
56.	Công ty CP Công nghiệp ECICO	Lô X1, Khu CN Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng.
57.	Viễn thông Đà Nẵng	Số 346, đường 2 Tháng 9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
58.	Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	122 đường 2 Tháng 9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
59.	Công ty TNHH MTV may mặc xuất khẩu Đức Tỷ	Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
60.	Công ty TNHH MTV YURI ABC Đà Nẵng	Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
61.	Công ty CP Đường Quảng Ngãi	02 Nguyễn Chí Thanh, Quảng Phú, Quảng Ngã
62.	Công ty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
63.	Công ty TNHH Thụy Trâm	Lô L28 Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
64.	Công ty TNHH Đại Dương Xanh	Số 268 - Trần Hưng Đạo, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
65.	Công ty TNHH Thủy sản Phùng Hưng	Lô 6- Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
66.	Công ty TNHH chế biến thủy hải sản Bình Dung	Lô 6 KCN Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
67.	Công ty TNHH MTV XNK thủy sản Hải Phú	Lô 12, Khu công Nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
68.	Công ty TNHH TM&DV CBTS Hưng Phong	Lô 13 (L13-1)-Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
69.	Công ty TNHH Hải Anh	Lô L4, Đường số 6, KCN Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
70.	Công ty TNHH HTV Gallant Dachan Seafood	Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
71.	Công ty Cổ phần Tiến Thành	Lô HT2, Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
72.	Công ty TNHH MTV Thủy sản Phương Thảo	Lô L4-Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
73.	Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Rin	Lô số 10-2, đường số 7, Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
74.	Công ty TNHH MTV thủy sản Bảo Nguyên	Lô 25, đường số 2, khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
75.	Công ty Chế biến Lâm sản Việt Tiến	Khu công nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
76.	CN Công ty CP Bê tông xây dựng Hà Nội - XN Bê tông Quảng Ngãi	KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
77.	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Lô C1, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
78.	Công ty CP Xây dựng Đô thị và KCN	Số 22 Quang Trung, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
79.	Công ty TNHH Việt Quang	Lô C6-Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
80.	Công ty TNHH Một thành viên NBB Quảng Ngãi	Lô C1-3, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
81.	Công ty CP Pha Đin	Lô C4 Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
82.	Công ty Cổ phần Hưng Phú	Lô C6- 2 Đường số 5 Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
83.	Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Kim Thành Việt Nam	Lô C.L29, Khu Công Nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
84.	Công ty TNHH King Maker III (Việt Nam) footwear	Số 1, Đường 4A, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
85.	Công ty TNHH Xindadong Textiles (Việt Nam).	Số 1A, Đường 6A, KCN Việt Nam-Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
86.	Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	Số 08, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
87.	Công ty TNHH King Maker III (Việt Nam) footwear	Số 1 đường 4A, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh
88.	Công ty TNHH Properwell Việt Nam	Đại lộ Hữu Nghị/2 Đ. Số 2A, QL1A, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
89.	Công ty TNHH South Sea Leatherwares Việt Nam	9-11, đường 6A, KCN VSIP, Tịnh Phong, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
90.	Công ty TNHH Millennium Furniture	Số 1 đường Số 1, Chánh Lộ, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
91.	Công ty TNHH Shengyang (Việt Nam) Textile	Số 3, đường 2A, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
92.	Công ty TNHH Perennial Cable (Việt Nam)	Số 5, đường 6a công nghiệp Việt Nam - Singapore Khu, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
93.	Công ty TNHH Zigui Jisheng (Việt Nam) Wang Sheng Textiles	Số 2, đường 6A, KCN Vsip, Xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi
94.	Công ty TNHH URC Central	Số 8, đường 4A, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
95.	Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	Số 208 Đại Lộ Hùng Vương, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
96.	Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
97.	Công ty xăng dầu Bình Định	Số 85 đường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn
98.	CN Công ty CP dầu khí Bách khoa - Nhơn Hội	Lô TX-02 Khu Đô thị sinh thái Nhơn Hội, Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn
99.	Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	Thiện Chánh 1, xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn
100.	Công ty Cổ Phần Dược Bình Định	Số 04 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn
101.	Công ty TNHH Xăng dầu & Thủy sản Bảy Cường	Lô C.102 Chung cư Hoàng Anh Quy Nhơn, đường Lê Đức Thọ, TP Quy Nhơn

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
102.	Công ty CP Petec Bình Định	Số 389 đường Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
103.	Công ty TNHH TM TH Việt Hưng	Thôn Tân Thành 1, xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn
104.	Công ty Gas petrolimex Đà Nẵng CN Bình Định	Lô D6-02 KCN Nhơn Hội - Khu A, Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn
105.	Công ty CP Đồ gỗ Cao cấp Thiện Tâm	Khu vực 7, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn
106.	Công ty Cổ phần Dầu khí miền Nam - chi nhánh Bình Định	Số 407 Bạch Đằng, phường Trần Hưng Đạo, T.P Quy Nhơn
107.	Công ty cổ phần Dầu khí Bình Định	Km 1334, Quốc lộ 1A; Khu CN Phú Tài, TP.Quy Nhơn
108.	Công ty CP CENTRAL WOOD	Lô B8 Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn
109.	Công ty CP Gas miền Trung chi nhánh Bình Định	Thôn Hội Vân, Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát
110.	Công ty CP FUJINIKO	Thôn Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước.
111.	Công ty CP HD FUNITURE GROUP	173 Trần Hưng Đạo, TP.Quy Nhơn
112.	Công ty TNHH MTV Panko Tam Thăng	Lô số 1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
113.	Công ty TNHH MTV Ducksan Vina	Lô C1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam
114.	Công ty TNHH MTV Fashion Garments	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
115.	Công ty TNHH Amann Việt Nam	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
116.	Công ty TNHH MTV Young Jin Vina	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
117.	Công ty TNHH MTV Moon Chang Vina	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
118.	Công ty cổ phần Giải pháp công nghệ tái tạo	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
119.	Công ty TNHH MTV Panko E&D	KDC phía Tây đường An Hà-Quảng Phú, Phường An Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
120.	Công ty TNHH CTR Vina	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
121.	Công ty TNHH Oriental Commerce Vina	Lô C2 KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
122.	Công ty TNHH chỉ may công nghiệp Rio Quảng Nam	Lô D1 KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
123.	Công ty TNHH Ilsong Vina	Lô D1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
124.	Công ty TNHH MTV Dooji Vina	Lô D1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
125.	Công ty TNHH Sin Jeong Vina	Lô D1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
126.	Công ty TNHH Hyosung Quảng Nam	Lô D6, Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Bình Nam, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
127.	Công ty TNHH Sâm Sâm	Đường số 04, lô C6, KCN, Tam Thắng, Tam Kỳ, Quảng Nam
128.	Công ty TNHH Jay Jay Vina	Đường số 2, Lô C5, KCN, Tam Thắng, Quảng Nam
129.	Công ty TNHH DH Textile	Lô D4, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
130.	Công ty TNHH Wendler Interlining Việt Nam	Lô D3, Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
131.	Công ty Celebrity Fashion Vina	KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
132.	Công ty Cell Bio Human ATP Vina	Lô B2, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
133.	Công ty TNHH Draexlmaier Automotive Việt Nam	Lô D1, Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
134.	Công ty CCI Việt Nam	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
135.	Công ty TNHH Quan Châu	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
136.	Công ty CP gạch men Anh Em	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
137.	Công ty TNHH Mapei Việt Nam	Lô 8, Đường số 4, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
138.	Công ty liên doanh Dacotex Hải Âu	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
139.	Công ty TNHH Liên doanh chế biến nguyên liệu giấy Quảng Nam	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
140.	Công ty TNHH Việt Khánh	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
141.	Công ty TNHH Vinh Gia	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
142.	Công ty CP Kính nổi Chu Lai	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
143.	Công ty CP gỗ Minh Dương	Lô số 10, đường số 4, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
144.	Công ty KS Đất Quảng Chu Lai	Lô 18, đường số 6, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
145.	Công ty TNHH Hữu Toàn Chu Lai	Lô 7B, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
146.	Công ty TNHH Sài Gòn Hào Hưng	Lô 20B2, Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
147.	Công ty TNHH MTV Rapexco - Đại Nam	Lô N1, N8, P1, P16, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
148.	Công ty TNHH phát triển trang phục lót phụ nữ kiểu Pháp	Lô C10, C11, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
149.	Công ty LD Khí hóa Lỏng Việt Nam	Lô K, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
150.	Công ty TNHH Antel	Lô A4, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
151.	Công ty TNHH Đại Thành	Lô B7, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
152.	Công ty TNHH Fujiura Nha Trang	Lô F7, F8, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
153.	Công ty TNHH Gallant Ocean Việt Nam	Lô B10, B11, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
154.	Công ty TNHH Karmsund Maritime VietNam	Lô E9, E10, E11, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
155.	Công ty TNHH Komega - X	Lô M1 - M6, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
156.	Công ty TNHH Long Hiệp	Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
157.	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	Lô A9, A10, E1, E5, I4, I5 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
158.	Công ty TNHH Hải sản Bền Vững	Lô F6, F5, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
159.	Công ty TNHH Đá tự nhiên Minh Ngọc	Lô CO2, đường số 1, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
160.	Công ty TNHH Hải Vương	Lô B14, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
161.	Cty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	Lô C3, C4, C5, C6 và một phần C7, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
162.	Cty TNHH MTV Minexco Terrazzo Nha Trang	Lô K8, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
163.	Công ty TNHH Long Sinh	Lô B5 và một phần lô B6 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
164.	Công ty CP Mặt trời Nha Trang	Lô D8, D9, D10, D11, KCN Suối Dầu, Cam Lâm
165.	Công ty TNHH Tín Thịnh	Lô F1, F2, F11, F12, KCN Suối Dầu, Cam Lâm
166.	Công ty TNHH Thịnh Hưng	Lô F9, F10, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
167.	Công ty Cổ phần thủy sản Thông Thuận - Cam Ranh	Lô A1, A11, A12, A13, A14, KCN Suối Dầu, Cam Lâm
168.	Công ty Cổ phần Vịnh Nha Trang	Lô K1, K2, K3, 1 phần K4, KCN Suối Dầu, Cam Lâm

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
169.	Công ty TNHH MTV Thiên Quỳnh Khánh Hòa	Lô K4 – K5 (giai đoạn 2) Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm
170.	Công ty TNHH Bột mì Vĩnh Phát	Lô N15, 14, 13 (một phần) KCN Suối Dầu, Cam Lâm
171.	Công ty TNHH Cá ngừ Việt Nam	Lô A4 - A8 KCN Suối Dầu, Cam Lâm
172.	Công ty CP Chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	Lô CO2 KCN Suối Dầu, Cam Lâm
173.	Công ty CP VTB Trường Thịnh	Lô N10 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
174.	Công ty TNHH 79 Ngô Gia Tự	Lô N13 Khu công nghiệp Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
175.	Công ty CP Men Biozyme	Lô D1, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
176.	Công ty TNHH Hiệp Hưng	Lô H2 – H7 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
177.	Công ty TNHH Nhật Nam	Một phần lô I3, Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
178.	Công ty TNHH MTV Sản xuất Quang Phước	D5, D6, D7, D12, D13 và D14 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
179.	Công ty TNHH Nhựa Khánh Hòa	Lô N12 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
180.	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Lô G7 và một phần lô G6, Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
181.	Công ty CP Thực phẩm Cam Ranh	Lô H1 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh
182.	Công ty TNHH Kho lạnh Biển Sáng	Lô I10 - I11 - I12 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
183.	Công ty TNHH Đồ hộp Hải Vương	Lô G1, G2, G3, G4, G5, G12 và một phần lô G6 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
184.	Công ty TNHH Mariso Việt Nam	Lô B7, B8 và một phần B9 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
185.	Công ty TNHH Thực phẩm Hải Sơn	Lô D2, D3 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
186.	Công ty TNHH T&H Suối Dầu	Lô I8-I9 KCN Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
187.	Công ty cổ phần Da giầy Huế	Số 2, đường số 5 Cụm Công Nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
188.	Công ty cổ phần Đầu tư – Dệt may Thiên An Phát	Đường số 5, cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
189.	Công ty cổ phần Đầu tư Dệt may Impulse Fashion Thiên An Phúc	Đường số 2, cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
190.	Công ty cổ phần Đầu tư Dệt may Phú Hòa An 2	Số 5, đường số 1, Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
191.	Công ty TNHH MTV Dapper	Số 6, Đường số 3, Cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
192.	Công ty cổ phần Huetronics	Số 3, Đường số 1, Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
193.	Công ty cổ phần Hello Quốc tế Việt Nam	Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
194.	Công ty CP Năng lượng sinh học Huế	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thành phố Huế, Việt Nam
195.	Công ty TNHH xây lắp, sản xuất và thương mại Điện cơ S.D.C	Số 4, Đường số 3, Cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
196.	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lộc Thọ	Số 5 đường số 3, cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
197.	Công ty TNHH Thiên Tân	Số 5, Đường số 2, cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
198.	Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Duy Trí	Số 9 Đường số 1, Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
199.	Công ty TNHH Gold tree Food Việt Nam	Lô 06 – Đường số 10 Khu công nghiệp Tứ Hạ giai đoạn 1, Phường Hương Văn, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
200.	Công ty TNHH Jointwell Việt Nam	Đường số CN10, KCN Tứ Hạ, Phường Hương Văn, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
201.	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, Phường Tứ Hạ, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
202.	Công ty TNHH Điện tử Zelang Việt Nam	Lô A04 và A05 – Đường số 4 Khu công nghiệp Tứ Hạ giai đoạn 1, Phường Hương Văn, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
203.	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Panshi Việt Nam	Lô A03, đường CN1, Khu công nghiệp Tứ Hạ giai đoạn 1, Phường Hương Văn, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
204.	Công ty TNHH Vitto	Lô CN 11-13, KCN La Sơn, Xã Lộc Sơn, Huyện Phú Lộc, Thừa Thiên – Huế
205.	Công ty CP chế biến gỗ Thừa Thiên Huế	Lô A1 Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thiyr, TP Huế
206.	Công ty cổ phần Frit Hương gGang	Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
207.	Công ty cổ phần Frit Phú Xuân	Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
208.	Công ty TNHH may mặc AMP Việt nam – Phong Điền	Lô CN-01, Khu công nghiệp Phong Điền Viglacera, Xã Phong Hiền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
209.	Công ty Scavi Huế	Khu Công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
210.	Công ty TNHH c&n Vina Huế – Hàn Quốc	Khu C, KCN Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
211.	Công ty TNHH công nghệ bảo hộ Kanglongda Việt Nam	Lô CN 05, Khu Công nghiệp Phong Điền – Viglacera, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
212.	Công Ty Cổ Phần Bao Bì Phong Nha	Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
213.	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Đồng Tâm Quảng Bình	Khu CN Tây Bắc, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
214.	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Dầu Khí Quảng Bình	Khu CN Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
215.	Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Tân Hoàn Cầu	Khu công nghiệp Tây bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
216.	Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Đại Phú Hưng	Khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
217.	Công Ty TNHH Gs Energy	Khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
218.	Công Ty TNHH Hoàng Lâm	KCN Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
219.	Công Ty TNHH Bê Tông Việt Phong	Khu công nghiệp Tây Bắc, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
220.	Công Ty TNHH Phát Triển Năng Lượng Quảng Bình	Khu công nghiệp Tây bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
221.	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Silica	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Hới mở rộng, Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
222.	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản Tamico	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
223.	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nông Lâm Sản Trường Thành	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
224.	Công Ty Cổ Phần ĐTTM Ánh Dương	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
225.	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Dầu Thực Vật Miền Trung	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
226.	Công Ty Cổ Phần Ván Ép Đồng Hới	Lô B5, KCN Bắc Đồng Hới, Xã Lý Trạch, Huyện Bố Trạch, Quảng Bình
227.	Công Ty CP Gỗ Quảng Phát	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
228.	Công Ty CP Đầu tư phát triển Hoàn Nguyên	KCN Cam Liên, , Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
229.	Công Ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức Quảng Bình	Khu kinh tế Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Quảng Bình -
230.	Công Ty CP công nghiệp Đồng Tâm Quảng Bình	Khu CN Tây Bắc, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình
231.	Công Ty TNHH Tổng Hợp Và Thương Mại Hưng Thịnh Phát	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
232.	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Thiên Phát	Cụm Cửa khẩu - Khu CN TM Lao bảo, , Huyện Hướng Hoá, Quảng Trị
233.	Công Ty TNHH Tín Thành	Khu Công Nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
234.	Công Ty Cổ Phần Bình Điền-Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Châu, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
235.	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Bình Trị Thiên	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
236.	Công Ty Cổ Phần Gỗ Mdf Vrg – Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
237.	Công Ty Cổ Phần Hương Hoàng	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
238.	Công Ty Cổ Phần Kim Tín Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
239.	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Pccc Tozen	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
240.	Công Ty Cổ Phần May Và Thương Mại Gio Linh	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
241.	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Mặt Trời Nippon Solar	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
242.	Công Ty Cổ Phần Phân Vi Sinh Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
243.	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thực Phẩm Và Bao Bì Quốc Tế Ctt	Lô NU-01 và HC-03 Khu Công Nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
244.	Công Ty Cổ Phần Tozen Việt Nam	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
245.	Công Ty Cổ Phần Thái Bình Xanh	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
246.	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Hòa Phát	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
247.	Công Ty TNHH Long Khánh QT	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
248.	Công Ty CP Kim Tín Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
249.	Công Ty TNHH Ván Gỗ Thuận An	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
250.	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hồng Đức Vượng	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
251.	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su S.G.S	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
252.	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quảng Việt	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
253.	Công Ty Cổ Phần Nội Thất Miền Trung	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
254.	Công Ty Cổ Phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
255.	Công Ty Cổ Phần Thông Quảng Phú	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
256.	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Viễn Thông Việt Nam	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
257.	Công Ty TNHH Kids First	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
258.	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dụng Cụ Du Lịch Jinquan Việt Nam	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
259.	Công Ty TNHH Một Thành Viên Đá Ốp Lát Lê Gia	Khu công nghiệp nam Đông Hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
260.	Công Ty CP May và Thương mại Gio Linh	Khu công nghiệp Quán Ngang, Gio Linh, Quảng Trị
261.	Công Ty TNHH Từ Gia Phát QT	Lô 4 A5, đường K2, Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
262.	Công Ty TNHH Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Việt Thắng	Lô D 3A, Khu công nghiệp, Xã Ea Đar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk
263.	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bắc Hải Tây Nguyên	Lô CN 2-3 đường số 5, Khu Công nghiệp Tân An, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
264.	Công Ty TNHH Thương Mại Gia Vĩnh	Lô C3 Khu Công nghiệp Tân An, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
265.	Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Cơ Khí Hoàng Nguyên	Lô C2, Khu công nghiệp Tân An, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
266.	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Lô B08, B09, B10, B11, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
267.	Công ty Cổ phần thép Asean,	Lô B12, B13, B14, B15, B16, B17, B18, B19, B20, B21, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
268.	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển An Thái	B02, B03, B04, KCN KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
269.	Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Đắk An	B14, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
270.	Công ty TNHH Danosa	Lô C34, C35, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
271.	Công ty TNHH MTV Châu Anh	Lô C22, C24, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
272.	Công ty TNHH TM Kim Thành Phát	Lô B15, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
273.	Công ty TNHH gạch Long Phát	Lô C09, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
274.	Công ty CP nông nghiệp hữu cơ An Phú	Lô A08, A09, A10, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
275.	Công ty TNHH gạch không nung Việt Tân	Lô C31, C32, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
276.	Công ty TNHH nhựa Quyết Thắng	Lô B22, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
277.	Công ty TNHH Rồng Bazzan	Lô B27, B29, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
278.	Công ty TNHH Trung Tây Nguyên Đắk Lắk	Lô KT-4, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
279.	Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Bắc Tây Nguyên	Lô C01, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk

STT	Doanh nghiệp	Địa chỉ
280.	Lugang ATPnology (Hong Kong) Limited	Lô C27, C29, KCN Hòa Phú, Đắk Lắk
281.	Chi nhánh công ty cổ phần tinh bột sắn Fococev tại Đắk Lắk	Km 10, Quốc Lộ 14, Thôn 2,Xã Hoà Thuận, Tỉnh Đắk Lắk, Đắk Lắk
282.	Công ty TNHH Thép Chu Lai	Khu Công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
283.	Công ty CP Đông Nam Silica Sand Việt Nam	Lô 4, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
284.	Công ty TNHH Hoàng Huy Hưng	Khu dân cư Đô thị Tam Hiệp II, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
285.	Công ty CP Bao bì KimPack	Đường số 3 nối dài, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
286.	Công ty TNHH MTV Max Packaging Việt Nam	Lô số 9, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
287.	Công ty TNHH SGI VINA	Lô số 25, Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
288.	Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries	KCN Cơ khí Ô tô Chu Lai Trường Hải, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
289.	Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Khung Thân vỏ Ô tô	Khu công nghiệp Cơ khí Ô tô Chu Lai Trường Hải, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
290.	Công ty TNHH MTV Rapexco - Đại Nam	Lô N1, N8, P1, P16, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

PHỤ LỤC 3.6

KẾT QUẢ ĐỊNH LƯỢNG SƠ BỘ

Statistics						
		SIZE	SLNS	Nganhnghe	Trinhdo	Chucvu
N	Valid	290	290	263	290	290
	Missing	0	0	27	0	0
Mean		2,82	2,31	2,94	1,59	1,43
Median		3,00	2,00	3,00	2,00	1,00
Percentiles	25	2,00	2,00	1,00	1,00	1,00
	50	3,00	2,00	3,00	2,00	1,00
	75	4,00	3,00	4,00	2,00	2,00

Statistics										
		SMA1	SMA2	SMA3	SMA4	SMA5	SMA6	SMA7	SMA8	SMA9
N	Valid	290	290	290	290	290	290	290	290	290
	Missing	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mean		3,80	3,76	3,76	3,80	3,77	3,79	3,72	3,78	3,81
Median		4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,833	7

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PEU1	22,52	7,226	,671	,797
PEU2	22,41	8,493	,222	,864
PEU3	22,55	7,231	,605	,806
PEU4	22,53	7,212	,613	,805
PEU5	22,57	7,035	,663	,797
PEU6	22,51	6,887	,698	,791
PEU7	22,51	7,213	,631	,802

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,864	6

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PEU1	18,67	6,210	,658	,841
PEU3	18,70	6,136	,620	,848
PEU4	18,68	6,115	,629	,846
PEU5	18,71	5,949	,681	,837
PEU6	18,66	5,825	,711	,831
PEU7	18,66	6,115	,648	,843

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,772	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ATP1	16,20	3,522	,542	,731
ATP2	16,25	3,391	,548	,729
ATP3	16,28	3,474	,534	,733
ATP4	16,26	3,367	,574	,719
ATP5	16,25	3,518	,518	,739

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,773	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BCA1	8,26	1,284	,625	,693
BCA2	8,22	1,043	,628	,673
BCA3	8,21	1,059	,593	,717

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,888	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ASQ1	16,83	4,171	,752	,858
ASQL2	16,88	4,178	,703	,869
ASQ3	16,76	4,286	,728	,864
ASQ4	16,83	4,053	,771	,853
ASQ5	16,89	4,170	,689	,873

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,845	3

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TAR1	7,61	1,436	,686	,809
TAR2	7,71	1,388	,708	,788
TAR3	7,60	1,272	,744	,753

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,872	6

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BTS1	19,58	5,103	,690	,847
BTS2	19,66	5,265	,685	,848
BTS3	19,68	5,360	,590	,865
BTS4	19,66	5,118	,716	,842
BTS5	19,65	5,169	,712	,843
BTS6	19,66	5,375	,645	,855

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,843	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CEO1	11,67	1,930	,706	,789
CEO2	11,65	2,049	,643	,816
CEO3	11,68	1,929	,702	,791
CEO4	11,69	2,000	,662	,808

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,793	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AIS1	14,54	3,211	,726	,703
AIS2	14,56	3,272	,717	,708
AIS3	14,58	3,151	,731	,700
AIS4	14,60	3,340	,659	,726
AIS5	14,31	4,270	,147	,888

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,888	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AIS1	10,70	2,528	,729	,865
AIS2	10,72	2,479	,791	,842
AIS3	10,74	2,414	,774	,848

AIS4	10,77	2,547	,723	,867

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
,922	10

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LTD1	35,69	15,953	,718	,914
LTD2	35,66	16,400	,682	,915
LTD3	35,66	16,365	,672	,916
LTD4	35,69	16,449	,637	,918
LTD5	35,68	16,280	,679	,916
LTD6	35,68	15,968	,718	,913
LTD7	35,68	15,990	,685	,916
LTD8	35,66	16,032	,713	,914
LTD9	35,59	16,340	,758	,912
LTD10	35,61	15,880	,798	,909

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy,		,911
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	7082,977
	df	990
	Sig,	,000

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	12,753	28,341	28,341	12,753	28,341	28,341	5,112	11,361	11,361
2	3,677	8,170	36,511	3,677	8,170	36,511	3,842	8,537	19,897
3	2,826	6,279	42,791	2,826	6,279	42,791	3,761	8,357	28,254
4	2,361	5,246	48,037	2,361	5,246	48,037	3,569	7,930	36,185
5	1,960	4,356	52,393	1,960	4,356	52,393	3,010	6,690	42,874
6	1,790	3,979	56,371	1,790	3,979	56,371	2,902	6,448	49,323
7	1,644	3,653	60,024	1,644	3,653	60,024	2,691	5,979	55,302
8	1,333	2,963	62,987	1,333	2,963	62,987	2,421	5,380	60,682
9	1,130	2,510	65,497	1,130	2,510	65,497	2,167	4,815	65,497
10	,921	2,046	67,543						
11	,806	1,791	69,334						
12	,777	1,726	71,059						
13	,691	1,535	72,595						
14	,673	1,495	74,089						
15	,623	1,385	75,475						
16	,607	1,349	76,824						
17	,589	1,308	78,132						
18	,575	1,279	79,411						
19	,549	1,220	80,630						
20	,539	1,198	81,829						
21	,516	1,146	82,974						
22	,488	1,085	84,060						
23	,471	1,047	85,107						
24	,449	,998	86,105						
25	,437	,972	87,077						
26	,426	,946	88,023						
27	,407	,904	88,927						
28	,399	,888	89,815						
29	,391	,868	90,683						
30	,365	,811	91,494						
31	,347	,772	92,266						
32	,341	,758	93,023						
33	,323	,718	93,741						
34	,311	,690	94,431						
35	,299	,664	95,095						
36	,263	,584	95,680						
37	,259	,576	96,256						
38	,254	,565	96,821						
39	,244	,543	97,365						
40	,228	,506	97,871						
41	,222	,493	98,364						
42	,203	,451	98,815						
43	,190	,423	99,238						
44	,174	,387	99,624						
45	,169	,376	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotated Component Matrix[a]

	Component								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
SMA8	,714								

SMA1	,680								
SMA9	,660								
SMA5	,650								
SMA3	,643								
SMA7	,635								
SMA2	,614								
SMA6	,583								
SMA4	,581								
BTS4		,796							
BTS1		,782							
BTS2		,779							
BTS5		,771							
BTS6		,735							
BTS3		,682							
PEU6			,773						
PEU5			,757						
PEU4			,741						
PEU7			,727						
PEU3			,727						
PEU1			,717						
ASQ1				,791					
ASQ4				,770					
ASQ5				,747					
ASQ3				,742					
ASQ2				,728					
AIS2					,783				
AIS1					,774				
AIS3					,766				
AIS4					,747				
CEO3						,774			
CEO2						,768			
CEO1						,767			
CEO4						,700			
ATP1							,762		
ATP4							,712		
ATP2							,589		
ATP5							,583		
ATP3							,574		
TAR3								,861	
TAR2								,844	
TAR1								,802	
BCA1									,766
BCA3									,760
BCA2									,758

Extraction Method: Principal Component Analysis,
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.[a]
a, Rotation converged in 7 iterations.

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy,		,888
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	1803,838
	df	45
	Sig,	,000

PHỤ LỤC 4.7

PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP (CHÍNH THỨC)

Kính chào Quý Anh/Chị.

Tôi là tên … là nghiên cứu sinh sinh trường Kinh tế và Kinh Doanh - Đại học Duy Tân. Hiện tại tôi đang thực hiện luận án"Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và tác động đến hỗ trợ ra ra quyết định dài hạn tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung –Tây Nguyên" với mục đích xác định các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và tác động đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các Doanh nghiệp sản xuất. Ý kiến đóng góp quý báu của Quý Công ty là cơ sở giúp tôi hoàn thiện đề tài. Tôi xin cam kết sẽ bảo mật thông tin cá nhân của Quý Anh/chị và các thông tin ghi nhận được từ buổi phỏng vấn chỉ phục vụ cho việc nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Tên công ty
2. Địa chỉ công ty
3. Lĩnh vực sản xuất chủ yếu

☐ Cơ khí, chế tạo máy
☐ Dệt may, giày da
☐ Sản xuất hóa chất, vật liệu xây dựng
☐ Sản xuất điện, khí đốt
☐ Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử
☐ Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
☐ Khác

4.Số lượng nhân sự (người)

☐ 100
☐ 100-150
☐ > 150

5. Quy mô vốn (tỷ đồng)

☐ 50 -100
☐ 100 -150
☐ 150-200
☐ >200

II.THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI

1.Họ và tên: ……..

2.Trình độ học vấn:

☐ Đại học
☐ Sau Đại học

3.Chức vụ:

☐ Điện diện pháp luật
☐ Quản lý cấp cao
☐ Quản lý cấp trung

4.Lĩnh vực công tác:

☐ Quản lý
☐ Kế toán quản trị
☐ Kiểm toán

5. Công ty Ạnh/chị đã vận dụng kế toán quản trị hay chưa:

☐ Nếu chưa thực hiện, anh/chị vui lòng dừng cuộc khảo sát.
☐ Đã thực hiện, anh/chị vui lòng thực hiện nội dung tiếp theo của cuộc khảo sát.

III. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. GIỚI THIỆU MỘT VÀI NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

Kế toán quản trị chiến lược theo Simmonds (1981), là việc cung cấp và phân tích thông tin về đối thủ cạnh tranh để hỗ trợ phát triển và giám sát chiến lược cạnh tranh, và Langfield-Smith (2008) nhấn mạnh tầm quan trọng của nó đối với hoạt động của đối thủ. Các kỹ thuật kế toán quản trị chiến

lược bao gồm 5 nhóm chính: kỹ thuật chi phí, lập kế hoạch kiểm soát và đánh giá, kế toán khách hàng, kế toán đối thủ cạnh tranh, và ra quyết định chiến lược. Việc vận dụng các kỹ thuật này cũng được xác định là có liên quan đến hỗ trợ ra quyết định dài hạn của doanh nghiệp.

Guilding và McManus (2002) tại Úc xác định 3 nhân tố ảnh hưởng: mức độ cạnh tranh, quy mô, và định hướng thị trường. Cinquini và Tenucci (2007) tại Ý xác định 5 nhân tố: quy mô công ty, loại hình DN, mục tiêu chiến lược, và sứ mệnh chiến lược. Cadez và Guilding (2008) tại Slovenia và Anh (2012) tại Việt Nam đều xác định 3 nhân tố: chiến lược kinh doanh, định hướng thị trường, và quy mô công ty. Các nghiên cứu khác như Tuanmat (2010) tại Malaysia; Ojra (2014) tại Palestine; Ma và cộng sự (2022) tại Trung Quốc; Sajadi và cộng sự (2023) tại Tehran; Trần Thị Phương Lan (2023) cũng đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đa dạng từ văn hóa DN, công nghệ thông tin, cơ cấu tổ chức, cho đến tính không ổn định của môi trường.

2. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Câu 1: Quý anh/chị vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bản thân về các nội dung được trình bày sau đây liên quan đến DN của mình. Đối với mỗi nội dung, Quý anh/chị chỉ khoanh tròn, duy nhất vào một trong các con số từ 1 đến 5. Mỗi mức độ được quy ước như sau:

1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý 3: Không có ý kiến; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn không đồng ý.

STT	**Mã hóa**	**Nội dung**	**Trả lời**				
			1	2	3	4	5
I	**PEU**	**Tính không ổn định của môi trường kinh doanh**					
1	PEU1	Những biến động về kính tế và chính trị ảnh hưởng đến hoạt động của DN					
2	PEU2	Doanh nghiệp luôn chịu sức ép từ biến động giá của các yếu tố đầu vào					
3	PEU3	Chất lượng hoặc sự đổi mới trong sản phẩm của đối thủ cạnh tranh đang đe dọa DN					
4	PEU4	Sự gia nhập của đối thị cạnh tranh mới vào thị trường của DN diễn ra hằng ngày					
5	PEU5	Yêu cầu từ phía khách hàng thường xuyên thay đổi, khó dự đoán					
6	PEU6	Cạnh tranh khốc liệt về giá cả hàng hóa đe dọa sự tồn tại của Doanh nghiệp					
II	**ATP**	**Công nghệ vận dụng**					
8	ATP1	Công nghệ giúp tinh gọn quy trình sản xuất và nâng cao hiệu quả tổng thể					
9	ATP2	Mức độ ứng dụng robot trong quy trình sản xuất					
10	ATP3	Hệ thống thông tin kế toán được làm trên máy tính					
11	ATP4	Kiểm tra /đánh giá chất lượng sản phẩm được thực hiện bằng máy tính					
12	ATP5	Doanh nghiệp đầu tư phần mềm để hỗ trợ công việc kế toán					
III	**BCA**	**Mối quan hệ lợi ích – Chi phí**					
13	BCA1	Doanh nghiệp nhận thấy chi phí đầu tư công nghệ, trang thiết bị cho kế toán quản trị chiến lược là phù hợp so với lợi ích mang lại					
14	BCA2	Lợi ích thu được từ việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược lớn hơn chi phí bỏ ra					
15	BCA3	Các khoản chi phí (như tư vấn, đào tạo, triển khai…) khi vận dụng kế toán quản trị chiến lược đều tương xứng với lợi ích đạt được					
IV	**ASQ**	**Trình độ nhân viên kế toán**					
16	ASQ1	Kế toán viên hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển chiến lược					

STT	Mã hóa	Nội dung	Trả lời				
			1	2	3	4	5
17	ASQ2	Đội ngũ kế toán nội bộ có trình độ chuyên môn cao					
18	ASQ3	Kế toán viên được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thường xuyên					
19	ASQ4	Kế toán viên đã hỗ trợ DN xây dựng và phát triển hệ thống kế toán					
20	ASQ5	Kế toán viên am hiểu về hệ thống kế toán hiện có					
V	**TAR**	**Xu hướng chấp nhận rủi ro**					
21	TAR1	Khi đối mặt với những quyết định không chắc chắn, doanh nghiệp thường có xu hướng hành động quyết đoán và mạnh mẽ nhằm tối đa hóa khả năng tận dụng các cơ hội tiềm năng					
22	TAR2	Doanh nghiệp thường bị thu hút và sẵn sàng tham gia vào các dự án có mức độ rủi ro cao.					
23	TAR3	Doanh nghiệp tin rằng, do đặc thù của môi trường, việc đi từng bước nhỏ, thận trọng là lựa chọn tối ưu					
VI	**BTS**	**Chiến lược kinh doanh**					
24	BTS1	Mở rộng kênh phân phối hàng hóa thị trường trong và ngoài nước					
25	BTS2	Doanh nghiệp nhanh chóng thay đổi thiết kế và giới thiệu sản phẩm mới ra thị trường					
26	BTS3	Doanh nghiệp điều chỉnh sản phẩm và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu cụ thể của khách hàng					
27	BTS4	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hậu mãi và hỗ trợ khách hàng một cách hiệu quả					
28	BTS5	Đầu tư sản phẩm, công nghệ, kiến tạo hệ sinh thái cho tương lai					
VII	**CEO**	**Đặc điểm nhà quản lý**					
29	CEO1	Lãnh đạo cấp cao rất quan tâm đến việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL					
30	CEO2	Lãnh đạo cấp cao sử dụng quyền hạn của mình để thúc đẩy và hỗ trợ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL					
31	CEO3	Lãnh đạo cấp cao luôn ủng hộ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL					
32	CEO4	Lãnh đạo cấp cao cam kết cung cấp đầy đủ nguồn lực cho việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL.					
VIII	**AIS**	**Hệ thống thông tin kế toán**					
33	AIS1	Hệ thống thông tin kế toán có chất lượng cao có thể thúc đẩy và khuyến khích việc vận dụng các phương pháp kế toán quản trị mới, bao gồm cả các kỹ thuật KTQTCL					
34	AIS2	Hệ thống thông tin kế toán đảm bảo cung cấp thông tin chính xác và kịp thời.					
35	AIS3	Hệ thống thông tin kế toán được kỳ vọng sẽ hỗ trợ DN trong việc phân tích chi phí vòng đời sản phẩm					
36	AIS4	Hệ thống thông tin đóng vai trò hỗ trợ cho hoạt động kiểm soát tổ chức và quá trình ra quyết định.					

Câu 2: Quý anh/chị vui lòng cho biết mức độ vận dụng kỹ thuật KTQTCL, chỉ khoanh tròn duy nhất vào 1 ô các con số từ 1 cho đến 5 theo quy ước như sau:

1: Hoàn toàn không vận dụng; 2: Ít khi vận dụng 3: Thỉnh thoảng; 4: Thường xuyên; 5: Rất thường xuyên.

STT	Mã hóa	Kỹ thuật KTQTCL	Mức độ vận dụng				
			1	2	3	4	5
38	SMA1	Kỹ thuật chi phí thuộc tính Xác định chi phí của mỗi hoạt động và phân bổ chi phí đó cho các sản phẩm hoặc dịch vụ dựa trên mức độ sử dụng của từng hoạt động.					
39	SMA2	Kỹ thuật về chi phí mục tiêu Quản lý chi phí được sử dụng để định lượng và giảm thiểu chi phí của sản phẩm trong quá trình thiết kế và phát triển sản phẩm. Chi phí mục tiêu = giá bán mục tiêu – lợi nhuận mục tiêu					
40	SMA3	Kỹ thuật về chi phí chất lượng Đo lường chi phí của các hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm bao gồm ngăn ngừa sản phẩm không đảm bảo chất lượng, kiểm tra chất lượng sản phẩm xà xử lý sản phẩm lỗi.					
41	SMA4	Chi phí theo chuỗi giá trị Phân bổ chi phí cho các hoạt động giúp DN đánh giá, phát triển vị thế chiến lược, phân tích vị trí, chi phí cạnh tranh.					
42	SMA5	Chuẩn đối sánh So sánh hiệu quả hoạt động của DN với các công ty tốt nhất trong cùng lĩnh vực hoặc trong các lĩnh vực khác nhau					
43	SMA6	Thẻ điểm cân bằng Đo lường hiệu quả hoạt động của DN dựa trên bốn phương diện: tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ và học tập và phát triển					
44	SMA7	Định giá chiến lược Tính toán chi phí cho các chiến lược khác nhau của DN và đánh giá sự tác động của các chiến lược này đến hiệu quả và lợi nhuận của DN.					
45	SMA8	Giám sát vị trí đối thủ cạnh tranh Giám sát vị trí cạnh tranh của DN trong lĩnh vực kinh doanh của mình và đánh giá sức mạnh và điểm yếu của DN trong mối quan hệ cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường					
46	SMA9	Phân tích lợi nhuận của khách hàng Tính toán chi phí và doanh thu của mỗi khách hàng để xác định mức đóng góp của khách hàng đó vào lợi nhuận của DN					

Câu 3: Quý anh/chị vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bản thân về hỗ trợ ra quyết định dài hạn được trình bày sau đây liên quan đến DN mình. Đối với mỗi nội dung, Quý anh/chị chỉ khoanh tròn, duy nhất vào một trong các con số từ 1 đến 5. Mỗi mức độ được quy ước như sau:
1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý 3: Không có ý kiến; 4: Đồng ý ; 5: Hoàn toàn không đồng ý.

STT	Mã hóa	Nội dung	Trả lời				
X	**LTD**	**Hỗ trợ ra quyết định dài hạn**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
		Hỗ trợ giám sát và ra quyết định					
47	LTD1	Thông tin từ việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp nhà quản lý giám sát và ra quyết định hiệu quả hơn					
		Hỗ trợ mở rộng quy mô và thị phần					

STT	Mã hóa	Nội dung	Trả lời				
48	LTD2	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN mở rộng quy mô hoạt động với nguồn lực tối thiểu					
49	LTD3	Thông tin từ kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc lập kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu dài hạn					
		Hỗ trợ đầu tư dài hạn					
50	LTD4	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL lược hỗ trợ DN trong quá trình mua lại các DN khác để mở rộng quy mô và thị phần					
51	LTD5	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN giúp DN có căn cứ chắc chắn hơn khi ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu					
		Hỗ trợ đổi mới và phát triển sản phẩm					
52	LTD6	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL giúp DN thúc đẩy phát triển sản phẩm hoặc công nghệ mới nhằm nâng cao hiệu quả sản phẩm					
53	LTD7	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong các quyết định nghiên cứu và phát triển nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất trong dài hạn					
		Hỗ trợ lập kế hoạch dài hạn					
54	LTD8	Thông tin từ kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc lập kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu dài hạn					
55	LTD9	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL hỗ trợ DN trong việc phát triển thương hiệu, thị trường					
56	LTD10	Việc vận dụng kỹ thuật KTQTCL cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các quyết định mở rộng quy mô hoặc phát triển sản phẩm/thị trường mới					

Nếu cần nhận kết quả khảo sát Anh/chị vui lòng liên hệ qua email: maitquynhnhu@dtu.edu.vn.
Xin cảm ơn Quý Anh/chị đã dành thời gian trả lời phỏng vấn.
Kính chúc Quý Anh /chị luôn mạnh khỏe và thành công!

PHỤ LỤC CHƯƠNG 4
PHỤ LỤC 4.1.

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

(Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 1/2025 đến tháng 4/2025, sau ngày 01/7/2025 thay đổi địa chỉ theo đơn vị hành chính mới)

STT	DN	Địa chỉ
1	Công ty CP Dệt-may 29-3	Số 60 Mẹ Nhu, quậnThanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
2	Công ty CP Xây dựng công trình 525	Số 673 đường Trường Chinh, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
3	Công ty CP Xây dựng công trình 545 (CECO 545)	324 Nguyễn Hữu Thọ, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
4	Công ty TNHH ASSOCIATED Việt Nam	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
5	Công ty CP TVB Việt Nam	213 Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
6	Công ty CP Cao su Đà Nẵng và thương hiệu DRC	1 Lê Văn Hiến, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng.
7	Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
8	CIENCO 5	Số 77 đường Nguyễn Du, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
9	Công ty CP Dược DANAPHA	253 Dũng sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
10	Công ty TNHH Xây dựng và Cơ điện DEAWON	Đường 3 Tháng 2, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
11	Công ty CP Xây dựng và Phát triển hạ tầng Đà Nẵng	162A Phan Châu Trinh, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
12	Tổng Công ty Điện lực miền Trung	393 Trưng Nữ Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
13	Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	35 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
14	Công ty CP Đăng Hải (Lighthouse)	1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Châu, thành phố Đà Nẵng.
15	Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng ECC	257 Nguyễn Văn Linh, thành phố Đà Nẵng.
16	Công ty TNHH Điện tử FOSTER (Đà Nẵng)	Đường số 1 KCN Hòa Cầm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.
17	Công ty TNHH Phần mềm FPT tại Đà Nẵng	Tòa nhà FPT, KCN Đà Nẵng, An Đồn, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
18	Tổng Công ty CP Dệt-may Hòa Thọ	36 Ông Ích Đường, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

STT	DN	Địa chỉ
19	Công ty CP Cơ khí Hà Giang Phước Tường	K185 Lê Trọng Tấn, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.
20	Công ty CP Kim khí miền Trung	16 Thái Phiên, phường Châu, TP. Đà Nẵng.
21	Công ty TNHH Thực phẩm Minh Anh	40 Hoàng Diệu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
22	Công ty TNHH MATRIX Việt Nam	Đường số 3, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
23	Công ty TNHH MABUCHI MOTOR Đà Nẵng	Lô A2, đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
24	Công ty CP Tổng Công ty miền Trung	234 Nguyễn Văn Linh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
25	Công ty CP Đầu tư phát triển nhà Đà Nẵng	186 Trần Phú, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
26	Tổng Công ty Sông Thu - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	96 đường Yết Kiêu, quậnSơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
27	Công ty TNHH Tài nguyên Công nghệ Việt Nam, Chi nhánh tại Đà Nẵng	453-455 Hoàng Diệu, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
28	Công ty TNHH TCIE Việt Nam	Lô U8, U9, U10 và U11 đường số 5 KCN Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
29	Công ty CP Thép Đà Nẵng	Đường Tạ Quang Bửu, Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, thành Phố Đà Nẵng.
30	Công ty CP Thép DANA – Ý	Đường số 11B, KCN Thanh Vinh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
31	Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	Khu công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
32	Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản miền Trung	Số 1 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
33	Công ty TNHH MTV Tư vấn giải pháp CNTT Toàn Cầu Xanh	228 đường 2 Tháng 9, quận Châu, TP. Đà Nẵng.
34	Công ty CP Điện Trường Giang	Lô B, đường số 9, KCN Hòa Khánh, TP. Đà Nẵng.

STT	DN	Địa chỉ
35	Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt - Nhật	Cảng Tiên Sa, quậnSơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
36	Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	Khu công nghiệp Hòa Khánh, Đường 6, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
37	Công ty CP V.B.P.O	Tầng 20, Tòa nhà Công viên Phần mềm Đà Nẵng, số 2 Quang Trung, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
38	Công ty CP VINACONEX 25	89A Phan Đăng Lưu, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
39	Công ty CP Xây lắp Điện Đà Nẵng	60 Đào Sư Tích, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
40	Công ty TNHH An Thạnh	Lô 26-27 Đa Phước 4, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
41	Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Ân Điển	96 Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
42	Công ty CP Asiantrans Vietnam	Tầng 2, số 421 Trần Hưng Đạo, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.
43	Công ty TNHH Sản xuất - thương mại BQ	246 Ông Ích Khiêm, quậnThanh Khê, TP. Đà Nẵng.
44	Công ty CP Bình Vinh	Số 1 Đào Sư Tích, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
45	Công ty CP Cảng Đà Nẵng	26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
46	Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng - miền Trung	99 Núi Thành, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
47	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 tòa nhà Petrolimex, số 122 đường 2 Tháng 9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
48	Công ty CP Cơ khí Sông Thu	19 Nguyễn Khuyến, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
49	Công ty TNHH Hải Vân Nam	4 Triệu Nữ Vương, quận Hải Châu 2, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
50	Công ty CP Quản lý và Khai thác hầm đường bộ Hải Vân	Số 27 đường Bùi Chát, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

STT	DN	Địa chỉ
51	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng Nam Việt Á	Lô X1- Khu Biệt thự Đảo xanh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
52	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng	Lô 103, đường 30 Tháng 4, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
53	Công ty CP chế tọa máy TMT	58 Hàm Nghi, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.
54	Công ty CP Điện tử và Tin học Đà Nẵng (Vietronimex Đà Nẵng)	179-185 Điện Biên Phủ, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
55	Công ty CP Vật tư nông nghiệp 2 Đà Nẵng	38 Pasteur, phường Hải Châu 1, phường Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
56	Công ty CP Công nghiệp ECICO	80 - 82 Bạch Đằng, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
57	Viễn thông Đà Nẵng	Số 346, đường 2 Tháng 9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
58	Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	122 đường 2 Tháng 9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.
59	Công ty TNHH MTV may mặc xuất khẩu Đức Tỷ	Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
60	Công ty TNHH MTV YURI ABC Đà Nẵng	Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
61	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Nhựa Chin Huei	Đường số 02, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
62	Công Ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Liwayway Đà Nẵng	Lô U6, Khu Công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Phường Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
63	Công Ty TNHH Thực Phẩm Orion Vina Tại Thành Phố Đà Nẵng	Tầng 10, Tòa nhà Phi Long, số 50-52-54 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
64	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sinaran Việt Nam	Lô 22-28, Đường số 5, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
65	Công Ty TNHH Nước Giải Khát Coca-Cola Việt Nam Tại Thành Phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
66	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Việt Nam Kanzaki	Đường số 6, Khu công nghiệp Hòa Khánh , Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

STT	DN	Địa chỉ
67	Công Ty TNHH Asian Tech	Lô 35 đường số 4, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
68	Công Ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật Tường Hựu	Lô Q đường số 6, 7 Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
69	Công Ty TNHH United States Enterprises	Lô A20, Khu sản xuất thuộc Khu công nghệ cao Đà Nẵng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
70	Công Ty TNHH Khuôn Mẫu Chính Xác Xu Hong	Lô Q, Đường số 7, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
71	Công Ty TNHH Giấy Vĩnh Nghiệp	Lô E, đường số 10, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
72	Công Ty TNHH MTV Suntex Textile Việt Nam	Đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
73	Công Ty TNHH Goldbell Equipment (Việt Nam) Tại Đà Nẵng	38 Hoàng Văn Thái, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
74	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi Nhánh 1 Tại Đà Nẵng	Lô 8 B1-3, khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - Giai đoạn 1A, Phường Hoà Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
75	Công Ty TNHH Hanvi Vina	Đường số 3 KCN Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
76	Công Ty TNHH Apple Film Đà Nẵng	Đường số 01 & 14, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
77	Công Ty TNHH Sản Xuất Fullerton	Đường số 6B, KCN Hòa Khánh, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
78	Công Ty CP Non Nước	Lô 27 Mai Xuân Thưởng, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
79	Công Ty CP Ximăng Hải Vân	Số 65, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hòa Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
80	Công Ty CP Ximăng Ngũ Hành Sơn	67 Nguyễn Văn Cừ, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
81	Công Ty Khí Hóa Lỏng Miền Bắc - Tại Đà Nẵng	Lô M2, đường số 7, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
82	Công Ty TNHH Thương Mại Việt Á	74 Nguyễn Giản Thanh, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

STT	DN	Địa chỉ
83	Công Ty TNHH Endo Chuuzou Việt Nam	Tầng 9 tòa nhà Lighthouse, 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
84	Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát Crown Đà Nẵng	Lô K, đường số 6, Khu công nghiệp Liên Chiểu, Phường Hoà Hiệp Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
85	Công Ty TNHH Vafi	Lô X12-1, đường 11B, Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, Xã Hoà Liên, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
86	Công Ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Và Sản Xuất Huỳnh Đức	Lô U7 Đường số 10B, KCN Hòa Khánh mở rộng, Phường Hoà Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
87	Công Ty TNHH Thương Mại Sản Xuất MFC	Lô F5-36 khu dân cư Bình An, Hoà Cường Bắc, , Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
88	Công ty CP Đường Quảng Ngãi	02 Nguyễn Chí Thanh, Quảng Phú, Quảng Ngã
89	Công ty CP Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
90	Công ty TNHH Thụy Trâm	Lô L28 Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
91	Công ty TNHH Đại Dương Xanh	Số 268 - Trần Hưng Đạo, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
92	Công ty TNHH Thủy sản Phùng Hưng	Lô 6- Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
93	Công ty TNHH chế biến thủy hải sản Bình Dung	Lô 6 KCN Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
94	Công ty TNHH MTV XNK thủy sản Hải Phú	Lô 12, Khu công Nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
95	Công ty TNHH TM&DV CBTS Hưng Phong	Lô 13 (L13-1)-Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
96	Công ty TNHH Hải Anh	Lô L4, Đường số 6, KCN Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
97	Công ty TNHH HTV Gallant Dachan Seafood	Khu Công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
98	Công ty Cổ phần Tiến Thành	Lô HT2, Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
99	Công ty TNHH MTV Thủy sản Phương Thảo	Lô L4-Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

STT	DN	Địa chỉ
100	Công ty TNHH MTV Thương mại Hoàng Rin	Lô số 10-2, đường số 7, Khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
101	Công ty TNHH MTV thủy sản Bảo Nguyên	Lô 25, đường số 2, khu công nghiệp Quảng Phú, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
102	Công ty Chế biến Lâm sản Việt Tiến	Khu công nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
103	CN Công ty CP Bê tông xây dựng Hà Nội - XN Bê tông Quảng Ngãi	KCN Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
104	Công ty TNHH MTV Xi măng Đại Sơn	Lô C1, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
105	Công ty CP Xây dựng Đô thị và KCN	Số 22 Quang Trung, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
106	Công ty TNHH Việt Quang	Lô C6-Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
107	Công ty TNHH Một thành viên NBB Quảng Ngãi	Lô C1-3, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
108	Công ty CP Pha Đin	Lô C4 Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
109	Công ty Cổ phần Hưng Phú	Lô C6- 2 Đường số 5 Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
110	Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Kim Thành Việt Nam	Lô C.L29, Khu Công Nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
111	Công ty TNHH King Maker III (Việt Nam) footwear	Số 1, Đường 4A, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
112	Công ty TNHH Xindadong Textiles (Việt Nam).	Số 1A, Đường 6A, KCN Việt Nam-Singapore, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
113	Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi	Số 08, Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
114	Công ty TNHH King Maker III (Việt Nam) footwear	Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
115	Công ty TNHH Properwell Việt Nam	Đại lộ Hữu Nghị/2 Đ. Số 2A, QL1A, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi

STT	DN	Địa chỉ
116	Công ty TNHH South Sea Leatherwares Việt Nam	9-11, đường 6A, KCN VSIP, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
117	Công ty TNHH Millennium Furniture	Số 1 đường Số 1, Chánh Lộ, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
118	Công ty TNHH Shengyang (Việt Nam) Textile	Số 3, đường 2A, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
119	Công ty TNHH Perennial Cable (Việt Nam)	Số 5, đường 6a công nghiệp Việt Nam - Singapore Khu, Sơn Tịnh, Quảng Ngãi
120	Công ty TNHH Zigui Jisheng (Việt Nam) Wang Sheng Textiles	Số 2, đường 6A, KCN Vsip, Xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi
121	Công ty TNHH URC Central	Số 8, đường 4A, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Xã Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
122	Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	Số 208 Đại Lộ Hùng Vương, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
123	Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
124	Công ty CP Cấu kiện thép Đại Dũng Miền Trung	Lô 10 – Phân khu Sài Gòn – Dung Quất, Bình Sơn, Quảng Ngãi
125	Công ty CP Vinaconex Dung Quất	Thôn Tân An, Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
126	Công ty TNHH PiBaly	Lô 5, Phân khu CN Sài Gòn - Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
127	CN Tổng Công ty Dầu VN - Công ty CP tại Quảng Ngãi	Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
128	Công ty CP Cơ Điện Môi Trường LiLaMa	Khu dịch vụ công cộng – Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
129	Công ty CP Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất	Bến số 1 - Cảng tổng hợp Dung Quất, Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
130	Công ty TNHH Cơ khí và XD Chiến Thắng	Lô L1, Phân khu công nghiệp Sài Gòn-Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
131	Công ty CP Vicosimex Miền Trung	Khu Kinh Tế Dung Quất, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

STT	DN	Địa chỉ
132	Công ty TNHH Nguyên Liệu Giấy Dung Quất	Khu kinh tế Dung Quất, Xã Bình Chánh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
133	Công ty xăng dầu Bình Định	Số 85 đường Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn
134	CN Công ty CP dầu khí Bách khoa - Nhơn Hội	Lô TX-02 Khu Đô thị sinh thái Nhơn Hội, Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn
135	Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	Thiện Chánh 1, xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn
136	Công ty Cổ Phần Dược Bình Định	Số 04 Phan Chu Trinh, TP. Quy Nhơn
137	Công ty TNHH Xăng dầu & Thủy sản Bảy Cường	Lô C.102 Chung cư Hoàng Anh Quy Nhơn, đường Lê Đức Thọ, TP Quy Nhơn
138	Công ty CP Petec Bình Định	Số 389 đường Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn
139	Công ty TNHH TM TH Việt Hưng	Thôn Tân Thành 1, xã Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn
140	Công ty Gas petrolimex Đà Nẵng CN Bình Định	Lô D6-02 KCN Nhơn Hội - Khu A, Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn
141	Công ty CP Đồ gỗ Cao cấp Thiện Tâm	Khu vực 7, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn
142	Công ty Cổ phần Dầu khí miền Nam - chi nhánh Bình Định	Số 407 Bạch Đằng, phường Trần Hưng Đạo, T.P Quy Nhơn
143	Công ty cổ phần Dầu khí Bình Định	Km 1334, Quốc lộ 1A; Khu CN Phú Tài, TP.Quy Nhơn
144	Công ty CP CENTRAL WOOD	Lô B8 Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn
145	Công ty CP Gas miền Trung chi nhánh Bình Định	Thôn Hội Vân, Xã Cát Hiệp, Huyện Phù Cát
146	Công ty CP FUJINIKO	Thôn Trung Tín 2, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước.
147	Công ty CP HD FUNITURE GROUP	173 Trần Hưng Đạo, TPQuy Nhơn
148	Công Ty Tnhh Nông Dược Hai Quy Nhơn	Đường Tô Hiệu, CCN Quang Trung, TP. Quy Nhơn
149	Công Ty Japfa Comfeed Việt Nam – Chi Nhánh Bình Định	Lô B1, B2, B3 Khu CN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX AN
150	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Xuất Nhập Khẩu Thành Hưng	107F Trần Hưng Đạo, P.Hải Cảng, TP. Quy Nhơn
151	Công Ty CP Bao Bì Hoàng Long Phát	Lô B2.01 Khu CN Nhơn Hôi - TP.Quy Nhơn

STT	DN	Địa chỉ
152	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Việt Nam	Lô A2,1, A2,2, A2,3, và A 2,4 KCN Nhơn Hòa , TX An Nhơn
153	Công Ty Tnhh Greenfeed Việt Nam	Lô D2.2, KCN Nhơn Hòa, TX.An Nhơn
154	Công Ty Cổ Phần Thú Y – Thủy Sản Tqc	Lô 10-11 đường Đào Tấn, KV6, P.Nhơn Bình, TP.Quy Nhơn
155	Công Ty Cổ Phần Central Wood	Lô F7.2, F8, F9, KCN Nhơn Hòa, Xã Nhơn Thọ, Thị Xã An Nhơn, Bình Định
156	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.p. Việt Nam – Nhà Máy Thức Ăn Gia Súc Bình Định	Lô 2.1,A2.2,A2.3, A2.4 Khu Công Nghiệp Nhơn Hoà, Phường Nhơn Hòa, Thị Xã An Nhơn, Bình Định
157	Công Ty Cổ Phần Greenfeed Việt Nam – Chi Nhánh Bình Định	Lô D2.2 – KCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị Xã An Nhơn, Bình Định
158	Công ty TNHH MTV Panko Tam Thăng	Lô số 1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
159	Công ty TNHH MTV Ducksan Vina	Lô C1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam
160	Công ty TNHH MTV Fashion Garments	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
161	Công ty TNHH Amann Việt Nam	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
162	Công ty TNHH MTV Young Jin Vina	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
163	Công ty TNHH MTV Moon Chang Vina	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
164	Công ty cổ phần Giải pháp công nghệ tái tạo	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
165	Công ty TNHH MTV Panko E&D	KDC phía Tây đường An Hà-Quảng Phú, Phường An Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
166	Công ty TNHH CTR Vina	Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
167	Công ty TNHH Oriental Commerce Vina	Lô C2 KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
168	Công ty TNHH chỉ may công nghiệp Rio Quảng Nam	Lô D1 KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
169	Công ty TNHH Ilsong Vina	Lô D1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
170	Công ty TNHH MTV Dooji Vina	Lô D1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

STT	DN	Địa chỉ
171	Công ty TNHH Sin Jeong Vina	Lô D1, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
172	Công ty TNHH Hyosung Quảng Nam	Lô D6, Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Bình Nam, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
173	Công ty TNHH Sâm Sâm	Đường số 04, lô C6, KCN, Tam Thắng, Tam Kỳ, Quảng Nam
174	Công ty TNHH Jay Jay Vina	Đường số 2, Lô C5, KCN, Tam Thắng, Quảng Nam
175	Công ty TNHH DH Textile	Lô D4, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
176	Công ty TNHH Wendler Interlining Việt Nam	Lô D3, Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
177	Công ty Celebrity Fashion Vina	KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
178	Công ty Cell Bio Human Tech Vina	Lô B2, KCN Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
179	Công ty TNHH Draexlmaier Automotive Việt Nam	Lô D1, Khu công nghiệp Tam Thăng, Xã Tam Thăng, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
180	Công ty CCI Việt Nam	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
181	Công ty TNHH Quan Châu	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
182	Công ty CP gạch men Anh Em	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
183	Công ty TNHH Mapei Việt Nam	Lô 8, Đường số 4, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
184	Công ty liên doanh Dacotex Hải Âu	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
185	Công ty TNHH Liên doanh chế biến nguyên liệu giấy Quảng Nam	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
186	Công ty TNHH Việt Khánh	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam

STT	DN	Địa chỉ
187	Công ty TNHH Vinh Gia	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
188	Công ty CP Kính nổi Chu Lai	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
189	Công ty CP gỗ Minh Dương	Lô số 10, đường số 4, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
190	Công ty KS Đất Quảng Chu Lai	Lô 18, đường số 6, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
191	Công ty TNHH Hữu Toàn Chu Lai	Lô 7B, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
192	Công ty TNHH Sài Gòn Hào Hưng	Lô 20B2, Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
193	Công ty TNHH Sĩ Dũng	Lô số 1 KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
194	Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
195	Công ty CP Phạm Minh Gia	Khu công nghiệp, hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
196	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà	Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Quảng Nam
197	Công ty TNHH Công nghiệp MTV Núi Thành	Lô số 05, đường số 1, khu công nghiệp Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
198	Công ty TNHH MTV Phát triển kỹ thuật kính Ức Thịnh Việt Nam	Lô số 12A, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
199	Công ty TNHH Thép Chu Lai	Khu Công nghiệp Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
200	Công ty CP Đông Nam Silica Sand Việt Nam	Lô 4, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
201	Công ty TNHH Hoàng Huy Hưng	Khu dân cư Đô thị Tam Hiệp II, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
202	Công ty CP Bao bì KimPack	Đường số 3 nối dài, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

STT	DN	Địa chỉ
203	Công ty TNHH MTV Max Packaging Việt Nam	Lô số 9, KCN Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
204	Công ty TNHH SGI VINA	Lô số 25, Khu công nghiệp Bắc Chu Lai, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
205	Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries	KCN Cơ khí Ô tô Chu Lai Trường Hải, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
206	Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Khung Thân vỏ Ô tô	Khu công nghiệp Cơ khí Ô tô Chu Lai Trường Hải, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
207	Công ty TNHH MTV Rapexco - Đại Nam	Lô N1, N8, P1, P16, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
208	Công ty TNHH phát triển trang phục lót phụ nữ kiểu Pháp	Lô C10, C11, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
209	Công ty LD Khí hóa Lỏng Việt Nam	Lô K, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
210	Công ty TNHH Antel	Lô A4, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
211	Công ty TNHH Đại Thành	Lô B7, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
212	Công ty TNHH Fujiura Nha Trang	Lô F7, F8, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
213	Công ty TNHH Gallant Ocean Việt Nam	Lô B10, B11, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
214	Công ty TNHH Karmsund Maritime VietNam	Lô E9, E10, E11, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
215	Công ty TNHH Komega - X	Lô M1 - M6, Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
216	Công ty TNHH Long Hiệp	Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
217	Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu	Lô A9, A10, E1, E5, I4, I5 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
218	Công ty TNHH Hải sản Bền Vững	Lô F6, F5, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
219	Công ty TNHH Đá tự nhiên Minh Ngọc	Lô CO2, đường số 1, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
220	Công ty TNHH Hải Vương	Lô B14, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
221	Cty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	Lô C3, C4, C5, C6 và một phần C7, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
222	Cty TNHH MTV Minexco Terrazzo Nha Trang	Lô K8, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

STT	DN	Địa chỉ
223	Công ty TNHH Long Sinh	Lô B5 và một phần lô B6 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.
224	Công ty CP Mặt trời Nha Trang	Lô D8, D9, D10, D11, KCN Suối Dầu, Cam Lâm
225	Công ty TNHH Tín Thịnh	Lô F1, F2, F11, F12, KCN Suối Dầu, Cam Lâm
226	Công ty TNHH Thịnh Hưng	Lô F9, F10, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
227	Công ty Cổ phần thủy sản Thông Thuận - Cam Ranh	Lô A1, A11, A12, A13, A14, KCN Suối Dầu, Cam Lâm
228	Công ty Cổ phần Vịnh Nha Trang	Lô K1, K2, K3, 1 phần K4, KCN Suối Dầu, Cam Lâm
229	Công ty TNHH MTV Thiên Quỳnh Khánh Hòa	Lô K4 – K5 (giai đoạn 2) Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm
230	Công ty TNHH Bột mì Vĩnh Phát	Lô N15, 14, 13 (một phần) KCN Suối Dầu, Cam Lâm
231	Công ty TNHH Cá ngừ Việt Nam	Lô A4 - A8 KCN Suối Dầu, Cam Lâm
232	Công ty CP Chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	Lô CO2 KCN Suối Dầu, Cam Lâm
233	Công ty CP VTB Trường Thịnh	Lô N10 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
234	Công ty TNHH 79 Ngô Gia Tự	Lô N13 Khu công nghiệp Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
235	Công ty CP Men Biozyme	Lô D1, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
236	Công ty TNHH Hiệp Hưng	Lô H2 – H7 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
237	Công ty TNHH Nhật Nam	Một phần lô I3, Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
238	Công ty TNHH MTV Sản xuất Quang Phước	D5, D6, D7, D12, D13 và D14 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

STT	DN	Địa chỉ
239	Công ty TNHH Nhựa Khánh Hòa	Lô N12 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
240	Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Lô G7 và một phần lô G6, Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
241	Công ty CP Thực phẩm Cam Ranh	Lô H1 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh
242	Công ty TNHH Kho lạnh Biển Sáng	Lô I10 - I11 - I12 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
243	Công ty TNHH Đồ hộp Hải Vương	Lô G1, G2, G3, G4, G5, G12 và một phần lô G6 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
244	Công ty TNHH Mariso Việt Nam	Lô B7, B8 và một phần B9 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
245	Công ty TNHH Thực phẩm Hải Sơn	Lô D2, D3 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
246	Công ty TNHH T&H Suối Dầu	Lô I8-I9 KCN Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
247	Công ty CP Dịch vụ văn hóa và Quảng cáo Khánh Hò	Lô G8 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa
248	Công ty TNHH MTV Gas Venus	Lô J6 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
249	Công ty CP Fucoidan Việt Nam	Lô J7 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh
250	Cty TNHH Quốc Tế Long Thăng	Lô A1, A2, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
251	Công ty TNHH Miboo Vina	Lô K1, K2, K6, K7 và một phần lô K3 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
252	Công ty TNHH Phillips Seafood Việt Nam	Lô B3, B4, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
253	Cty TNHH May mặc đồ bơi Thống Nhất	Lô C1, C2, C12, C13, C14, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hoà
254	Công ty CP gốm sứ toàn quốc tại Khánh Hòa	Lô K6, K7, KCN Suối Dầu, Cam Lâm

STT	DN	Địa chỉ
255	Công ty TNHH Steinsvik	Lô E6, E7A, E7, E8, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
256	Công ty TNHH MTV Seabery Products	Lô B6, KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
257	Công ty TNHH Sodex Toseco	Lô G9, G10, G11 Khu công nghiệp Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa.
258	Công ty TNHH An Phước Sunpo	Một phần lô C7, lô C8-C9 KCN Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
259	Công ty TNHH Thực phẩm Sakura	Lô I1 – I2 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh
260	Công ty TNHH Shin Woo Tech	Lô B12 Khu công nghiệp Suối Dầu, Cam Lâm, Khánh Hòa
261	Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Il Shin	Lô J5 Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hoà
262	Công Ty Cổ Phần Bê Tông Ibs Vân Phong	Lô CN5 Khu Công nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
263	Công Ty Cổ Phần Logistic Thanh Lê	Lô CN 23 Khu công nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
264	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Long Sơn	Lô CN6 Khu công nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
265	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Đại Thắng Ninh Thủy	Một phần lô CN15, Khu công nghiệp Ninh Thủy, Tổ dân phố Mỹ á, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
266	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nam Vân Phong	Lô CN20_01 và CN20_10 Khu Công nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
267	Công Ty TNHH Daehyup Việt Nam	Lô CN2-03, Khu công nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
268	Công Ty TNHH Gyeongnam Insu	Lô CN5 Khu công nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
269	Công Ty TNHH Jeil Vina Nt	Lô CN02-2 khu Công Nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa
270	Công Ty TNHH Seyoung Vina	Lô CN13, Khu công nghiệp Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy, Thị xã Ninh Hoà, Khánh Hòa

STT	DN	Địa chỉ
271	Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Khánh Hòa	Cụm công nghiệp Diên Phú, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa
272	Công Ty Cổ Phần Cà Phê Everest	Lô A10 Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa
273	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sinh Phẩm Nam Việt	Lô A3-A4 Cụm Công nghiệp vửa và nhỏ, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa
274	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hiệp Thành	Lô A37 Cụm công nghiệp vừa và nhỏ, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa
275	Công Ty Cổ Phần H&T	Lô A18 – A19, Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh, Khánh Hòa
276	Công ty cổ phần Da giầy Huế	Số 2, đường số 5 Cụm Công Nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
277	Công ty cổ phần Đầu tư – Dệt may Thiên An Phát	Đường số 5, cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
278	Công ty cổ phần Đầu tư Dệt may Impulse Fashion Thiên An Phúc	Đường số 2, cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
279	Công ty cổ phần Đầu tư Dệt may Phú Hòa An 2	Số 5, đường số 1, Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
280	Công ty TNHH MTV Dapper	Số 6, Đường số 3, Cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
281	Công ty cổ phần Huetronics	Số 3, Đường số 1, Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
282	Công ty cổ phần Hello Quốc tế Việt Nam	Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
283	Công ty CP Năng lượng sinh học Huế	Đường số 4, Cụm Công nghiệp làng nghề An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
284	Công ty TNHH xây lắp, sản xuất và thương mại Điện cơ S.D.C	Số 4, Đường số 3, Cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
285	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Lộc Thọ	Số 5 đường số 3, cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
286	Công ty TNHH Thiên Tân	Số 5, Đường số 2, cụm công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
287	Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Duy Trí	Số 9 Đường số 1, Cụm Công nghiệp An Hòa, Phường An Hòa, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế

STT	DN	Địa chỉ
288	Công ty TNHH Gold tree Food Việt Nam	Lô 06 – Đường số 10 Khu công nghiệp Tứ Hạ giai đoạn 1, Phường Hương Văn, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
289	Công ty TNHH Jointwell Việt Nam	Đường số CN10, KCN Tứ Hạ, Phường Hương Văn, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
290	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Lô A17 Khu công nghiệp Tứ Hạ, Phường Tứ Hạ, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
291	Công ty TNHH Điện tử Zelang Việt Nam	Lô A04 và A05 – Đường số 4 Khu công nghiệp Tứ Hạ giai đoạn 1, Phường Hương Văn, Thị Xã Hương Trà, Thừa Thiên – Huế
292	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Panshi Việt Nam	Lô A03, đường CN1, Khu công nghiệp Tứ Hạ giai đoạn 1, Phường Hương Văn, Thị xã Hương Trà, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
293	Công ty TNHH Vitto	Lô CN 11-13, KCN La Sơn, Xã Lộc Sơn, Huyện Phú Lộc, Thừa Thiên – Huế
294	Công ty CP chế biến gỗ Thừa Thiên Huế	Lô A26, Khu công nghiệp Hương Sơ, Phường Hương Sơ, Thành phố Huế, Thừa Thiên – Huế
295	Công ty cổ phần Frit Hương gGang	Lô CN07, Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
296	Công ty cổ phần Frit Phú Xuân	Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
297	Công ty TNHH may mặc AMP Việt nam – Phong Điền	Lô CN-01, Khu công nghiệp Phong Điền Viglacera, Xã Phong Hiền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
298	Công ty Scavi Huế	Khu Công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
299	Công ty TNHH c&n Vina Huế – Hàn Quốc	Khu C, KCN Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
300	Công ty TNHH công nghệ bảo hộ Kanglongda Việt Nam	Lô CN 05, Khu Công nghiệp Phong Điền – Viglacera, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
301	Công Ty TNHH Đinh Hương Ecowood	Lô CN 37A, khu C, Khu công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
302	Công Ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Và Chế Biến Khoáng Sản Phenikaa Huế	Lô CN15 Khu B, Khu công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
303	Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Và Đầu Tư Glass Vico	Khu công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế

STT	DN	Địa chỉ
304	Công Ty TNHH Một Thành Viên Vico Green	Khu công nghiệp Phong Điền, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
305	Công Ty TNHH Scavi Med	Lô CN 37B, Khu C, Khu Công nghiệp Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
306	Công Ty TNHH Sp Bio Energy	Lô CN-31-32-33-34, Khu C, KCN Phong Điền, Thị trấn Phong Điền, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
307	Jingmen Chuda Mechanical & Electrical Co., Ltd	KCN Phong Điền – Phong Hoà, Xã Phong Hòa, Huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế
308	Công Ty TNHH Sunjin At&C Vina	Lô C II-2, đường ven biển Cảnh Dương, Khu công nghiệp và Khu, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Thừa Thiên – Huế
309	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Phụ Trợ Phú Đa	Lô CN 15-1, KCN Phú Đa, Thị trấn Phú Đa, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế
310	Công Ty Cổ Phần Dệt May Thiên An Phú	Khu công nghiệp Phú Đa, Thị trấn Phú Đa, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế
311	Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời Phát Phú	Khu Công nghiệp Phú Đa, Thị trấn Phú Đa, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế
312	Công Ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Hoa Giang	Lô 59, Khu công nghiệp Phú Đa, Thị trấn Phú Đa, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế
313	Công Ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà Huế	Khu công nghiệp Phú Đa, Thị trấn Phú Đa, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế
314	Công Ty TNHH Dệt May Ppj – Huế	Khu Công nghiệp Phú Đa, Thị trấn Phú Đa, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế
315	Công Ty TNHH Giống Cây Trồng Liên Việt	Lô 59 KCN Phú Đa, Thị trấn Phú Đa, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên – Huế
316	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Thừa Thiên Huế	Lô A1 Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
317	Công Ty Cổ Phần Dệt May Phú Hòa An	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
318	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Giải Pháp Quang Phú	Lô B2-1, Đường số 1, Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
319	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Eg	Lô DH4, đường số 1, khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế

STT	DN	Địa chỉ
320	Công Ty Cổ Phần Frit Huế	Lô 1A Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
321	Công Ty Cổ Phần May Mặc Xuất Khẩu Impulse Fashion Tae Hee	Lô A-7-3, đường số 3 KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
322	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Sinh Học Huế	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
323	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Sợi Phú An	Lô B7 khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
324	Công Ty Cổ Phần Sợi Minh Phú	Khu công nghiệp Phú Bài 4, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
325	Công Ty Cổ Phần Sợi Phú Anh	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
326	Công Ty Cổ Phần Sợi Phú Bài	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
327	Công Ty Cổ Phần Sợi Phú Gia	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
328	Công Ty Cổ Phần Sợi Phú Nam	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
329	Công Ty Cổ Phần Sợi Phú Quang	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
330	Công Ty Cổ Phần Sợi Phú Thạnh	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
331	Công Ty Cổ Phần Sợi Phú Việt	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
332	Công Ty Cổ Phần Tài Phát	Lô K3, khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
333	Công Ty Cổ Phần Tiếp Vận Phú Bài	Khu Công Nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
334	Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xnk An Phát Thịnh	Khu Công Nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
335	Công Ty TNHH Một Thành Viên Flint Viet Nam	Lô C-1-4 KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế

STT	DN	Địa chỉ
336	Công Ty TNHH Hanesbrands Việt Nam Huế	Lô C2-6 và C2-7, Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
337	Công Ty TNHH Hai Thành Viên Onmart Plus	Lô A5-DV1 KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
338	Công Ty TNHH Đầu Tư Và Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu Thành Công	Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
339	Công Ty TNHH Dệt Kim Và May Mặc Huế Việt Nam	Lô DH-5, Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
340	Công Ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	Lô B8, Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
341	Công Ty TNHH Baosteel Can Making (Huế Việt Nam)	Lô B-13, Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
342	Công Ty Cổ Phần Vinh Phát	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
343	Công Ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng	Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
344	Công Ty TNHH Một Thành Viên Suất Ăn Công Nghiệp Huế	Lô C3 KCN Phú Bài giai đoạn 2, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
345	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hanex Huế	Lô C3, Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn 2, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
346	Công Ty TNHH Song Thiên Long	Nhà điều hành KCN, Đường số 1 KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
347	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Mạnh Cường	Lô D2 – Khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn IV, đợt 1, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
348	Công Ty TNHH Ok Print & Polybag	Lô C3, Khu công nghiệp Phú Bài giai đoạn 2, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
349	Công Ty TNHH Nhựa Tân Tiến	KCN Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
350	Công Ty TNHH MSV	Lô C-2-3, C-2-4, Khu Công nghiệp Phú Bài giai đoạn II, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
351	Công Ty TNHH Một Thành Viên Takson Huế	Lô K2, Khu công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thuỷ, Thừa Thiên – Huế
352	Công Ty Cổ Phần Lâm Đại Thắng – Ninh Thuận	Lô B3-2, Khu Công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Ninh Thuận

STT	DN	Địa chỉ
353	Công Ty Cổ Phần Top Solutions	Lô H6, Khu Công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Ninh Thuận
354	Công Ty TNHH Hoàng Thiên Phú Ninh Thuận	Lô B2-B3, Khu Công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Ninh Thuận
355	Công Ty TNHH MTV Long Kim Phát	Khu nhà xưởng B1, Khu công nghiệp Phước Nam, Xã Phước Nam, Huyện Thuận Nam, Ninh Thuận
356	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Trung Nam Cà Ná	Khu công nghiệp Hoa Sen Cà Ná, Xã Phước Diêm, Huyện Thuận Nam, Ninh Thuận
357	Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Nhiệt Đới Sài Gòn	Lô A1 – A2, KCN Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
358	Công Ty Cổ Phần Nhựa Ninh Thuận	Lô số L1, L2a, khu công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
359	Công Ty Cổ Phần Rượu Vodka Nga	Khu Công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
360	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Bao Bì Bắc Ái	Lô L7 – L8 Khu Công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
361	Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Thông Thuận Ninh Thuận	Khu Công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
362	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Cánh Đồng Việt	Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
363	Công Ty TNHH Đầu Tư Vietsun Ninh Thuận	Lô đất L5 L6, Khu Công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
364	Công Ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Khu công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
365	Công Ty TNHH Hoàng Bảo Tường	Khu Công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
366	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Thành Đô Lương	Lô C6 Khu Công nghiệp Du Long, Xã Lợi Hải, Huyện Thuận Bắc, Ninh Thuận
367	Công Ty TNHH InnoFlow NT	Lô đất KT-BB, Khu Công nghiệp Du Long, Xã Lợi Hải, Huyện Thuận Bắc, Ninh Thuận
368	Công Ty TNHH Thủy Sản Đại Ninh	Đường Hoàng Dư Khương, khu phố 6, Phường Thanh Sơn, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận
369	Công Ty Cổ Phần Calmette Global	Lô 5 đường 16 tháng 4, Phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
370	Công Ty Cổ Phần Điện Mặt Trời TDX Ninh Thuận	Số 96 Yên Ninh, Phường Mỹ Hải, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

STT	DN	Địa chỉ
371	Công Ty Cổ Phần Dược Ninh Thuận	Lô B1-B2 Khu Công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
372	Công Ty TNHH Phú Khang Phan Rang	Số 84B, Đường 21 tháng 8, Phường Phủ Hà, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
373	Công Ty TNHH Dược Liệu Organic Sông Pha	Số 57 Đàm Quang Trung, Phường Thanh Sơn, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
374	Công Ty TNHH Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Thiên Phát	Số 66 đường Lê Thánh Tôn, Phường Thanh Sơn, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
375	Công Ty TNHH Tôn Thép An Bảo Ninh Thuận	215A Trường Chinh, Phường Văn Hải, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
376	Công Ty TNHH May Mặc Xuất Khẩu Phú Khang Ninh Thuận	Số 797 Thống Nhất, Phường Tấn Tài, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
377	Công Ty CP Thảo Dược Thú Y Thủy Sản THH	Số 66 Đinh Núp, Phường Thanh Sơn, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
378	Công Ty Cổ Phần Bioplant Việt Nam	Số 59 - 61 đường Lê Duẩn, Phường Đài Sơn, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
379	Công Ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản Và TMDV DCD	Lô 38-06 Hacom Mall, đường Trần Quang Diệu, Phường Mỹ Bình, Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
380	Công ty cổ phần Điện Mặt trời Trung Nam	Thôn Ba Tháp, Xã Bắc Phong, Huyện Thuận Bắc, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
381	Công Ty Cổ Phần Bao Bì Phong Nha	Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
382	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Đồng Tâm Quảng Bình	Khu CN Tây Bắc, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
383	Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Dầu Khí Quảng Bình	Khu CN Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
384	Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Tân Hoàn Cầu	Khu công nghiệp Tây bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
385	Công Ty TNHH Đầu Tư Và Thương Mại Đại Phú Hưng	Khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
386	Công Ty TNHH Gs Energy	Khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
387	Công Ty TNHH Hoàng Lâm	KCN Tây Bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
388	Công Ty TNHH Bê Tông Việt Phong	Khu công nghiệp Tây Bắc, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
389	Công Ty TNHH Phát Triển Năng Lượng Quảng Bình	Khu công nghiệp Tây bắc Đồng Hới, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình

STT	DN	Địa chỉ
390	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Silica	Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Hới mở rộng, Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
391	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Nông Sản Tamico	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
392	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nông Lâm Sản Trường Thành	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
393	Công Ty Cổ Phần ĐTTM Ánh Dương	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
394	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Dầu Thực Vật Miền Trung	Khu Công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
395	Công Ty Cổ Phần Ván Ép Đồng Hới	Lô B5, KCN Bắc Đồng Hới, Xã Lý Trạch, Huyện Bố Trạch, Quảng Bình
396	Công Ty CP Gỗ Quảng Phát	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
397	Công Ty CP Đầu tư phát triển Hoàn Nguyên	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
398	Công Ty CP Bê tông và xây dựng Minh Đức Quảng Bình	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
399	Công Ty CP công nghiệp Đồng Tâm Quảng Bình	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
400	Công Ty TNHH Tổng Hợp Và Thương Mại Hưng Thịnh Phát	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
401	Công Ty TNHH Sản Xuất Đồ Gỗ Hòa Bình	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
402	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Cristobalite	Khu kinh tế Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Quảng Bình
403	Công Ty Cổ Phần Bê Tông Và Xây Dựng Minh Đức Quảng Bình	Khu kinh tế Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Quảng Bình
404	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Hoàn Nguyên	KCN Cam Liên, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình
405	Công Ty CP Dệt May Huế – Chi Nhánh Quảng Bình	KCN Cam Liên, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình

STT	DN	Địa chỉ
406	Công Ty TNHH Đầu Tư Caplella Quảng Bình	KCN Cam Liên, Xã Cam Thủy, Huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình
407	Công Ty Cổ Phần An Việt Quảng Bình	Khu kinh tế Hòn La, Xã Quảng Đông, Huyện Quảng Trạch, Quảng Bình
408	Công Ty TNHH Giấy Miền Trung	QL1A, Thôn Chánh Hòa, Xã Nam Trạch, Huyện Bố Trạch, Quảng Bình
409	Công Ty TNHH Dược - Vtyt An Bình	Đường Hoài Thanh, Khu Tây Hữu Nghị, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
410	Công Ty TNHH May Xuất Khẩu Việt An	Thôn Trung Bính.,, Xã Bảo Ninh, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
411	Công Ty TNHH May Mặc 686 Quảng Bình	Thôn Sơn Thủy.,, Xã Cao Quảng, Huyện Tuyên Hoá, Quảng Bình
412	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Tiến Đạt	Khu công nghiệp Bắc Quảng Bình, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
413	Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Phong Thái	Thôn Pháp Kệ, Xã Quảng Phương, Huyện Quảng Trạch, Quảng Bình
414	Công Ty TNHH Thương Mại Thủy Sản Quảng Bình	Số 20A Mẹ Suốt,, Phường Đồng Hải, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
415	Công Ty TNHH Thương Mại & Dịch Vụ Đèn Năng Lượng Đại Nam	Số 382 Quang Trung, Khu Phố 4,, Phường Ba Đồn, Thị Xã Ba Đồn, Quảng Bình
416	Công Ty CP May Mặc Qt Quảng Bình	Số 83 đường Ngô Gia Tự, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
417	Công Ty TNHH Bidtech	41 Mạc Đĩnh Chi, tổ dân phố Đồng Tâm, Phường Đồng Hải, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
418	Công Ty Cổ Phần Điện Gió Ami Quảng Bình	81 Phan Bội Châu, Phường Đồng Hải, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
419	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và May Mặc Thành Đạt	Thôn Lê Xá, Xã Mai Thủy, Huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình
420	Công Ty TNHH Tôn Thép Trường Xuân	Thôn Trung Thiện,, Xã Dương Thủy, Huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình
421	Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Gia Súc Việt Nam Ixraen	Thôn 4,, Xã Trung Trạch, Huyện Bố Trạch, Quảng Bình

STT	DN	Địa chỉ
422	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Trà Vinh	Tổ dân phố 12,, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
423	Công Ty CP Điện Gió Halcom - Quảng Bình	20 đường Hoàng Cầm, tổ dân phố 10,, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
424	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Dầu Thực Vật Miền Trung	Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới,, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
425	Công Ty TNHH Công Nghệ Tảo Xoắn Quảng Bình	Tầng 1, số 5 đường F325, tổ dân phố 12, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
426	Công Ty TNHH Chăn Nuôi Bình Chi Nam Hưng	Thôn Bưởi Rỏi, Xã Quảng Hợp, Huyện Quảng Trạch, Quảng Bình
427	Công Ty Cổ Phần Sixsensy Việt Nam	Lô BT9.1, Khu đô thị mới Phú Hải,, Phường Phú Hải, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
428	Công Ty Cổ Phần Xenlulo Quảng Bình	Km9 Tỉnh lộ 16,, Xã Phú Thủy, Huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình
429	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Sinh Học Vĩnh Ninh	Lô đất B6, KCN Tây Bắc Quán Hàu, Xã Vĩnh Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
430	Công Ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản Sơn Thủy	Tổ dân phố 8, Phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình
431	Công Ty TNHH Thương Mại May Mặc Ngọc Linh	Đội 1, thôn Văn Xá,, Xã Phú Thủy, Huyện Lệ Thuỷ, Quảng Bình
432	Công Ty TNHH Thủy Hải Sản Hoàng Gia	Thôn Quý Thuận, Xã Hải Phú, Huyện Bố Trạch, Quảng Bình
433	Công Ty TNHH May Tiến Hùng	Thôn Phú Lộc,, Xã Gia Ninh, Huyện Quảng Ninh, Quảng Bình
434	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Công Nghệ Việt Nhật	Số 595, Lý Thường Kiệt, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
435	Công Ty Cổ Phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	TK 13, Phường Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam
436	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hoàng Thiên Phát	Cụm Cửa khẩu - Khu CN TM Lao bảo, , Huyện Hướng Hoá, Quảng Trị
437	Công Ty TNHH Tín Thành	Khu Công Nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
438	Công Ty Cổ Phần Bình Điền-Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Châu, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
439	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Bình Trị Thiên	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị

STT	DN	Địa chỉ
440	Công Ty Cổ Phần Gỗ Mdf Vrg – Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
441	Công Ty Cổ Phần Hương Hoàng	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
442	Công Ty Cổ Phần Kim Tín Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
443	Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật Pccc Tozen	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
444	Công Ty Cổ Phần May Và Thương Mại Gio Linh	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
445	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Mặt Trời Nippon Solar	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
446	Công Ty Cổ Phần Phân Vi Sinh Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
447	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thực Phẩm Và Bao Bì Quốc Tế Ctt	Lô NU-01 và HC-03 Khu Công Nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
448	Công Ty Cổ Phần Tozen Việt Nam	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
449	Công Ty Cổ Phần Thái Bình Xanh	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
450	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Hòa Phát	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
451	Công Ty TNHH Long Khánh QT	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
452	Công Ty CP Kim Tín Quảng Trị	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
453	Công Ty TNHH Ván Gỗ Thuận An	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
454	Công Ty TNHH Một Thành Viên Hồng Đức Vượng	Khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Quảng Trị
455	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su S.G.S	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
456	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Quảng Việt	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
457	Công Ty Cổ Phần Nội Thất Miền Trung	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị

STT	DN	Địa chỉ
458	Công Ty Cổ Phần Tuấn Lộc Quảng Trị	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
459	Công Ty Cổ Phần Thông Quảng Phú	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
460	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Viễn Thông Việt Nam	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
461	Công Ty TNHH Kids First	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
462	Công Ty TNHH Một Thành Viên Dụng Cụ Du Lịch Jinquan Việt Nam	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
463	Công Ty TNHH Một Thành Viên Đá Ốp Lát Lê Gia	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
464	Công Ty CP May và Thương mại Gio Linh	Khu công nghiệp nam Đông hà, phường Đông lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
465	Công Ty TNHH Từ Gia Phát QT	Lô 4 A5, đường K2, Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
466	CÔNG TY TNHH QT NHẬT NAM PHƯƠNG	Đường K2, KCN Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
467	CÔNG TY TNHH MTV KHÁNH HƯNG QUẢNG TRỊ	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
468	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DẦU KHÍ QUẢNG TRỊ	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
469	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT TRẦN GIA PHÁT	Lô 4A5, đường K2, khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
470	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT BẢO HƯNG	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
471	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT HỒNG NGỌC	Đường K1 – Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
472	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PHƯƠNG THẢO	K3 Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
473	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THÉP ĐỒNG TIẾN	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị

STT	DN	Địa chỉ
474	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ENE POWER	
475	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRÍ THIỆN PHÁT	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
476	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
477	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thị Trấn Hà Trung, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
478	Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn - Khu kinh tế Nghi Sơn - Tỉnh Thanh Hóa
479	Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Khu kinh tế Nghi Sơn, Xã Hải Yến, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
480	Công ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	Thôn Hà Bắc, Khu Kinh tế Nghi Sơn, Xã Hải Hà, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
481	Công Ty TNHH Qt Nhật Nam Phương	KCN số 2, Khu kinh tế Nghi Sơn, Xã Hải Yến, Thị xã Nghi Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam
482	Công Ty TNHH MTV Khánh Hưng Quảng Trị	Lô CN3, KCN số 1, KKT Nghi Sơn, thôn Hữu Tài, Phường Mai Lâm, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
483	Công Ty TNHH Dầu Khí Quảng Trị	Khu công nghiệp I – Khu Kinh tế Nghi Sơn, Phường Mai Lâm, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
484	Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Trần Gia Phát	Thôn Trường Sơn, Khu kinh tế Nghi Sơn, Xã Trường Lâm, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
485	Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Bảo Hưng	Khu kinh tế Nghi Sơn, Phường Hải Thượng, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
486	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Hồng Ngọc	Khu kinh tế Nghi Sơn, Xã Hải Hà, Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hoá
487	Công Ty TNHH Phương Thảo	Khu công nghiệp Vức, xóm Nam, Xã Đông Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
488	Công Ty TNHH MTV Thép Đồng Tiến	Khu công nghiệp Vức, phố Nam Hưng, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
489	Công Ty TNHH MTV Ene Power	KCN Vức, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
490	Công Ty TNHH Trí Thiện Phát	Khu công nghiệp Vức, phố Nam Hưng, Phường An Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
491		Lô 04-1, 04-2, Khu công nghiệp Bãi Trành, Xã Xuân Bình, Huyện Như Xuân, Thanh Hoá
492	Công Ty Xi Măng Nghi Sơn	Khu công nghiệp Đông Tiến, Thị trấn Rừng Thông, Huyện Đông Sơn, Thanh Hoá

STT	DN	Địa chỉ
493	Công Ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hóa	KCN Hoàng Long, Phường Tào Xuyên, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
494	Công Ty CP Tập Đoàn Vas Nghi Sơn	Khu công nghiệp Hoàng Long, Phường Long Anh, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
495	Công Ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	Khu Công nghiệp Hoàng Long, Phường Tào Xuyên, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
496	Công Ty TNHH Điện Nghi Sơn 2	Khu Công nghiệp Hoàng Long, Phường Tào Xuyên, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
497	Công Ty TNHH Kuwait Việt Nam Petrochemicals	Lô 234, KCN Hoàng Long, Phường Long Anh, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
498	Công Ty Cổ Phần Khí Hóa Lỏng Nghi Sơn	Lô 234, Khu công nghiệp Hoàng Long, Phường Long Anh, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
499	Công Ty Cổ Phần Ống Sợi Thủy Tinh Nghi Sơn	Cụm công nghiệp Hà Phong, xã Hà Đông, Xã Hà Đông, Huyện Hà Trung, Thanh Hoá
500	Công Ty Cổ Phần Trường Sơn	Khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
501	Công Ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Và Thương Mại Quốc Tế Hb	Lô D, Khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
502	Công Ty TNHH Dầu Thực Vật Khu Vực Miền Bắc Việt Nam	Lô D, Khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
503	Công Ty CP Khai Thác Khoáng Sản Sơn Hà	Lô C4- Khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
504	Công Ty TNHH Đá Chung Thủy	Lô D Khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
505	Công Ty TNHH Đá Mỹ Nghệ Thắng Hương	Khu C, khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
506	Công Ty TNHH Khoáng Sản Quân Phong	Khu E khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
507	Công Ty Cổ Phần Xuất Khẩu Uni Nghi Sơn	Khu E, Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
508	Công Ty TNHH Tuấn Hùng	Khu A Khu công nghiệp Lễ Môn, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Thanh Hoá
509	Công Ty Cổ Phần Logistics Và Giám Định Việt Lào	Thôn Hải Phong 2, khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh

STT	DN	Địa chỉ
510	Công Ty Cổ Phần Nhiệt Điện Vũng Áng II (Vapco)	Khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
511	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Công Nghệ Vũng Áng Kyoto	Lô số B1 Khu Kinh tế Vũng áng 1, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
512	Công Ty TNHH Á Đông Việt Nam	Khu công nghiệp phụ trợ – Khu kinh tế Vũng áng, Phường Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
513	Công Ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	Khu kinh tế Vũng áng, Phường Kỳ Long, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
514	Công Ty TNHH Giải Pháp Năng Lượng Công Nghệ Cao V-G	Lô CN4-5 thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp T, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
515	Công Ty TNHH MTV Năng Lượng An Việt Phát Hà Tĩnh	Lô CN10c, Khu kinh tế Vũng áng, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
516	Công Ty TNHH Nhiệt Điện Vũng Áng II	Khu kinh tế Vũng áng, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
517	Công Ty TNHH Sapphire Kty Việt Nam	Khu Kinh tế Vũng áng, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
518	Công Ty TNHH Á Đông Việt Nam	Khu công nghiệp phụ trợ – Khu kinh tế Vũng áng, Phường Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
519	Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Nghệ Tĩnh	Khu công nghiệp Hạ Vàng, Xã Thiên Lộc, Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh
520	Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Và Công Nghiệp Áng Dương	Lô A4 Khu công nghiệp Vũng áng 1, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
521	Công Ty Cổ Phần Hưng Nghiệp Hòa Thái	Lô B, Khu Công nghiệp Vũng áng I, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
522	Công Ty Cổ Phần Khí Hóa Lỏng Và Năng Lượng Hà Tĩnh	Lô A4, Khu công nghiệp Vũng áng 1, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
523	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thiết Bị Công Nghệ Cao Vũng Áng Osaka	Khu công nghiệp Vũng áng 1, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
524	Công Ty Cổ Phần Shian Yun	Lô B, Khu công nghiệp Vũng áng 1, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
525	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Nam Hà Tĩnh	Khu công nghiệp Vũng áng I, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
526	Công Ty Cổ Phần Xe Điện Hà Tĩnh	Lô đất số CN02 – Khu công nghiệp Đại Kim, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh
527	Công Ty CP May Five Star Hà Tĩnh	Khu công nghiệp Đại kim, khu KT cửa khẩu Cầu Treo, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh

STT	DN	Địa chỉ
528	Công Ty Cổ Phần Nhựa Xuân An	Khu công nghiệp Gia lách, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
529	Công Ty CP Xnk Dược Liệu Nghi Xuân	Khu đất CN01, khu công nghiệp Gia Lách, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
530	Công Ty TNHH Asean Hmt	Lô CN09, Khu công nghiệp Gia Lách, Xã Xuân Viên, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
531	Công Ty TNHH Bao Bì Và Thiết Bị Y Tế Quang Huy	Khu công nghiệp Gia Lách, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
532	Công Ty TNHH Khí Hóa Lỏng Miền Trung	Lô B10, khu công nghiệp Gia Lách, Xã Xuân Viên, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
533	Công Ty TNHH Nội Thất Hansem Hà Tĩnh	Lô CN9, Khu công nghiệp Gia Lách, Xã Xuân Viên, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
534	Công Ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Ngân Linh	Khu công nghiệp Gia Lách, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh
535	Công Ty TNHH Khánh Diệu Việt Nam	Lô B17, Khu công nghiệp Phú Vinh, Phường Kỳ Liên, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
536	Công Ty TNHH Pcg Phú Vinh	Lô đất D1-D6, Khu công nghiệp Phú Vinh, Phường Kỳ Liên, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
537	Công Ty TNHH Up Hà Tĩnh	Lô B18-B22 Khu công nghiệp Phú Vinh, Phường Kỳ Liên, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
538	Công Ty TNHH Vật Liệu Chịu Lửa Lirr Việt Nam	Lô C14, Khu công nghiệp Phú Vinh, Phường Kỳ Liên, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
539	Công Ty TNHH Đồ Gỗ Tài Luận	Khu công nghiệp Thái Yên, Xã Thanh Bình Thịnh, Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh
540	Công Ty TNHH Thương Mại Và Ẩm Thực Phú Quý	
541	Công Ty Cổ Phần Lê Quang	Khu công nghiệp Bắc Qúy, Phường Thạch Quý, Thành phố Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
542	Công Ty TNHH Môi Trường Good Job	Lô D15 – Khu công nghiệp Phú Vinh, Phường Kỳ Liên, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh
543	Công Ty TNHH Bia Sao Vàng Nghệ Tĩnh	Khu hành chính dịch vụ – Khu công nghiệp và cảng biển Vũng á, Xã Kỳ Lợi, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh

STT	DN	Địa chỉ
544	Công Ty Cổ Phần Chế Biến Gỗ Cao Su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, Xã Ia Khươl, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
545	Công Ty TNHH MTV Trung Đức Lệ Thanh	Trung tâm Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, Xã Ia Dom, Huyện Đức Cơ, Gia Lai
546	Công Ty TNHH MTV Toàn Lộc Phát Gia Lai	Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh, Xã Ia Dom, Huyện Đức Cơ, Gia Lai
547	Công Ty Cổ Phần Đại Thắng Phát Gia Lai	Thửa 01-44, Khu trung tâm – Khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh, Xã Ia Dom, Huyện Đức Cơ, Gia Lai
548	Công Ty TNHH MTV Tài Thịnh Phát	Khu công nghiệp tập trung An Khê, Phường An Bình, Thị xã An Khê, Gia Lai
549	Công Ty TNHH MTV Phúc Tân Kiều	Cụm Công nghiệp, Phường An Bình, Thị xã An Khê, Gia Lai
550	Công Ty TNHH MTV CTL Eco Gia Lai	Lô 24 Cụm công nghiệp An Khê, Phường An Bình, Thị xã An Khê, Gia Lai
551	Công Ty TNHH Bao Bì Thiên Anh	Lô B7, Khu Công Nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
552	Công Ty Phát Triển Hạ Tầng Khu Kinh Tế Tỉnh Gia Lai	Đường số 2, Khu CN Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
553	Công Ty Cổ Phần Tơ Tằm Lụa Việt Gia Lai	Lô A2-2 khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
554	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Bê Tông 26 Gia Lai	Lô B1 Khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
555	Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Huy Anh	Lô E1-E2-E3 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
556	Công Ty Cổ Phần Khai Thác Và Chế Biến Khoáng Sản Đức Long Gia Lai	Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
557	Công Ty Cổ Phần HTPTây Nguyên	Đường Ngô Quyền, Khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
558	Công Ty Cổ Phần Giấy – Gia Lai	Đường số 4, Lô C3, khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
559	Công Ty Cổ Phần Đức Minh – Gia Lai	Lô A7 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
560	Công Ty Cổ Phần Bê Tông Và Xây Lắp Điện	Lô B2 , khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
561	Công Ty TNHH MTV Thiên Phúc Plastic	Lô đất E5, đất quy hoạch khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
562	Công Ty TNHH MTV Tuấn Phát Gia Lai	Lô C5 đường số 4 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai

STT	DN	Địa chỉ
563	Công Ty TNHH MTV Sinh Học Minh Hoàng – Gia Lai	Lô H7 Khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
564	Công Ty TNHH MTV Phương Vinh Phát – Gia Lai	Lô H5 Khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
565	Công Ty TNHH MTV Năm Hoa	Lô B8, đất quy hoạch khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
566	Công Ty TNHH MTV Hiệp Hằng Gia Lai	Lô A11, KCN Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
567	Công Ty TNHH MTV Gỗ Đẹp TT	Lô C4, đường số 4, Khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
568	Công Ty TNHH MTV Chăn Nuôi PTH	Lô D1-1 KCN Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
569	Công Ty TNHH Khang Long Phát Gia Lai	Lô B8 Khu công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Gia Lai
570	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ VIỆT THẮNG	Lô D 3A, Khu công nghiệp, Xã Ea Đar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk
571	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẮC HẢI TÂY NGUYÊN	Lô CN 2-3 đường số 5, Khu Công nghiệp Tân An, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
572	CÔNG TY CP PHÚ LONG	Lô A1 Khu Công nghiệp Hòa Phú, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
573	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT CƠ KHÍ HOÀNG NGUYÊN	Lô C2, Khu công nghiệp Tân An, Phường Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
574	Công ty TNHH MTV XNK 2-9 Đắk Lắk	Lô B08, B09, B10, B11, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
575	Công ty Cổ phần thép Asean,	Lô B12, B13, B14, B15, B16, B17, B18, B19, B20, B21, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
576	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển An Thái	B02, B03, B04, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
577	Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Đắk An	B14, KCN HÒA PHÚ, , Đắk Lắk
578	Công ty TNHH Danosa	Lô C34, C35, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
579	Công ty TNHH MTV Châu Anh	Lô C22, C24, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
580	Công ty TNHH TM Kim Thành Phát	Lô B15, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk

STT	DN	Địa chỉ
581	Công ty TNHH gạch Long Phát	Lô C09, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
582	Công ty CP nông nghiệp hữu cơ An Phú	Lô A08, A09, A10, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
583	Công ty TNHH gạch không nung Việt Tân	Lô C31, C32, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
584	Công ty TNHH nhựa Quyết Thắng	Lô B22, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
585	Công ty TNHH Rồng Bazzan	Lô B27, B29, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
586	Công ty TNHH Trung Tây Nguyên Đắk Lắk	Lô KT-4, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
587	Công ty Cổ phần đầu tư khoáng sản Bắc Tây Nguyên	Lô C01, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
588	Lugang Technology (Hong Kong) Limited	Lô C27, C29, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
589	Chi nhánh công ty cổ phần tinh bột sắn Fococev tại Đắk Lắk	Lô C21, C23, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
590	Công ty CP thực phẩm công nghệ cao Bắc Âu	Lô C28,C30, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
591	Công ty Cổ phần tập đoàn quốc tế Mỹ Việt	Lô C17, C19, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
592	Công ty TNHH TM An Trung Mạnh	Lô C11, C12, C13 C14, C15, C16, C18, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
593	Công ty cổ phần ứng dụng công nghệ sinh học An Thái	Lô B01, B02, B03, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
594	Công ty TNHH WJDH Phượng Hoàng Việt Nam	Lô A17 - A19, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
595	Công ty TNHH Marconi	Lô ĐM-4, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
596	Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina	Lô B24, B25, B27; Lô B37, B38, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk

STT	DN	Địa chỉ
597	Công ty Cổ phần Hoàng Minh	Lô C10, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
598	Công ty TNHH Dinh dưỡng cây trồng EaKmat	Lô C02, C04, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
599	Công ty CP SX TM DV Việt Nhật	Lô C23, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
600	Công ty TNHH MTV phân bón Tây Nguyên	Lô B26, B30, B31, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
601	Công ty TNHH TM & SX phân bón Việt Đức	B23, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
602	Công ty TNHH MTV Việt Nga	Lô B32, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
603	Able Joy (Hong Kong) Limited	Lô C08, KCN HÒA PHÚ, Đắk Lắk
604	Công Ty TNHH Nông Trại Đồi Xanh	Thôn 4, Xã Lộc Tân, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam
605	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Cơ Khí Ngọc Hiệp	357 Lê Lợi, Lâm Đồng
606	Công Ty TNHH Kangaroo Decord	Số 124 Ngô Thì Sỹ, Lâm Đồng, Việt Nam
607	Công Ty Cổ Phần Sakura Di Linh	Thôn 7, Đường Nguyễn Trung Trực, Lâm Đồng, Việt Nam
608	Công Ty TNHH Gạch Hiệp Thành	14 Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bố, Huyện Di Linh, Lâm Đồng, Việt Nam
609	Công Ty TNHH Phượng Hùng	Thôn 4, Xã Đạ Kho, Huyện Đạ Tẻh, Lâm Đồng, Việt Nam
610	Công Ty TNHH Xây Dựng – Thương Mại Bảy Tài	Thôn 13, Xã Lộc Ngãi, Huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng, Việt Nam
611	Công Ty TNHH Quốc Định	Số 515, QL20, khu phố 4, Thị Trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng, Việt Nam
612	Công Ty TNHH Ngọc Bắc Bình	55 Nguyễn Văn Cừ, P. Lộc Sơn, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng
613	Công Ty TNHH Tfb Việt Nam	347 Trần Phú, P. Lộc Sơn, TP. Bảo Lộng, Lâm Đồng
614	Công Ty TNHH Haiyih	Thôn Phát Chi, X. Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
615	Công Ty TNHH Triệu Minh	Thôn 7, X. Lộc Tân, H. Bảo Lâm, Lâm Đồng
616	Công Ty TNHH Liên Doanh Phú Sơn	Thôn 5, X. Lộc Tân, H. Bảo Lâm, Lâm Đồng

STT	DN	Địa chỉ
617	Công Ty TNHH Chè Vina Suzuki	01 Hùng vương, Thị trấn Di Linh, H. Di Liinh, Lâm Đồng
618	Công Ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar)	18 Đường Ngô Quyền, P. 6, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
619	Công Ty TNHH Fusheng	Phát Chi, X. Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
620	Công Ty TNHH King Wan Chen Việt Nam	Thôn 4, X. Phúc Thọ, H. Lâm Hà, Lâm Đồng
621	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Lâm Đồng	31 Ngô Văn Sở, P. 9, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
622	Công Ty Cổ Phần Dalatbeco	Số 9 Dã Chiến, P. 11, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
623	Công Ty TNHH Chế Biến Điều Xuất Khẩu Lâm Đồng	Tổ dân phố 2. Thị trấn MaĐaGuôi, H. Đạ Huoai, Lâm Đồng
624	Công Ty TNHH Vĩnh Tiến	162-164 Phạm Ngọc Thạch, P. 6, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
625	Công Ty TNHH Cordyceps	Thanh Bình 1, X· Bình Thạnh, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng, Việt Nam
626	Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Đà Lạt	Số 51 đường Phạm Hồng Thái, P. 10, TP. Đà Lạt, Lâm Đồng
627	Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	Lô CN5, KCN Lộc Sơn, P. Lộc Sơn, TP. Bảo Lộc, Lâm Đồng
628	Công Ty Cổ Phần Đá Bazan Lâm Đồng	Lô E7, Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
629	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Dic Đà Lạt	E10, Khu Công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
630	Công Ty Cổ Phần Phân Bón Oneway Bio-Organic	Khu Công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
631	Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Olado	Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
632	Công Ty TNHH Hà Gia Phát	Lô E5 + E6 khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng

STT	DN	Địa chỉ
633	Công Ty TNHH Dệt May & Vớ Apex	Lô D1, D2, D3 Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
634	Công Ty TNHH Cung Ứng Nông Nghiệp Lâm Đồng	Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
635	Công Ty TNHH B&V Cà Phê Việt Nam	Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
636	Công Ty TNHH Appolo Việt Nam	Lô C2 khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
637	Công Ty Cổ Phần Fugaku Japan	Lô F6-KCN Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
638	Công Ty TNHH Vườn Hạnh Phúc Đà Lạt	Lô E9 Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
639	Công ty CP Đá Lam Đồng	Lô DM1, KCN Lộc Sơn, Lâm Đồng
640	Công Ty TNHH Thép Lotus Đà Lạt	Lô C1 – C3 Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
641	Công Ty TNHH Sunfeel Việt Nam	Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
642	Công Ty TNHH Sản Xuất Vật Liệu Xây Dựng Đức Đạt	Lô F1, Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
643	Công Ty TNHH Sản Xuất Dược Phẩm Nanogen Lâm Đồng	BII-11-KCN; BII-12-KCN; BII-13-KCN; BII-14-KCN tại Khu Công, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
644	Công Ty TNHH Phân Bón Cao Nguyên Xanh	Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
645	Công Ty TNHH Mercafe Agri Products Innc	Đường số 5, Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
646	Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Lâm Sản Đà Lạt	Lô CX4, Khu Công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
647	Công Ty TNHH Kính Hoàng Hưng	Lô BI-12, Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng
648	Công Ty TNHH Greenlife Đà Lạt	Lô BI.5 Khu công nghiệp Phú Hội, Xã Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng

STT	DN	Địa chỉ
649	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Thương Mại May 26	76 Phạm Ngọc Thạch, Khu công nghiệp Hà Giang,Phường Lộc Phát, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng
650	Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Và Thương Mại Sao Vàng	Khu Công nghiệp Hà Giang, số 99 đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

PHỤC LỤC KẾT QUẢ ĐỊNH LƯỢNG CHÍNH THỨC
PHỤ LỤC 4.2 THỐNG KÊ MÔ TẢ
SIZ

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	258	39,7	39,7	39,7
	2	189	29,1	29,1	68,8
	3	121	18,6	18,6	87,4
	4	82	12,6	12,6	100,0
	Total	650	100,0	100,0	

SLNS

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	193	29,7	29,7	29,7
	2	235	36,2	36,2	65,8
	3	222	34,2	34,2	100,0
	Total	650	100,0	100,0	

Nganhnghe

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	119	18,3	18,3	18,3
	2	133	20,5	20,5	38,8
	3	181	27,8	27,8	66,6
	4	127	19,5	19,5	86,2
	5	45	6,9	6,9	93,1
	6	28	4,3	4,3	97,4
	7	17	2,6	2,6	100,0
	Total	650	100,0	100,0	

Trinhdo

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	396	60,9	60,9	60,9
	2	254	39,1	39,1	100,0
	Total	650	100,0	100,0	

Chucvu

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	49	7,5	7,5	7,5
	2	197	30,3	30,3	37,8
	3	404	62,2	62,2	100,0
	Total	650	100,0	100,0	

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std, Deviation
SIZ	650	1	4	2,04	1,043
SLNS	650	1	3	2,04	,798
Nganhnghe	650	1	7	3,00	1,490
Trinhdo	650	1	2	1,39	,488
Chucvu	650	1	3	2,55	,632
Valid N (listwise)	650				

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std, Deviation
SMA1	650	2	5	3,70	,627

SMA2	650	2	5	3,67	,671
SMA3	650	2	5	3,69	,641
SMA4	650	2	5	3,64	,599
SMA5	650	2	5	3,73	,644
SMA6	650	2	5	3,69	,599
SMA7	650	2	5	3,65	,599
SMA8	650	1	5	3,68	,651
SMA9	650	2	5	3,70	,607
Valid N (listwise)	650				

PHỤ LỤC 4.3 KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA THANG ĐO

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,893	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PEU1	18,89	4,558	,725	,872
PEU2	18,88	4,577	,714	,874
PEU3	18,89	4,526	,742	,869
PEU4	18,87	4,545	,709	,874
PEU5	18,88	4,620	,733	,871
PEU6	18,91	4,724	,653	,883

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,837	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ATP1	14,55	4,956	,620	,811
ATP2	14,50	5,107	,636	,805
ATP3	14,44	4,953	,659	,799
ATP4	14,46	5,028	,651	,801
ATP5	14,45	5,259	,633	,807

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,841	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BCA1	7,60	1,013	,656	,825
BCA2	7,61	,981	,697	,787
BCA3	7,60	,904	,765	,719

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,879	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
ASQ1	16,47	4,641	,701	,856
ASQ2	16,48	4,583	,693	,858
ASQ3	16,41	4,616	,703	,856
ASQ4	16,44	4,496	,757	,843
ASQ5	16,49	4,740	,706	,855

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,833	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TAR1	7,27	1,049	,614	,843
TAR2	7,29	,906	,751	,710
TAR3	7,29	,919	,719	,742

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,880	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
BTS1	19,11	5,620	,672	,862
BTS2	19,13	5,438	,700	,858
BTS3	19,13	5,618	,692	,859
BTS4	19,12	5,434	,721	,854
BTS5	19,12	5,483	,678	,861
BTS6	19,02	5,616	,666	,863

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,872	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CEO1	10,95	3,231	,724	,837
CEO2	10,95	3,159	,712	,842
CEO3	10,90	3,185	,751	,826
CEO4	10,90	3,322	,717	,840

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,852	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
AIS1	10,81	2,334	,677	,819

AIS2	10,84	2,198	,739	,792
AIS3	10,86	2,278	,685	,815
AIS4	10,86	2,290	,670	,822

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,933	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
LTD1	34,57	21,167	,757	,925
LTD2	34,55	21,767	,710	,927
LTD3	34,54	21,632	,729	,926
LTD4	34,54	21,321	,749	,925
LTD5	34,56	21,433	,725	,927
LTD6	34,57	21,718	,690	,928
LTD7	34,53	21,399	,747	,925
LTD8	34,54	21,334	,755	,925
LTD9	34,54	21,713	,726	,926
LTD10	34,52	21,600	,755	,925

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
,910	9

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
SMA1	29,46	14,616	,724	,897
SMA2	29,50	14,679	,652	,902
SMA3	29,48	14,919	,636	,903
SMA4	29,52	14,826	,714	,898
SMA5	29,44	14,789	,661	,901
SMA6	29,48	14,860	,705	,898
SMA7	29,52	14,857	,706	,898
SMA8	29,49	14,626	,689	,899
SMA9	29,46	14,727	,726	,897

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy,		,928
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	12497,374
	df	630
	Sig,	,000

Communalities

	Initial	Extraction
PEU1	1,000	,667
PEU2	1,000	,657
PEU3	1,000	,695
PEU4	1,000	,649
PEU5	1,000	,687

PEU6	1,000	,588
ATP1	1,000	,581
ATP2	1,000	,628
ATP3	1,000	,625
ATP4	1,000	,639
ATP5	1,000	,603
BCA1	1,000	,709
BCA2	1,000	,770
BCA3	1,000	,819
AQS1	1,000	,663
AQS2	1,000	,667
AQS3	1,000	,669
AQS4	1,000	,734
AQS5	1,000	,672
TAR1	1,000	,674
TAR2	1,000	,829
TAR3	1,000	,805
BTS1	1,000	,613
BTS2	1,000	,647
BTS3	1,000	,638
BTS4	1,000	,684
BTS5	1,000	,634
BTS6	1,000	,626
CEO1	1,000	,716
CEO2	1,000	,707
CEO3	1,000	,757
CEO4	1,000	,718
AIS1	1,000	,666
AIS2	1,000	,752
AIS3	1,000	,677
AIS4	1,000	,694

Extraction Method: Principal Component Analysis,

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	11,275	31,320	31,320	11,275	31,320	31,320	4,107	11,408	11,408
2	2,787	7,742	39,062	2,787	7,742	39,062	3,755	10,431	21,839
3	2,283	6,342	45,404	2,283	6,342	45,404	3,461	9,613	31,453
4	1,857	5,159	50,563	1,857	5,159	50,563	3,144	8,733	40,186
5	1,778	4,938	55,501	1,778	4,938	55,501	2,969	8,248	48,434
6	1,713	4,759	60,260	1,713	4,759	60,260	2,611	7,252	55,685
7	1,504	4,177	64,437	1,504	4,177	64,437	2,305	6,404	62,089
8	1,361	3,781	68,217	1,361	3,781	68,217	2,206	6,128	68,217
9	,653	1,813	70,030						
10	,627	1,743	71,773						
11	,598	1,662	73,435						
12	,582	1,617	75,052						
13	,566	1,572	76,624						
14	,518	1,439	78,064						
15	,505	1,404	79,467						
16	,491	1,363	80,830						
17	,470	1,305	82,135						
18	,454	1,260	83,395						
19	,446	1,238	84,633						
20	,427	1,186	85,819						

21	,418	1,160	86,978						
22	,399	1,109	88,088						
23	,395	1,098	89,186						
24	,376	1,045	90,230						
25	,369	1,026	91,257						
26	,359	,998	92,254						
27	,343	,953	93,207						
28	,326	,905	94,112						
29	,313	,870	94,982						
30	,298	,829	95,811						
31	,283	,785	96,596						
32	,276	,768	97,364						
33	,257	,714	98,077						
34	,247	,687	98,764						
35	,231	,641	99,405						
36	,214	,595	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis,

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy,		,945
Bartlett's Test of Sphericity	Approx, Chi-Square	4153,081
	df	45
	Sig,	,000

Communalities

	Initial	Extraction
LTD1	1,000	,656
LTD2	1,000	,592
LTD3	1,000	,616
LTD4	1,000	,643
LTD5	1,000	,611
LTD6	1,000	,562
LTD7	1,000	,643
LTD8	1,000	,655
LTD9	1,000	,613
LTD10	1,000	,653

Extraction Method: Principal Component Analysis,

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	6,243	62,430	62,430	6,243	62,430	62,430
2	,666	6,664	69,094			
3	,584	5,835	74,929			
4	,433	4,326	79,255			
5	,427	4,270	83,525			
6	,417	4,174	87,699			
7	,369	3,690	91,389			
8	,334	3,341	94,729			
9	,281	2,806	97,536			
10	,246	2,464	100,000			

Extraction Method: Principal Component Analysis,

PHỤ LỤC 4.4 ĐỘ LỆCH TRUNG BÌNH ĐƯỢC TRÍCH XUẤT (AVE)

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
AIS	0,852	0,853	0,900	0,693
BCA	0,841	0,842	0,904	0,759
BTS	0,880	0,881	0,909	0,626
CEO	0,872	0,873	0,913	0,723
LTD	0,933	0,933	0,943	0,624
PEU	0,893	0,894	0,918	0,651
ASQ	0,880	0,880	0,912	0,675
TAR	0,832	0,901	0,895	0,740
SMA	0,910	0,911	0,926	0,583
ATP	0,838	0,839	0,885	0,607

PHỤ LỤC 4. 5 HỆ SỐ TẢI NGOÀI OUTTER LOADING												
	AIS	BCA	BTS	CEO	LTD	PEU	ASQ	SIZ	TAR	SMA	ATP	SIZ x SMA
AIS1	0,82											
AIS2	0,863											
AIS3	0,831											
AIS4	0,816											
BCA1		0,844										
BCA2		0,864										
BCA3		0,904										
BTS1			0,779									
BTS2			0,801									
BTS3			0,793									
BTS4			0,816									
BTS5			0,789									
BTS6			0,768									
CEO1				0,851								
CEO2				0,838								
CEO3				0,866								
CEO4				0,846								
LTD1					0,811							
LTD10					0,807							
LTD2					0,77							
LTD3					0,785							
LTD4					0,803							
LTD5					0,78							
LTD6					0,749							
LTD7					0,801							
LTD8					0,808							
LTD9					0,784							
PEU1						0,823						
PEU2						0,806						

PHỤ LỤC 4. 5 HỆ SỐ TẢI NGOÀI OUTTER LOADING												
PEU3						0,826						
PEU4						0,808						
PEU5						0,82						
PEU6						0,756						
ASQ1							0,814					
ASQ2							0,805					
ASQ3							0,816					
ASQ4							0,855					
ASQ5							0,816					
TAR1									0,883			
TAR2									0,866			
TAR3									0,831			
SMA1										0,793		
SMA2										0,73		
SMA3										0,715		
SMA4										0,783		
SMA5										0,734		
SMA6										0,778		
SMA7										0,778		
SMA8										0,761		
SMA9										0,795		
ATP1											0,772	
ATP2											0,771	
ATP3											0,793	
ATP4											0,779	
ATP5											0,779	
SIZ x SMA												1

PHỤ LỤC 4.6 CHỈ SỐ HTMT

	AIS	BCA	BTS	CEO	LTD	PEU	ASQ	SIZ	TAR	SMA	ATP	SIZ x SMA
AIS												
BCA	0,359											
BTS	0,641	0,375										
CEO	0,492	0,394	0,482									
LTD	0,682	0,497	0,687	0,755								
PEU	0,557	0,291	0,586	0,386	0,593							
ASQ	0,456	0,292	0,467	0,369	0,516	0,384						
SIZ	0,303	0,205	0,297	0,362	0,417	0,163	0,186					
TAR	0,332	0,261	0,377	0,366	0,458	0,327	0,486	0,14				
SMA	0,723	0,437	0,731	0,563	0,821	0,652	0,7	0,323	0,554			
ATP	0,53	0,36	0,489	0,456	0,654	0,403	0,524	0,269	0,376	0,622		
SIZ x SMA	0,233	0,145	0,27	0,328	0,448	0,167	0,137	0,645	0,166	0,245	0,25	

PHỤ LỤC 4.7 HỆ SỐ VIF

Quan sát	VIF	Quan sát	VIF
AIS1	1,886	PEU4	2,053
AIS2	2,257	PEU5	2,207
AIS3	1,941	PEU6	1,783
AIS4	1,924	ASQ1	2,14
BC1	1,793	ASQ2	2,007
BC2	2,053	ASQ3	2,036
BC3	2,428	ASQL4	2,421
BTS1	1,84	ASQ5	2,202
BTS2	2,034	SIZE	1
BTS3	1,944	TAR1	1,613
BTS4	2,131	TAR2	2,394
BTS5	1,877	TAR3	2,237
BTS6	1,82	SMA1	2,181
CEO1	2,123	SMA2	1,875
CEO2	2,034	SMA3	1,718
CEO3	2,322	SMA4	2,071
CEO4	2,086	SMA5	1,836
LTD1	2,423	SMA6	2,068
LTD10	2,695	SMA7	2,067
LT32	2,167	SMA8	2,027
LTD3	2,302	SMA9	2,221
LTD4	2,409	ATP1	1,639
LTD5	2,188	ATP2	1,692
LTD6	1,982	ATP3	1,776
LTD7	2,619	ATP4	1,748
LTD8	2,602	TATP5	1,682
LTD9	2,362	SIZE x SMA	1
PEU1	2,173		
PEU2	2,088		
PEU3	2,307		

PHỤ LỤC 4.8 TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP
(DIRECT EFFECTS)

	Original sample (O)	T statistics (|O/STDEV|)	P values
AIS -> LTD	0,077	2,979	0,003
AIS -> SMA	0,199	7,454	0,000
BCA -> LTD	0,088	4,235	0,000
BCA -> SMA	0,056	2,557	0,011
BTS -> LTD	0,080	3,106	0,002
BTS -> SMA	0,200	7,354	0,000
CEO -> LTD	0,296	13,970	0,000
CEO -> SMA	0,085	3,465	0,001
PEU -> LTD	0,082	3,388	0,001
PEU -> SMA	0,178	6,892	0,000
ASQ -> SMA	0,258	9,281	0,000
TAR -> SMA	0,148	7,009	0,000
SMA -> LTD	0,318	9,959	0,000
ATP -> LTD	0,128	5,251	0,000
ATP -> SMA	0,093	3,732	0,000
SIZ x SMA -> LTD	0,200	6,683	0,000

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Bias	2,50%	97,50%
AIS -> LTD	0,077	0,077	0,000	0,026	0,127
AIS -> SMA	0,199	0,199	-0,001	0,148	0,253
BC -> LTD	0,088	0,087	0,000	0,048	0,129
BC -> SMA	0,056	0,056	0,000	0,013	0,099
BUS -> LTD	0,080	0,081	0,001	0,028	0,131
BUS -> SMA	0,200	0,200	0,000	0,147	0,253
CEO -> LTD	0,296	0,296	0,000	0,254	0,337
CEO -> SMA	0,085	0,086	0,000	0,036	0,131
PEU -> LTD	0,082	0,081	-0,001	0,035	0,130
PEU -> SMA	0,178	0,178	0,000	0,127	0,230
QUAL -> SMA	0,258	0,258	0,000	0,205	0,313
RISK -> SMA	0,148	0,149	0,000	0,105	0,188
SMA -> LTD	0,318	0,318	0,000	0,255	0,381
TECH -> LTD	0,128	0,128	0,000	0,080	0,176
TECH -> SMA	0,093	0,093	0,000	0,045	0,141
QUIMO x SMA -> LTD	0,200	0,201	0,001	0,141	0,259

PHỤ LỤC 4.9 TÁC ĐỘNG GIÁN TIẾP (INDIRECT EFFECTS)

	Original sample (O)	T statistics (|O/STDEV|)	P values
AIS -> LTD	0,063	5,863	0,000
BCA -> LTD	0,018	2,440	0,015
BTS -> LTD	0,064	6,030	0,000
CEO -> LTD	0,027	3,211	0,001
PEU -> LTD	0,057	5,638	0,000
ASQ -> LTD	0,082	6,711	0,000
TAR -> LTD	0,047	5,791	0,000
ATP -> LTD	0,030	3,552	0,000

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (|O/STDEV|)	P values
AIS -> LTD	0,14	0,14	0,03	5,26	0,00
AIS -> SMA	0,20	0,20	0,03	7,45	0,00
BC A-> LTD	0,11	0,11	0,02	4,72	0,00
BC -> SMA	0,06	0,06	0,02	2,56	0,01
BST -> LTD	0,14	0,15	0,03	5,42	0,00
BST -> SMA	0,20	0,20	0,03	7,35	0,00
CEO -> LTD	0,32	0,32	0,02	14,30	0,00
CEO -> SMA	0,09	0,09	0,03	3,47	0,00
PEU -> LTD	0,14	0,14	0,03	5,40	0,00
PEU -> SMA	0,18	0,18	0,03	6,89	0,00
ASQ -> LTD	0,08	0,08	0,01	6,71	0,00
ASQ -> SMA	0,26	0,26	0,03	9,28	0,00
TAR -> LTD	0,05	0,05	0,01	5,79	0,00
TAR-> SMA	0,15	0,15	0,02	7,01	0,00
SMA -> LTD	0,32	0,32	0,03	9,96	0,00
ATP -> LTD	0,16	0,16	0,03	6,18	0,00
ATP-> SMA	0,09	0,09	0,03	3,73	0,00
SIZ x SMA -> LTD	0,20	0,20	0,03	6,68	0,00

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Bias	2,50%	97,50%
AIS -> LTD	0,14	0,14	0,00	0,09	0,19
AIS -> SMA	0,20	0,20	0,00	0,15	0,25
BCA -> LTD	0,11	0,11	0,00	0,06	0,15
BCA -> SMA	0,06	0,06	0,00	0,01	0,10
BTS -> LTD	0,14	0,15	0,00	0,09	0,20
BTS -> SMA	0,20	0,20	0,00	0,15	0,25
CEO -> LTD	0,32	0,32	0,00	0,28	0,37
CEO -> SMA	0,09	0,09	0,00	0,04	0,13
PEU -> LTD	0,14	0,14	0,00	0,09	0,19
PEU -> SMA	0,18	0,18	0,00	0,13	0,23

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Bias	2,50%	97,50%
ASQ -> LTD	0,08	0,08	0,00	0,06	0,11
ASQ -> SMA	0,26	0,26	0,00	0,21	0,31
TAR -> LTD	0,05	0,05	0,00	0,03	0,07
TAR -> SMA	0,15	0,15	0,00	0,11	0,19
SMA -> LTD	0,32	0,32	0,00	0,26	0,38
ATP -> LTD	0,16	0,16	0,00	0,11	0,21
ATP -> SMA	0,09	0,09	0,00	0,05	0,14
SIZ x SMA -> LTD	0,20	0,20	0,00	0,14	0,26

PHỤ LỤC 4.11 HỆ SỐ R^2

	R-square	R-square adjusted
LTD	0,771	0,768
SMA	0,716	0,712

PHỤC LỤC 4.12. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH BIẾN KIỂM SOÁT

	Original sample (O)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (|O/STDEV|)	P -value
Chucvu -> LTD	-0,096	0,021	4,538	0,000
Trinhdo -> LTD	0,013	0,041	0,308	0,758

PHỤ LỤC 4.13 PHÂN TÍCH TẦM QUAN TRỌNG CÁC NHÂN TỐ

	LTD
AIS	0,14
ASQ	0,082
ATP	0,157
BCA	0,106
BTS	0,144
CEO	0,324
PEU	0,138
SMA	0,318
TAR	0,047

	Performance
AIS	53,836
ASQ	70,502
ATP	58,686
BCA	60,054
BTS	60,678
CEO	57,391
PEU	59,259
SMA	57,313
TAR	37,913

PHỤ LỤC 4. 14 HỆ SỐ f^2

	f-square
AIS -> LTD	0,014
AIS -> SMA	0,080
BCA -> LTD	0,027
BCA-> SMA	0,009
BST -> LTD	0,014
BST -> SMA	0,078
CEO -> LTD	0,252
CEO -> SMA	0,018
PEU -> LTD	0,018
PEU -> SMA	0,073
ASQ -> SMA	0,156
SIZE -> LTD	0,001
TAR -> SMA	0,058
SMA ->LTD	0,159
ATP -> LTD	0,047
ATP-> SMA	0,020
SIZE x SMA -> LTD	0,091

PHỤ LỤC 4.15 HỆ SỐ Q^2

	SSO	SSE	Q² (=1-SSE/SSO)
AIS	2,600,000	2,600,000	0,000
BC	1,950,000	1,950,000	0,000
BUS	3,900,000	3,900,000	0,000
CEO	2,600,000	2,600,000	0,000
INV	6,500,000	3,419,664	0,474
PEU	3,900,000	3,900,000	0,000
QUAL	3,250,000	3,250,000	0,000
SIZE	650,000	650,000	0,000
RISK	1,950,000	1,950,000	0,000
SMA	5,850,000	3,435,034	0,413
TECH	3,250,000	3,250,000	0,000

PHỤ LỤC 4.16 MICOM

Phục lục MICOM đối với ngành nghề

	Original correlation	Correlation permutation mean	5,0%	Permutation p value
AIS	0,992	0,998	0,994	0,013
ASQ	1,000	0,999	0,998	0,894
ATP	1,000	0,998	0,996	0,843
Alpha	1,000	1,000	0,999	0,070
BCA	0,999	0,998	0,993	0,593
BTS	0,999	0,999	0,998	0,136
CEO	0,997	0,999	0,997	0,106

PEU	0,999	1,000	0,999	0,137
SIZ	1,000	1,000	1,000	0,225
SMA	0,999	1,000	0,999	0,007
TAR	0,998	0,998	0,993	0,400

	Original difference	Permutation mean difference	2,5%	97,5%	Permutation p value
AIS	0,617	-0,004	-0,313	0,287	0,000
ASQ	0,497	0,001	-0,294	0,296	0,001
ATP	0,580	-0,001	-0,295	0,305	0,000
Alpha	0,721	0,000	-0,292	0,272	0,000
BCA	0,332	-0,004	-0,305	0,286	0,031
BTS	0,773	0,000	-0,292	0,283	0,000
CEO	0,539	-0,002	-0,312	0,279	0,000
PEU	1,005	-0,003	-0,309	0,304	0,000
SIZ	-0,223	0,002	-0,287	0,268	0,126
SMA	0,663	0,003	-0,285	0,310	0,000
TAR	0,235	0,007	-0,290	0,300	0,110

	Original difference	Permutation mean difference	2,5%	97,5%	Permutation p value
AIS	-0,384	0,006	-0,442	0,471	0,092
ASQ	0,292	-0,006	-0,335	0,290	0,067
ATP	-0,607	-0,009	-0,446	0,426	0,006
Alpha	-0,552	0,001	-0,436	0,438	0,014
BCA	-0,300	0,004	-0,359	0,375	0,101
BTS	-0,387	0,007	-0,403	0,408	0,067
CEO	-0,157	0,004	-0,384	0,375	0,429
PEU	-1,242	0,007	-0,428	0,424	0,000
SIZ	0,459	-0,003	-0,391	0,377	0,016
SMA	-0,531	0,006	-0,404	0,397	0,003
TAR	0,060	-0,004	-0,308	0,312	0,721

Phụ lục MICOM đối với số lượng lao động

	Original correlation	Correlation permutation mean	5,0%	Permutation p value
AIS	0,999	0,999	0,998	0,165
ASQ	1,000	0,999	0,998	0,572
ATP	0,999	0,999	0,997	0,598
Alpha	1,000	1,000	1,000	0,188
BCA	1,000	0,999	0,998	0,964
BTS	1,000	1,000	0,999	0,664
CEO	1,000	1,000	0,999	0,482
PEU	1,000	0,999	0,999	0,802

SIZ	1,000	1,000	1,000	0,548
SMA	1,000	1,000	1,000	0,597
TAR	1,000	0,998	0,993	0,738

	Original difference	Permutation mean difference	2,5%	97,5%	Permutation p value
AIS	-0,007	0,001	-0,188	0,188	0,951
ASQ	-0,071	-0,001	-0,198	0,182	0,500
ATP	-0,010	0,005	-0,176	0,202	0,920
Alpha	0,114	0,002	-0,183	0,191	0,218
BCA	0,027	0,002	-0,197	0,188	0,795
BTS	0,100	0,002	-0,183	0,193	0,306
CEO	0,125	0,002	-0,177	0,195	0,197
PEU	0,066	-0,001	-0,190	0,203	0,498
SIZ	-0,046	-0,001	-0,192	0,184	0,656
SMA	-0,011	0,003	-0,185	0,194	0,897
TAR	-0,014	-0,003	-0,197	0,184	0,879

	Original difference	Permutation mean difference	2,5%	97,5%	Permutation p value
AIS	-0,041	-0,004	-0,263	0,257	0,714
ASQ	0,108	-0,004	-0,235	0,222	0,343
ATP	0,188	-0,007	-0,303	0,296	0,240
Alpha	0,116	-0,003	-0,295	0,258	0,401
BCA	0,220	0,002	-0,284	0,258	0,116
BTS	-0,014	0,005	-0,263	0,287	0,916
CEO	0,096	0,001	-0,237	0,238	0,443
PEU	-0,009	0,002	-0,276	0,283	0,951
SIZ	-0,025	0,005	-0,187	0,205	0,826
SMA	0,040	-0,004	-0,246	0,226	0,751
TAR	0,132	0,005	-0,225	0,215	0,252

PHỤ LỤC 4.17
Phân tích đa nhóm đối với số lượng lao động

	Original (100-150 nguoi)	Original (< 100 nguoi)	Original (> 150 nguoi)	Mean (100-150 nguoi)	Mean (< 100 nguoi)	Mean (> 150 nguoi)	STDEV (100-150 nguoi)	STDEV (< 100 nguoi)	STDEV (> 150 nguoi)	t value (100-150 nguoi)	t value (< 100 nguoi)	t value (> 150 nguoi)	p value (100-150 nguoi)	p value (< 100 nguoi)	p value (> 150 nguoi)
AIS -> LTD	0,046	0,028	0,140	0,046	0,030	0,140	0,042	0,049	0,045	1,100	0,568	3,137	0,271	0,570	0,002
AIS -> SMA	0,204	0,149	0,217	0,204	0,149	0,215	0,044	0,051	0,050	4,683	2,906	4,348	0,000	0,004	0,000
BCA -> LTD	0,090	0,095	0,063	0,090	0,093	0,063	0,035	0,040	0,036	2,587	2,390	1,778	0,010	0,017	0,075
BCA -> SMA	0,052	0,085	0,041	0,051	0,086	0,042	0,033	0,039	0,041	1,585	2,193	1,001	0,113	0,028	0,317
BST -> LTD	0,142	0,059	0,039	0,143	0,058	0,040	0,043	0,055	0,047	3,309	1,064	0,821	0,001	0,287	0,412
BST -> SMA	0,211	0,218	0,158	0,210	0,215	0,156	0,048	0,048	0,046	4,414	4,535	3,420	0,000	0,000	0,001
CEO -> LTD	0,273	0,270	0,319	0,273	0,270	0,319	0,036	0,047	0,037	7,594	5,811	8,728	0,000	0,000	0,000
CEO -> SMA	0,090	0,134	0,076	0,091	0,134	0,074	0,039	0,046	0,043	2,322	2,890	1,750	0,020	0,004	0,080
PEU -> LTD	0,060	0,071	0,078	0,058	0,071	0,079	0,039	0,053	0,040	1,537	1,322	1,948	0,124	0,186	0,052
PEU -> SMA	0,150	0,282	0,144	0,150	0,283	0,146	0,042	0,046	0,048	3,568	6,085	2,984	0,000	0,000	0,003
ASQ -> SMA	0,242	0,154	0,367	0,243	0,154	0,368	0,040	0,053	0,045	6,002	2,941	8,226	0,000	0,003	0,000
TAR -> SMA	0,110	0,164	0,159	0,111	0,163	0,160	0,035	0,043	0,037	3,112	3,800	4,306	0,002	0,000	0,000
SIZE -> LTD	-0,085	0,070	-0,005	-0,087	0,065	-0,008	0,045	0,065	0,048	1,905	1,087	0,110	0,057	0,277	0,912
SMA -> LTD	0,301	0,427	0,303	0,301	0,429	0,302	0,056	0,076	0,045	5,357	5,640	6,688	0,000	0,000	0,000
ATP-> LTD	0,171	0,069	0,115	0,172	0,068	0,115	0,041	0,043	0,040	4,138	1,610	2,855	0,000	0,107	0,004
ATP -> SMA	0,153	0,070	0,051	0,153	0,072	0,053	0,043	0,044	0,041	3,597	1,590	1,229	0,000	0,112	0,219
SIZE x SMA -> LTD	0,256	0,104	0,184	0,258	0,112	0,186	0,042	0,084	0,043	6,090	1,246	4,274	0,000	0,213	0,000

Bootrapping results														
	Original (Co khi)	Original (Det may)	Original (Dien tu)	Original (Hang TD)	Original (Hoa chat)	Original (Nang luong)	Original (Thuy san)	p value (Co khi)	p value (Det may)	p value (Dien tu)	p value (Hang TD)	p value (Hoa chat)	p value (Nang luong)	p value (Thuy san)
AIS -> LTD	0,134	0,104	0,047	0,046	0,092	0,053	0,061	0,038	0,1	0,443	0,556	0,258	0,449	0,443
AIS -> SMA	0,241	0,255	0,16	0,157	0,207	0,197	0,187	0,002	0	0,022	0,011	0,016	0,003	0,016
BCA -> LTD	0,016	0,129	0,147	0,223	-0,007	0,124	-0,011	0,819	0,008	0,011	0,002	0,912	0,014	0,896
BCA -> SMA	0,068	0,179	0,042	0,041	-0,057	-0,004	0,041	0,315	0,003	0,528	0,504	0,501	0,935	0,483
BST -> LTD	0,04	0,108	0,062	0,087	0,127	0,083	0,007	0,606	0,106	0,337	0,316	0,077	0,223	0,935
BST -> SMA	0,28	0,13	0,177	0,197	0,245	0,104	0,195	0,001	0,076	0,016	0,011	0,007	0,189	0,013
CEO -> LTD	0,251	0,272	0,344	0,297	0,285	0,238	0,29	0	0	0	0	0	0	0,001
CEO -> SMA	0,004	0,071	0,21	0,099	0,08	0,167	0,085	0,958	0,306	0,007	0,094	0,305	0,008	0,197
PEU -> LTD	0,016	0,079	0,095	0,149	0,038	0,061	0,059	0,823	0,131	0,063	0,071	0,645	0,396	0,451
PEU -> SMA	0,09	0,148	0,155	0,213	0,17	0,214	0,176	0,278	0,044	0,029	0	0,016	0,003	0,004
ASQ -> SMA	0,348	0,137	0,249	0,256	0,201	0,371	0,311	0	0,061	0,002	0,002	0,017	0	0
RISK -> SMA	0,141	0,206	0,205	0,234	0,134	0,011	0,209	0,05	0,001	0,003	0	0,055	0,841	0
SIZE -> LTD	0,055	-0,259	0,074	0,152	-0,302	0,065	0,026	0,599	0,004	0,309	0,043	0,003	0,35	0,788
SMA -> LTD	0,277	0,345	0,344	0,19	0,382	0,353	0,42	0	0,001	0	0,025	0	0,001	0
ATP -> LTD	0,17	0,097	0,057	0,101	0,104	0,171	0,122	0,021	0,104	0,36	0,251	0,102	0,027	0,068
ATP -> SMA	-0,032	0,101	0,087	0,07	0,225	0,17	0,052	0,723	0,152	0,328	0,336	0,002	0,004	0,429
SIZE x SMA -> LTD	0,228	0,329	0,206	0,135	0,308	0,177	0,132	0	0	0,004	0,102	0,001	0,024	0,155

Phân tích đa nhóm đối với ngành nghề sản xuất chủ yếu

MỐI QUAN HỆ	Cơ khí	Dệt may	Điện tử	Hàng tiêu dùng	Hóa chất	Năng lượng	Thủy sản	Giá trị p Cơ khí	Giá trị p Dệt may	Giá trị p Điện tử	Giá trị p (Hàng tiêu dùng)	Giá trị p Hóachất	Giá trị p Năng lượng	Giá trị t Thủy sản
AIS -> LTD	0,134	0,104	0,047	0,046	0,092	0,053	0,061	0.038	0,1	0,443	0,556	0,258	0,449	0,443
AIS -> SMA	0,241	0,255	0,16	0,157	0,207	0,197	0,187	0.002	0	0,022	0,011	0,016	0,003	0,016
BCA ->LTD	0,016	0,129	0,147	0,223	-0,007	0,124	-0,011	0.819	0,008	0,011	0,002	0,912	0,014	0,896
BCA -> SMA	0,068	0,179	0,042	0,041	-0,057	-0,004	0,041	0.315	0,003	0,528	0,504	0,501	0,935	0,483
BTS -> LTD	0,04	0,108	0,062	0,087	0,127	0,083	0,007	0.606	0,106	0,337	0,316	0,077	0,223	0,935
BTS -> SMA	0,28	0,13	0,177	0,197	0,245	0,104	0,195	0.001	0,076	0,016	0,011	0,007	0,189	0,013
CEO -> LTD	0,251	0,272	0,344	0,297	0,285	0,238	0,29	0	0	0	0	0	0	0,001
CEO -> SMA	0,004	0,071	0,21	0,099	0,08	0,167	0,085	0.958	0,306	0,007	0,094	0,305	0,008	0,197
PEU -> LTD	0,016	0,079	0,095	0,149	0,038	0,061	0,059	0.823	0,131	0,063	0,071	0,645	0,396	0,451
PEU -> SMA	0,009	0,148	0,155	0,213	0,17	0,214	0,176	0.278	0,044	0,029	0	0,016	0,003	0,004
ASQ -> SMA	0,348	0,137	0,249	0,256	0,201	0,371	0,311	0	0,061	0,002	0,002	0,017	0	0
TAR -> SMA	0,141	0,206	0,205	0,234	0,134	0,011	0,209	0.05	0,001	0,003	0	0,055	0,841	0
SIZ -> LTD	0,055	-0,259	0,074	0,152	-0,302	0,065	0,026	0.599	0,004	0,309	0,043	0,003	0,35	0,788
SMA -> LTD	0,277	0,345	0,344	0,19	0,382	0,353	0,42	0	0,001	0	0,025	0	0,001	0
ATP -> LTD	0,17	0,097	0,057	0,101	0,104	0,171	0,122	0,021	0,104	0,36	0,251	0,102	0,027	0,068
ATP -> SMA	-0,032	0,101	0,087	0,07	0,225	0,17	0,052	0,723	0,152	0,28	0,336	0,002	0,004	0,429
SIZ x SMA -> LTD	0,228	0,329	0,206	0,135	0,308	0,177	0,132	0	0	0,004	0,102	0,001	0,024	0,155

PHỤ LỤC 4.18
SO SÁNH VỚI CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC

Chỉ tiêu	Nghiên cứu của Lê Thị Mỹ Nương (2021)	Nghiên cứu của Bùi Thị Trúc Quy (2020)	Nghiên cứu của Trần Thị Phương Lan (2023)	Nghiên cứu của tác giả
1. Loại hình DN	DNSX tại Việt Nam	DNSX tại khu vực Đông Nam Bộ	DNSX tại Việt Nam	DNSX tại khu vực miền Trung
2. Số lượng DN khảo sát	301	321	292	650
3.Các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL	Tính không ổn định của môi trường; văn hóa DN; trình độ nhân viên kế toán;công nghệ; chiến lược kinh doanh; cơ cấu tổ chức	Quy mô; mức độ cạnh tranh;chiến lược kinh doanh ;công nghệ; sự tham gia của kế toán và việc ra quyết định; phân cấp quản lý	Mức độ cạnh tranh; tính không ổn định của môi trường; cấu trúc sở hữu; chiến lược kinh doanh, định hướng thị trường; cơ cấu tổ chức; công nghệ thông tin.	Tính không ổn định của môi trường; trình độ nhân viên kế toán;công nghệ vận dụng; chiến lược kinh doanh; hệ thống thông tin kế toán, đặc điểm NQL; xu hướng chấp nhận rủi ro; lợi ích – chi phí
4.Kết quả nghiên cứu định tính	Chấp nhận thang đo, giả thuyết và mô hình nghiên cứu 10 kỹ thuật kỹ thuật KTQTCL được chấp nhận vận dụng	Chấp nhận thang đo, giả thuyết và mô hình nghiên cứu 6 kỹ thuật kỹ thuật KTQTCL được chấp nhận vận dụng	Chấp nhận thang đo, giả thuyết và mô hình nghiên cứu 11 kỹ thuật kỹ thuật KTQTCL được chấp nhận vận dụng.	Chấp nhận thang đo, giả thuyết và mô hình nghiên cứu 9 kỹ thuật kỹ thuật KTQTCL được chấp nhận vận dụng.
5.Kết quả nghiên cứu định lượng	Tất cả thang đo có CR > 0.6 AVE > 0,5 P > 0,05 Có 6 nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL xếp theo thứ tự giảm dần: văn hóa DN; tính không ổn định của môi trường; chiến lược kinh doanh; công nghệ; cơ cấu tổ chức;trình độ nhân viên kế toán.	Tất cả thang đo có CR > 0.6 AVE > 0.5 p > 0.05 Có 5 nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng SMA xếp theo thứ tự giảm dần: mức độ cạnh tranh; kế toán tham gia vào việc ra quyết định; chiến lược kinh doanh; quy mô; trình độ công nghệ.	Tất cả thang đo có CR > 0.6 AVE >0.5 p > 0,05 Có 5 nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng kỹ thuật KTQTCL xếp theo thứ tự giảm dần: mức độ cạnh tranh; chiến lược kinh doanh; định hướng thị trường; công nghệ thông tin; cấu trúc tổ chức; cơ cấu sở hữu; tính không ổn định của môi trường	Tất cả thang đo có CR > 0,6 AVE > 0,5 P > 0,05 Có 8 nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng SMA xếp theo thứ tự giảm dần: trình độ nhân viên kế toán; chiến lược kinh doanh; hệ thống thông tin kế toán; tính không ổn định môi trường kinh doanh; xu hướng chấp nhận rủi ro; công nghệ vận dụng; đặc điểm NQL; lợi ích chi phí.

Chỉ tiêu	Nghiên cứu của Lê Thị Mỹ Nương (2021)	Nghiên cứu của Bùi Thị Trúc Quy (2020)	Nghiên cứu của Trần Thị Phương Lan (2023)	Nghiên cứu của tác giả
6. Hệ số tác động tiêu biểu				
Trình độ nhân viên kế toán (ASQ)	0,096	Không xét đến	Không xét đến	0,258
Tính không ổn định của môi trường (PEU)	0,255	Không xét đến	0,09	0,158
Công nghệ (ATP)	0,163	0,156	0,185	0,093
Chiến lược kinh doanh (BTS)	0,254	0,190	0,162	0,020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5382/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao đề tài luận án tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-ĐHDT-HĐT ngày 18/3/2020 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Duy Tân về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Nghiên cứu sinh Mai Thị Quỳnh Như (Khóa 12) thực hiện luận án tiến sĩ với đề tài: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và tác động của nó đến việc ra quyết định dài hạn tại các doanh nghiệp sản xuất khu vực miền Trung Việt Nam*, chuyên ngành Kế toán, mã số: 9340301, dưới sự hướng dẫn của:

- Người hướng dẫn chính: PGS. TS Lê Đức Toàn – Trường Đại học Duy Tân
- Người hướng dẫn phụ: TS. Hà Phước Vũ - Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Sau đại học, Trường Kinh tế, các đơn vị có liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VP.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

TS. Võ Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC DUY TÂN

Số: 4922/QĐ-ĐHDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh đề tài luận án tiến sĩ

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-DTG ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Giám đốc Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Xét đơn xin điều chỉnh tên đề tài luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh và theo đề nghị của Trưởng Ban Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Nghiên cứu sinh Mai Thị Quỳnh Như (Khóa 12) được điều chỉnh tên đề tài luận án tiến sĩ. Tên đề tài mới: *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị chiến lược và tác động đến việc hỗ trợ ra quyết định dài hạn tại các doanh nghiệp sản xuất vùng Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên,* ngành Kế toán, mã số: 9340301, dưới sự hướng dẫn:

- Người hướng dẫn thứ nhất: PGS.TS Lê Đức Toàn - Đại học Duy Tân

- Người hướng dẫn thứ hai: TS. Hà Phước Vũ - Trường Đại học Kinh tế, ĐH Đà Nẵng

Điều 2. Nghiên cứu sinh, Người hướng dẫn khoa học có nhiệm vụ và quyền lợi theo Quy chế đào tạo tiến sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Sau đại học, Trường Kinh tế & Kinh doanh, các đơn vị liên quan và các Ông, Bà có tên trong Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TS. Võ Thanh Hải